



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 57 - Số 12 - Tháng 12 năm 2015

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

TỔNG BIÊN TẬP

Đặng Ngọc Bảo

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Vu Minh Giang - Vietnam National University, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, Vietnam National University, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - Vietnam National University, Hanoi
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Pham Hung Viet - VNU University of Science

EDITOR-IN-CHIEF

Dang Ngoc Bao

DEPUTY EDITORS

Nguyen Thi Hai Hang
Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Dinh Thi Luan

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1153/GP-BTTTT ngày 26/7/2011
Số 2528/GP-BTTTT ngày 26/12/2012

Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No.1153/GP-BTTTT 26th July 2011
No.2528/GP-BTTTT 26th December 2012

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA để phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới

Hoàng Văn Cường*, Phạm Phú Minh

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận bài 3.8.2015, ngày chuyển phản biện 6.8.2015, ngày nhận phản biện 8.9.2015, ngày chấp nhận đăng 18.9.2015

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance - ODA) là một nguồn lực bên ngoài quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Đến nay, Chính phủ Việt Nam đã coi vốn ODA là một phần của đầu tư công nên đã không ngừng hoàn thiện thể chế liên quan đến việc quản lý, sử dụng và giám sát nguồn vốn quan trọng này. Bài viết tập trung đánh giá một số nội dung chính sau đây: (1) Hiệu quả KT-XH của vốn ODA trong thời gian qua, (2) Một số hạn chế, rủi ro tiềm ẩn từ việc vay nợ ODA và vay nợ nước ngoài nói chung và (3) Kiến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ODA trong những năm tới.

Từ khóa: giám sát và quản lý ODA, hiệu quả, ODA.

Chỉ số phân loại 5.2

IMPROVING THE EFFECTIVENESS OF OFFICIAL DEVELOPMENT ASSISTANCE TO FOSTER SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT OF VIETNAM

Summary

Official Development Assistance (ODA), a source of external capital, plays a significant role in promoting socio-economic progress of developing countries, including Vietnam. Considering ODA as part of public investment, the Vietnamese Government has established and continuously improved the relevant institutions, including the ODA management, utilization and monitoring. This paper focuses on some major issues: (1) General assessment on attracting and using ODA, (2) ODA's socio-economic effectiveness in recent years; (3) Some potential risks from borrowing ODA and foreign debts; (4) Some policy suggestions on improving the effectiveness of ODA in the coming years.

Keywords: effectiveness, ODA, ODA management and monitoring.

Classification number 5.2

Mở đầu

Nguồn vốn ODA tại Việt Nam được thực hiện dưới 3 hình thức chủ yếu gồm ODA viện trợ không hoàn lại (chiếm khoảng 10-12%); ODA vay ưu đãi (chiếm khoảng 80%) với lãi suất thấp, thời gian vay 10-40 năm và thời gian ân hạn 5-10 năm (yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 25%); ODA hỗn hợp (chiếm khoảng 8-10%), trong đó một phần không hoàn lại và một phần vay ưu đãi [1].

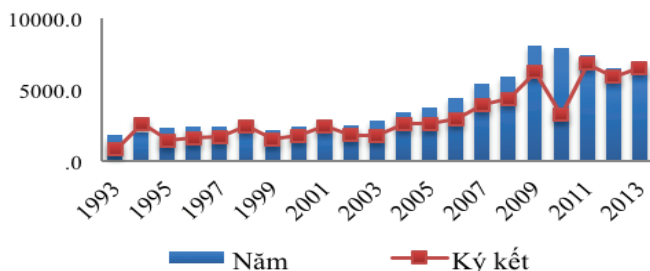
Để sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA, cùng với việc quản lý nợ công nói chung, khung pháp lý và phương thức quản lý, sử dụng vốn ODA của Việt Nam liên tục được đổi mới, hoàn thiện và ngày càng tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt từ năm 2009 đến nay. Cùng với Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ban hành ngày 17.6.2009 và Nghị định 79/2010/NĐ-CP ngày 14.7.2010 hướng dẫn nghiệp vụ quản lý nợ công, Nghị định 38/2013/NĐ-CP về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ đã cụ thể hóa vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và các bộ/ngành, chính quyền địa phương... Các khâu hoạch định chủ trương đến các khâu cụ thể của quá trình quản lý, sử dụng, giám sát và báo

*Tác giả chính: Email: cuonghgv@yahoo.com

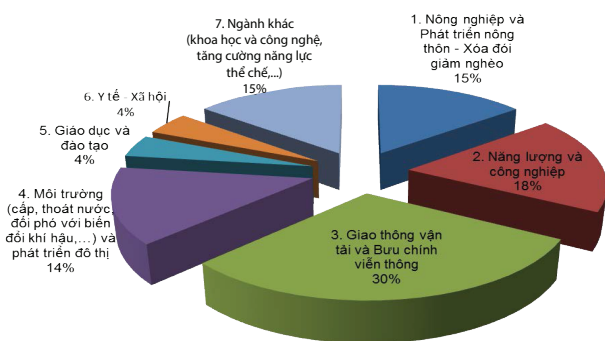
cáo kết quả thực hiện các chương trình, dự án ODA được quy định chặt chẽ đảm bảo hiệu quả cao nhất, hướng dòng vốn đến đúng địa chỉ, các chương trình, các dự án, các địa bàn và góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của Việt Nam.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư [1], lũy kế từ năm 1993 đến 2014, tổng giá trị vốn ODA cam kết đã lên đến 89,5 tỷ USD, tổng vốn đã ký kết đạt 73,68 tỷ USD (bình quân 3,5 tỷ USD/năm), vốn ODA giải ngân đạt 53,89 tỷ USD (chiếm trên 73,2% tổng vốn ODA đã ký kết). Hiệu quả sử dụng vốn ODA được các nhà tài trợ đánh giá tích cực, Việt Nam tiếp tục là nước sử dụng nguồn vốn ODA tốt [2].

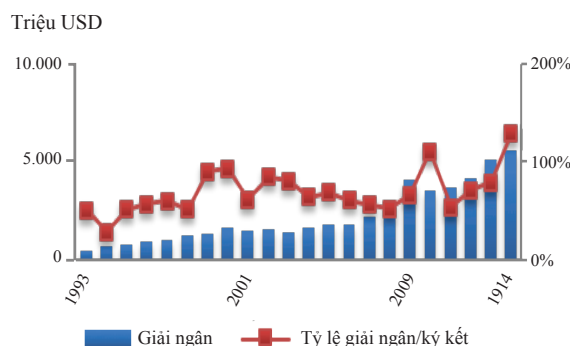
Mức cam kết
(triệu USD)



Hình 1: tình hình thu hút ODA của Việt Nam giai đoạn 1993-2014 [1]



Hình 2: cơ cấu vốn ODA theo ngành, lĩnh vực giai đoạn 1993-2014 [1]



Hình 3: tình hình giải ngân vốn ODA giai đoạn 1993-2014 [1]

Hiệu quả KT-XH của vốn ODA trong thời gian qua

Với sự hỗ trợ của cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế, với ý thức nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, sứ mệnh lịch sử của nguồn vốn ODA không chỉ ở những thành tựu phát triển kinh tế Việt Nam mà còn được khẳng định rõ nét trong tiến bộ xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân.

Thứ nhất, hỗ trợ Việt Nam khắc phục khó khăn, phát triển KT-XH. Với đặc trưng của một nước đang phát triển theo mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, sự phụ thuộc của tăng trưởng vào vốn còn ở mức cao, việc giải ngân vốn ODA tăng mạnh (giai đoạn 1993-2000 trung bình là 1 tỷ USD/năm, giai đoạn 2001-2010 tăng lên mức 2,2 tỷ USD/năm) đã góp phần giúp kinh tế Việt Nam có sự tăng trưởng khá cao trong giai đoạn 1995-2010 (7,23%), đồng thời chính thức thoát khỏi tình trạng kém phát triển và trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp từ năm 2010 [3]. Giai đoạn 2011-2014, giải ngân ODA đã đạt mức kỷ lục (trung bình 5 tỷ USD/năm), đặc biệt là từ các nhà tài trợ ODA lớn (Nhật Bản, Ngân hàng Thế giới - WB, Hiệp hội Phát triển quốc tế - IDA). Điều này góp phần tạo nên sự hồi phục tăng trưởng kinh tế trong 2 năm cuối giai đoạn 2014-2015.

Thứ hai, hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp cơ bản và cung cấp các đầu vào để phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế khác. Bên cạnh nguồn vốn trong nước, ODA là nguồn vốn bên ngoài quan trọng đáp ứng nhu cầu vốn cho sự phát triển toàn diện, đồng bộ các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực hạ tầng thiết yếu, công nghiệp cơ bản theo đúng định hướng của Chính phủ: (i) Giao thông vận tải (chiếm khoảng 28%); (ii) Năng lượng - công nghiệp (19%); (iii) Nông nghiệp và phát triển nông thôn (15%); (iv) Môi trường và phát triển đô thị (13%); (v) Giáo dục, y tế xã hội (8%); và (vi) Các ngành còn lại (14%).

Vốn đầu tư vào ngành năng lượng và công nghiệp: trong giai đoạn 1993-2012 đạt trên 11,55 tỷ USD (tổng nguồn vốn đầu tư của cả nước), trong đó, vốn vay ODA là 11,36 tỷ USD, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, truyền tải, phân phối, quản lý hệ thống điện, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng phụ tải ở mức cao (15-17%/năm); xây dựng các nhà máy điện công suất lớn, tăng cường năng lực cho đường dây 500 kV Bắc - Nam, giúp ổn định cung cấp điện cho các tỉnh phía Nam; hỗ trợ các dự án phát triển xi măng, xây dựng nhà máy lọc dầu; hỗ trợ doanh nghiệp năng lượng và công nghiệp tiếp

cần nguồn vốn trong khuôn khổ hạn mức tín dụng ký kết giữa Chính phủ và các nhà tài trợ như dự án phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ...

Ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông: đến nay đã hoàn thành và đang thực hiện 132 dự án với tổng vốn ODA hơn 17 tỷ USD, giúp Việt Nam khôi phục và phát triển các công trình giao thông vận tải quan trọng, huyết mạch của đất nước như quốc lộ xuyên Việt 1A, quốc lộ 3, 5, 10, 18 ở phía Bắc, Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, Nhà máy Thủy điện sông Hinh, cầu Mỹ Thuận...; hỗ trợ lĩnh vực bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin hoàn thành thành công chiến lược tăng tốc và chuyển sang chiến lược hội nhập và phát triển.

Thứ ba, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống. Nhờ sự tài trợ vốn ODA thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững và chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo của WB (Chương trình PRSC với tổng số vốn 3 tỷ USD) mà Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu về xóa đói giảm nghèo cùng cực và thiếu đói từ năm 2002; tỷ lệ nghèo của Việt Nam đã giảm mạnh từ mức gần 60% vào đầu những năm 90 xuống còn 14,2% vào năm 2010 và 6% năm 2014 (theo chuẩn nghèo của Việt Nam), 20,7% (theo chuẩn nghèo của quốc tế) năm 2014 [4], vượt mục tiêu thiên niên kỷ số 1 của Liên hợp quốc trước 7 năm.

Lĩnh vực giáo dục và y tế cũng được quan tâm hỗ trợ từ nguồn ODA. Nhiều trường tiểu học, trạm y tế đã được xây mới, chất lượng dịch vụ y tế được nâng cao; hệ thống trường dạy nghề, hệ thống cấp nước sinh hoạt, các giải pháp phòng chống tệ nạn xã hội, bình đẳng giới... được quan tâm đầu tư từ nguồn ODA. Nhờ đó, Việt Nam cũng đạt được những thành tựu ấn tượng trong giáo dục và y tế: hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2010; tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học của người nghèo đạt hơn 90% và ở bậc trung học cơ sở là 70%; thành công trong việc kiểm soát bệnh sốt rét, một số dịch bệnh nguy hiểm, bước đầu ngăn chặn được sự lây lan của HIV; tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi đã giảm hơn một nửa trong hai thập kỷ qua (từ 5,8% năm 1990 xuống còn 2,29% năm 2014); cơ bản hoàn thành mục tiêu về bình đẳng giới; tăng tuổi thọ trung bình của người dân từ 63 (năm 1992) lên 73 (năm 2012).

Thứ tư, hỗ trợ phát triển chính sách, thể chế và cải cách công. Bên cạnh vai trò là nguồn vốn bổ sung quan

trọng cho đầu tư phát triển, ODA còn góp phần hỗ trợ phát triển chính sách, thể chế và cải cách hành chính công, bảo vệ môi trường, phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ..., góp phần quan trọng vào việc thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong lĩnh vực tăng cường năng lực thể chế, các nhà tài trợ đã hỗ trợ xây dựng 5 Nghị định của Chính phủ trong thời kỳ 1994-2013, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật để nghiên cứu chính sách kinh tế phục vụ xây dựng chiến lược phát triển KT-XH 10 năm và các kế hoạch 5 năm, xây dựng các văn bản luật và dưới luật, cải cách hệ thống tài chính - ngân hàng, hệ thống doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh quan hệ thương mại và hợp tác đầu tư...

Trong xu hướng cải cách tài chính công, Việt Nam đã thực hiện thành công chương trình tái cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài, giảm được nghĩa vụ trả nợ Chính phủ trên 12 tỷ USD, qua đó góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước để tập trung vốn cho việc đầu tư thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH. Với việc sử dụng một phần vay mới để đảo nợ với kỳ hạn dài hơn, lãi suất thấp hơn, góp phần giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn, chỉ tiêu nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung dài hạn so với tổng thu NSNN đã giảm từ mức 22,3% (năm 2013) xuống mức 14,2% (năm 2014) [1]. Bên cạnh đó, ODA đã góp phần chuyển giao được các kỹ năng và kinh nghiệm quản lý tiên tiến cho các cơ quan nghiên cứu cũng như các bộ/ngành và địa phương Việt Nam.

Một số hạn chế, rủi ro tiềm ẩn từ việc vay nợ ODA và vay nợ nước ngoài nói chung

Một là, tỷ lệ giải ngân vốn ODA còn thấp và chi phí vốn vay thực tế không hoàn toàn rẻ. Giai đoạn 1993-2013, vốn ODA giải ngân được 37,597 tỷ USD, đạt 63% trên tổng số vốn ODA cam kết cho Việt Nam trong giai đoạn này [1]. Tỷ lệ giải ngân vốn ODA Việt Nam thấp hơn mức giải ngân trung bình các nước ASEAN, đặc biệt là giai đoạn 1993-2005. Trong giai đoạn 1993-2013, tổng số vốn chưa giải ngân tích lũy lên tới 22,157 tỷ USD. Số vốn tồn đọng cùng với số vốn ký kết mới sẽ tạo áp lực lớn đối với Việt Nam trong thời gian tới. Lưu ý là chi phí của vốn vay ODA trên thực tế thường không rẻ. Các khoản vay ODA ưu đãi thường kèm theo những điều kiện như chỉ định thầu, ưu tiên nhà thầu nước ngoài, yêu cầu mua máy móc, thiết bị, vật liệu từ quốc gia tài trợ vốn ODA. Bằng các điều kiện này, các quốc gia tài trợ ODA đảm bảo được lợi nhuận cho các tập đoàn, tổng công ty của nước họ.

Phần lợi ích dành cho các nhà thầu phụ Việt Nam chỉ chiếm phần nhỏ.

Hai là, tình trạng sử dụng sai mục đích, thất thoát và lãng phí trong sử dụng ODA còn lớn. Nhìn lại thực tiễn tại Việt Nam thời gian qua cho thấy, tham nhũng và vấn đề tham nhũng trong sử dụng vốn ODA được Chính phủ quan tâm ngăn ngừa. Không chỉ ở Việt Nam mà trên thế giới, tham nhũng trong lĩnh vực sử dụng vốn ODA đã từng được cảnh báo. Thất thoát vốn không chỉ liên quan đến các dự án lớn mà cả các dự án quy mô nhỏ. Bên cạnh đó, tình trạng hủy khoản vay từ các nhà tài trợ có dấu hiệu gia tăng.

Ba là, phân bổ ODA còn dàn trải và vào quá nhiều lĩnh vực. Do thiếu kinh nghiệm và tình hình thiếu vốn đầu tư diễn ra trong tất cả các lĩnh vực, các địa phương nên khi định hướng lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA phân bổ quá rộng và dàn trải. Trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng bao gồm giao thông, năng lượng, bưu chính viễn thông, cấp thoát nước; trong giao thông, ODA phân bổ cho xây dựng đường bộ, cầu, cảng, sân bay, đường sắt; trong nông nghiệp có cả nông, lâm, ngư nghiệp... nên việc sử dụng ODA vào nhiều dự án với quy mô không lớn, sức lan tỏa của dự án không cao và tốn nhiều chi phí giao dịch trong triển khai dự án.

Bốn là, chưa quan tâm đúng mức đến việc tái cơ cấu vốn đầu tư của các dự án có vốn ODA. Hiện nay, nguồn vốn đầu tư vào các dự án lớn như lĩnh vực xây dựng hạ tầng giao thông vận tải được chủ yếu đáp ứng từ ngân sách nhà nước (NSNN), vốn ODA và trái phiếu chính phủ. Nguồn vốn ODA không phải lúc nào cũng thuận lợi, trong thời gian vừa qua việc giải ngân các dự án có sử dụng vốn ODA gặp nhiều ách tắc. Mặt khác, trong bối cảnh Việt Nam là nước có mức thu nhập trung bình thấp nên ít có cơ hội được nhận vốn ODA có nhiều ưu đãi hơn và các nhà tài trợ muốn tăng cho vay thương mại. Trong khi đó, Chính phủ chưa xây dựng mô hình cũng như khung pháp luật, chính sách khuyến khích và giải pháp hạn chế rủi ro để thu hút vốn từ thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản.

Năm là, những bất cập trong quản lý và sử dụng vốn ODA khiến lợi ích thu được hạn chế, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể là: (i) Tình trạng chậm tiến độ chưa được giải quyết triệt để dẫn đến nhiều trường hợp phải gia hạn thời gian thực hiện hoặc phải cắt giảm, hủy một số hạng mục; (ii) Việc quản lý ODA hiện nay còn chông chéo về cả khung pháp lý và trách

nhiệm thực tế; (iii) Vai trò giám sát, quản lý nhà nước của các bộ/ngành ở một số dự án ODA còn hạn chế do chất lượng nhân sự không ổn định, thông tin không đầy đủ, việc xử lý những vấn đề phát sinh mất thời gian; tính linh hoạt trong xử lý những phát sinh trong quá trình quản lý các dự án ODA còn hạn chế.

Sáu là, vay vốn ODA và nợ nước ngoài khiến quy mô nợ công tăng nhanh, gánh nặng trả nợ tăng dần. Hầu hết các khoản nợ nước ngoài trong cơ cấu nợ công là các khoản vay ODA, nên vốn ODA tăng nhanh (từ 13,866 tỷ USD vào năm 2000 lên 61,563 tỷ USD vào năm 2015), khiến tổng nợ nước ngoài tăng và kéo theo là quy mô nợ công tăng nhanh. Với thâm hụt ngân sách ở mức cao (5,3% GDP), theo dự báo của Bộ Tài chính, nợ công cả năm 2015 sẽ ở mức hơn 100 tỷ USD, chiếm khoảng 64% GDP, nợ nước ngoài khoảng 45% GDP, tiệm cận mức an toàn (nợ công/GDP dưới 65% và nợ nước ngoài/GDP dưới 50%) và tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhất là trong điều kiện thâm hụt ngân sách cao và dự trữ ngoại hối mỏng (dự trữ ngoại hối đến đầu năm 2015 đã được cải thiện lên mức 12,5 tuần nhập khẩu từ mức ~7 tuần nhập khẩu năm 2011, song tỷ lệ dự trữ ngoại hối/tổng dư nợ ngắn vẫn thấp hơn nhiều so với mức khuyến nghị của WB là trên 200%). Rủi ro càng lớn dần khi ưu đãi giảm dần và điều kiện vay nước ngoài chặt chẽ hơn trong các khoản vay ODA kể từ sau năm 2010 khi Việt Nam gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình.

Bảy là, rủi ro liên quan đến biến động lãi suất và tỷ giá. Nhật Bản và IDA là hai chủ nợ lớn nhất của Việt Nam (chiếm 40% các khoản nợ ODA). Các khoản vay ODA của Việt Nam hiện nay là bằng đồng Yên, chiếm tỷ trọng khoảng trên dưới 30%. Trong khi đó, tỷ giá đồng Yên trên thị trường quốc tế (tỷ giá Yên/USD) biến động rất mạnh, sự lên giá của đồng Yên và lãi suất sẽ khiến gánh nặng trả nợ của Việt Nam tăng. Thực tế hiện nay, các khoản vay trong tổng vốn vay ODA của Việt Nam với lãi suất ưu đãi 1-3%/năm chỉ chiếm khoảng dưới 70%, còn lại là các khoản vay với lãi suất cao hơn hoặc lãi suất thả nổi.

Kiến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ODA trong những năm tới

Để nâng cao hiệu quả thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA phục vụ cho giai đoạn tới (2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030), các chính sách, giải pháp trọng tâm cần thực hiện là:

Thứ nhất, xây dựng một cơ chế phối hợp giữa

Chính phủ và các nhà tài trợ. Xây dựng một cơ chế phối hợp thực hiện giữa các cơ quan trung ương và các địa phương với các nhà tài trợ trong việc xây dựng dự án, cũng như cơ chế vận động thu hút ODA, cơ chế điều phối, theo dõi và quy trình thực hiện giám sát. Việc có cơ chế thống nhất sẽ nâng cao được khả năng vận động, thu hút và sử dụng một cách hiệu quả nguồn vốn ODA vì những dự án không khả thi, có vấn đề sẽ được loại bỏ và được thay thế bằng những dự án khả thi hơn. Việt Nam cần vận động cộng đồng các nhà tài trợ thực hiện các chương trình viện trợ theo phương thức tạo sự thông suốt cho quy trình ra quyết định và hạn chế đến mức tối thiểu sự phức tạp do có quá nhiều các dự án với những khác biệt về thủ tục, quy định và điều kiện tài trợ.

Thứ hai, áp dụng cách tiếp cận viện trợ và mô hình viện trợ mới. Để tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh bổ sung và sửa đổi hệ thống văn bản pháp luật để phù hợp với cách tiếp cận và mô hình viện trợ mới nhằm đảm bảo một mặt bằng chung cho việc áp dụng các phương thức viện trợ. Thiết kế và bổ sung thiết chế tổ chức và trình tự thủ tục cho việc áp dụng phương thức hỗ trợ chương trình và các phương thức tài trợ mới khác theo hướng thể chế hóa việc tiếp cận theo chương trình, bắt đầu từ khâu vận động ODA, và các ngành, vùng, địa phương xây dựng các chương trình mục tiêu làm cơ sở để thu hút ODA, hạn chế tối đa các dự án đơn lẻ.

Thứ ba, linh hoạt hơn trong quy hoạch tổng thể và lập dự án. Quy hoạch tổng thể cần được điều chỉnh linh hoạt hơn trong việc thiết lập một lộ trình ưu tiên theo ngành và lĩnh vực khi lên kế hoạch vận động thu hút, cũng như sử dụng vốn ODA. Các dự án ODA đã cam kết cần được đưa vào cân đối trong kế hoạch hàng năm. Các dự án ODA đã cam kết cũng cần được nhanh chóng hợp thức hoá bằng các Hiệp định vay vốn. Trong những năm tiếp theo, thu hút ODA cần tập trung vào những ngành, lĩnh vực, vùng miền theo thứ tự cần ưu tiên như nông nghiệp nông thôn, thực hiện xóa đói giảm nghèo; năng lượng và công nghiệp; phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường, cấp thoát nước và đô thị, trong đó cần quan tâm đến vùng sâu, vùng xa.

Thứ tư, cải tiến cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn ODA. Trước tiên, cần nâng cao trình độ, năng lực của cơ quan và cán bộ thẩm định dự án ở các bộ/ngành, địa phương, đặc biệt là về chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật và ngoại ngữ cũng

như kinh nghiệm quản lý. Công việc quản lý các dự án ODA đòi hỏi các cán bộ dự án phía tiếp nhận phải rất chủ động và linh hoạt. Trong khi đó, trình độ chuyên môn và quản lý của cán bộ dự án Việt Nam, dù đã được cải thiện, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Chính vì vậy, cần đào tạo và đào tạo lại cán bộ về các kỹ năng xây dựng, đánh giá và quản lý các dự án một cách thường xuyên; hỗ trợ, tăng cường năng lực cán bộ cấp tỉnh để đảm bảo khả năng tham gia tốt hơn vào quá trình quản lý các dự án cấp cơ sở. Mở các khóa học nâng cao, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, triển khai dự án cho các cán bộ địa phương. Ngoài ra, phải tăng cường đào tạo chung về các lĩnh vực như những hướng dẫn của các nhà tài trợ trong việc thực hiện các thủ tục, đặc biệt trong công tác đấu thầu, thủ tục giải ngân, quản lý hợp đồng, giải phóng mặt bằng và tái định cư. Bên cạnh đó, bộ máy quản lý dự án cần được tổ chức, hoàn thiện theo hướng chuyên nghiệp.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn ODA bằng việc chuẩn bị tốt hơn vốn đối ứng. Nhìn chung, đối với mỗi dự án ODA, nhà tài trợ đều yêu cầu Chính phủ Việt Nam phải cung cấp vốn đối ứng theo một tỷ lệ nhất định, qua đó nâng cao tính trách nhiệm của Việt Nam, cũng như việc lựa chọn dự án ưu tiên. Như vậy, việc chuẩn bị tốt các nguồn vốn đối ứng sẽ giúp nâng cao hiệu quả thu hút, thúc đẩy nhanh các dự án, cũng như củng cố lòng tin đối với các nhà tài trợ. Các dự án vay vốn của OECD hoặc WB thường quy định vốn đảm bảo trong nước bằng 15% tổng trị giá dự án; các dự án viện trợ của các tổ chức Liên hợp quốc thường yêu cầu vốn đảm bảo trong nước bằng 20% trị giá dự án. Nếu vốn đối ứng không được cung cấp đủ và kịp thời sẽ gây ra sự chậm trễ đối với tiến trình dự án. Do đó, bố trí đủ vốn đối ứng giúp cho quá trình triển khai dự án diễn ra nhanh hơn. Các bộ, địa phương nên cân nhắc khi quyết định tiếp nhận dự án ODA, không được quan niệm ODA có nghĩa là cho, đã cho thì cứ nhận, vốn đối ứng bàn sau. Vốn đối ứng cần được giao theo đúng địa chỉ của từng chương trình, dự án ODA cụ thể, không được tùy tiện cho các mục tiêu khác. Để đảm bảo cam kết về vốn đối ứng cần ưu tiên bố trí đầy đủ và kịp thời vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách hàng năm cho các chương trình, dự án thuộc diện được sử dụng vốn NSNN trước khi bố trí cho các nhiệm vụ chi khác.

Thứ sáu, đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Để đẩy nhanh tốc độ giải ngân, cần đảm bảo mọi vấn đề trong quá trình thực hiện dự án ODA phải được giải quyết một cách nhanh chóng và chính xác. Quan trọng nhất là

hoàn thiện môi trường pháp lý để không gây ra những bất cập trong quá trình thu hút, quản lý và sử dụng ODA như hiện nay.

Thứ bảy, xây dựng cơ chế để khu vực tư nhân tiếp cận được nguồn ODA vốn vay và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong thu hút và sử dụng ODA. Trong thời gian tới, khu vực kinh tế tư nhân cũng cần được bình đẳng với khu vực công trong tiếp cận ODA trên cơ sở chia sẻ trách nhiệm, lợi ích và rủi ro cùng với Chính phủ trong sử dụng nguồn vốn này. Để thực hiện được điều đó, cần thể chế hóa sự tiếp nhận của khu vực tư nhân bằng các văn bản quy phạm pháp luật với các hướng dẫn, quy định cụ thể đối với từng phương thức ODA và đảm bảo an toàn vốn vay và giảm thiểu rủi ro. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế để khuyến khích cộng đồng tham gia trong các khâu từ thu hút, vận động đến triển khai thực hiện và giám sát, đánh giá các dự án ODA. Trước hết, cần xây dựng cơ chế minh bạch thông tin tới tất cả các bên như Nhà nước,

tổ chức dân sự, người dân và xây dựng cơ chế theo dõi đánh giá, giám sát các dự án ODA cũng như các cơ chế để các đối tượng hưởng lợi hiểu rõ về vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của mình khi tham gia vào các dự án ODA.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Báo cáo đánh giá, tổng kết 20 năm ODA tại Việt Nam*.
- [2] Văn phòng Chính phủ (2015), *Báo cáo đánh giá của các dự án đã hoàn thành trong khuôn khổ các hội nghị đánh giá tình hình thực hiện các dự án lần thứ 5 và lần thứ 6 giữa Tổ công tác ODA của Chính phủ và Nhóm 6 ngân hàng phát triển*.
- [3] [Http://data.worldbank.org/about/country-and-lending-groups#Lower_middle_income](http://data.worldbank.org/about/country-and-lending-groups#Lower_middle_income).
- [4] Báo cáo mới cập nhật của WB, *Chuẩn nghèo của quốc tế* (tương đương 653.000 đồng/người/tháng hoặc 2,25 đô la Mỹ/người/ngày, PPP 2005).

Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam

Trần Kim Chung*, Đinh Trọng Thắng, Nguyễn Văn Tùng và các cộng sự

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

Ngày nhận bài 26.6.2015, ngày chuyển phản biện 30.6.2015, ngày nhận phản biện 24.7.2015, ngày chấp nhận đăng 27.7.2015

Nghiên cứu này xem xét vấn đề tái cấu trúc đầu tư công trong đổi mới mô hình tăng trưởng của thế giới, vận dụng vào xem xét thực tiễn Việt Nam. Trên cơ sở tổng hợp các phương pháp định tính, định lượng, mô hình toán, nghiên cứu này đã tổng quan về lý luận, về chính sách, về thực tiễn và đã chỉ ra rằng tái cấu trúc đầu tư công của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2014 đã chuyển biến theo đúng hướng tăng cường công khai minh bạch và giảm tỷ trọng trong tổng đầu tư; giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản và đóng góp tích cực vào đổi mới mô hình tăng trưởng. Tuy nhiên, tái cấu trúc đầu tư công chưa có lộ trình tổng thể, chưa có tiêu chí tổng thể đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công... Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra một số giải pháp tổng thể, giải pháp cụ thể cho tiến trình tiếp tục tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng Việt Nam những năm 2015-2020.

Từ khóa: đầu tư công, đổi mới mô hình tăng trưởng, mô hình tăng trưởng, quản lý đầu tư công, tái cấu trúc đầu tư công.

Chỉ số phân loại 5.2

Mở đầu

Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng là một trong những chủ đề được nhiều nhà hoạch định chính sách, nhiều nhà nghiên cứu, quản lý quan tâm. Đề tài “Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam”, mã số KX01.07/11-15 là một trong những nghiên cứu góp tiếng nói vào vấn đề này [1]. Nghiên cứu này là một nội dung mang tính cốt lõi của đề tài KX01.07/11-15. Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, nghiên cứu này gồm 2 phần: phần I đề cập đến thực trạng tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng Việt Nam thời gian qua; phần II đề cập đến một số giải pháp định hướng tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2015-2020 của Việt Nam

Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng

Thực trạng tái cấu trúc đầu tư công

Theo nhiệm vụ đặt ra của tái đầu tư công cần duy trì tỷ trọng đầu tư nhà nước khoảng 35-40% tổng đầu tư

xã hội; hàng năm tăng dần tiết kiệm từ ngân sách nhà nước (NSNN) cho đầu tư; dành khoảng 20-25% tổng chi ngân sách cho đầu tư phát triển. Đánh giá chung, tái cấu trúc đầu tư công trong giai đoạn 2011-2013 đã đạt kết quả đề ra. Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề đặt ra: (i) Vốn đầu tư công vẫn còn hiện tượng “lấn át” vốn đầu tư của khu vực tư nhân; (ii) Nguồn lực ngân sách cho đầu tư công đang có xu hướng mở rộng quy mô phát hành trái phiếu chính phủ mà bản chất của trái phiếu chính phủ chính là bội chi NSNN và nằm trong tổng nợ công.

Trong các năm gần đây, do nhu cầu chi thường xuyên và chi trả nợ tăng quá nhanh, dẫn đến tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN năm 2011-2014 đã giảm mạnh so với các năm trước: năm 2011 chiếm 20,9% và 25,6% nếu tính cả vốn trái phiếu chính phủ (trong khi giai đoạn 2006-2010, bình quân là 28%/năm). Trong 6 tháng đầu năm 2013, nợ đọng xây dựng cơ bản đã giảm được 3.218 tỷ đồng so với năm 2012 (trong đó nợ đọng nguồn vốn NSNN giảm 1.828 tỷ đồng, nguồn vốn trái phiếu chính phủ giảm 1.390 tỷ đồng). Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn NSNN và trái phiếu chính phủ của cả nước như sau:

* Tác giả chính: Tel: 0904119608, Email: trankimchung@mpi.gov.vn

OVERVIEW OF PUBLIC INVESTMENT RESTRUCTURING WITHIN THE FRAMEWORK OF VIETNAM'S GROWTH MODEL REFORM

Summary

In light of reviewing public investment restructuring during reforming growth model worldwide, this research has examined the situation in Vietnam. Using a combination of qualitative and quantitative methods, the research has provided an overview of theories, policies, and practical situations relating to public investment restructuring and has shown that the restructuring of public investment in Vietnam during the period of 2011-2014 was in the right direction of enhancing transparency, reducing the proportion of public investment in total social investment capital, resolving non-performing loans in capital construction, and contributing to the reform of growth model in Vietnam. However, public investment restructuring still has such drawbacks as lack of a master agenda for restructuring and lack of criteria for evaluating public investment projects, etc. In this paper, the authors also suggest a number of general as well as specific solutions for continuing to restructure public investment within the framework of Vietnam's growth model reform in the period of 2015-2020.

Keywords: *Economic Growth Model, Economic Growth Model Reform, Public Investment, Public Investment Management, Restructured Public Investment.*

Classification number 5.2

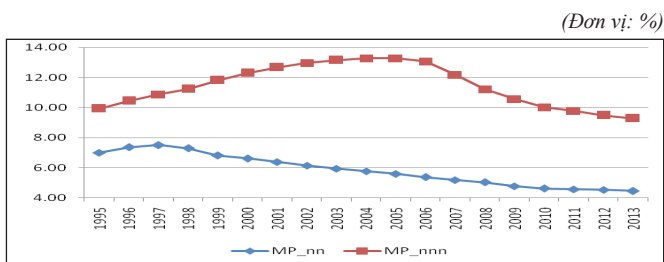
tính đến ngày 31.12.2012 là 46.576 tỷ đồng của 16.782 dự án; tính đến ngày 30.6.2013 là 43.358 tỷ đồng của 15.638 dự án.

Việc tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án theo quy định của Luật Đấu thầu cũng được giao cho các bộ, ngành và địa phương quyết định. Tổng số gói thầu sử dụng NSNN (bao gồm cả vốn trái phiếu chính phủ) áp dụng lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu trong giai đoạn 2006-2012 là 381.342 gói thầu với tổng giá trúng thầu là 1.849.071 tỷ đồng, tỷ lệ tiết kiệm trong giai đoạn này đạt 4,75%, tương ứng với 92.232 tỷ đồng.

Theo báo cáo tổng hợp về công tác giám sát, đánh giá đầu tư hàng năm, 5 năm qua, các cấp có thẩm quyền đã tổ chức thẩm định và phê duyệt 16 chương trình mục tiêu quốc gia, 65.256 dự án đầu tư mới, điều chỉnh 33.275 dự án (bình quân 13.051 dự án đầu tư mới/năm và 6.655 dự án điều chỉnh/năm). Trong 6 tháng đầu năm 2013, các cấp có thẩm quyền đã tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt 6.550 dự án đầu tư mới và điều chỉnh 2.610 dự án.

Tỷ lệ cơ quan có báo cáo giám sát và số dự án đầu tư có báo cáo giám sát đạt khá cao. Tỷ lệ cơ quan có báo cáo giám sát năm 2011 là 110/124 (đạt tỷ lệ 88,7%), năm 2012 là 119/123 (đạt tỷ lệ 96,7%). Tuy nhiên, vẫn còn một số cơ quan chưa quan tâm đúng mức đến việc báo cáo giám sát đánh giá đầu tư, chưa nghiêm túc trong việc thực hiện giám sát và báo cáo giám sát theo quy định của Nhà nước.

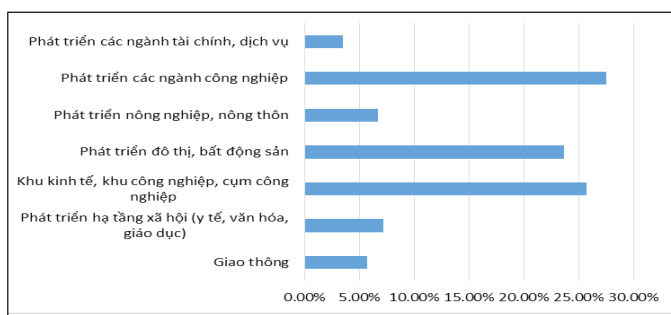
Từ năm 2010 trở lại đây, hiệu quả đầu tư công đang có dấu hiệu cải thiện nhất định: hệ số MP bớt giảm hơn (hình 1), tăng bằng mức 2006-2007 trước đó (hệ số ICOR). Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư công luôn thấp hơn hiệu quả đầu tư toàn nền kinh tế và thấp hơn hiệu quả đầu tư khu vực ngoài nhà nước đối với cùng một cách tính. Hiệu quả đầu tư tính theo hệ số ICOR của toàn nền kinh tế luôn cao hơn hiệu quả đầu tư của khu vực công trong suốt cả giai đoạn nghiên cứu. Điều này đồng nghĩa với việc lượng vốn đầu tư khu vực công bỏ ra cho 1 đơn vị tăng trưởng luôn cao hơn con số tương ứng cần bỏ ra của đầu tư trong phạm vi toàn nền kinh tế.



Hình 1: hiệu quả đầu tư của khu vực đầu tư nhà nước và ngoài nhà nước qua hệ số MP

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu (tháng 11.2014)

Ở góc độ ngành, hiệu quả đầu tư công tại các lĩnh vực nhằm mục tiêu phát triển kinh tế (phát triển công nghiệp, phát triển khu kinh tế, phát triển bất động sản) bị coi là các lĩnh vực đầu tư công kém hiệu quả nhất (hình 2).



Hình 2: lĩnh vực đầu tư công kém hiệu quả nhất

Nguồn: khảo sát bằng phiếu hỏi tại các địa phương trong khuôn khổ thực hiện đề tài; n:550

Thực trạng đổi mới mô hình tăng trưởng Việt Nam những năm qua

Thực trạng mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua:

Chủ trương, chính sách lớn của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam được thể hiện qua các kỳ Đại hội Đảng. Đặc biệt, tại Đại hội XI (năm 2011), Đảng đã xác định: “Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế nhanh, bền vững”; “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế...” [2].

Trong hơn 10 năm qua, nền kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển khá ấn tượng, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tiềm lực kinh tế tăng, vị thế trên trường quốc tế được nâng lên. Thông thường, sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi nước đều đi kèm với những thay đổi trong cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ba nhóm ngành: nông - lâm nghiệp và thủy sản; công

nghiệp - xây dựng; dịch vụ. Thực tế tại Việt Nam cho thấy, bên cạnh tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế của Việt Nam cũng có được sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực.

Nhìn tổng thể, trong giai đoạn 2001-2014, chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế diễn ra chậm. Khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao và tương đối ổn định trong GDP. Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần diễn ra tại tất cả các thành phần kinh tế. Các số liệu cho thấy, 3 năm (2001-2003) lạm phát tăng thấp, nhưng từ năm 2004-2010, lạm phát cao trở lại, gần như lặp đi lặp lại, cứ 2 năm tăng cao mới có 1 năm tăng thấp. Từ năm 2007 đến nay, lạm phát có chiều hướng mất ổn định hơn. Chiều hướng biến động CPI liên quan đến cung tiền và tín dụng trong giai đoạn này.

Đầu tư phát triển xã hội của Việt Nam đã tăng cả về quy mô và tốc độ, tạo nguồn lực cho phát triển sản xuất. Nhìn chung, tỷ lệ vốn đầu tư/GDP của Việt Nam khá cao (chiếm trên 30%), đặc biệt có năm tỷ trọng vốn đầu tư/GDP đạt 46,52% (2006). Mặc dù đầu tư đã có nhiều đóng góp cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, nhưng hiệu quả của đầu tư là không cao (hình 1).

Lực lượng lao động dồi dào, nhưng đóng góp của lao động vào tăng trưởng kinh tế còn nhiều hạn chế. Giai đoạn 2001-2005, lao động chỉ đóng góp 21% vào GDP, giai đoạn 2006-2010 giảm còn 16% và tăng lên 17,12% vào năm 2013. Theo Tổng cục Thống kê, năng suất lao động xã hội năm 2014 theo giá hiện hành của toàn nền kinh tế ước tính đạt 74,3 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.515 USD/lao động). Nhìn chung, năng suất lao động Việt Nam chưa cao, thống kê của ILO về năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 1/15 Singapore, 1/6 Malaysia...

Trên thực tế, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Giai đoạn 2001-2005, TFP đóng góp 28% và giảm mạnh sau đó còn 8% vào giai đoạn 2006-2010. Tuy nhiên, đóng góp của TFP vào tăng trưởng có dấu hiệu tăng lên rõ rệt vào năm 2013 (27,09%). Có được điều đó là nhờ những chính sách tích cực của Chính phủ trong việc điều chỉnh mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế tri thức...

Đánh giá tổng quan về tăng trưởng dưới góc độ sử

dụng các nguồn lực:

Một là, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nghiêng nhiều về số lượng hơn là chất lượng, nghiêng về chiều rộng hơn là chiều sâu. Kéo dài tình trạng này, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ không bền vững, chất lượng tăng trưởng không được cải thiện, cuối cùng sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Hai là, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học và công nghệ; năng suất lao động toàn xã hội thấp, tăng chậm so với tiềm năng. Mức tiêu tốn năng lượng để tạo ra một đơn vị GDP của nước ta cao so các nước trong khu vực. Nguồn lực phân bổ không hợp lý cho các lĩnh vực...

Gắn tăng trưởng với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường:

Tính theo giá thực tế, thu nhập của người dân cả nước đã tăng 5,9 lần, trong khi chi tiêu cho đời sống cũng tăng hơn 3 lần trong giai đoạn 2005-2014. Tuy nhiên, vấn đề thu nhập của người lao động vẫn còn nhiều tồn tại: (1) Lợi thế về nguồn lao động dồi dào của Việt Nam không được sử dụng hết; (2) Tình trạng bất bình đẳng về thu nhập gia tăng do có sự khác biệt về mức lương giữa nhóm lao động có kỹ năng và khả năng thích ứng cao so với các nhóm lao động khác. Xoá đói giảm nghèo được coi là một trong những thành công lớn nhất của quá trình phát triển xã hội ở Việt Nam từ đầu thập niên 90 đến nay. Đến cuối năm 2014, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm 1,6% so với năm 2013 (từ 9,8% xuống còn 8,2%); riêng tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân 5%/năm (từ 38,20% năm 2013 xuống còn 33,20% năm 2014). Hệ số Gini tính từ thu nhập của Việt Nam đã tăng nhanh, từ 0,35 (1993) lên 0,43 (2008). Theo khảo sát của GSO, tỷ lệ so sánh giữa mức chi tiêu cho đời sống của nhóm 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất trong xã hội tăng từ 4,2 lần năm 1999 lên 4,5 lần năm 2006 (nhưng lại giảm xuống mức 4,2 lần năm 2008). Trong khi đó, hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong tổng dân số cả nước đã tăng từ 7,0 lần năm 1995 lên 8,9 lần năm 2008. Ở thành thị và nông thôn, khoảng cách này tăng lần lượt từ 7,7 lên 8,3 lần và từ 5,8 lên 6,9 lần trong cùng giai đoạn. Sự chênh lệch về mức thu nhập và chi tiêu giữa nông thôn và thành thị đã có phần giảm bớt. Nếu như năm 1994, mức thu nhập bình quân đầu người ở thành thị nhiều gấp 2,5 lần so với khu vực nông thôn, thì khoảng cách này giảm xuống còn 2,1 lần vào năm 2008. Tuy

nhien, khoảng cách mức sống giữa hai khu vực vẫn rất lớn. Phân tích từ các yếu tố đầu vào, sự chênh lệch đáng kể nhất giữa nông thôn và thành thị là khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục. Tình hình tương tự cũng có thể nhận thấy ở khu vực y tế với mức chi tiêu bình quân đầu người cho chăm sóc sức khỏe ở thành thị cao gấp 1,7 lần ở nông thôn. Thực tế chỉ ra rằng, mặc dù có một số điều chỉnh tích cực trong thời gian gần đây, nhưng sự mất cân bằng phát triển vùng đã trở nên sâu sắc khi trong một thời gian dài, tăng trưởng tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ. Hiện nay, vấn đề môi trường bị hủy diệt chính là mặt trái rõ ràng nhất của tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Kết luận rút ra từ việc đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua:

Đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua có một số kết quả: (1) Đã có chủ trương và triển khai trong thực tiễn vấn đề đổi mới mô hình tăng trưởng; (2) Trong điều hành thực tiễn đã dần chú trọng chuyển từ mô hình tăng đầu vào sang tăng chất lượng tăng trưởng; (3) Chú trọng tăng trưởng dựa trên hiệu quả thay vì sử dụng tài nguyên không tái tạo.

Một số hạn chế mô hình tăng trưởng Việt Nam giai đoạn 2001-2014 là: (1) Tăng trưởng chủ yếu dựa vào gia tăng các nhân tố đầu vào truyền thống; (2) Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên; (3) Tăng trưởng kinh tế cao nhưng cơ cấu ngành chuyển dịch chậm; (4) Cơ cấu đầu tư bất hợp lý, dựa nhiều vào khu vực kinh tế nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, PDI và các nguồn vốn có nguồn gốc nước ngoài khác) sử dụng chưa hiệu quả; (5) Mô hình tăng trưởng đang hoạt động kém hiệu quả; (6) Sức cạnh tranh của nền kinh tế có nhiều hạn chế; (7) Sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội chưa thật bền vững; (8) Tăng trưởng kinh tế kéo theo suy thoái môi trường sinh thái; (9) Môi trường thể chế và cải cách hành chính còn nhiều bất cập.

Tác động của tái cấu trúc đầu tư công tới mô hình tăng trưởng kinh tế

Tác động của đầu tư công đối với các yếu tố chính của đổi mới mô hình tăng trưởng:

Đánh giá tác động của đầu tư công tới tăng trưởng và bội chi NSNN, kết quả ước lượng của mô hình cho thấy, mối quan hệ giữa đầu tư công với tăng trưởng GDP và bội chi NSNN không rõ nét. Như vậy, việc gia tăng tỷ lệ đầu tư công trên GDP trong ngắn hạn đã dẫn đến việc tăng cường nợ công và thu thuế, do đó làm

thu hẹp đầu tư công và đầu tư tư nhân trong trung hạn và dài hạn. Nguyên nhân là hiệu quả của đầu tư công, đặc biệt là đầu tư của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) còn ở mức thấp. Do đó, trong thời gian tới, cần tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công, như thực hiện thoái vốn đầu tư ngoài ngành của DNNN để tập trung vào ngành nghề cốt lõi; tách chức năng đại diện và chức năng chủ sở hữu đối với DNNN; thực hiện quy trình xây dựng và phân bổ vốn đầu tư từ NSNN theo kế hoạch trung hạn và Luật Đầu tư công...

Đánh giá tác động của đầu tư công tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kết quả ước lượng của mô hình cho thấy, mối quan hệ giữa đầu tư công và chuyển dịch cơ cấu kinh tế không rõ nét. Bên cạnh đó, đầu tư công có tác động làm giảm nhẹ tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp mặc dù tác động này là nhỏ và không có ý nghĩa thống kê. Biến đầu tư công và biến CPI có mối quan hệ trái chiều. Tương tự, biến đầu tư công/GDP cũng có quan hệ trái chiều với biến CPI. Hệ số của đầu tư công trong các vector đồng tích hợp mang dấu âm, cho thấy đầu tư công có thể tác động ngược chiều lên lạm phát. Điều này hàm ý có một hiệu ứng lấn át của đầu tư công đối với đầu tư và tiêu dùng của khu vực tư nhân. Xét ở giá trị tuyệt đối, vector đồng tích hợp của biến đầu tư công và nợ công thể hiện mối quan hệ thuận chiều giữa hai biến này trong dài hạn. Kết quả này phản ánh thực tế ở Việt Nam là sự gia tăng đầu tư công đòi hỏi Chính phủ phải vay nợ nhiều hơn để bù đắp bội chi trong điều kiện nguồn thu NSNN còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư phát triển. Tuy nhiên, xét ở giá trị tương đối, tỷ lệ đầu tư công/GDP lại có quan hệ trái chiều với tỷ lệ nợ công/GDP trong dài hạn. Điều này hàm ý một mức độ đầu tư công cao hơn có thể thúc đẩy sự ổn định của nợ công thông qua những lợi ích từ tăng trưởng kinh tế, cụ thể là từ sự gia tăng nguồn thu NSNN do tăng trưởng kinh tế mang lại. Các kết quả thực nghiệm cho thấy, đầu tư công tác động thuận chiều lên lạm phát trong ngắn hạn. Tuy nhiên, mối quan hệ ngược chiều giữa đầu tư công và lạm phát trong dài hạn thể hiện qua hệ số âm của vector đồng tích hợp hàm ý có sự lấn át ở chừng mực nào đó của đầu tư công với khu vực kinh tế tư nhân.

Bên cạnh đó, một phát hiện quan trọng là mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn giữa đầu tư công và nợ công. Trong ngắn hạn, tỷ lệ đầu tư công/GDP có ảnh hưởng thuận chiều lên tỷ lệ nợ công/GDP. Tuy nhiên, tỷ lệ đầu tư công/GDP lại có quan hệ trái chiều với tỷ lệ nợ công/GDP trong dài hạn. Điều này hàm ý rằng,

một mức độ đầu tư công ổn định so với GDP có thể thúc đẩy sự ổn định và bền vững của nợ công thông qua những lợi ích do tăng trưởng kinh tế mang lại. Kết quả ước lượng cho thấy, đầu tư từ NSNN có tác dụng giảm tỷ lệ hộ nghèo của các địa phương. Cụ thể là, với mô hình tác động cố định, vốn đầu tư công tăng lên 10% thì tỷ lệ hộ nghèo sẽ giảm khoảng 0,13 điểm phần trăm. Điều này khẳng định các chương trình đầu tư, đặc biệt là cơ sở hạ tầng đang mang lại kết quả tích cực đến tăng trưởng kinh tế của địa phương nói chung cũng như công tác giảm nghèo nói riêng và cần được đẩy mạnh trong thời gian tới đây.

Đánh giá tái cấu trúc đầu tư công từ góc độ cải cách thể chế khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng:

Tái cấu trúc thể chế đầu tư công và đổi mới tư duy kinh tế, chủ trương kinh tế: tư duy kinh tế vẫn mang nặng tính chất “xin - cho”. Chủ trương kinh tế còn nhiều hạn chế: chậm nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, Nhà nước tham gia quá trực tiếp và quá chi phối hoạt động đầu tư, kinh doanh, cấu trúc kinh tế Trung ương - kinh tế địa phương tiếp tục được duy trì đã phá vỡ tính hợp lý trong phát triển ngành, vùng.

Tái cấu trúc thể chế đầu tư công và cơ chế kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế: nhóm rào cản xuất phát từ cơ chế kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế gồm: sự không phù hợp của cơ chế phân cấp hiện hành, thiếu cơ chế giải quyết mất cân đối cung - cầu trong đầu tư công, quy trình đầu tư công nhiều khiếm khuyết.

Tái cấu trúc thể chế đầu tư công và tổ chức hệ thống kinh tế: nhóm rào cản xuất phát từ tổ chức hệ thống kinh tế bao gồm: những bất cập về quy mô địa bàn tỉnh, sự thiếu vắng yếu tố tạo vùng, thiếu chiến lược phát triển ngành kinh tế ở tầm quốc gia, và những bất cập trong công tác quy hoạch.

Tái cấu trúc thể chế đầu tư công và tăng cường năng lực của các bên hữu quan: tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đầu tư là một trong những rào cản đối với hiệu quả đầu tư; hệ thống quản lý đầu tư không bao quát được trên địa bàn; quản lý dự án đầu tư chủ yếu theo cấp quản lý; các bộ chưa làm tốt chức năng quản lý đầu tư trong lĩnh vực quản lý.

Tác động từ điều phối các dự án đầu tư công của các cơ quan quản lý đầu tư công: công tác điều phối dự án đầu tư công cấp vùng và cấp quốc gia chưa được thực hiện đầy đủ, vai trò của các cơ quan điều phối chưa phát huy hiệu quả, dẫn đến kết quả là nhiều dự

án cùng loại đã được phê duyệt ở rất nhiều địa phương trong cả nước, thậm chí cả ở các địa phương lân cận nhau (hệ thống sân bay, cảng biển...), làm giảm hiệu quả đầu tư xét trên phạm vi vùng, cả nước.

Đánh giá chung:

Kết quả đạt được của tái cấu trúc đầu tư công trong đổi mới mô hình tăng trưởng: (1) Việc điều hành thực tiễn tái cơ cấu đầu tư công đã có chuyển biến trong thực tiễn; (2) Bước đầu hoàn thiện cơ chế quản lý đầu tư công; (3) Một số chính sách được thực hiện khá hiệu quả; (4) Hiệu quả đầu tư công đã chuyển biến; (5) Đầu tư công đã phối kết hợp với nguồn vốn khác

Tồn tại, hạn chế trong tái cấu trúc đầu tư công: (1) Tái cấu trúc đầu tư công vẫn chưa có một lộ trình tổng thể; (2) Một số văn bản quan trọng liên quan đến tái cấu trúc đầu tư công vẫn chậm được ban hành; (3) Chuyển biến trong diễn biến tái cấu trúc đầu tư công vẫn chưa đạt được như mong muốn; (4) Hiệu quả đầu tư công vẫn chưa đạt được như mong đợi, vẫn ở mức thấp, dù đã có một số cải thiện. Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư công luôn thấp hơn hiệu quả đầu tư toàn nền kinh tế và thấp hơn hiệu quả đầu tư khu vực ngoài nhà nước đối với cùng một cách tính; (5) Số lượng các khu công nghiệp, khu kinh tế phát triển nhanh và nhiều trong thời gian ngắn so với nguồn lực tài chính; (6) Sự phụ thuộc vào nguồn vốn hỗ trợ từ Nhà nước; (7) Công tác xây dựng kết cấu hạ tầng còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc; (8) Hàm lượng công nghệ, tính phù hợp về ngành nghề trong cơ cấu đầu tư chưa cao; (9) Cơ chế, chính sách đối với khu công nghiệp, khu kinh tế vẫn còn nhiều điểm vướng mắc cần tiếp tục hoàn thiện.

Giải pháp tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng

Định hướng tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng

Chủ trương đường lối:

Có một số chủ trương đường lối tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng cần quán triệt: một là, có lộ trình tổng thể về tái cơ cấu đầu tư công; hai là, tập trung nguồn vốn đầu tư công vào những công trình trọng điểm, không dàn trải; ba là, xem xét, sửa đổi bổ sung Nghị quyết 08/2004/NQ-CP về phân cấp đầu tư, theo hướng tăng cường vai trò cân đối tổng thể nguồn vốn đầu tư công của Chính phủ; bốn là, tập trung hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư công: Luật Đầu tư công, Luật

Ngân sách, Luật Đầu tư...; năm là, tiến tới nhất thể hóa các vấn đề có liên quan đến đầu tư công vào một luật là Luật Đầu tư công.

Nguyên tắc, mục tiêu của tái cấu trúc đầu tư công:

Có 5 nguyên tắc phải đạt được: một là, ai ra quyết định đầu tư công, người đó chịu trách nhiệm; hai là, quyết định đầu tư công phải dựa trên cân đối được nguồn vốn; ba là, vốn đầu tư phải bao gồm cả phần duy tu, bảo dưỡng, vận hành; bốn là, các văn bản điều chỉnh vấn đề đầu tư công phải được ban hành và đưa vào vận hành; năm là, toàn bộ quy trình đầu tư phải được điều chỉnh bằng các văn bản quy phạm pháp luật.

Có 3 nội dung của mục tiêu gồm: một là, vốn đầu tư công phải được sử dụng hiệu quả hơn; hai là, vốn đầu tư công phải thúc đẩy hỗ trợ thu hút các nguồn vốn khác; ba là, các cơ quan có liên quan đến đầu tư công phải đồng thuận và quản lý hết các chiều cạnh của đầu tư công.

Giải pháp tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng

Giải pháp tổng thể:

Về tổng thể, có một số giải pháp tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng: thứ nhất, cần có một lộ trình tái cơ cấu đầu tư công tổng thể đến năm 2020; thứ hai, cần nhanh chóng hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm đẩy nhanh các nội dung tái cơ cấu đầu tư công; thứ ba, ban hành chính thức quy trình thực hiện và quản lý đầu tư công; thứ tư, cần tiêu chí hóa xét duyệt đầu tư công; thứ năm, hoàn thiện thể chế điều phối các dự án đầu tư công; thứ sáu, cần hoàn thiện thể chế giám sát và đánh giá đầu tư công; thứ bảy, rà soát, điều chỉnh phân cấp đầu tư công.

Các giải pháp cụ thể:

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý về quản lý đầu tư: (i) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư; (ii) Trình Chính phủ ban hành các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công [3], đặc biệt là Nghị định về kế hoạch đầu tư trung hạn; (iii) Thể chế hóa ngay trong Luật Đầu tư (sửa đổi) cơ chế để có nguồn đối ứng các dự án hợp tác công - tư (PPP) [4].

Thứ hai, điều chỉnh cơ cấu đầu tư công: (i) Điều hành thống nhất nguồn vốn có khả năng làm gia tăng nợ công, đưa vốn trái phiếu chính phủ và vốn đầu tư nhà nước ngoài ngân sách khác vào cân đối NSNN; (ii) Tăng cường kỷ luật, minh bạch và trách nhiệm giải

trình trong quản lý chi ngân sách, kiểm soát chặt chẽ nợ công và giữ vững an ninh tài chính quốc gia; (iii) Chủ động giảm tỷ trọng đầu tư công, tăng tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong tổng đầu tư xã hội; tăng đầu tư phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, khoa học và công nghệ, đào tạo và y tế; (iv) Có cơ chế hợp lý để bố trí một phần nguồn vốn NSNN vào các dự án hạ tầng theo mô hình hợp tác công - tư; hoàn thiện cơ chế phát hành trái phiếu công trình, trái phiếu doanh nghiệp; nghiên cứu sử dụng một phần ODA để tạo nguồn đối ứng một số dự án hợp tác công - tư có quy mô lớn; (v) Cải thiện môi trường đầu tư, thủ tục hành chính, chống tham nhũng.

Thứ ba, tăng cường áp dụng kỷ luật và cạnh tranh thị trường trong việc cấp vốn cho các dự án đầu tư công: (i) Điều chỉnh theo hướng tính đúng, tính đủ, cắt giảm bao cấp bất hợp lý đối với các giá dịch vụ công quan trọng; (ii) Thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các đề xuất dự án đầu tư công, qua đó lựa chọn các nhu cầu ưu tiên và hiệu quả cao nhất; (iii) Xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc hình thành và phát triển các kênh cấp vốn dựa trên cơ chế thị trường.

Thứ tư, tăng cường kỷ cương phân cấp đầu tư công: (i) Thực hiện cơ chế chủ thể chỉ quyết định đầu tư trên cơ sở cân đối và bố trí được nguồn vốn; (ii) Áp dụng các chế tài buộc người quyết định các dự án đầu tư phải cân nhắc khi quyết định đầu tư nhằm tránh sai sót, rủi ro ngay từ chủ trương đầu tư; (iii) Tăng cường việc phân cấp trong công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, giám sát trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản.

Thứ năm, tăng cường thẩm định độc lập với các dự án đầu tư công quy mô lớn: tổ chức nghiên cứu và thực hiện thí điểm cơ chế thẩm định chuyên môn độc lập về chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư quy mô lớn và quan trọng. Cơ quan thẩm định chuyên môn độc lập là Viện Chiến lược Phát triển hoặc Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thứ sáu, ban hành hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư và chương trình đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước. Trên cơ sở khung pháp lý được ban hành tại Luật Đầu tư công, cần nghiên cứu ban hành hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư và chương trình đầu tư làm cơ sở cho các khâu sau đây: (i) Đề chấp thuận chủ trương đầu tư; (ii) Để sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư; (iii) Để thẩm định và phê duyệt

các dự án đầu tư; (iv) Để đánh giá giữa kỳ thực hiện các dự án đầu tư; (v) Để đánh giá cuối kỳ thực hiện các dự án đầu tư.

Thứ bảy, nâng cao chất lượng các quy hoạch, gắn chiến lược với quy hoạch và kế hoạch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch phát triển. Cần sửa đổi, bổ sung cách thức thực hiện quy hoạch theo hướng: (i) Xác định mục tiêu, ưu tiên chiến lược của đầu tư sử dụng vốn nhà nước; (ii) Quy hoạch và căn cứ vào nguồn lực thực tế; (iii) Tuân thủ kỷ luật quy hoạch; (iv) Quy hoạch phải có tính điều phối giữa các cấp, các ngành; (v) Nâng cao chất lượng các dự án quy hoạch (cả quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết) gắn với tăng cường hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch.

Thứ tám, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, minh bạch thông tin về đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN: (i) Xây dựng hệ thống thông tin về dự án đầu tư công tốt để thúc đẩy công tác theo dõi kết quả; (ii) Nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác giám sát các dự án đầu tư nhà nước thông qua việc tăng cường vai trò giám sát của Quốc hội, công tác kiểm toán các dự án đầu tư công cũng như cơ chế giám sát của người dân và các tổ chức xã hội đối với hoạt động đầu tư công; (iii) Thường xuyên công khai danh mục cụ thể dự án đầu tư nhà nước, bao gồm tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, cơ quan chủ đầu tư, mục tiêu và quy mô, kế hoạch phân bổ vốn và tiến độ thực hiện dự án; (iv) Giám sát chặt chẽ các nhà thầu, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng; ban hành quy định trách nhiệm và chế tài xử lý vi phạm cụ thể; (v) Kiên quyết chống tham nhũng và thực hiện thường xuyên hơn trách nhiệm giải trình trong đầu tư công.

Thứ chín, tăng cường công tác quản lý vận hành dự án. Quy định việc quản lý vận hành dự án như một khâu trong quy trình quản lý đầu tư sử dụng vốn nhà nước, bao gồm các giải pháp chính như sau: (i) Yêu cầu chủ đầu tư (đơn vị triển khai dự án) có trách nhiệm bảo hành trong một thời gian nhất định đối với các dự án họ thực hiện; (ii) Gắn khả năng được phép thực hiện các dự án trong tương lai với chất lượng và hiệu quả thực hiện các dự án trong quá khứ; (iii) Thực hiện đăng bộ tài sản hình thành từ đầu tư sử dụng vốn nhà nước một cách đầy đủ; (iv) Theo dõi và hạch toán đầy đủ những thay đổi về giá trị của tài sản công trong suốt quá trình vận hành; (v) Theo dõi chất lượng và hiệu quả cung ứng dịch vụ của dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước; (vi) Có dự toán đầy đủ chi phí thường

xuyên cho hoạt động vận hành cũng như bảo trì, bảo dưỡng dự án khi đi vào hoạt động; áp dụng nghiêm ngặt các chế tài trong giám sát thi công, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình.

Thứ mười, tăng cường việc đánh giá và kiểm toán sau khi dự án hoàn thành: (i) Hợp nhất khung pháp lý cho hoạt động kiểm toán đối với mọi dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước; (ii) Việc đánh giá dự án phải được áp dụng cho mọi dự án; (iii) Rút ngắn thời gian đánh giá và kiểm toán dự án; (iv) So sánh các dự án hoàn thành với các dự án khác (trong nước và quốc tế) về một số phương diện quan tâm.

Kết luận

Tái cấu trúc đầu tư công là một quá trình không kết thúc. Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng là hướng tới hiệu quả.

Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2011-2014 đã đạt được một số kết quả tích cực nhưng còn nhiều tồn tại. Để tiếp tục thúc đẩy tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng, cần tiếp tục quán triệt và triển khai đổi mới thể chế, cơ chế, chính sách tăng trưởng kinh tế và kiên định tái cấu trúc đầu tư công theo hướng công khai, minh bạch, hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

[1] Trần Kim Chung và các cộng sự (2015), *Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng*, Đề tài cấp nhà nước KX01.07/11-15.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*.

[3] Quốc hội (2014), *Luật Đầu tư công*.

[4] Chính phủ (2015), *Nghị định 15/2015/NĐ-CP ngày 14.2.2015 về hợp tác công - tư*.

Một số thách thức đối với chính sách tiền tệ trong thời gian tới

Lê Tố Hoa*

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài 1.9.2015, ngày chuyển phản biện 4.9.2015, ngày nhận phản biện 29.9.2015, ngày chấp nhận đăng 1.10.2015

Bài viết xem xét những thách thức đặt ra đối với việc điều hành chính sách tiền tệ trong thời gian tới. Diễn biến tiền tệ và các vấn đề liên quan như lạm phát, lãi suất, tỷ giá, dư nợ tín dụng đã được trình bày tương đối đầy đủ với những con số thống kê chi tiết trong các báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cũng như báo cáo của Ủy ban giám sát tài chính quốc gia. Do vậy, tác giả không nhắc lại trong bài viết này. Thay vào đó, tác giả tập trung phân tích những nguy cơ và thách thức đặt ra đối với chính sách tiền tệ trong thời gian tới cũng như các giải pháp cần thực hiện để hạn chế những tác động tiêu cực từ những nguy cơ nêu trên.

Từ khóa: chính sách tiền tệ, lạm phát, tăng trưởng.

Chỉ số phân loại 5.2

SOME CHALLENGES FOR MONETARY POLICY IN THE COMING PERIOD

Summary

This article will examine the challenges facing the monetary policy in the coming period. Money movements and related issues such as inflation, interest rates, exchange rates, credit outstanding were presented in detail in the periodic reports of the State Bank of Vietnam (SBV) as well as the National Financial Supervisory Commission (NFSC). Therefore, the author will not repeat them in this article. The author will focus on analyzing the risks and challenges for monetary policy in the upcoming period as well as the measures to alleviate the negative impacts from these risks and challenges.

Keywords: economic growth, inflation, monetary policy.

Classification number 5.2

Thách thức đối với chính sách tiền tệ

Xung đột giữa mục tiêu tăng trưởng và ổn định vĩ mô trong ngắn hạn

Một thách thức đối với chính sách tiền tệ là sự xung đột giữa hai mục tiêu tăng trưởng, việc làm với lạm phát trong ngắn hạn. Trong nhiều năm qua, chính sách tiền tệ vẫn đang loay hoay với bài toán đánh đổi này. Trong những giai đoạn lạm phát cao thì chính sách tiền tệ đã phải thắt chặt lại nhằm hạn chế lạm phát, tuy nhiên hệ quả là tăng trưởng chậm lại và thất nghiệp gia tăng. Chúng ta có thể thấy vấn đề đó trong giai đoạn 2008-2009 và 2011-2012. Ngược lại, khi kinh tế tăng trưởng thấp thì chính sách tiền tệ lại được nới lỏng, nhằm kích cầu và khôi phục tăng trưởng, tuy nhiên hậu quả là lạm phát cao có thể xuất hiện trở lại.

Trong giai đoạn tới, cái vòng luẩn quẩn này nhiều khả năng vẫn tiếp tục là bài toán mà Chính phủ Việt Nam, cụ thể là NHNN phải tiếp tục tìm ra lời giải. Một thực tế cho thấy là, hiện nay lãi suất thấp được duy trì trong thời gian khá dài nhưng vẫn chưa thực sự làm gia tăng mạnh tổng cầu, khi tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng vẫn ở mức thấp. Người dân, doanh nghiệp dường như không dám mạo hiểm vay tiền để chi tiêu dùng hay đầu tư vào thời điểm này do những yếu tố nền tảng vĩ mô vẫn chưa đủ tốt. Sự ổn định của lãi suất trong dài hạn, một yếu tố mang tính quyết định tới việc có vay hay không, là vấn đề mà không một doanh nghiệp hay người tiêu dùng nào dám chắc. Và có lẽ chính NHNN cũng không dám chắc là chính sách lãi suất của mình có thể kiên định được bao lâu, đặc biệt khi tiền đồng được giảm giá mạnh so với đô la Mỹ. Những điều hành chính sách vẫn mang tính chất tình thế và buộc phải thay đổi theo hoàn cảnh thực tế. Điều này không sai, tuy nhiên, mức độ nào là hợp lý? Chính sách luôn phải chạy theo diễn biến của thị trường,

*Email: le_to_hoa@yahoo.com

hay chính sách sẽ là công cụ phát tín hiệu tới các thành viên trên thị trường, để định hướng họ, và theo đó là cả thị trường đi về kết cục mà nó mong muốn?

Gánh nặng thâm hụt tài khóa và nợ công

Thâm hụt tài khóa ở Việt Nam đang ở mức cao, trong nửa đầu năm 2015, bội chi ngân sách ước tính là 99 nghìn tỷ đồng, tương đương với 5,56% GDP tính theo giá hiện hành và đã vượt chỉ tiêu tối đa Quốc hội cho phép (5,3% GDP) và đến thời điểm hiện tại, tổng nợ công xấp xỉ 60% GDP, tức là đạt ngưỡng giới hạn an toàn trên về nợ công quốc gia theo tiêu chuẩn quốc tế [1]. Đồng thời, tốc độ tăng nợ công quốc gia đang có xu hướng tăng nhanh trong vài năm trở lại đây. Ngoài ra, một tỷ lệ khá lớn (trên 40%) là các khoản nợ nước ngoài (được tính bằng ngoại tệ). Hiện trạng của ngân sách Việt Nam hiện nay đặt ra những thách thức rất lớn đối với việc điều hành chính sách tiền tệ. Do áp lực từ xã hội, từ các tổ chức quốc tế và các đối tác đầu tư, Chính phủ Việt Nam buộc phải có những biện pháp nhằm giảm bớt mức độ thâm hụt ngân sách và giảm dần gánh nặng nợ công. Hai con đường để giảm bớt thâm hụt ngân sách là hoặc tăng thu ngân sách hoặc giảm chi ngân sách, và tất nhiên có thể thực hiện đồng thời cả hai. Tuy nhiên, trong bối cảnh tăng trưởng thấp hiện nay, cơ sở thuế đều đang ở mức rất thấp do mức chi tiêu của người dân thấp, lợi nhuận của doanh nghiệp suy giảm, đồng thời các mức thuế suất của Việt Nam hiện nay đều ở mức cao hơn trung bình so với các nước trong khu vực nên khả năng nâng mức thuế suất lên là điều khó có khả năng thực hiện. Chính vì vậy, cắt giảm chi tiêu công là phương án khả thi nhất mà Chính phủ có thể sử dụng để giúp giảm bớt thâm hụt ngân sách.

Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc gánh nặng kích cầu sẽ dồn lên vai của chính sách tiền tệ. Và khả năng thành công của chính sách tiền tệ trong việc kích cầu vẫn đang bị đặt dấu hỏi khi chúng ta biết rằng lãi suất hiện nay đã được đẩy xuống mức khá thấp, phổ biến ở mức dưới 6% đối với lãi suất tiền gửi kỳ hạn dưới 6 tháng, và như vậy khả năng tiếp tục hạ lãi suất xuống sâu hơn nữa là một điều tương đối khó. Vậy thì Chính phủ phải sử dụng công cụ gì để kích cầu trong trường hợp này?

Một thách thức nữa đối với chính sách tiền tệ gắn với tình trạng thâm hụt tài khóa là có một tỷ lệ khá lớn các khoản nợ công được tính bằng ngoại tệ. Số tiền gốc và lãi mà Việt Nam phải trả nợ hàng năm hiện nay

tương đối cao. Ngoài ra, Việt Nam hiện đã có mức thu nhập đầu người vượt ngưỡng 1.000 USD và được xếp vào nhóm các nước có mức thu nhập trung bình (nhóm trung bình thấp), điều này cũng ít nhiều sẽ làm giảm các khoản cho vay ưu đãi và viện trợ của các tổ chức quốc tế, các quốc gia phát triển cho Việt Nam. Khi đó, áp lực về tỷ giá có thể sẽ nảy sinh và khiến cho ngân hàng trung ương gặp khó khăn trong việc điều hành chính sách tiền tệ. Ổn định tỷ giá đòi hỏi ngân hàng trung ương phải thực hiện nghiệp vụ thị trường ngoại hối, và nó sẽ làm thay đổi cơ sở tiền và cung tiền, và do vậy xung đột với cung tiền mục tiêu trước đó. Áp lực thâm hụt ngân sách trong khi vay nợ nước ngoài và vay nợ trong dân đang bị hạn chế có thể khiến ngân hàng trung ương phải tham gia mua trái phiếu chính phủ để bù đắp cho thâm hụt ngân sách, và nếu vậy thì một lần nữa nó lại làm sai lệch đi những mục tiêu ban đầu của chính sách tiền tệ.

Thế chế kém minh bạch và yếu tố độc quyền

Một thách thức khác đối với chính sách tiền tệ xuất phát từ tính chất phi cạnh tranh trên một số thị trường hàng hóa chủ chốt có khả năng ảnh hưởng mạnh tới tỷ lệ lạm phát chung của nền kinh tế. Ở những quốc gia mà mức độ cạnh tranh cao, hoặc luật chống độc quyền được thực thi một cách đầy đủ, các kênh phân phối hoạt động minh bạch và hiệu quả về mặt chi phí thì yếu tố lạm phát do phía cung sẽ ít có khả năng xảy ra, và khi đó tiền tệ thường được xem là nguyên nhân cũng như là liều thuốc tương đối hữu hiệu cho vấn đề lạm phát. Tuy nhiên, tại Việt Nam, chúng ta có thể dễ dàng quan sát thấy yếu tố độc quyền rất cao trong một số mặt hàng chủ chốt có thể gây ra tác động lạm phát cho cả nền kinh tế. Sự thiếu minh bạch về các khoản chi phí cùng với sức mạnh độc quyền được thể chế ban cho, hoặc do những quyền lực vô hình ban cho, khiến cho giá cả của các hàng hóa chủ chốt này rất dễ thay đổi, và từ đó gây ra biến động giá cả hàng hóa chung. Điện, xăng dầu, một số nguyên vật liệu xây dựng và nhà ở, tân dược, sữa... là những ví dụ điển hình cho những vấn đề nêu ở trên. Kênh thương mại và phân phối hiện nay ở Việt Nam cũng chứa đựng rất nhiều bất cập, khiến cho giới thương lái trong lĩnh vực nông sản có thể thao túng và làm nhiễu loạn giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm. Hệ thống vận tải và logistic còn chưa đồng bộ và bộc lộ nhiều yếu kém khiến cho giá cước vận chuyển tăng cao. Những chi phí không chính thức trên đường cùng với chất lượng đường sá không tốt (cả vì nguyên nhân chủ quan do xây dựng không

tốt và nguyên nhân khách quan do việc chưa tuân thủ quy định tải trọng) khiến cho chi phí vận chuyển cũng bị đẩy lên cao.

Với những nguyên nhân bắt nguồn từ phía doanh nghiệp nêu trên, việc giá hàng hóa tăng bất chợt do chi phí đội lên có thể khiến cho cơ quan điều hành chính sách tiền tệ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong việc lựa chọn chính sách. Việc không nói lòng tiền tệ có thể khiến cho giá cả chung tạm thời không tăng, tuy nhiên hệ lụy là cả nền kinh tế sẽ lại rơi vào tình trạng sụt giảm tổng cầu, những doanh nghiệp và người lao động thuộc nhóm cạnh tranh và giá cả hàng hóa không tăng sẽ bị tổn hại, trong khi các nhóm độc quyền sẽ được hưởng lợi trong một cuộc chơi mà tổng lợi ích đã bị giảm xuống. Ngược lại, nếu ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ nói lòng để phản ứng lại với sự gia tăng cầu tiền do giá cả tăng cao sẽ tạo ra một làn sóng tăng giá hàng hóa mới và lạm phát sẽ diễn ra trên bình diện chung cả nền kinh tế, và sự bất ổn vĩ mô sẽ xuất hiện.

Cũng liên quan tới vấn đề thể chế, một thách thức khác đối với việc điều hành chính sách tiền tệ bắt nguồn từ cấu trúc hệ thống ngân hàng thiếu minh bạch, không lành mạnh và tồn tại nhiều yếu kém trong quản trị rủi ro nói riêng và quản trị ngân hàng nói chung. Sự không minh bạch khiến cho ngân hàng trung ương gặp rất nhiều khó khăn trong việc điều hành chính sách tiền tệ. Cung tiền mà ngân hàng trung ương hướng tới để nhằm đạt được các mục tiêu về lãi suất có thể không phản ánh mức lãi suất và lượng tín dụng sẵn có thực sự mà các doanh nghiệp và người dân có thể vay được từ các ngân hàng thương mại.

Quản trị ngân hàng nói chung và quản trị rủi ro yếu khiến cho tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại ở mức cao, và điều này có thể khiến ngân hàng trung ương thực hiện các nghiệp vụ chiết khấu để đảm bảo thanh khoản cho các ngân hàng nhằm tránh gây ra những hoảng loạn từ phía người gửi tiền. Tuy nhiên, điều này lại một lần nữa khiến chính sách tiền tệ bị chệch hướng so với mục tiêu ban đầu trong việc theo đuổi các mục tiêu vĩ mô khác.

Bất ổn từ kinh tế thế giới và an ninh khu vực

Những bất ổn từ nền kinh tế thế giới, và đặc biệt là từ tình hình an ninh khu vực có thể là một thách thức tương đối lớn đối với chính sách tiền tệ trong thời gian tới. Các nghiên cứu cho thấy, các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam rất dễ gặp những tổn thương về tài chính

xuất phát từ việc các dòng vốn tài chính nước ngoài dừng đột ngột [2]. Khi đó, chính sách tiền tệ sẽ đối mặt với một tình thế lưỡng nan khi Việt Nam theo đuổi một chế độ tỷ giá có sự quản lý của ngân hàng trung ương. Các quy tắc trong điều hành chính sách tiền tệ khi đó sẽ rất dễ bị phá vỡ. Nếu tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc về lãi suất mục tiêu thì Việt Nam nhiều khả năng sẽ phải trả giá bằng những dao động mạnh của tỷ giá, và điều này lại gây áp lực ngược trở lại với việc tuân thủ quy tắc lãi suất. Ngược lại, nếu Việt Nam chấp nhận từ bỏ những quy tắc lãi suất mà mình đã đặt ra thì sẽ giúp ổn định được tỷ giá khi được kết hợp với các công cụ can thiệp trên thị trường ngoại hối. Tuy nhiên, điều này lại đặt ra dấu hỏi về tính nghiêm ngặt của chính sách tiền tệ và đồng thời xung đột với các mục tiêu về ổn định lạm phát. Những lo lắng về an toàn và ổn định của hệ thống tài chính tiền tệ khiến cho các dòng vốn có thể tháo chạy khỏi các ngân hàng thương mại trong nước. Trong trường hợp này, có thể ngân hàng trung ương buộc phải cấp thêm tín dụng cho các ngân hàng thương mại để tránh gây ra tình trạng khan hiếm vốn và lãi suất tăng cao mà có thể gây tổn hại tới khu vực tư nhân. Biện pháp can thiệp này có thể không ảnh hưởng nhiều tới giá cả hàng hóa và tỷ giá hối đoái do sự gia tăng cung tiền cân đối với sự gia tăng về nhu cầu tiền. Tuy nhiên, nếu đi kèm với đó là mối lo của công chúng về hiện tượng mất giá mạnh của đồng nội tệ thì công chúng sẽ có xu hướng chuyển một phần tiền nắm giữ sang đồng ngoại tệ. Khi đó, nếu ngân hàng trung ương không thực hiện đồng thời nghiệp vụ bán ngoại tệ ra thị trường thì sự gia tăng lượng nội tệ trong lưu thông sẽ khiến cho nội tệ mất giá mạnh và giá cả tăng vọt. Hệ thống ngân hàng thương mại khi đó cũng sẽ bị suy yếu đi nhiều, hệ thống thanh toán cũng gặp trục trặc khi hiện tượng đôla hóa các giao dịch nội địa trở nên phổ biến hơn. Khoảng chênh lệch lãi suất huy động và cho vay khi đó sẽ được nới rộng ra và trở nên kém ổn định hơn. Điều này sẽ gây ảnh hưởng bất lợi tới thị trường tín dụng và từ đó tác động xấu tới hoạt động chi tiêu và sản xuất của nền kinh tế thực. Rõ ràng, ở đây yếu tố kỳ vọng của công chúng đóng vai trò rất quan trọng. Việc tạo lập cho công chúng một kỳ vọng thuận lợi sẽ giúp mang lại một trạng thái cân bằng có lợi cho nền kinh tế cũng như tạo điều kiện cho chính sách tiền tệ được điều hành một cách thuận lợi.

Những thách thức mà chính sách tiền tệ nói riêng và nền kinh tế nói chung đang gặp phải là rất đáng quan ngại. Tuy nhiên, chính những thách thức này cũng có ý nghĩa tích cực khi nó làm gia tăng áp lực giúp việc cải

cách nền kinh tế được diễn ra quyết liệt hơn, giúp tránh bị rơi vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Sớm thực hiện cải cách sẽ giúp chúng ta giảm bớt được những tổn thất trong ngắn hạn và vận động về một tiến trình tăng trưởng với các yếu tố nền tảng vĩ mô được xem là hợp lý và bền vững hơn trong dài hạn.

Chúng ta nên lựa chọn con đường nào cho chính sách tiền tệ?

Chính sách tiền tệ không phải là một cây đũa thần có thể chữa trị được hết những vấn đề của nền kinh tế. Nền kinh tế thực với các nguồn lực vật chất và thể chế để kết nối các yếu tố vật chất đó lại với nhau mới là nơi quyết định đến chất lượng thực sự của nền kinh tế, sức tăng trưởng dài hạn, việc làm và các nền tảng xã hội khác. Tiền tệ sẽ chỉ đóng vai trò quan trọng của mình nhằm giúp tất cả các yếu tố trên vận hành trơn tru hơn khi bản thân những yếu tố đó đã tương đối hoàn thiện. Ngược lại, chính sách tiền tệ sẽ trở nên vô tác dụng, thậm chí còn làm méo mó nền kinh tế hơn nữa. Xuất phát từ quan điểm đó, trong thời gian tới, chính sách tiền tệ cần được điều hành một cách đồng bộ với các chính sách khác. Cụ thể, Chính phủ cần thực hiện những chính sách sau:

- Hoàn thiện lại cấu trúc thị trường theo hướng thúc đẩy cạnh tranh, minh bạch thông tin, tăng cường hiệu quả hoạt động. Đặc biệt, Chính phủ cần thực hiện mạnh mẽ điều này đối với khối doanh nghiệp nhà nước. Đây là nhóm doanh nghiệp đang kiểm soát tương đối mạnh các nhóm mặt hàng then chốt của nền kinh tế và là một phần nguyên nhân gây ra những bất ổn về giá cả. Cổ phần hóa là một con đường tất yếu nhằm hướng tới những điều trên, tuy nhiên, một mình cổ phần hóa là chưa đủ. Một cơ chế giám sát khách quan, độc lập, có trách nhiệm của cơ quan trung ương đối với các doanh nghiệp nhà nước, dù là trước hay sau cổ phần, nhằm minh bạch thông tin là điều cần được sớm thực hiện và phải được thực hiện thường xuyên.

- Song song với việc hoàn thiện lại các doanh nghiệp nhà nước theo hướng thúc đẩy cạnh tranh và hiệu quả hoạt động, cải cách hệ thống ngân hàng cần được tiếp tục thực hiện một cách quyết liệt. Một lần nữa, yếu tố minh bạch thông tin và yếu tố cạnh tranh, tất nhiên đi kèm với nó là cơ chế giám sát độc lập và các chế tài xử lý sẽ quyết định tới việc cải cách có thành công hay không. Những quy định nhằm hạn chế các hành vi làm gia tăng rủi ro trong hệ thống ngân hàng, từ đó lây lan sang cả nền kinh tế là rất cần thiết,

đặc biệt trong bối cảnh của một nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

- Cải cách hệ thống phân phối thương mại, hệ thống logistic nhằm tăng hiệu quả và tạo sự ổn định giá cả hàng hóa. Cung cấp thông tin đầy đủ và có những chế tài xử lý nghiêm các hành vi thương mại không lành mạnh, không tuân thủ các hợp đồng ký kết là những biện pháp có thể giúp đạt được mục tiêu trên, qua đó giúp giảm bớt gánh nặng ổn định giá cả lên chính sách tiền tệ.

- Mở rộng các đối tác thương mại, bao gồm cả những nhà cung cấp cho Việt Nam cũng như thị trường tiêu thụ hàng Việt Nam, để giảm dần sự lệ thuộc quá nhiều vào quốc gia láng giềng Trung Quốc, một đối tác có thể chứa đựng tương đối nhiều yếu tố bất ổn cho Việt Nam trong dài hạn. Nếu thành công trong việc chuyển dịch đối tác thương mại, vị thế của Việt Nam trong những cuộc đàm phán sẽ được nâng lên rất nhiều.

- Kiểm soát chi tiêu công nhằm tránh những khoản chi thường xuyên lãng phí không cần thiết, những khoản chi tiêu mà khu vực tư nhân có thể đảm trách thì Chính phủ nên để cho khu vực tư nhân thực hiện. Đối với những khoản chi đầu tư phát triển mà Chính phủ buộc phải thực hiện, cần tăng cường giám sát nhằm đảm bảo hiệu quả và tránh tham nhũng.

- Đối với chính sách lãi suất, NHNN nên đảm bảo nguyên tắc lãi suất thực dương, và cũng không nên để lãi suất tiền gửi xuống quá thấp. Lãi suất ở mức quá thấp nhiều khả năng sẽ hạn chế phạm vi điều chỉnh chính sách lãi suất của ngân hàng trung ương khi muốn kích cầu, đồng thời cũng sẽ dễ gây ra nguy cơ đô la hóa khi người dân tìm cách hoán đổi sang ngoại tệ do chênh lệch lãi suất quá thấp. Nếu như những cải cách trong hệ thống ngân hàng thành công thì ngay cả khi lãi suất tiền gửi không giảm, lãi suất cho vay vẫn có thể giảm do khoảng chênh giữa hai mức lãi suất này sẽ được thu hẹp thông qua cạnh tranh.

- Đối với chính sách tỷ giá, việc nâng tỷ giá của NHNN trong thời gian qua là cần thiết nhằm làm giảm bớt những căng thẳng đang diễn ra trên thị trường ngoại hối cũng như đảm bảo khả năng cạnh tranh cho hàng Việt Nam khi đồng đô la Mỹ liên tục tăng giá, đồng nhân dân tệ và tiền của các quốc gia trong khu vực được phá giá mạnh [3]. Để chính sách tiền tệ có thể vận hành một cách phù hợp nhất, NHNN cần phải có những phản ứng từ rất sớm trước những nguy cơ về việc các dòng tín dụng quốc tế bị giảm mạnh. Làm cho

sợi dây bót căng từ ngay ban đầu sẽ giúp cho những dao động trở nên nhẹ nhàng hơn, mức độ tổn hại tới nền kinh tế cũng sẽ được giảm bớt đi rất nhiều. Những điều chỉnh tỷ giá từ sớm sẽ giúp cho kỳ vọng của công chúng về tỷ giá và lãi suất sẽ sát với những gì ngân hàng trung ương mong muốn, và cũng là mục tiêu mà thị trường đang hướng tới.

Nhưng để tránh tỷ giá dao động quá mạnh do dòng tín dụng quốc tế bị giảm xuống thì sự can thiệp của NHNN bằng nguồn dự trữ ngoại tệ là cần thiết. Tuy nhiên, hình thức can thiệp có thể diễn ra theo 2 cách: một là, thông qua nghiệp vụ thị trường ngoại hối với việc NHNN bán thẳng ngoại tệ ra thị trường; hai là, NHNN có thể hướng dòng tín dụng ngoại tệ này tới những khu vực then chốt trong nền kinh tế. Mỗi cách đều có những ưu thế riêng của mình. Nghiệp vụ thị trường ngoại hối có lợi thế là tuân thủ theo nguyên tắc thị trường, không đòi hỏi Chính phủ phải biết thông tin về thị trường tín dụng, tránh được tình trạng méo mó gắn với hành vi không minh bạch trên thị trường và rủi ro đạo đức của cơ quan thực thi chính sách. Tuy nhiên, nó lại có một bất lợi lớn là dòng vốn này có thể bị chảy ra nước ngoài và hoàn toàn không có tác động tích cực gì lên nền kinh tế thực. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, nghiệp vụ thị trường ngoại hối sẽ có tác dụng rất yếu trong trường hợp này do trong những thời kỳ bất ổn,

khu vực tư nhân thông thường là rất thiếu thông tin, rất dễ bị tác động theo tâm lý đám đông, tầm nhìn của khu vực tư nhân lúc này có thể rất ngắn, và tất cả những yếu tố trên kết hợp lại có thể khiến cho việc phân bổ nguồn lực sản xuất trở nên kém hiệu quả. Ngược lại, nếu như Chính phủ có thể thu thập được thông tin hơn khu vực tư nhân, có sự bình tĩnh tốt hơn, thực hiện việc điều hành một cách nghiêm túc và có trách nhiệm thì việc định hướng các dòng tín dụng ngoại tệ tới những khu vực then chốt trong nền kinh tế được kỳ vọng sẽ mang lại một trạng thái cân bằng tốt nhất có thể cho nền kinh tế, và hiệu quả xã hội của mỗi dòng tín dụng ngoại tệ sẽ là cao nhất.

Tài liệu tham khảo

[1] Khánh Nhi (2015), “Bộ Tài chính khó giữ được bội chi ngân sách 5% trong năm nay”, <http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/bo-tai-chinh-kho-giu-duoc-boi-chi-ngan-sach-5-trong-nam-nay-20150802200828264.chn>

[2] Khatiwada Y.R (2012), “Current and future challenges to monetary policy in emerging market economies”, 5th SEACEN - CCBS/BOE Advanced Course on Macroeconomic and Monetary Management, Siem Reap, Cambodia.

[3] Nguyễn Văn Công (2015), “Chính sách tiền tệ năm 2014 và một số gợi ý cho năm 2015”, *Tạp chí Ngân hàng*, Số 8, tr.10-18.

Phân tích an toàn vĩ mô cho hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2015 - ứng dụng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng

Vũ Minh Long*, Nguyễn Đức Thành

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 1.7.2015, ngày chuyển phản biện 7.7.2015, ngày nhận phản biện 12.8.2015, ngày chấp nhận đăng 20.8.2015

Bài nghiên cứu này đánh giá khả năng chịu đựng của hệ thống ngân hàng Việt Nam trước những cú sốc bất lợi có thể xảy ra trong năm 2015. Ứng dụng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng (stress test) về khả năng thanh toán, các tác giả xây dựng một khung phân tích đánh giá các ngân hàng trong hệ thống qua hai kịch bản bất lợi khác nhau. Kịch bản đầu tiên xây dựng mô hình véc tơ tự hồi quy (VAR) cho các biến số vĩ mô quan trọng trong nền kinh tế như tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất cho vay và tỷ giá VNĐ/USD danh nghĩa, và mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA) cho chỉ số VN-Index, để đưa ra dự báo và lựa chọn các sự kiện “đuôi” 1% trong hàm phân bố xác suất. Kịch bản thứ hai quan sát chuỗi các biến vĩ mô trong giai đoạn từ quý I năm 1996 đến quý IV năm 2014 và lựa chọn những thời điểm các biến số vĩ mô này bất lợi nhất cho nền kinh tế. Từ hai kịch bản trên, các tác giả tính toán hệ số an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng trong năm 2015, đồng thời ước tính chi phí tái cấp vốn cho toàn bộ hệ thống vào khoảng 1,50-2,97% GDP năm 2015. Bài nghiên cứu được chia làm ba phần: (i) phần 1, giới thiệu sơ lược về phương pháp kiểm tra sức chịu đựng, đưa ra các định nghĩa, phân loại và mô tả các bước thực hiện bài kiểm tra này; (ii) phần 2, xây dựng một khung phân tích đánh giá khả năng chịu đựng của hệ thống ngân hàng Việt Nam; và (iii) phần cuối, đưa ra một số kết luận và khuyến nghị.

Từ khóa: kiểm tra sức chịu đựng, ngân hàng thương mại.

Chỉ số phân loại 5.2

Dẫn nhập

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, hệ thống ngân hàng, vốn được xem là mạch máu của nền kinh tế sẽ phải hứng chịu nhiều rủi ro đến từ những bất ổn vĩ mô nghiêm trọng do khả năng nội tại cũng như môi trường bên ngoài tác động lên. Chính vì vậy, việc đánh giá khả năng chịu đựng của hệ thống ngân hàng trở thành một vấn đề cấp thiết đối với giới nghiên cứu và hoạch định chính sách, nhằm có những khuyến nghị và điều chỉnh phù hợp, giúp ngăn chặn những hệ quả xấu có thể xảy ra với nền kinh tế trong tương lai.

Phương pháp chủ yếu để thực hiện điều này là xây dựng các bài kiểm tra sức chịu đựng (stress test) đánh giá hệ thống ngân hàng trước những sự kiện hay kịch bản giả định. Các kịch bản này cần hội tụ đủ hai điều kiện: đặc biệt khác thường và có khả năng xảy ra thấp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này đánh giá khả năng chịu đựng của hệ thống ngân hàng Việt Nam trước những cú sốc bất lợi như vậy. Ứng dụng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng về khả năng thanh toán, nhóm tác giả xây dựng một khung phân tích đánh giá tác động của các cú sốc lên 13 ngân

hàng trong hệ thống trong năm 2015. Những loại rủi ro được đưa vào trong bài kiểm tra gồm có: tín dụng, tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán.

Giới thiệu về kiểm tra sức chịu đựng

Kiểm tra sức chịu đựng, theo định nghĩa được đưa ra trong nhiều nghiên cứu như Blaschke, Jones, Majnoni và Peria (2001) [1], Cihak (2004) [2] hay Oura và Schumacher (2012) [3], là một kỹ thuật đo lường độ rủi ro của một danh mục đầu tư, một định chế tài chính, hay toàn bộ hệ thống tài chính trước những sự kiện hay kịch bản giả định. Các kịch bản này cần hội tụ đủ hai điều kiện: đặc biệt khác thường và có thể xảy ra. Kỹ thuật này ước tính những kết quả có thể xảy ra đối với lợi nhuận, vốn, dòng tiền... của từng định chế tài chính đơn lẻ hoặc của toàn bộ hệ thống khi một số rủi ro nhất định thực sự xảy ra.

Một bài kiểm tra sức chịu đựng hoàn chỉnh không chỉ đơn thuần là việc tính toán tác động của các cú sốc lên từng định chế tài chính hoặc toàn bộ hệ thống. Bài kiểm tra này còn bao gồm việc lựa chọn các định chế tài chính, các loại rủi ro phù hợp, và xây dựng những kịch bản khả

*Tác giả chính: Email: vu.minhlong@vepr.org.vn

MACROPRUDENTIAL ANALYSIS FOR VIETNAM'S BANKING SECTOR IN 2015 - AN APPLICATION OF STRESS TESTING

Summary

This research evaluated the vulnerability of Vietnam's banking sector to possible unfavourable shocks in 2015. By applying a solvency stress test, the authors constructed a framework to analyze Vietnamese banks under two different scenarios. The first scenario was based on 1% 'tail' events from a VAR model for macroeconomic variables like GDP growth, inflation, lending rates and nominal VND/USD exchange rate, and an ARIMA model for VN-Index. The second scenario choosed extreme episodes of the economy between 1996Q1 and 2014Q4. After designing these two scenarios, the authors estimated the capital adequacy ratio (CAR) for selected banks, and the refinancing cost for the whole sector at about 1.50-2.97% GDP in 2015. The paper proceeds as follows: section 1 illustrates the basic definitions of stress test; section 2 constructs an analysis framework to evaluate the vulnerability of selected Vietnamese banks; and section 3 concludes and proposes several policy recommendations.

Keywords: commercial banks, stress test.

Classification number 5.2

thì, áp dụng một khuôn khổ định lượng hoàn chỉnh để kết nối giữa những kịch bản giả định với các thước đo về khả năng thanh toán và thanh khoản của các định chế tài chính, sử dụng một phương pháp diễn giải kết quả hợp lý, đồng thời đưa ra những hàm ý chính sách phù hợp, nếu có thể.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về kiểm tra sức chịu đựng vẫn còn rất sơ khai và chưa có tính hệ thống. Trong một báo cáo được công bố mới nhất, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2015) [4] đã chỉ ra những thách thức còn tồn tại trong việc triển khai kiểm tra sức chịu đựng tại Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn có thể tìm thấy một số bài nghiên cứu độc lập về kiểm tra sức chịu đựng có thể tìm thấy như Phùng Đức Quyền (2013) [5], Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Thu Trang (2013) [6], Nguyễn

Hoàng Thụy Bích Trâm (2014) [7]. Trong các bài nghiên cứu này, Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Thu Trang (2013) đo lường khả năng thanh khoản, trong khi Phùng Đức Quyền (2013) và Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm (2014) lại đo lường khả năng thanh toán của các ngân hàng. Trong đó, Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm (2014) chỉ phân tích rủi ro tín dụng, xác định mối tương quan giữa tỷ lệ nợ xấu và tăng trưởng GDP có độ trễ là hai quý. Ngoài ra, bài nghiên cứu này còn sử dụng mô hình giá trị tín dụng có rủi ro để tính toán khả năng vỡ nợ của các ngân hàng và cho thấy, các ngân hàng không thể hấp thụ được các khoản tổn thất tín dụng dưới các kịch bản vĩ mô bất lợi. Phùng Đức Quyền (2013) đã xây dựng một bài kiểm tra sức chịu đựng toàn diện hơn, đánh giá cả các loại rủi ro khác. Bài nghiên cứu của Phùng Đức Quyền ứng dụng công cụ Excel do Schmieder, Puhr và Hasan (2011) [8] thiết kế, được xem như “thể hệ thứ hai” trong lớp các công cụ dùng để kiểm tra sức chịu đựng dựa trên số liệu báo cáo tài chính, mở rộng hơn so với công cụ Excel “thể hệ thứ nhất” do Cihak (2007) thiết kế. Trong phần dưới đây, chúng tôi sẽ sử dụng phương pháp cốt lõi trong bài nghiên cứu của Phùng Đức Quyền, bổ sung những công cụ mới trong phân tích và dự báo, đồng thời cập nhật thêm những số liệu mới nhất để xây dựng một bài kiểm tra sức chịu đựng mới nhất cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Ứng dụng kiểm tra sức chịu đựng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam

Xác định các ngân hàng tham gia vào bài kiểm tra

Để thuận lợi cho việc ứng dụng bài kiểm tra sức chịu đựng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam, chúng tôi lựa chọn 13 ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank); Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank); Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB); Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank); Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); Ngân hàng TMCP Hàng hải (Maritime Bank); Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank); Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigon Bank); Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank); Ngân hàng TMCP Kỹ thương (Techcombank); Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (VPBank).

13 ngân hàng trên chiếm gần 70% tổng tài sản và tổng vốn chủ sở hữu của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam (theo số liệu cuối năm 2013). Quy mô

mẫu như vậy tương đương với bài kiểm tra sức chịu đựng do Phùng Đức Quyền (2013) thực hiện, và cũng phù hợp với thực tế thực hiện tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Mặc dù ở thời điểm này của năm 2015, một số ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính năm 2014, tuy nhiên số lượng các ngân hàng như vậy là chưa đủ nhiều để thực hiện bài kiểm tra sức chịu đựng. Chính vì vậy, chúng tôi lựa chọn sử dụng số liệu báo cáo tài chính năm 2013 để đảm bảo rằng, báo cáo tài chính của toàn bộ các ngân hàng trong mẫu đều cung cấp đầy đủ những số liệu cần thiết.

Xác định những rủi ro trong bài kiểm tra sức chịu đựng

Dựa trên những nghiên cứu quốc tế và đánh giá hoạt động của các NHTM Việt Nam, chúng tôi nhận thấy rằng có 6 loại rủi ro có thể đưa vào bài kiểm tra sức chịu đựng, bao gồm: tín dụng, lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán, thanh khoản và lan truyền. Đây là các loại rủi ro phổ biến trong các bài kiểm tra sức chịu đựng trên thế giới. Tuy nhiên, do sự hạn chế về số liệu nên nghiên cứu này sẽ không phân tích về rủi ro thanh khoản và rủi ro lan truyền, mà chỉ tập trung vào 4 loại rủi ro đầu tiên.

Xác định nền tảng của cú sốc và xây dựng kịch bản

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ chỉ xây dựng kịch bản đến hết năm 2015, tức là tính toán tác động của các cú sốc lên hệ thống ngân hàng cho 2 năm 2014 và 2015. Đến thời điểm này, số liệu vĩ mô cho năm 2014 đã có đầy đủ, do đó chúng tôi sử dụng số liệu năm 2014 để xây dựng kịch bản cho năm 2015, với các biến số vĩ mô bao gồm tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất cho vay, độ mất giá của VNĐ và chỉ số VN-Index.

Chúng tôi xây dựng 2 kịch bản bất lợi dựa trên 2 phương pháp phổ biến. Trong phương pháp đầu tiên, chúng tôi xây dựng mô hình VAR với các biến vĩ mô là tăng trưởng GDP theo giá so sánh 1994, chỉ số giá tiêu dùng CPI, lãi suất cho vay ngân hàng và tỷ giá danh nghĩa VNĐ/USD. Các chuỗi số liệu này được thu thập theo quý, từ quý I năm 1996 đến quý IV năm 2014. Số liệu tăng trưởng GDP được lấy từ Tổng cục Thống kê. Do số liệu GDP trong vài năm trở lại đây đã được Tổng cục Thống kê tính lại theo giá 2010, nên chúng tôi phải quy đổi lại theo giá 1994. Do không có được số liệu gốc của Tổng cục Thống kê, nên chúng tôi buộc phải chấp nhận có sai số nhất định trong tính toán này. Các số liệu lạm phát, lãi suất cho vay, tỷ giá danh nghĩa được lấy từ bộ số liệu tài chính quốc tế của IMF.

Số liệu VN-Index được lấy từ cơ sở dữ liệu CEIC. Để dự báo chỉ số này, chúng tôi xây dựng mô hình ARIMA riêng biệt, chứ không đưa vào mô hình VAR ở trên, do chuỗi số liệu này không bắt đầu được từ năm 1996 như các chuỗi số liệu trên. Chỉ số VN-Index được cập nhật hàng ngày nên chúng tôi có chuỗi số liệu nhiều hơn so với các chuỗi số liệu khác. Chúng tôi thu thập chuỗi số liệu này từ thời điểm thị trường chứng khoán tại Việt Nam bắt đầu hoạt động, tức là tháng 7.2000. Do có nhiều ngày không có chỉ số, nên chúng tôi quyết định lấy số liệu theo tháng, với chỉ số VN-Index của tháng được lựa chọn là chỉ số của ngày hoạt động giao dịch cuối cùng trong tháng, hoặc ngày cuối cùng trong tháng được cập nhật số liệu.

Sau khi đã xây dựng xong các mô hình, chúng tôi lựa chọn các sự kiện “đuôi” 1% trong hàm phân bố xác suất (đảm bảo đủ 2 yếu tố *cực độ* và *có khả năng xảy ra*). Dự báo cho tăng trưởng GDP được lựa chọn trong đuôi bên trái, còn các dự báo cho lạm phát, lãi suất cho vay và tỷ giá danh nghĩa được lựa chọn trong đuôi bên phải của hàm phân bố xác suất của mô hình VAR. Tương tự như vậy, chỉ số VN-Index được lựa chọn trong đuôi bên trái của hàm phân bố xác suất của mô hình ARIMA. Kết quả của kịch bản này được mô tả trong bảng 1.

Bảng 1: kịch bản 1

	2013	2014	2015
Tăng trưởng GDP	5,42%	5,98%	2,79%
Lạm phát	6,59%	2,56%	22,34%
Lãi suất cho vay	10,37%	8,67%	16,42%
Độ mất giá của VNĐ		1,03%	10,30%
VN-Index	504,630	545,630	438,575

Nguồn: Số liệu năm 2013 và 2014 được tổng hợp và tính toán từ Tổng cục Thống kê (tăng trưởng GDP), Bộ số liệu tài chính quốc tế của IMF (lạm phát, lãi suất cho vay, độ mất giá VNĐ) và cơ sở dữ liệu CEIC (VN-Index). Số liệu kịch bản năm 2015 là tính toán của các tác giả.

Phương pháp thứ hai sử dụng dữ liệu quá khứ để mô phỏng một kịch bản bất lợi đã từng xảy ra trong quá khứ. Cụ thể, chúng tôi quan sát chuỗi các biến vĩ mô trong giai đoạn từ quý I năm 1996 đến quý IV năm 2014 và lựa chọn những thời điểm các biến số vĩ mô này bất lợi nhất cho nền kinh tế, tức là tăng trưởng GDP ở mức thấp nhất, lạm phát, lãi suất cho vay và độ mất giá ở mức cao nhất. Đối với chỉ số VN-Index, chúng tôi lựa chọn thời điểm chỉ số này có mức giảm cao nhất và áp dụng mức giảm này với chỉ số năm 2014 để tính toán chỉ số cho năm 2015. Kết quả của kịch bản này được mô tả trong bảng 2.

Bảng 2: kịch bản 2

	2013	2014	2015
Tăng trưởng GDP	5,42%	5,98%	4,77%
Lạm phát	6,59%	2,56%	19,89%
Lãi suất cho vay	10,37%	8,67%	20,10%
Độ mất giá của VNĐ		1,03%	18,68%
VN-Index	504,630	545,630	403,277

Nguồn: số liệu năm 2013 và 2014 được tổng hợp và tính toán từ Tổng cục Thống kê (tăng trưởng GDP), Bộ số liệu tài chính quốc tế của IMF (lạm phát, lãi suất cho vay, độ mất giá VNĐ) và cơ sở dữ liệu CEIC (VN-Index). Số liệu kịch bản năm 2015 là tính toán của các tác giả.

Tính toán tác động của các cú sốc lên hệ thống ngân hàng Việt Nam

Trong phần này, chúng tôi sẽ xây dựng một loạt những tính toán để ước tính tác động của các cú sốc trong hai kịch bản bất lợi trong phần trên lên từng ngân hàng đã được lựa chọn tham gia vào bài kiểm tra.

Rủi ro tín dụng: để tính toán rủi ro tín dụng của NHTM, nhà nghiên cứu buộc phải dự đoán được nợ xấu của ngân hàng trong tương lai. Trong phần này, chúng tôi không xây dựng mô hình dự báo như trong nghiên cứu của Phùng Đức Quyền (2013), mà lựa chọn một phương pháp khác để ước tính nợ xấu của các NHTM, dựa trên sự phân loại nợ của các ngân hàng và căn cứ vào tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro mà Ngân hàng Nhà nước (NHNN) yêu cầu.

Cụ thể, NHNN yêu cầu các NHTM Việt Nam phân loại nợ theo 5 nhóm là: nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn, cùng mức dự phòng rủi ro lần lượt là 0%, 5%, 20%, 50% và 100%. Từ những quy định này của NHNN, chúng tôi giả định rằng, trong năm tiếp theo, 5% nợ cần chú ý sẽ chuyển thành nợ dưới chuẩn, 20% nợ dưới chuẩn sẽ chuyển thành nợ nghi ngờ, 50% nợ nghi ngờ sẽ chuyển thành nợ có khả năng mất vốn và cộng thêm vào nợ có khả năng mất vốn của thời kỳ trước. Để tiếp tục áp dụng giả định này cho năm kế tiếp, chúng tôi giả định thêm rằng, 1% nợ đủ tiêu chuẩn sẽ chuyển thành nợ cần chú ý. Ngoài ra, chúng tôi cũng giả định rằng, tất cả các khoản nợ sẽ tăng 10% trong năm kế tiếp. Mức tăng trưởng này có thể coi là hợp lý khi trong báo cáo thường niên 2013 của mình, các ngân hàng thường đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng ở mức 13-15% trong năm 2014. Trong năm 2015, các giả định này lại tiếp tục được áp dụng để tính toán nợ xấu cho năm này.

Phương pháp này được nhóm nghiên cứu mô phỏng theo phương pháp của Ong, Maino và Duma (2010) [9]. Tuy nhiên, các tác giả này lại giả định rằng, 100% từng loại nợ sẽ bị giảm một bậc chất lượng trong năm kế tiếp.

Giả định này nếu áp dụng cho Việt Nam thì có vẻ bất hợp lý, khi nợ đủ tiêu chuẩn của các ngân hàng Việt Nam thường rất lớn và ít có khả năng toàn bộ số nợ này qua hai năm sẽ chuyển thành nợ dưới chuẩn, tức một phần nợ xấu của ngân hàng.

Phương pháp này cũng thuận lợi hơn phương pháp dự báo tổng nợ xấu khi tính toán trích lập dự phòng rủi ro nợ xấu của ngân hàng. Như trong nghiên cứu của Phùng Đức Quyền (2013), tác giả giả định rằng, các ngân hàng sẽ sử dụng mức dự phòng rủi ro 75% cho toàn bộ các khoản nợ xấu. Còn đối với nghiên cứu này, chúng tôi vẫn áp dụng nguyên các quy định trích lập dự phòng rủi ro của NHNN, với tỷ lệ trích lập dự phòng của nợ cần chú ý, nợ dưới chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn lần lượt là 5%, 20%, 50% và 100%. Như vậy, lượng trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu chính là tổn thất của các ngân hàng trong hai năm 2014 và 2015 đến từ rủi ro tín dụng.

Rủi ro lãi suất: theo Blaschke, Jones, Majnoni & Peria (2001) [1], có 3 mô hình thường được sử dụng để tính toán rủi ro lãi suất của ngân hàng, bao gồm mô hình chênh lệch tái định giá (repricing gap model), mô hình chênh lệch kỳ hạn (maturity gap model) và mô hình thời lượng (duration model). Dựa trên số liệu trong thuyết minh về rủi ro lãi suất lấy từ báo cáo tài chính của các ngân hàng, chúng tôi lựa chọn mô hình chênh lệch tái định giá cho bài kiểm tra sức chịu đựng. Mô hình này dựa trên khái niệm về chênh lệch tái định giá, tức chênh lệch giữa thu nhập lãi từ tài sản có và chi phí lãi từ tài sản nợ. Để tính toán chênh lệch tái định giá, ngân hàng cần phân loại tài sản theo thời gian tái định giá, và sắp xếp tài sản có và tài sản nợ theo nhóm kỳ hạn. Sự phân loại này đều được các ngân hàng thể hiện trong thuyết minh về rủi ro lãi suất. Mức thay đổi thu nhập lãi ròng của nhóm i trước thay đổi lãi suất ΔR_i được tính theo công thức:

$$\Delta NII_i = GAP_i \times \Delta R_i \quad (1)$$

Trong đó, ΔNII_i là thu nhập lãi ròng của nhóm i , GAP_i là khe hở tái định giá của nhóm i .

Mức độ thay đổi thu nhập lãi ròng của toàn bộ danh mục đầu tư ΔNII được xác định trên cơ sở cộng dồn chênh lệch giá trị tài sản có và tài sản nợ của từng nhóm kỳ hạn (CGAP) và mức thay đổi lãi suất chung, theo công thức:

$$\Delta NII = CGAP \times \Delta R \quad (2)$$

Thay đổi thu nhập lãi suất ròng này sẽ được coi là rủi ro lãi suất của ngân hàng trong bài kiểm tra sức chịu đựng.

Rủi ro tỷ giá: thường được đánh giá qua một bài kiểm tra độ nhạy với thước đo phổ biến đo lường rủi ro tỷ giá là trạng thái ngoại tệ ròng. Trạng thái ngoại tệ ròng âm hoặc dương sẽ quyết định việc ngân hàng đó sẽ gặp bất lợi hay được lợi khi tỷ giá tăng lên. Số liệu về trạng thái ngoại tệ ròng có thể được tính toán thông qua thuyết minh về rủi ro tiền tệ trong báo cáo tài chính, bằng tổng trạng thái tiền tệ trừ đi trạng thái tiền tệ bằng VNĐ của ngân hàng.

Rủi ro giá cổ phiếu: được tính toán đơn giản là sự sụt giảm giá trị của các khoản mục chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh trong bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Sự giảm giá trị của các khoản chứng khoán này sẽ làm giảm tài sản có, dẫn đến làm giảm giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng.

Tác động của tất cả các loại rủi ro tới hệ thống ngân hàng: trong điều kiện thuận lợi, lợi nhuận sau khi trừ đi các chi phí cần thiết và phân phối cho cổ đông sẽ được sử dụng để làm tăng vốn tự có của ngân hàng. Tuy nhiên, đứng trước những rủi ro đến từ một cú sốc bất lợi, thông thường ngân hàng sẽ sử dụng lợi nhuận từ hoạt động của mình để bù đắp cho những tổn thất đến từ các rủi ro đó. Trong trường hợp lợi nhuận cũng không đủ bù đắp những tổn thất này, vốn tự có của ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng, dẫn đến việc hệ số an toàn vốn (CAR) của ngân hàng cũng chịu tác động theo. Chính vì vậy, trong phần này, chúng tôi thực hiện ước tính tác động của các cú sốc trong 2 kịch bản lên hệ số CAR của các ngân hàng.

Theo Thông tư 13/2010/TT-NHNN, hệ số CAR được tính theo công thức:

$$CAR = \text{Vốn tự có} / \text{Tổng tài sản đã điều chỉnh theo trọng số rủi ro} \quad (3)$$

Theo Schmieder, Pühr và Hasan (2011), vốn tự có của ngân hàng trong thời kỳ kế tiếp được tính theo công thức:

$$\text{Vốn tự có (t+1)} = \text{Vốn tự có (t)} + \text{Lợi nhuận không chia (t+1)} \quad (4)$$

Theo lập luận ở trên, vốn tự có của các ngân hàng trong năm 2014 và 2015 sẽ còn bị trừ đi các khoản rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá chứng khoán đã ước tính trong phần trên.

Để dự báo lợi nhuận không chia của ngân hàng cho hai năm 2014 và 2015, chúng tôi sử dụng lại phương pháp đã được Phùng Đức Quyền (2013) áp dụng, dựa trên ước tính của Hardy và Schmieder (2013) [10] rằng độ co giãn giữa tỷ lệ Lợi nhuận trước dự phòng rủi ro/Vốn tự có với tăng trưởng GDP nằm trong khoảng từ 1 đến 1,5. Điều này có nghĩa là khi tăng trưởng GDP giảm 1 điểm phần

trăm thì tỷ lệ Lợi nhuận trước dự phòng rủi ro/Vốn tự có giảm 1 đến 1,5 điểm phần trăm. Trong nghiên cứu của mình, Phùng Đức Quyền sử dụng mức co giãn trung bình là 1,25. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng mức co giãn cao nhất là 1,5, hàm ý rằng, lợi nhuận của hệ thống ngân hàng Việt Nam rất nhạy cảm với tăng trưởng GDP. Từ giả định này, chúng tôi cho rằng, tăng trưởng lợi nhuận không chia của ngân hàng cũng có độ co giãn với tăng trưởng GDP tương tự như vậy. Từ chỉ số lợi nhuận không chia năm 2013 và tăng trưởng GDP năm 2014 và 2015 trong các kịch bản, chúng tôi ước tính được lợi nhuận không chia của các ngân hàng trong năm 2014 và 2015.

Sau khi đã ước tính được vốn tự có, chúng tôi tiếp tục thực hiện ước tính tổng tài sản đã điều chỉnh theo trọng số rủi ro (Risk-Weighted Assets hay RWA) của các ngân hàng. Cần lưu ý rằng, RWA của các ngân hàng Việt Nam không hề được công bố trong các báo cáo tài chính hay bất cứ nguồn nào khác, đồng thời cũng rất khó có thể tính toán được chỉ số này khi không có đầy đủ chi tiết danh mục tài sản của các ngân hàng. Tuy nhiên, số liệu vốn tự có lại có thể tính toán được dựa trên thuyết minh về vốn và các quỹ của ngân hàng. Cùng với đó, các ngân hàng trong thời gian gần đây cũng đều công bố hệ số CAR của mình. Từ 2 nguồn số liệu này, chúng tôi tính toán lại RWA của ngân hàng. Để ước tính RWA cho năm tiếp theo, chúng tôi áp dụng công thức của Schmieder, Pühr và Hasan (2011) như sau:

$$\Delta RWA = 0,006 - 0,05 \Delta PD + 0,12 (\Delta PD)^2 \quad (5)$$

Trong đó, PD là xác suất vỡ nợ (Probability of Default) của ngân hàng. Các ngân hàng Việt Nam không có chỉ số này, do đó chúng tôi phải lấy biến đại diện. Theo Hardy và Schmieder (2013), biến NPL (nợ xấu) có thể sử dụng để thay thế cho PD, vì khi NPL tăng thì xác suất vỡ nợ của ngân hàng cũng tăng lên. Chính vì thế, biến ΔNPL có thể thay thế được cho biến ΔPD trong phương trình (3) và (4). Biến NPL đã được ước tính trong phần rủi ro tín dụng ở trên. Từ đó, chúng tôi ước tính ΔRWA bằng phương trình mới:

$$\Delta RWA = 0,006 - 0,05 \Delta NPL + 0,12 (\Delta NPL)^2 \quad (6)$$

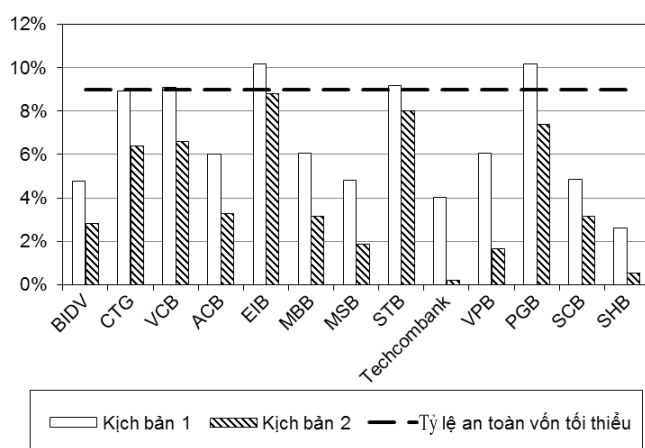
Sau khi đã tính được vốn tự có và tổng tài sản đã điều chỉnh theo trọng số rủi ro của các ngân hàng cho 2 năm 2014 và 2015, chúng tôi cũng ước tính được hệ số CAR của các ngân hàng trong hai năm này.

Diễn giải kết quả

Kết quả của bài kiểm tra sức chịu đựng được mô tả

trong hình 1, với hệ số CAR của tất cả các ngân hàng tham gia vào bài kiểm tra. Theo đó, nếu như không có cú sốc nào bất thường, nền kinh tế sẽ diễn biến theo kịch bản cơ sở và hệ số CAR của các ngân hàng đều ở mức cao, thậm chí cao hơn nhiều so với hệ số an toàn vốn tối thiểu 9% do NHNN quy định. Tuy nhiên, điều này không còn được duy trì trong cả 2 kịch bản mà chúng tôi đặt ra. Trong kịch bản đầu tiên, phần lớn các ngân hàng không còn duy trì được hệ số CAR của mình ở mức trên 9%. SHB là ngân hàng có hệ số này thấp nhất, chỉ đạt 2,60%. Có 4 ngân hàng vẫn duy trì được hệ số CAR trên 9% bao gồm Vietcombank, Eximbank, Sacombank và PGBank. Vietinbank cũng có hệ số CAR tương đối cao (8,91%).

Sang kịch bản thứ hai, hệ số CAR của tất cả các ngân hàng đều sụt giảm rất mạnh. Không ngân hàng nào giữ được hệ số CAR cao hơn 9%. Eximbank và Sacombank là 2 ngân hàng có hệ số cao nhất, ở mức 8,83% và 8,02%. Trong khi đó, Techcombank là ngân hàng có hệ số thấp nhất (0,19%), mặc dù trong kịch bản cơ sở, ngân hàng này có hệ số cao thứ hai trong số các ngân hàng trong bài kiểm tra.



Hình 1: hệ số CAR năm 2015 của các ngân hàng trong bài kiểm tra (%)
 Nguồn: tính toán của các tác giả dựa trên số liệu trong báo cáo tài chính của các ngân hàng trong hai kịch bản

Mặc dù bài kiểm tra sức chịu đựng này không thực hiện được cho tất cả các ngân hàng trong hệ thống, kết quả của cả 2 kịch bản vẫn phần nào chứng minh được rằng, sức chịu đựng của các ngân hàng Việt Nam là tương đối thấp. Việc hệ số CAR của các ngân hàng thấp hơn mức tối thiểu sẽ khiến cho NHNN buộc phải bổ sung thêm vốn cho các ngân hàng này. Dựa trên công thức tính hệ số CAR, có thể dễ dàng tính được lượng vốn cần bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Vốn bổ sung} = 9\% \times \text{Tổng tài sản đã điều chỉnh theo trọng số rủi ro} - \text{Vốn tự có} \quad (7)$$

Dĩ nhiên, công thức này chỉ áp dụng với các ngân hàng có hệ số CAR sau cú sốc thấp hơn 9%. Kết quả cho thấy, chi phí tái cấp vốn cho 13 ngân hàng ước tính được trong kịch bản 1 và kịch bản 2 lần lượt vào khoảng 42,5 và 85,7 nghìn tỷ đồng. Do 13 ngân hàng này có quy mô khoảng 70% toàn hệ thống, chúng tôi thực hiện thêm một phép tính đơn giản, với giả định rằng, hai con số trên chỉ là 70% chi phí tái cấp vốn của toàn bộ hệ thống ngân hàng. Như vậy chi phí tái cấp vốn cho toàn bộ hệ thống trong 2 kịch bản sẽ lần lượt là 60,6 và 122,4 nghìn tỷ đồng. Nếu như so sánh với GDP ước tính của năm 2015 (dựa trên số liệu GDP năm 2014 và tăng trưởng GDP trong 2 kịch bản), chúng tôi ước tính rằng, chi phí tái cấp vốn cho hệ thống ngân hàng trong 2 kịch bản sẽ lần lượt vào khoảng 1,50% và 2,97% GDP năm 2015. Nếu như so sánh với kết quả của Phùng Đức Quyền (2013) thực hiện cho 3 năm và thực tế trên thế giới cũng như các bài kiểm tra sức chịu đựng khác, có thể thấy những con số này ít nhiều cho thấy sự hợp lý của chúng.

Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này phát triển từ một nghiên cứu đã có từ trước của Phùng Đức Quyền (2013), đánh giá sức chịu đựng của 13 NHTM Việt Nam trước những cú sốc bất lợi ảnh hưởng lên các rủi ro tín dụng, lãi suất, tỷ giá và giá chứng khoán trong năm 2015. Các kịch bản được thể hiện qua sự biến động bất thường của các biến số vĩ mô cơ bản như tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, tỷ giá VNĐ/USD danh nghĩa và chỉ số VN-Index. Tương tự như nghiên cứu trước đó, kết quả của bài kiểm tra lần này vẫn cho thấy khả năng chịu đựng kém của các ngân hàng Việt Nam trước các cú sốc bất lợi, khi hệ số CAR của các ngân hàng không còn duy trì được ở mức tối thiểu mà NHNN quy định.

Mặc dù đã có những cập nhật và bổ sung, nhưng nghiên cứu này vẫn không thể thu thập được đầy đủ số liệu của tất cả các ngân hàng trong hệ thống. Chính vì vậy, kết quả chỉ phản ánh được một phần bức tranh của ngành. Số lượng các ngân hàng tham gia vào bài kiểm tra cũng không được cải thiện, do nhiều ngân hàng không công bố đầy đủ các báo cáo tài chính của mình, điển hình là Agribank đã dừng việc công bố báo cáo tài chính của mình từ năm 2012. Ngoài ra, việc đánh giá rủi ro tín dụng vẫn còn gặp phải khó khăn khi không có một chuỗi số liệu đủ dài và đáng tin cậy để có thể ước tính được tỷ lệ nợ xấu trong tương lai. Các yếu tố rủi ro thanh khoản và rủi ro lan truyền cũng chưa đưa được vào trong bài kiểm tra này.

Những kết luận ở trên đưa chúng tôi đến việc đề xuất

một số khuyến nghị nhằm hướng đến nâng cao “sức khỏe” của các ngân hàng trong hệ thống, đồng thời cải thiện hoạt động nghiên cứu về kiểm tra sức chịu đựng của hệ thống ngân hàng trong tương lai nhằm tránh những rủi ro hệ thống có thể xảy ra.

Đầu tiên, bản thân các ngân hàng cần có những hoạt động nhằm nâng cao khả năng chịu đựng của mình trước những cú sốc bất lợi. Lợi nhuận hàng năm cần được giữ lại nhiều hơn (trong trường hợp ngân hàng có lợi nhuận dương) để làm tăng vốn chủ sở hữu, tạo hàng rào phòng thủ khi đối diện với những điều kiện bất lợi. Các ngân hàng này cũng không nên trả cổ tức và mua lại cổ phiếu, mà nên huy động thêm vốn chủ sở hữu từ các cổ đông hiện hữu và các nhà đầu tư bên ngoài. Điều này nên được xem là trách nhiệm của các cổ đông trong việc đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng của mình, bởi rõ ràng các cổ đông không nên phân phối lợi nhuận trong khi ngân hàng đang thiếu vốn. Nhà nước cũng có thể trực tiếp đứng ra góp thêm vốn vào các ngân hàng yếu kém, tuy nhiên, giải pháp này không nên được khuyến khích trong khi vẫn còn nhiều mục tiêu khác phải thực hiện, điển hình là giải quyết vấn đề nợ công cao hiện nay. Ngoài ra, các ngân hàng cũng có thể làm giảm hệ số tổng tài sản đã điều chỉnh theo trọng số rủi ro, gián tiếp tăng hệ số CAR, bằng cách giảm các danh mục tài sản có rủi ro cao và tăng các danh mục tài sản có rủi ro thấp, ví dụ như tích cực thu hồi nợ, giữ lại tiền mặt và giảm cho vay tín dụng.

Thứ hai, các ngân hàng cần thường xuyên được kiểm tra sức chịu đựng, có thể tự mình thực hiện các bài kiểm tra hoặc minh bạch hóa thông tin cho các cơ quan giám sát và các tổ chức nghiên cứu thực hiện, dựa trên nghiên cứu này như một tài liệu tham khảo. Sự khác biệt có thể đến từ phân kích bản, khi các ngân hàng có thể tự đặt ra những kịch bản phù hợp hơn với hoàn cảnh thực tế của mình, điều mà các cơ quan giám sát hoặc các tổ chức nghiên cứu độc lập có thể không nắm bắt được. Nếu như các ngân hàng tự thực hiện các bài kiểm tra của mình (theo cách tiếp cận từ dưới lên), các kết quả này có thể so sánh với các nghiên cứu thực hiện theo cách tiếp cận từ trên xuống, giúp đưa ra một bức tranh toàn diện hơn về sức khỏe của hệ thống, tránh những kết luận chủ quan khi chưa nắm được tình hình nội bộ của các ngân hàng.

Cuối cùng, để đảm bảo hệ thống ngân hàng không phải hứng chịu những rủi ro từ nền kinh tế, cần phải tạo

được một môi trường vĩ mô ổn định, tránh xảy ra những cú sốc bất ngờ. Muốn thế, các chính sách tài khóa và tiền tệ cần được thực hiện đồng bộ và có lộ trình, với những mục tiêu rõ ràng và cụ thể trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện nhờ sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia, trong khuôn khổ đề tài số II.4.5-2014.14. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Quý.

Tài liệu tham khảo

- [1] Blaschke W, Jones M.T, Majnoni G & Peria M.S.M (2001), *Stress testing of financial systems: an overview of issues, methodologies, and FSAP experiences*, International Monetary Fund.
- [2] Cihak M (2004), *Stress testing: A review of key concepts* (No. 2004/02), Czech National Bank, Research Department.
- [3] Oura H & Schumacher L.B (2012), “Macrofinancial Stress Testing-Principles and Practices”, *International Monetary Fund Policy Paper*, retrieved from http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2157071.
- [4] Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2015), *Stress Test đối với hệ thống tổ chức tín dụng: cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: An ninh tài chính tiền tệ Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [5] Phùng Đức Quyền (2013), *Kiểm tra độ ổn định các NHTM lớn ở Việt Nam*, Công trình nghiên cứu khoa học sinh viên năm 2012-2013, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Thu Trang (2013), “Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 13.
- [7] Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm (2014), “Kiểm định rủi ro tín dụng cho các NHTM niêm yết tại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 14(24).
- [8] Schmieder M.D.C, Hasan M & Puhr M.C (2011), *Next Generation balance sheet stress testing* (No. 11-83), International Monetary Fund.
- [9] Ong L.L, Maino R & Duma N (2010), *Into the Great Unknown: Stress Testing with Weak Data*, International Monetary Fund.
- [10] Hardy M.D.C & Schmieder M.C (2013), *Rules of Thumb for Bank Solvency Stress Testing* (No. 13-232), International Monetary Fund.

Liên kết trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam

Trần Kim Hào*

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

Ngày nhận bài 30.7.2015, ngày chuyển phản biện 3.8.2015, ngày nhận phản biện 25.8.2015, ngày chấp nhận đăng 31.8.2015

Liên kết kinh doanh trong tập đoàn kinh tế (TĐKT) đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của chính các tập đoàn nói riêng và sự phát triển nền kinh tế nói chung. Ở Việt Nam, hình thức liên kết kinh doanh trong các TĐKT, nhóm công ty xuất hiện từ giữa những năm 90 của thế kỷ trước và phát triển mạnh mẽ sau đó một thập kỷ. Các kết quả điều tra cho thấy, liên kết trong các TĐKT của Việt Nam đã có bước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là nâng cao hiệu quả của các mối liên kết nội bộ trong các tập đoàn thông qua việc hoàn thiện các cơ chế, cách thức liên kết trên cơ sở các quy tắc mang tính thị trường, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn tập đoàn. Tuy nhiên, so với các TĐKT tại nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước phát triển và mới nổi, hiệu quả của các mối liên kết trong các TĐKT Việt Nam còn nhiều hạn chế.

Bài viết nêu và phân tích một số vấn đề cơ bản của mối liên kết trong các TĐKT Việt Nam, bao gồm cả các TĐKT nhà nước và TĐKT tư nhân. Trên cơ sở các phân tích, bài viết cũng đề xuất một số khuyến nghị giải pháp nhằm phát huy tốt hơn các mối liên kết trong nội bộ của các TĐKT.

Từ khóa: liên kết, nhà nước, tập đoàn kinh tế, tư nhân.

Chỉ số phân loại 5.2

INTERNAL LINKAGE IN VIETNAM'S BUSINESS GROUPS

Summary

Internal linkage within a business group has been playing an important role in the performance of each business group itself in particular as well as the development of the economy in general. In Vietnam, the internal linkage within business groups developed in the mid of 1990s. After one decade, this linkage has greatly improved via applying market-based principles to linkage of mechanism and manner. This has brought remarkable results, especially the performance efficiency of the whole business groups. However, the internal linkage of Vietnam's business groups still has many limitations compared with that of business groups in developed and emerging economies.

In this article, some key aspects of internal linkage in business groups (including state and private business groups) in Vietnam will be examined. After that, some recommendations will be raised to help take advantages of internal linkage within business groups.

Keywords: business group, linkage, private, state.

Classification number 5.2

Giới thiệu

Liên kết trong hoạt động kinh tế ra đời khá sớm và đang ngày càng trở nên quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong thời kỳ mở cửa thị trường và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, hầu như tất cả các doanh nghiệp luôn cần và phải có các mối liên kết. Do ưu thế của chuyên môn hóa sản xuất, phần lớn các doanh nghiệp không tự sản xuất toàn bộ các đầu vào để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng mà sẽ sử dụng một số đầu vào từ các doanh nghiệp khác. Vì vậy, quan hệ giữa các doanh nghiệp trong sản xuất là tất yếu và ngày càng đa dạng.

Khi mối quan hệ này phát triển đến một mức độ nhất định sẽ hình thành nên các mối liên

*Email: tkimhao@yahoo.com

kết giữa các doanh nghiệp. Ở cấp độ cao của liên kết trong sản xuất kinh doanh đã hình thành nên các nhóm công ty và một trong những hình thức cao nhất của nhóm công ty là việc hình thành TĐKT. Các mối liên kết trong TĐKT được coi là chặt chẽ nhất trong các dạng liên kết về kinh tế. Strachan (1976) [1] cho rằng, TĐKT là nhóm doanh nghiệp với ba đặc trưng cơ bản, trong đó có một đặc trưng là quan hệ giữa các doanh nghiệp thành viên trong TĐKT dựa trên sự trung thành và tin cậy lẫn nhau. Thực tiễn chứng minh rằng, việc hình thành các TĐKT đã đem lại những lợi ích cho từng thành viên cũng như toàn bộ nhóm. Những lợi ích của TĐKT là tính kinh tế nhờ quy mô, sự tương hỗ lẫn nhau và lợi ích của các giao dịch nội khối.

Liên kết trong các TĐKT

Một số hình thức liên kết chủ yếu trong các TĐKT:

- Nếu phân chia theo loại hình liên kết, trong TĐKT có các hình thức sau: (i) liên kết theo chiều dọc (các công ty hoạt động trong cùng một chuỗi giá trị ngành); (ii) liên kết theo chiều ngang (sự kết hợp giữa các công ty có sản phẩm, dịch vụ tương tự nhau hoặc liên quan với nhau cùng chung một thị trường hoặc chia sẻ thị trường theo phân khúc khác nhau và có thể sử dụng cùng một hệ thống phân phối để gia tăng hiệu quả); và (iii) liên kết hỗn hợp (kết hợp của hai dạng liên kết dọc và ngang).

- Nếu phân theo tính chất, liên kết trong các TĐKT có các loại: (i) liên kết chặt (các công ty con do công ty mẹ nắm toàn bộ vốn điều lệ); (ii) liên kết lỏng (các công ty con là các công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của công ty mẹ); và (iii) liên kết chịu sự điều phối của công ty mẹ (các doanh nghiệp không có cổ phần, vốn góp của công ty mẹ tập đoàn, nhưng tham gia liên kết trong tập đoàn với các ràng buộc về thị trường, công nghệ, thương hiệu...).

Các liên kết này dựa trên nguyên tắc cơ bản là hai bên cùng có lợi.

Thực tiễn cho thấy, sự phát triển của các TĐKT ngày càng phụ thuộc nhiều vào các mối liên kết nói chung và đặc biệt là các mối liên kết nội bộ trong tập đoàn nói riêng. Với các lợi thế về giao dịch nội bộ, các liên kết nội khối trong tập đoàn đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển của các TĐKT. Mặc dù trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc tham gia các liên kết với các đối tác bên ngoài ngày càng thuận tiện hơn, song với nhiều tập đoàn, các liên kết nội bộ vẫn đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt đối với các tập đoàn sản xuất các sản phẩm công nghiệp.

Thực trạng liên kết tại các TĐKT Việt Nam

Tổng quan các TĐKT Việt Nam

Việc hình thành, phát triển các TĐKT được Đảng và Nhà nước xác định chủ yếu nhằm sử dụng lợi thế kinh tế quy mô và đẩy mạnh chuyên môn hóa, hợp tác hóa để nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh mục tiêu này, các TĐKT nhà nước còn được Nhà nước sử dụng với tư cách là công cụ hỗ trợ cân đối, điều chỉnh kinh tế vĩ mô, thực hiện cả vai trò kinh tế công ích và xã hội.

Tương tự như phương thức hình thành TĐKT của các nước trên thế giới, các TĐKT ở Việt Nam được hình thành chủ yếu bằng 3 phương thức: (i) phát triển tuần tự, tự tích tụ, tập trung vốn, đầu tư mở rộng quy mô và lĩnh vực sản xuất kinh doanh; sau đó tách một số bộ phận của công ty mẹ thành những công ty con và/hoặc sáp nhập, hợp nhất, đầu tư, góp vốn, mua cổ phần chi phối các doanh nghiệp khác; (ii) một số doanh nghiệp độc lập tự nguyện liên kết với nhau để nâng cao hiệu quả hoạt động, chiếm lĩnh thị trường; sau đó mở rộng quy mô, lĩnh vực sản xuất kinh doanh và/hoặc sáp nhập, hợp nhất, góp vốn, mua cổ phần chi phối các doanh nghiệp khác; và (iii) Chính phủ sử dụng kết hợp giữa biện pháp hành chính và thị trường để hình thành TĐKT nhà nước trên cơ sở một tổ chức kinh tế nhà nước hoặc một nhóm doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn đã có một số mối quan hệ khá mật thiết với nhau và cơ cấu tổ chức theo hướng TĐKT; hoặc gom và cơ cấu lại một số tổng công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực tương đồng.

Các TĐKT Việt Nam được hình thành đầu tiên là những TĐKT nhà nước phát triển từ các tổng công ty nhà nước. Một số doanh nghiệp tư nhân, sau một giai đoạn hình và phát triển, đặc biệt là từ sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời đã mở rộng quy mô và dần hình thành nên các nhóm doanh nghiệp, TĐKT. Các TĐKT nhà nước đều được xây dựng trên nền tảng của các tổng công ty 91 thành lập trước đây và giữ vị trí thống lĩnh trong các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như: dầu khí, sản xuất điện, khai thác và chế biến than - khoáng sản, hóa chất, bảo hiểm, viễn thông... Vì vậy, quy mô của các tập đoàn này thường lớn hơn đáng kể so với các TĐKT tư nhân.

Hầu hết các TĐKT ở nước ta đều hoạt động theo nhóm công ty dưới hình thức công ty mẹ - công ty con và có các doanh nghiệp liên kết (cấu trúc hình tháp). Các doanh nghiệp thành viên trong TĐKT có các quan hệ về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch

vụ kinh doanh khác.

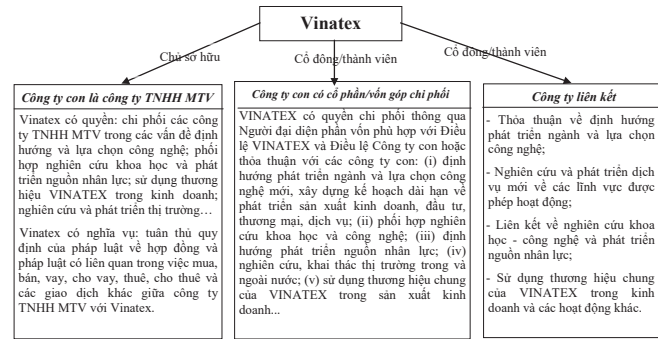
Phân loại và tình hình liên kết trong các TĐKT Việt Nam

Khi phân tích về các TĐKT ở Việt Nam, việc phân chia theo hình thức sở hữu là TĐKT nhà nước và TĐKT tư nhân là việc làm rất có ý nghĩa. Sở dĩ có sự phân biệt này là do các TĐKT nhà nước và tư nhân có quá trình hình thành cũng như cách thức hình thành rất khác biệt. Trong khi các TĐKT nhà nước chủ yếu hình thành bằng phương pháp hành chính (chuyển từ các tổng công ty nhà nước quy mô lớn - mà các tổng công ty này được hình thành từ việc gom các doanh nghiệp nhà nước độc lập) thì các TĐKT tư nhân được hình thành chủ yếu dựa trên phương thức mang tính thị trường thông qua quá trình tích tụ, tập trung vốn, mua bán, sáp nhập giữa các doanh nghiệp. Do vậy, thực trạng liên kết trong các TĐKT khu vực nhà nước và khu vực tư nhân cũng khác nhau.

Đối với TĐKT nhà nước: do được hình thành chủ yếu thông qua biện pháp hành chính nên hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong tập đoàn chủ yếu theo chiều ngang. Đây là mối liên kết lỏng, thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa các đối tác. Ở một số TĐKT nhà nước đã hình thành mô hình liên kết hạt nhân. Tuy nhiên, hạt nhân là công ty mẹ trong tập đoàn lại được hình thành do tổ chức lại văn phòng và các cơ quan chức năng tham mưu của tổng công ty, nên nó mang dáng dấp của một cơ quan quản lý cấp trên nhiều hơn là doanh nghiệp hạt nhân.

Sau gần 20 năm hình thành và phát triển, những ảnh hưởng tiêu cực của biện pháp hành chính đã dần được khắc phục, mô hình và cơ cấu tổ chức của các TĐKT nhà nước đã được thay đổi theo hướng ngày càng “thị trường” hơn. Nhờ vậy, mối liên kết trong các TĐKT nhà nước đã đạt được một số kết quả sau:

- Mối quan hệ giữa công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên đã dần chuyển từ hành chính sang quan hệ kinh tế, thể hiện qua quan hệ về đầu tư vốn; bước đầu sử dụng và khai thác có hiệu quả thương hiệu, thị trường, công nghệ; quy mô và khả năng tích tụ vốn có trình độ cao hơn và quy mô lớn hơn so với các tổng công ty trước đây. Phạm vi hoạt động được mở rộng không chỉ ở thị trường trong nước mà cả ở nước ngoài. Một số TĐKT nhà nước đã hình thành những mối liên kết hướng đến thị trường và ngày càng hiệu quả, ví dụ Tập đoàn Viễn thông quân đội (Viettel), Dệt may (Vinatex), Than và Khoáng sản (Vinacomin).



- Hợp tác và liên kết kinh doanh giữa các đơn vị trong TĐKT nhà nước dần được nâng cao; quan hệ chặt chẽ giữa các đơn vị thành viên về đầu tư vốn và tài chính, thị trường, phân công chuyên môn hóa, nghiên cứu và phát triển. Mối quan hệ này thể hiện ngày càng rõ nét đặc trưng quan hệ giữa các doanh nghiệp thành viên trong TĐKT.

- Tại một số tập đoàn, chuyên môn hóa trong sản xuất kinh doanh đã được hình thành và mức độ chuyên môn hóa ngày càng sâu. Ví dụ, Viettel với các công ty con: Trung tâm Nghiên cứu thiết bị truy cập vô tuyến băng thông rộng, Trung tâm Nghiên cứu thiết bị thông minh, Trung tâm Phần mềm viễn thông, Tổng công ty Viễn thông, Tổng công ty Mạng lưới...; Tập đoàn Dầu khí quốc gia với các công ty con là các tổng công ty: Thăm dò, khai thác dầu khí, Dầu Việt Nam, Điện lực dầu khí, Lọc hóa dầu Bình Sơn, Khí Việt Nam, Cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí...; Tập đoàn Điện lực với các công ty con: Tổng công ty Phát điện 1 và 2, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, các công ty cổ phần cơ điện, các công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện...

- Các TĐKT nhà nước cũng đã chủ động hơn trong việc phát triển các mối liên kết thông qua việc sử dụng các công cụ thị trường như đa dạng hóa sở hữu, mua bán, sáp nhập, thành lập mới để cơ cấu lại tập đoàn. Quá trình sắp xếp lại đã tạo điều kiện cho TĐKT nhà nước loại bỏ dần các doanh nghiệp thành viên trong nhóm nhưng lại không thực sự có liên quan đến ngành kinh doanh chính của tập đoàn. Trong khi đó, việc thành lập hoặc mua lại các doanh nghiệp có ngành, lĩnh vực liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của tập đoàn lại tạo điều kiện để củng cố mối liên kết nội bộ, từ đó tận dụng được các lợi thế của giao dịch nội bộ trong tập đoàn.

Mặc dù đã có những chuyển biến đáng ghi nhận, đặc biệt trong việc sử dụng các hình thức liên kết mang tính thị trường (đầu tư vốn, sử dụng quy chế chung, chế độ báo cáo toàn tập đoàn, hợp đồng hợp tác kinh doanh...) nhưng liên kết nội bộ trong các TĐKT nhà nước vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập:

- Chưa có sự phối hợp đúng nghĩa dựa trên nguyên tắc chi phối mang tính “thị trường”, thực sự dựa trên cơ sở

quan hệ lợi ích kinh tế và tự nguyện theo nguyên tắc thị trường. Điều này có nghĩa rằng, các ưu điểm của mối liên kết “đôi bên cùng có lợi” dường như chưa được phát huy đúng mức trong các TĐKT nhà nước.

- Sự điều hành, chi phối của TĐKT đối với các đơn vị thành viên chưa thực sự hiệu quả, ví dụ, các TĐKT hầu như chưa thực hiện được chức năng điều hoà vốn hợp lý giữa các đơn vị thành viên. Đồng thời, quan hệ về đầu tư vốn và tài chính, thị trường, phân công chuyên môn hoá, nghiên cứu và phát triển giữa các đơn vị thành viên trong TĐKT chưa thực sự chặt chẽ và rõ nét đặc trưng quan hệ giữa các doanh nghiệp thành viên trong TĐKT.

- Hầu hết các TĐKT mới triển khai được liên kết về vốn mà chưa triển khai thực hiện được các mối liên kết khác trong sản xuất kinh doanh; thu xếp vốn; mua bán hàng hóa; thỏa thuận sử dụng kết quả nghiên cứu đổi mới, ứng dụng khoa học và công nghệ... Công ty mẹ chủ yếu sử dụng quyền của cổ đông thành viên chi phối và phối hợp hoạt động giữa các doanh nghiệp thành viên mà chưa sử dụng hiệu quả các phương thức khác trong quản lý, điều hành tập đoàn.

- Chưa có sự gắn kết thực sự giữa các doanh nghiệp thành viên trong TĐKT nên chưa tận dụng được lợi thế chi phí do giao dịch nội bộ đem lại. Các doanh nghiệp thành viên trong TĐKT nhà nước thường không có mối liên kết chặt chẽ trong sản xuất kinh doanh do các liên kết chủ yếu theo chiều ngang, trong nhiều trường hợp còn là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp với nhau trên thị trường.

Nguyên nhân cơ bản của các yếu kém và tồn tại trong liên kết nội bộ của các TĐKT nhà nước là do mối liên kết nội bộ trong các tập đoàn này vẫn chủ yếu mang tính mệnh lệnh, hành chính, quan hệ “cấp trên - cấp dưới”. Các mối liên kết trong TĐKT nhà nước vẫn chủ yếu là liên kết ngang với mức độ gắn kết lỏng lẻo. Các yếu tố thị trường trong các mối liên kết giữa công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên, giữa các doanh nghiệp thành viên với nhau mặc dù đã xuất hiện nhưng chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của một TĐKT. Bên cạnh đó, quản trị doanh nghiệp hiện đại phần lớn chưa được áp dụng một cách hiệu quả tại các TĐKT.

Đối với các TĐKT tư nhân: các TĐKT tư nhân Việt Nam chủ yếu được hình thành qua quá trình phát triển từ các doanh nghiệp đơn lẻ. Quá trình này chủ yếu dựa trên cơ sở các biện pháp mang tính thị trường: tích tụ, tập trung hoặc sáp nhập, hợp nhất, mua lại các doanh nghiệp khác để gia tăng quy mô. Mặc dù phần lớn các doanh nghiệp hình thành dưới dạng tập đoàn đều có quy mô không lớn, song mối quan hệ bên trong giữa các nhóm doanh nghiệp này khá chặt chẽ và dựa trên lợi ích về kinh tế trên cơ sở các nguyên tắc thị trường.

Liên kết tại các TĐKT tư nhân Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể trong thời gian qua. Khả năng chi phối của công ty mẹ trong TĐKT tư nhân đối với các công ty thành viên và toàn tập đoàn ngày càng được chú trọng và các công cụ để chi phối như đầu tư vốn, chuyển giao công nghệ, chia sẻ thị trường... được sử dụng linh hoạt và hiệu quả hơn. Ngoài việc đầu tư vốn để chi phối, nhiều TĐKT tư nhân đã sử dụng các lợi thế về công nghệ, thị trường, thương hiệu, năng lực để liên kết, hợp tác. Ngoài ra, các công ty mẹ trong một số TĐKT tư nhân quy mô lớn (Hoàng Anh Gia Lai, Hòa Phát...) còn đóng vai trò là nhà cung cấp hoặc người mua các hàng hóa, dịch vụ đơn thuần; người cho vay hoặc người đi vay (thường thì công ty mẹ với nguồn lực tài chính mạnh sẽ cho các công ty con vay vốn ngắn hạn để sản xuất kinh doanh); người bảo lãnh trong vay vốn; bên chuyển giao hoặc bên nhận chuyển giao công nghệ... trong quan hệ với các doanh nghiệp thành viên tập đoàn.

Ví dụ, trường hợp của Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ của Tập đoàn cũng thường xuyên có các giao dịch nội bộ với các công ty con, công ty liên kết như: cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho các công ty con, cho các công ty con, công ty liên kết vay vốn để đầu tư hoặc kinh doanh, mua nguyên vật liệu từ các công ty con. Ví dụ, năm 2013, giá trị giao dịch của Công ty mẹ với các công ty con trong tập đoàn đạt trên 1.310 tỷ đồng bao gồm các khoản doanh thu bán hàng, hợp đồng xây dựng, lãi vay từ các khoản cho công ty con vay, chi phí cho thuê văn phòng, mua máy móc, mua các dịch vụ... Khoản giao dịch tương ứng của năm 2012 ở mức trên 2.850 tỷ đồng và của năm 2007 chỉ gần 760 tỷ [2]. Sự phát triển của các TĐKT tư nhân đã hình thành nên một số chuỗi giá trị trong các tập đoàn như chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp của Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, chuỗi giá trị trong ngành luyện cán thép và xây dựng của Tập đoàn Hòa Phát, chuỗi giá trị các sản phẩm sữa của Vinamilk...

Mặc dù các liên kết trong TĐKT tư nhân được hình thành chủ yếu dựa trên các nguyên tắc thị trường nên phần lớn các tập đoàn này đã tận dụng tốt hơn những ưu điểm của các mối liên kết trong nội bộ tập đoàn so với các TĐKT nhà nước. Nhưng do phần lớn các TĐKT tư nhân vẫn chủ yếu thực hiện “quản trị” mang tính gia đình nên còn nhiều bất cập, khó khăn. Cụ thể:

- Khi phát triển đến một quy mô nhất định, quản trị gia đình sẽ không đủ đáp ứng cho sự phát triển của một doanh nghiệp quy mô lớn về cả nguồn nhân lực và vật lực. Trong trường hợp này, các mối liên kết chặt chẽ trước đây sẽ bị ảnh hưởng bởi khả năng kiểm soát giảm đi khi quy mô phát triển nhanh. Hệ thống giám sát cũng sẽ quá tải đối với quản trị gia đình và vì vậy sẽ ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu

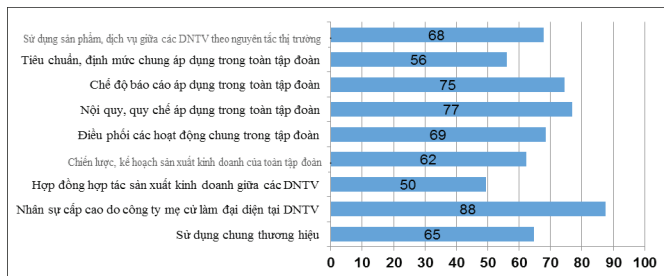
quả của liên kết trong các TĐKT.

- Việc chỉ chủ yếu sử dụng nguồn nhân lực trong phạm vi hạn chế là gia đình nên chưa tận dụng được năng lực của thị trường nguồn nhân lực, nơi thường cung cấp cho các doanh nghiệp đại chúng những cán bộ quản lý kinh doanh có trình độ chuyên môn cao.

- Mặc dù đã bước đầu xuất hiện một số chuỗi giá trị nhưng do mức độ phát triển các mối liên kết nội bộ - nền tảng của việc hình thành chuỗi giá trị - trong các TĐKT tư nhân còn ở mức thấp nên việc hình thành chuỗi giá trị trong các tập đoàn cũng còn rất hạn chế.

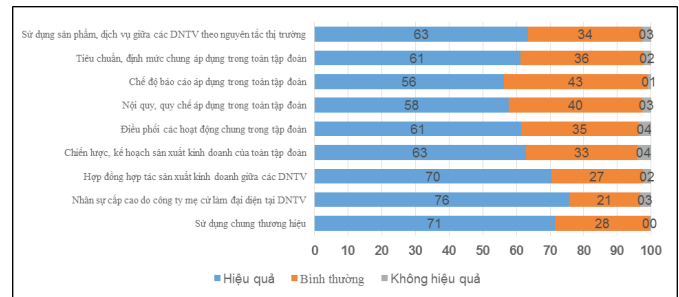
Phương thức, mức độ, hiệu quả và cách thức đảm bảo mối liên kết trong TĐKT Việt Nam: về cơ bản, các TĐKT Việt Nam sử dụng các phương thức liên kết gồm:

- Công ty mẹ sử dụng quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên tại các doanh nghiệp thành viên cũng như thỏa thuận hợp tác kinh doanh để đảm bảo liên kết trong TĐKT. Thực tiễn cho thấy, việc sử dụng các phương thức liên kết để đảm bảo liên kết tại các TĐKT Việt Nam mặc dù đã có những bước tiến đáng kể song cũng còn nhiều hạn chế. Theo tính toán của chúng tôi từ [3], có tới 91,4% số công ty mẹ sử dụng quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên tại các doanh nghiệp thành viên để phối hợp, định hướng hoạt động của toàn TĐKT. Trong đó, có 62,3% số TĐKT có chiến lược, kế hoạch phối hợp kinh doanh toàn tập đoàn; 77,0% số TĐKT có các nội quy, quy chế áp dụng trong toàn tập đoàn; 74,5% TĐKT áp dụng chế độ báo cáo chung. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là chỉ có 64,8% số doanh nghiệp trong TĐKT có mối liên kết sử dụng thương hiệu chung và cũng chỉ có 48,5% số doanh nghiệp trong TĐKT có mối liên kết hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh (xem hình 1). Đây là một trong những điểm yếu cơ bản của TĐKT ở nước ta.



Hình 1: các biện pháp chủ yếu đối với liên kết trong TĐKT (DNTV: doanh nghiệp thành viên)

Cũng theo kết quả điều tra, hiệu quả của việc sử dụng các phương thức liên kết trong các tập đoàn là khá tương đồng. Liên kết về nhân sự cấp cao có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có “hiệu quả” với tỷ lệ cao nhất (76,0%), và mức hiệu quả thấp nhất là chế độ báo cáo, chỉ 56,0% (hình 2).



Hình 2: mức độ hiệu quả của các cách thức liên kết trong TĐKT

- Các doanh nghiệp thành viên có thể thực hiện các liên kết với nhau (liên kết ngang). Mức độ liên kết giữa các đơn vị thành viên trong TĐKT ở Việt Nam cũng khá đa dạng. Theo kết quả điều tra ở trên cho thấy, phương thức phổ biến nhất được các doanh nghiệp thành viên sử dụng để bảo đảm tính liên kết trong TĐKT là sử dụng sản phẩm, dịch vụ của nhau theo cơ chế thị trường (68,0% số doanh nghiệp thành viên). Điểm đáng lưu ý là, các TĐKT tư nhân thường có khó khăn về vốn nhưng tỷ lệ tập đoàn có thỏa thuận về cơ chế tín dụng nội bộ, cơ chế bảo lãnh tín dụng thấp hơn nhiều so với các TĐKT nhà nước (32,9% so với 41% số tập đoàn điều tra). Hình thức hội nghị/cuộc họp tham vấn giữa người quản lý, điều hành tại công ty mẹ và người đại diện tại các doanh nghiệp thành viên để định hướng, điều hoà, phối hợp các hoạt động và triển khai các nội dung của chiến lược, định hướng phát triển quan trọng của tập đoàn và hội nghị/họp tham vấn giữa các bộ phận chức năng của công ty mẹ và của các doanh nghiệp thành viên nhằm lấy ý kiến về những định hướng hoạt động và tạo sự thống nhất, đồng bộ trong triển khai các vấn đề chuyên môn cũng được sử dụng với tỷ lệ tương ứng là 50% và 42% số TĐKT được điều tra.

Ngoài ra, để điều hành tập đoàn cũng như đảm bảo hiệu quả của liên kết trong TĐKT, các quy chế về đầu tư, tài chính, thông tin báo cáo, quản lý người đại diện và lao động cũng được nhiều tập đoàn sử dụng. Theo [2], có tới trên 70% các tập đoàn trả lời có sử dụng các quy chế: đầu tư (71%), tài chính, tín dụng (74%), nhân sự (79%), người đại diện (75%) và thông tin báo cáo (74%). Riêng quy chế sử dụng thương hiệu chỉ có 57% lựa chọn có sử dụng. Thực tế này cho thấy, các TĐKT chưa chú trọng nhiều đến việc xây dựng và phát triển thương hiệu, mặc dù đây là một trong những nội dung cốt lõi của xây dựng và phát triển TĐKT.

Một số kiến nghị nhằm phát triển liên kết và cải thiện mức độ tác động của liên kết đối với sự phát triển của các TĐKT tại Việt Nam

Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh

- Hướng dẫn các quy định liên quan đến tập đoàn, nhóm công ty quy định tại Luật Doanh nghiệp. Có chính sách hỗ trợ việc hình thành và phát triển nhóm công ty, đặc biệt là các

quy định rõ ràng và cụ thể về kế toán và tài chính hợp nhất trong các tập đoàn nhằm tạo điều kiện cho các tập đoàn trong hạch toán và báo cáo tài chính chung, đồng thời hạn chế việc chuyển giá do thông tin không minh bạch.

- Xây dựng các tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp hiện đại, phù hợp với chuẩn quốc tế; ban hành bộ nguyên tắc quản trị nội bộ TĐKT (tổ chức, quản lý, hoạt động...) để các doanh nghiệp tham khảo, tổng kết và lựa chọn mô hình phù hợp trong áp dụng.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc tái cơ cấu các TĐKT nhà nước theo hướng chỉ giữ lại một số tập đoàn trong những ngành, lĩnh vực cần thiết và các tập đoàn được giữ lại phải được tổ chức theo mô hình một tập đoàn đích thực với các mối liên kết mang tính tự nguyện, chủ yếu dựa trên quy tắc thị trường, theo khuôn khổ thể chế và phù hợp với thông lệ phổ biến của quốc tế.

Ban hành quy định thúc đẩy các hình thức liên kết đa dạng trong tổ chức TĐKT với liên kết mẹ - con là chủ đạo

- Chính phủ cần nghiên cứu ban hành các chính sách, cơ chế thúc đẩy liên kết dưới hình thức công ty mẹ - công ty con và các hình thức liên kết khác trong các nhóm doanh nghiệp tư nhân, trong đó lấy liên kết mẹ - con làm chủ đạo. Công ty mẹ đầu tư toàn bộ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối ở các công ty con và chi phối các công ty này qua mức độ vốn đầu tư hoặc các thỏa thuận kinh doanh giữa hai bên.

- Ngoài hình thức liên kết mẹ - con, cần có chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp áp dụng các hình thức liên kết đa dạng hơn dựa trên các quan hệ về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác thay vì liên kết “cứng” về vốn như hiện nay.

Có định hướng và xây dựng chiến lược phát triển lâu dài

Các TĐKT cần xác định được các ngành, lĩnh vực cốt lõi của mình; hạn chế việc đầu tư ngoài ngành, đầu tư vào các lĩnh vực mà tập đoàn không có thế mạnh, đầu tư theo phong trào. Cần có chiến lược rõ ràng, cụ thể về phân công, phối hợp và chuyên môn hóa trong toàn tập đoàn để tận dụng ưu thế của chuyên môn hóa trong sản xuất. Các TĐKT bao gồm các doanh nghiệp thành viên cần áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế đối với sản phẩm của mình để đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

Hoàn thiện các quy chế hoạt động

Các TĐKT cần đặc biệt chú ý hoàn thiện các mối liên kết giữa công ty mẹ với các doanh nghiệp thành viên (liên kết dọc) và liên kết giữa các doanh nghiệp thành viên với nhau (liên kết ngang) về giao dịch sản xuất kinh doanh; về đầu tư, vốn, tài chính; về phân chia nguồn lực và lợi ích, trách

nhiệm; về nhân sự... theo đặc thù của từng TĐKT. Đồng thời, tái cơ cấu theo hướng phân công chuyên môn hóa, hợp tác hóa hình thành chuỗi công nghệ hoặc chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh.

Hình thành, phát triển và mở rộng chuỗi giá trị tại các TĐKT

Ở những TĐKT có thế mạnh và khả năng cạnh tranh lớn, có thể xây dựng chuỗi giá trị khép kín hoặc chuỗi giá trị mà trong đó công ty mẹ là nhân tố nòng cốt, tham gia vào những khâu, công đoạn quan trọng và có giá trị gia tăng cao của chuỗi.

Cải thiện quản trị doanh nghiệp và minh bạch hóa thông tin trong tập đoàn

- Tăng cường kiểm soát, đánh giá từ chủ sở hữu đối với công ty mẹ và toàn tập đoàn.

- Công ty mẹ cần sử dụng kiểm soát tài chính như một công cụ để thực hiện quản lý vốn đầu tư và đánh giá hiệu quả vốn đầu tư của mình tại các doanh nghiệp thành viên.

- Tăng cường các hoạt động đào tạo chuyên sâu, nâng cao trình độ quản trị cho đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp trong TĐKT cả ở công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên. Xây dựng cơ chế thí điểm hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng nhà quản trị giỏi.

- Thiết lập hệ thống báo cáo; chế độ thông tin đa chiều (giữa công ty mẹ với các doanh nghiệp thành viên và giữa các doanh nghiệp thành viên với nhau); đầu tư chuẩn hóa và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ thông tin, liên lạc.

- Có các quy định cụ thể yêu cầu công khai hóa và minh bạch hóa thông tin đối với các TĐKT theo Luật Doanh nghiệp, có thể áp dụng các quy định đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, thiết lập kỷ luật báo cáo của các tập đoàn, yêu cầu các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình tập đoàn phải công bố công khai các thông tin về tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng và hàng năm có kiểm toán của tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty con, các giao dịch kinh doanh chủ yếu...

Tài liệu tham khảo

[1] Strachan, Harry W (1976), *Family and other business groups in economic development: The Case of Nicaragua*, New York: Praeger.

[2] Trần Kim Hào, Bùi Văn Dũng và cộng sự (2015), *Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững TĐKT ở Việt Nam*, Nxb Hồng Đức.

[3] <http://s.cafef.vn/hose/HAG-cong-ty-co-phan-hoang-anh-gia-lai.chn>;
<http://s.cafef.vn/hose/HPG-cong-ty-co-phan-tap-doan-hoa-phat.chn>.

Tác động của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) lên ngành chăn nuôi Việt Nam: tiếp cận từ mô hình cân bằng bán phần

Nguyễn Thanh Tùng*

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 17.6.2015, ngày chuyển phản biện 23.6.2015, ngày nhận phản biện 29.7.2015, ngày chấp nhận đăng 3.8.2015

Cho tới nay, ngành chăn nuôi vẫn luôn bị coi là ngành kém cạnh tranh, không bền vững và dễ chịu tác động xấu của các hiệp định thương mại tự do. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập TPP tới ngành chăn nuôi của Việt Nam thông qua các giả định về dỡ bỏ thuế quan và cắt giảm một phần phi thuế quan. Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận cân bằng bán phần, với mô hình Mô phỏng toàn cầu phân tích chính sách thương mại cấp độ ngành. Kết quả mô phỏng cho thấy, tổng thể ngành chăn nuôi sẽ chịu tác động tiêu cực từ TPP. Sản xuất nhóm ngành thịt sẽ chịu tác động lớn nhất do cạnh tranh từ các nước ngoài TPP gây ra. Trong khi đó, người tiêu dùng trong nước sẽ được lợi nhiều hơn nhờ cạnh tranh trên thị trường trong nước.

Từ khóa: cân bằng bán phần, GSIM, mô phỏng toàn cầu, ngành chăn nuôi, TPP.

Chỉ số phân loại 5.2

THE IMPACTS OF TPP ON VIET NAM'S LIVESTOCK SECTOR: A PARTIAL EQUILIBRIUM MODEL APPROACH

Summary

Livestock has always been considered as an uncompetitive and unsustainable industry which is vulnerable to free-trade agreements. This research is conducted to evaluate the impacts of TPP (Trans - Pacific Partnership Agreement) participation on Vietnamese livestock sector via assumptions on tariff removal and lifting of selected non-tariff barriers. This study used the partial equilibrium approach with Global Simulation Analysis of Industry-level Trade Policy Model (GSIM). The result showed that the livestock sector would bear negative impacts from TPP in general. Meat production will be the most vulnerable group due to competition from non-TPP countries. At the same time, domestic customers will benefit more from rising competition on the market.

Keywords: global simulation, GSIM, livestock sector, partial equilibrium, TPP.

Classification number 5.2

Giới thiệu

Hội nhập luôn mang lại cả cơ hội và thách thức cho các nước tham gia. TPP cũng không phải ngoại lệ. Các nghiên cứu đã có về tác động của Hiệp định TPP đối với các nước tham gia đều cho thấy một dự báo đáng khích lệ rằng Việt Nam sẽ là nước được hưởng lợi nhiều nhất về kinh tế trong số 12 nước tham gia. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi lại bị coi là ngành kém cạnh tranh, không bền vững và dễ chịu tác động xấu của các hiệp định thương mại tự do. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích mô phỏng tác động của việc gia nhập TPP tới ngành chăn nuôi của Việt Nam theo các kịch bản khác nhau.

Trong đánh giá tác động của các chính sách tự do thương mại, các mô hình cân bằng tổng thể (GE) thường được sử dụng nhằm đánh giá tác động lên các biến số vĩ mô của nền kinh tế. Trong khi đó, mô hình cân bằng bán phần (PE) lại tỏ ra ưu việt hơn khi phân tích ở cấp độ ngành. Hiện nay, đã có rất nhiều mô hình PE đơn giản được xây dựng sẵn giúp người dùng có thể lựa chọn mô hình phù hợp. Trong đó, mô hình Mô phỏng toàn cầu phân tích chính sách thương mại cấp độ ngành (GSIM) thường được sử dụng với mục đích mô phỏng toàn

*Email: nguyen.thanh tung@vepr.org.vn.

cầu thông qua thay đổi chính sách thuế quan của một hoặc đồng thời nhiều nước.

Tổng quan tài liệu

Mô hình GSIM được phát triển bởi Francois và Hall (2003) [1] nhằm mô phỏng thay đổi trong phúc lợi, sản lượng, giá hàng hóa và dịch chuyển dòng thương mại như là kết quả của những chính sách tự do hóa thương mại. Cho tới nay, đã có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình GSIM để đánh giá tác động của việc tham gia các hiệp định thương mại lên cấp độ ngành của một số quốc gia trên thế giới như Wörz, Pindyuk, Holzner và Astrov (2007) [2], Holzner (2008) [3], Holzner và Ivanic (2012) [4], Leudjou (2012) [5], Burkitbayeva và Kerr (2014) [6]...

Đối với ngành chăn nuôi của Việt Nam, đã có hai nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận kết hợp PE/GE để đưa ra các đánh giá tác động của tự do hoá thương mại tới ngành này. Nin, Lapar và Ehui (2003) [7] đã sử dụng mô hình dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) kết hợp với mô hình vi mô đơn giản. Kết quả cho thấy, phúc lợi của Việt Nam sẽ là tối đa khi tự do hoá thương mại ở tất cả các ngành và mức độ thâm nhập thị trường cho hàng công nghiệp xuất khẩu của Việt Nam được mở rộng. Ảnh hưởng lên sản xuất chăn nuôi là nhỏ, nhưng Việt Nam càng hội nhập thì thâm hụt thương mại của sản phẩm chăn nuôi càng lớn. Một nghiên cứu gần đây hơn, Linh, Burton và Vanzetti (2008) [8] đã sử dụng mô hình GTAP kết hợp với mô hình vi mô - mô hình nông hộ (LES-AIDS) và phần mềm phân rã SplitCom. Kết quả cho thấy, các nông hộ chăn nuôi nhỏ của Việt Nam sẽ được lợi từ tự do hoá thương mại, chủ yếu là nhờ tác động của phân bổ lao động hộ gia đình giữa các công việc nông nghiệp và phi nông nghiệp.

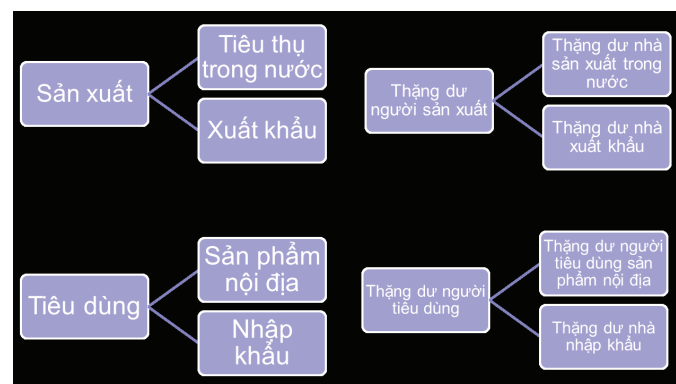
Trong khi các nghiên cứu trên kết hợp sử dụng cơ sở dữ liệu GTAP làm nguồn dữ liệu chính cho mô hình của họ, nghiên cứu này hy vọng sẽ khắc phục được điểm yếu của cơ sở dữ liệu GTAP bằng cách dùng mô hình GSIM với cơ sở dữ liệu về thương mại song phương được cập nhật đến năm 2013 theo mã HS 6 chữ số.

Mô hình, dữ liệu và kịch bản mô phỏng

Mô hình GSIM

Mô hình GSIM là một mô hình cân bằng bán phần

với giả định cơ bản là sự phân biệt sản phẩm theo xuất xứ, hàm ý rằng nhập khẩu không thay thế hoàn hảo cho nhau; độ co giãn thay thế bằng nhau và không đổi giữa các sản phẩm từ các quốc gia khác nhau. GSIM cho phép đánh giá tác động của việc thay đổi thuế quan nhập khẩu/trợ cấp xuất khẩu tới thay đổi dòng thương mại, thay đổi phúc lợi, giá cả và sản lượng. Các đầu vào chính cho mô hình bao gồm số liệu về ma trận thương mại song phương; ma trận thuế quan; và độ co giãn thay thế, cầu nhập khẩu và cung xuất khẩu. Francois và Hall (2003) [1] cũng đã đề cập đến việc đưa vào mô hình số liệu về thương mại nội địa (hay tự sản xuất - tiêu thụ) của các quốc gia trong đường chéo của ma trận thương mại. Cần chú ý rằng, việc sản xuất và tiêu thụ trong nước có thể được phân loại theo hình 1.



Hình 1: phân phối sản xuất và tiêu thụ

Do đó, khi đầy đủ số liệu về thương mại nội địa cho ma trận đường chéo trong mô hình GSIM, kết quả về thặng dư người sản xuất sẽ bao gồm cả thặng dư của các nhà sản xuất trong nước và thặng dư nhà sản xuất nhằm xuất khẩu. Tương tự, thặng dư người tiêu dùng không chỉ bao gồm thặng dư nhà nhập khẩu mà còn đầy đủ cả thặng dư của người tiêu dùng sản phẩm nội địa.

Dữ liệu và tham số

Thương mại song phương: ma trận thương mại song phương được thu thập từ cơ sở dữ liệu của UN Comtrade theo mã HS 6 chữ số với năm cơ sở 2013. Số liệu của những mặt hàng Việt Nam có quan hệ thương mại với các nước TPP sẽ được gộp lại thành 9 phân ngành nhỏ trong chăn nuôi¹. Dữ liệu về thương

¹(1) trâu, bò sữa; (2) lợn sữa; (3) gia cầm sữa; (4) thịt trâu, bò; (5) thịt lợn; (6) thịt gia cầm; (7) sữa tươi nguyên liệu; (8) sữa bột; và (9) các sản phẩm khác từ sữa.

mại nội địa được tính toán dựa trên số liệu thu thập từ *Production, Supply and Distribution Online* (thuộc Cục Đặc trách Nông nghiệp Ngoại quốc, Bộ Nông nghiệp Mỹ). Tuy nhiên, do hạn chế về thống kê của một số quốc gia trong TPP, số liệu về thương mại nội địa chỉ tính toán được đối với 3 phân ngành chăn nuôi: (4), (5) và (6). Do đó, lưu ý trong nghiên cứu này, đối với các nhóm còn lại, thặng dư người tiêu dùng sẽ chỉ bao gồm thặng dư nhà nhập khẩu và thặng dư người sản xuất sẽ chỉ gồm thặng dư của nhà xuất khẩu.

Thuế quan và tương đương thuế quan: ngoài thuế quan, nghiên cứu này còn xét đến ảnh hưởng của việc loại bỏ một phần rào cản phi thuế quan được quy đổi về thuế quan tương đương. Thông tin về thuế quan được lấy theo mã HS 6 chữ số từ Market Access Map thuộc ITC (UNCTAD/WTO). Mức thuế quan trung bình sẽ được tính toán cho 9 ngành phụ dựa trên số liệu về thuế quan và giá trị nhập khẩu của các mã HS 6 chữ số trong các ngành phụ này.

Tương đương thuế quan tương ứng được trích xuất từ kết quả của Looi Kee, Nicita và Olarreaga (2009) [9]. Tuy nhiên, do hạn chế về số liệu nên một số quốc gia và một số mặt hàng không được ước lượng trong nghiên cứu này, trong đó có Việt Nam và một số quốc gia khác. Do vậy, chúng tôi giả định mức tương đương thuế quan này nằm ở nhóm nước có mức độ phi thuế quan lớn và sử dụng số liệu của nhóm nước này để ước lượng tương đương thuế quan cho Việt Nam cũng như các nước còn lại.

Độ co giãn thay thế, co giãn cung xuất khẩu và co giãn cầu nhập khẩu: độ co giãn thay thế được giả định ở mức mặc định của mô hình GSIM là 5 đối với tất cả các nước và các mặt hàng (Francois & Hall, 2003) [1]. Tuy nhiên, để đảm bảo kết quả tác động của việc cắt giảm thuế quan tới phúc lợi là không nhạy cảm với sự thay đổi của độ co giãn, nghiên cứu này cũng sử dụng phân tích độ nhạy với giá trị của độ co giãn thay thế ở mức 7,5 thay vì 5. Độ co giãn cầu nhập khẩu được áp giá trị mặc định của mô hình GSIM là -1,25 (Francois & Hall, 2003) [1]. Tương tự, giá trị mặc định 1,5 cũng sẽ được áp dụng cho độ co giãn cung xuất khẩu của tất cả các quốc gia và các mặt hàng tính toán.

Kịch bản mô phỏng

Với các thông tin về thuế quan và phi thuế quan được miêu tả như trên, mô hình GSIM áp dụng các kịch bản sau: a) Dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan đối với các nước TPP; b) Kịch bản a + 7%² cắt giảm phi thuế quan đối với các nước TPP; c) Kịch bản a + 7% cắt giảm phi thuế quan đối với tất cả các nước nhờ hiệu ứng lan tỏa.

Trong kịch bản (a), thuế quan được loại bỏ hoàn toàn, tuy nhiên các hàng rào phi thuế quan vẫn chưa loại bỏ được ngay sau khi các nước tham gia TPP, do vậy mức tương đương thuế quan vẫn giữ nguyên. Tuy nhiên, trong kịch bản (b), mức tương đương thuế quan được cắt giảm 7% do những thay đổi tích cực từ việc các nước thực hiện các cam kết về loại bỏ các cản trở thương mại như thủ tục xuất nhập khẩu... Khi các quốc gia tham gia TPP thực hiện cắt giảm các hàng rào phi thuế quan, điều này có thể có tác động lan tỏa tới cả những nước ngoài khối TPP. Do đó, kịch bản (c) đưa ra trường hợp cắt giảm 7% tương đương thuế quan với tất cả các nước trong và ngoài khối TPP.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Thay đổi phúc lợi

Thay đổi phúc lợi theo nước: kết quả mô phỏng cho thấy, sau khi TPP có hiệu lực, tổng phúc lợi ngành chăn nuôi của một số nước có thể mạnh như Úc, New Zealand hay Mỹ sẽ tăng lên một lượng đáng kể. Mức tăng này chủ yếu do thặng dư của các nhà xuất khẩu đem lại, khi mà TPP là một thị trường đầy tiềm năng do mức thuế quan áp dụng của một số nước hiện vẫn còn rất cao. Trong khi đó, thặng dư người tiêu dùng/nhà nhập khẩu ở trong nhóm nước này có xu hướng chịu tác động tiêu cực từ tự do hóa thương mại. Nguyên nhân chủ yếu có thể là do sự dịch chuyển đích đến của các luồng thương mại (do kết quả của TPP) từ Mỹ hay Úc sang các nước có thuế quan cao trước khi TPP có hiệu lực. Nói cách khác, sau khi TPP có hiệu lực, thay vì cung cấp cho thị trường trong nước, các sản phẩm chăn nuôi từ các nước này sẽ được xuất sang các thị trường tiềm năng như Nhật Bản hay Mexico, từ đó gây ra thiệt hại cho người tiêu dùng trong nước của nhóm nước này (bảng 1).

²Dựa trên nghiên cứu thực nghiệm của Hayakawa và Kimura (2014), nhóm nghiên cứu giả định rằng TPP chỉ có thể giảm 7% các rào cản phi thuế quan.

Bảng 1: phân rã phúc lợi theo các thành phần (triệu USD, kịch bản b)

	Thặng dư người sản xuất (X)	Thặng dư người tiêu dùng (Y)	Doanh thu thuế (Z)	Tổng phúc lợi (W=X+Y+Z)
Úc	374,77	-105,44	-0,55	268,78
Brunei	0,00	-2,12	-0,01	-2,13
Canada	114,63	744,49	-640,04	219,08
Chile	90,87	-62,36	-23,08	5,43
Nhật Bản	-714,49	4125,02	-3095,76	314,77
Malaysia	5,78	-48,00	-3,44	-45,66
Mexico	-392,04	2171,49	-1569,16	210,29
New Zealand	258,17	-31,91	-5,68	220,58
Peru	-1,53	-6,65	-2,80	-10,97
Singapore	12,36	-141,74	-1,24	-130,63
Mỹ	1575,43	-1036,73	-220,42	318,27
Việt Nam	-14,54	19,07	-35,70	-31,17
Campuchia	0,00	-0,39	-0,06	-0,45
Indonesia	0,37	-75,80	-1,44	-76,87
Thái Lan	0,62	-45,30	-12,55	-57,23

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Ngược lại, một số nước như Nhật Bản, Mexico hay Canada lại hưởng mức thặng dư người tiêu dùng lớn. Mức tăng này chủ yếu do các nước trên hiện nay vẫn đang áp mức thuế quan cao đối với các sản phẩm chăn nuôi. Điều đó cũng dẫn tới mức tổn thất nguồn thu từ thuế lớn nhất sau khi TPP có hiệu lực. Đồng thời, việc cắt giảm thuế quan làm tăng áp lực cạnh tranh lên các nhà sản xuất trong nước của nhóm nước này và gây ra mức thiệt hại tương đối lớn của người sản xuất. Tuy nhiên, nhóm các nước này vẫn đạt thặng dư về phúc lợi do thặng dư người tiêu dùng là tương đối lớn và đủ bù đắp sự sụt giảm trong doanh thu thuế cũng như thiệt hại của người sản xuất.

Với một số nền kinh tế nhỏ trong khối TPP như Brunei, Chile, Peru hay cả Việt Nam thì tác động của TPP tới ngành chăn nuôi là tương đối nhỏ. Trong khi đó, một số nước ngoài TPP như Thái Lan, Indonesia đều ghi nhận mức thiệt hại trong phúc lợi ngành chăn nuôi, chủ yếu do suy giảm trong hàng hóa nhập khẩu từ các nước TPP dẫn tới tác động tiêu cực đối với người tiêu dùng cũng như nguồn thu thuế nhập khẩu.

Thay đổi phúc lợi của Việt Nam: trong tất cả các kịch bản, tự do hóa đều gây ra tác động tiêu cực lên ngành chăn nuôi của Việt Nam với các mức độ khác nhau. Việc gia nhập TPP với cam kết dỡ bỏ toàn bộ hàng rào thuế quan sẽ khiến tổng phúc lợi của ngành chăn nuôi thiệt hại 31,05-31,46 triệu USD tùy thuộc các kịch bản khác nhau. Ngoại trừ phân ngành “Thịt gà” có mức thặng dư trong tổng phúc lợi thì tất cả các ngành còn lại đều cho thấy suy giảm trong tổng phúc lợi. Trong đó, ngành sữa bột là ngành chịu thiệt hại nhiều nhất với mức thâm hụt khoảng 20,3 triệu USD (bảng 2).

Bảng 2: thay đổi phúc lợi ngành chăn nuôi của Việt Nam (triệu USD)

	Kịch bản		
	a	b	c
Trâu bò sống	-0,44	-0,44	-0,45
Lợn sống	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	-0,44	-0,44	-0,44
Thịt trâu, bò	-0,98	-0,99	-0,99
Thịt lợn	-0,28	-0,28	-0,28
Thịt gia cầm	0,23	0,22	0,22
Sữa nguyên liệu	-0,07	-0,07	-0,07
Sữa bột	-20,22	-20,29	-20,29
Các sản phẩm khác từ sữa	-8,86	-8,88	-8,88
Tổng	-31,05	-31,16	-31,18

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Phúc lợi trong trường hợp này được đo lường bằng tổng phúc lợi của người tiêu dùng, người sản xuất, và thay đổi trong doanh thu thuế. Nhìn tổng thể, người tiêu dùng được lợi nhiều hơn mức thiệt hại của nhà sản xuất sau khi TPP có hiệu lực (bảng 3). Có thể nhận thấy, mức thâm hụt này của người sản xuất chủ yếu ở trong 3 phân ngành thịt (số 4, 5, 6), trong khi các ngành còn lại do không có đầy đủ số liệu về tự sản xuất - tiêu thụ nên tác động của tự do hóa thương mại là không rõ ràng lên người sản xuất.

Bảng 3: thay đổi phúc lợi của Việt Nam theo các thành phần (triệu USD, kịch bản b)

	X	Y	Z	W
Trâu bò sống	0,00	2,12	-2,56	-0,44
Lợn sống	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	0,00	-0,28	-0,16	-0,44
Thịt trâu, bò	-2,36	4,29	-2,92	-0,99
Thịt lợn	-0,85	1,51	-0,94	-0,28
Thịt gia cầm	-11,46	20,93	-9,25	0,22
Sữa nguyên liệu	0,02	0,54	-0,62	-0,07
Sữa bột	0,00	-7,27	-13,03	-20,29
Các sản phẩm khác từ sữa	0,10	-2,77	-6,21	-8,88
Tổng	-14,54	19,07	-35,70	-31,17

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Việc cắt giảm hàng rào thuế quan cũng gây ra một gánh nặng thuế cho Chính phủ khi mà nguồn thu từ thuế nhập khẩu không còn. Trong trường hợp kịch bản b, doanh thu thuế từ ngành chăn nuôi giảm khoảng 35,7 triệu USD, điều này khiến cho tổng phúc lợi là âm trong tất cả các kịch bản về tác động của TPP còn lại.

Một điểm đáng chú ý là thị trường sữa cho thấy tác động ngược lại của tự do hóa thương mại, khi mà thặng dư của người tiêu dùng có xu hướng giảm khi hàng rào thuế quan được loại bỏ. Trong trường hợp này, có thể thấy mức thuế quan hiện tại của một số nước như Canada, Mexico, Nhật Bản đang ở mức rất cao. Do vậy, sau khi áp dụng mức thuế quan về 0, các sản phẩm sữa sẽ có xu hướng dịch chuyển sang các thị trường này (ngoại trừ sữa nguyên liệu). Điều này có tác động không hề nhỏ trong sự dịch chuyển dòng thương mại giữa các quốc gia. Mức thuế quan giảm quá lớn khiến cho các sản phẩm từ sữa có xu hướng chuyển sang các quốc gia này làm cho nguồn cung trong nước của Việt Nam sụt giảm, giá cả trong nước đẩy lên cao làm người tiêu dùng chịu thiệt.

Tác động tới dòng thương mại

Trong mô hình GSIM, dựa trên các giả định về độ co giãn, một mức thay đổi trong thuế quan sẽ dẫn tới thay đổi trong giá trị thương mại giữa các quốc gia. Sự dịch chuyển thương mại này đưa các nền kinh tế tới một vị trí cân bằng mới trong đó giá cả, sản lượng các sản phẩm sẽ thay đổi theo từng nước.

Thay đổi trong dòng thương mại thế giới: theo tính toán từ cơ sở dữ liệu áp dụng trong mô hình, Nhật Bản, Mexico và Canada là những nước hiện đang có mức thuế trung bình đối với các nước TPP lớn nhất, lần lượt là 45,8; 45,5 và 31,8%, lên các sản phẩm chăn nuôi. Trong khi đó, một số nước hiện đang có mức thuế trung bình bằng hoặc xấp xỉ mức 0% như Australia, Singapore hay Brunei. Điều này khiến cho dòng thương mại có xu hướng dịch chuyển từ các nước đang áp mức thuế thấp sang các nước áp mức thuế cao sau khi TPP có hiệu lực.

Kết quả mô phỏng cho thấy, Nhật Bản và Mexico là hai nước có mức tăng nhập khẩu lớn nhất với mức tăng lần lượt là 4,2 tỷ USD và 2,1 tỷ USD. Mức tăng này tương ứng với khoảng 60-62% lượng nhập khẩu trước khi TPP có hiệu lực. Việt Nam cũng là một trong số những nước có nhập khẩu tăng sau khi TPP có hiệu lực với khoảng 64-65 triệu USD tăng lên, tương ứng 9,6-9,8% tổng nhập khẩu ngành chăn nuôi. Trái với những nước này, nhập khẩu của các nước ngoài TPP có xu hướng giảm khi mà thị trường các nước này không còn hấp dẫn như trước bởi hàng rào thuế quan vẫn giữ nguyên ở mức cao (bảng 4).

Bảng 4: thay đổi trong tổng giá trị thương mại ngành chăn nuôi (triệu USD)

Kịch bản Nước	Thay đổi trong xuất khẩu			Tổng nhập khẩu năm 2013	Thay đổi trong nhập khẩu			Tổng xuất khẩu năm 2013
	a	b	c		a	b	c	
Úc	-35,63	-35,16	-35,16	709,26	909,56	914,15	914,55	5.456,56
Brunei	-1,41	-1,40	-1,40	49,58	0,00	0,00	0,00	0,00
Canada	563,05	564,66	564,66	2.015,86	680,49	682,36	682,37	4.250,29
Chile	77,44	77,74	77,74	338,50	306,44	306,72	306,72	378,73
Nhật Bản	4.236,75	4.239,20	4.239,21	6.794,45	14,82	14,02	14,02	25,99
Malaysia	-22,38	-21,80	-21,71	1041,47	9,01	9,06	9,07	111,57
Mexico	2.115,47	2118,09	2118,09	3.472,44	429,04	429,97	429,97	1.627,86
New Zealand	-1,99	-1,83	-1,83	259,48	662,42	665,53	665,63	5.485,51
Peru	2,81	2,93	2,93	185,74	0,00	0,00	0,00	0,01
Singapore	-51,07	-49,80	-49,77	2.673,86	17,60	17,60	17,61	43,94
Mỹ	435,13	439,13	439,13	6.812,04	4.315,20	4.319,38	4.319,88	9.524,36
Việt Nam	64,52	65,32	65,34	671,38	0,69	0,69	0,70	7,74
Campuchia	-0,21	-0,20	-0,19	14,39	0,00	0,00	0,00	0,00
Indonesia	-27,92	-27,95	-27,14	1.515,64	1,16	1,16	1,18	20,52
Thái Lan	-5,50	-5,68	-5,41	563,49	1,85	1,82	1,99	130,67

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Ngược lại với nhập khẩu, các kịch bản mô phỏng đều cho thấy rằng, không chỉ có các nước trong TPP, mà ngay cả các nước ngoài TPP cũng được lợi trong xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu của tất cả các nước đều tăng tùy thuộc vào từng nước và quy mô thương mại giữa các nước. Điều này là dễ hiểu vì TPP giúp tăng cường sự tự do hóa thương mại không chỉ trong nội khối mà còn của cả những nước ngoài khối do sự dịch chuyển dòng thương mại. Khi dòng thương mại của các nước TPP rút bớt khỏi các nước vốn đã có thuế quan thấp hay các nước ngoài TPP, những nước này buộc phải tăng cường trao đổi thương mại với các nước khác nhằm bù đắp sự thiếu hụt do TPP gây ra. Điều này giúp cho các nước ngoài TPP có cơ hội tăng cường lượng hàng hóa xuất khẩu của mình, chứ không chỉ những nước trong TPP.

Bảng 5 chỉ rõ những thay đổi trong dòng thương mại thế giới theo nguồn và đích đối với toàn ngành chăn nuôi. Theo đó, một số nước như Nhật Bản, Canada, Mexico thay vì sản xuất tiêu dùng trong nước sẽ nhập khẩu nhiều hơn từ các nước khác. Đồng thời, đối với Mỹ, Úc hay New Zealand, thay vì sản xuất và xuất khẩu sang một số thị trường cố định, sản xuất các nước này có xu hướng xuất khẩu sang một số thị trường tiềm năng hơn nhờ thuế quan giảm mạnh. Đặc biệt là các thị trường như Nhật Bản, Mexico và Canada, nhập khẩu của các nước này tăng lên từ hầu hết các quốc gia trong khối các nước tham gia TPP.

Bảng 5: thay đổi dòng thương mại ngành chăn nuôi (kịch bản b, triệu USD)

		Dịch thương mại															Tổng*
		Úc	Brunei	Canada	Chile	Nhật Bản	Malaysia	Mexico	New Zealand	Peru	Singapore	Mỹ	Việt Nam	Campuchia	Indonesia	Thái Lan	
Nguồn thương mại	Úc	-2,1	-0,1	65,9	0,8	763,0	-7,0	7,8	1,4	0,0	-32,1	98,4	7,6	0,0	5,8	2,5	914,1
	Brunei	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Canada	-16,3	0,0	-406,7	7,1	654,5	-0,4	76,8	-3,6	0,2	7,3	-44,8	2,0	0,0	-0,3	-0,2	682,4
	Chile	0,0	0,0	2,5	-81,1	162,4	0,0	129,0	0,0	-2,9	-0,3	15,9	0,0	0,0	0,0	0,0	306,7
	Nhật Bản	0,0	0,0	0,4	0,0	-1.836,6	0,3	0,0	0,0	0,0	4,1	7,5	0,0	0,0	0,1	1,5	14,0
	Malaysia	0,1	1,2	0,0	0,0	0,0	7,2	0,0	0,1	0,0	4,5	0,0	0,6	7,0	2,3	0,2	9,1
	Mexico	0,0	0,0	-0,1	0,0	368,7	0,0	-1.441,0	0,0	0,0	10,4	48,0	1,7	0,0	0,0	1,2	430,0
	New Zealand	29,4	0,3	93,7	6,6	162,4	21,9	-34,9	-3,5	6,5	-17,9	314,1	36,2	0,0	31,6	15,6	665,5
	Peru	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-3,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Singapore	-3,4	-3,2	0,0	0,0	38,7	-3,8	0,0	-1,5	0,0	1,6	0,0	-0,5	-0,4	-4,6	-3,6	17,6
	Mỹ	-44,9	0,0	402,4	63,1	2.089,7	-34,5	1.939,4	1,8	-0,9	-28,8	-530,7	19,0	-0,1	-63,7	-23,2	4.319,4
	Việt Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	-37,0	0,1	0,0	0,0	0,7
	Campuchia	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Indonesia	0,0	0,2	-0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,2
	Thái Lan	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,1	1,1	0,0	0,0	0,0	1,8	0,0	-1,2	0,3	0,1	0,1	1,8
	Tổng*	-35,2	-1,4	564,7	77,7	4.239,2	-21,8	2.118,1	-1,8	2,9	-49,8	439,1	65,3	-0,2	-28,0	-5,7	

*: không bao gồm thay đổi trong thương mại nội địa
Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Thay đổi trong nhập khẩu của Việt Nam: bảng 6 cho biết kết quả mô phỏng về mức thay đổi nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác trong kịch bản b. Việt Nam chủ yếu tăng nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi từ các nước tham gia đàm phán TPP như Úc, New Zealand và Mỹ. Nhập khẩu từ New Zealand tăng 35-36 triệu USD tùy theo từng kịch bản, chủ yếu đến từ các mặt hàng sữa bột và các sản phẩm khác từ sữa - thể mạnh của New Zealand. Kết quả mô phỏng cũng cho thấy sự dịch chuyển dòng nhập khẩu của sữa bột và các sản phẩm từ sữa trong trường hợp này. Thay vì nhập khẩu từ Mỹ, Việt Nam chuyển sang nhập khẩu nhiều hơn từ New Zealand.

Bảng 6: thay đổi nhập khẩu của Việt Nam từ các nước theo các ngành (kịch bản b, triệu USD)

	Trâu, bò sống	Lợn sống	Gia cầm sống	Thịt trâu, bò	Thịt lợn	Thịt gia cầm	Sữa nguyên liệu	Sữa bột	Các sản phẩm khác từ sữa	Tổng
Úc	4,35	0,00	0,03	1,08	0,00	0,03	0,21	1,40	0,48	7,58
Brunei	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Canada	0,00	0,00	0,00	0,01	1,98	0,08	0,00	0,31	-0,35	2,04
Chile	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Nhật Bản	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01
Malaysia	0,00	0,00	0,16	0,00	0,00	0,01	0,00	0,39	0,05	0,62
Mexico	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	1,60	1,65
New Zealand	-0,25	0,00	0,03	0,19	0,00	0,00	0,55	17,99	17,68	36,19
Peru	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Singapore	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,12	-0,66	-0,54
Mỹ	0,00	0,00	-0,17	7,64	1,28	36,14	0,00	-9,97	-15,89	19,03
Việt Nam	0,00	0,00	0,00	-6,06	-2,25	-28,67	0,00	0,00	0,00	-36,98
Campuchia	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Indonesia	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,04	-0,04
Thái Lan	-1,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,03	0,00	-0,06	-1,21
Tổng*	2,98	0,00	0,05	8,97	3,26	36,27	0,72	10,24	2,83	

*: không bao gồm nhập khẩu từ Việt Nam (tự sản xuất - tiêu thụ)
Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Trong khi đó, nhập khẩu từ Australia tăng mạnh trong nhóm thịt bò và trâu bò nhập nguyên con, bao gồm cả bò giống và phần còn lại được đưa về Việt Nam giết mổ lấy thịt. Các sản phẩm nhập khẩu tăng lên từ Mỹ chủ yếu là các mặt hàng thịt (bao gồm thịt trâu bò, thịt gà và thịt lợn), với mức tăng lớn nhất trong nhập khẩu thịt gà. Cần chú ý rằng, trong trường hợp có đầy đủ số liệu về tự sản xuất - tiêu dùng, thay đổi trong giá trị nhập khẩu của Việt Nam sẽ cho biết mức độ giảm của sản xuất trong nước phục vụ tiêu dùng trong nước (trong nghiên cứu này chỉ bao gồm 3 phân ngành thịt). Kết quả cho thấy, việc sản xuất trong nước bị ảnh hưởng chỉ ở mức độ rất nhỏ so với nền sản xuất trong nước, trong tất cả các kịch bản TPP có hiệu lực, sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước chỉ giảm khoảng 0,72% mức sản xuất trong nước.

Tác động tới giá cả

Thay đổi thương mại giữa các quốc gia khiến cho lượng cung các mặt hàng chăn nuôi trong mỗi quốc gia thay đổi, từ đó dẫn tới thay đổi trong giá cả hàng hóa cũng như trong sản lượng. Bảng 7 mô tả % thay đổi giá cả các ngành chăn nuôi của Việt Nam, bao gồm cả giá của người tiêu dùng và giá nhà sản xuất.

Bảng 7: thay đổi giá các ngành chăn nuôi của Việt Nam (%)

Kịch bản	Thay đổi giá người tiêu dùng			Thay đổi giá người sản xuất		
	a	b	c	a	b	c
Trâu bò sống	-2,30	-2,35	-2,36	0,00	0,00	0,00
Lợn sống	0,11	0,07	0,05	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	6,92	6,92	6,92	0,00	0,00	0,00
Thịt trâu, bò	-0,44	-0,45	-0,45	-0,25	-0,26	-0,26
Thịt lợn	-0,06	-0,06	-0,06	-0,03	-0,03	-0,03
Thịt gia cầm	-1,35	-1,36	-1,36	-0,78	-0,78	-0,78
Sữa nguyên liệu	-5,23	-5,28	-5,29	1,15	1,18	1,18
Sữa bột	2,03	1,96	1,96	1,42	1,44	1,44
Các sản phẩm khác từ sữa	1,89	1,84	1,84	2,63	2,64	2,64

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Sau khi TPP có hiệu lực, giá cả người sản xuất trong phân ngành thịt có xu hướng giảm, chủ yếu do sự cạnh tranh đến từ các nước trong TPP khiến các sản phẩm này xuất hiện nhiều hơn trong thị trường thịt trong nước. Trong khi đó, dòng thương mại các mặt hàng sữa rút khỏi Việt Nam như đã phân tích khiến cho nguồn cung trong nước trở nên khan hiếm và đẩy giá bán của người sản xuất tăng lên. Điều này giúp cho người sản xuất trong nước được lợi hơn.

Đối với người tiêu dùng, thị trường trở nên cạnh tranh hơn sau khi các hàng rào thuế quan được dỡ bỏ chưa chắc chắn giúp giá cả trong nước giảm xuống. Kết quả mô phỏng cho thấy, chủ yếu giá các ngành thịt và trâu bò sống có giá giảm do cạnh tranh đem lại. Trong khi đó, một số mặt hàng khác như sữa bột và các sản phẩm từ sữa lại có kết quả hoàn toàn trái ngược. Nguồn cung trở nên khan hiếm đã dẫn tới giá cả của người tiêu dùng tăng lên.

Thay đổi sản lượng

Bảng 8 cung cấp kết quả thay đổi về sản lượng các phân ngành chăn nuôi của Việt Nam theo các kịch bản tự do hóa thương mại. Mức thay đổi sản lượng này có thể phục vụ tiêu dùng trong nước hoặc cho mục đích xuất khẩu tùy theo từng nhóm hàng và mức có sẵn của số liệu trong mô hình. Do vậy trong nghiên cứu này chỉ đánh giá được thay đổi trong sản lượng của nhóm mặt hàng thịt (cho tiêu dùng trong nước) và nhóm sữa và sản phẩm từ sữa (phục vụ xuất khẩu).

Bảng 8: thay đổi sản lượng các ngành chăn nuôi của Việt Nam (%)

	Kịch bản		
	a	b	c
Trâu bò sống	0,00	0,00	0,00
Lợn sống	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	0,00	0,00	0,00
Thịt trâu, bò	-0,38	-0,38	-0,38
Thịt lợn	-0,05	-0,05	-0,05
Thịt gia cầm	-1,17	-1,18	-1,18
Sữa nguyên liệu	1,73	1,78	1,77
Sữa bột	2,13	2,16	2,16
Các sản phẩm khác từ sữa	3,94	3,96	3,96

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Đối với nhóm các phân ngành thịt, kết quả mô phỏng cho thấy dòng các sản phẩm thịt nhập khẩu từ Úc, New Zealand hay Mỹ tràn vào Việt Nam khiến cho sản xuất trong nước bị thu hẹp. Trong khi đó, phân ngành sữa và các sản phẩm từ sữa có mức tăng sản lượng sau khi

TPP có hiệu lực 1,73-3,98% tùy theo từng ngành và từng kịch bản. Điều này hoàn toàn thống nhất với sự tăng lên trong giá trị xuất khẩu của phân ngành này cũng như thặng dư nhà xuất khẩu được hưởng nhờ tự do hóa thương mại.

Phân tích độ nhạy

Việc phân tích độ nhạy của độ co giãn thay thế nhằm mục đích chỉ ra rằng, việc lựa chọn độ co giãn thay thế không có nhiều ảnh hưởng tới tổng phúc lợi của toàn ngành chăn nuôi. Bảng 9 so sánh kết quả phúc lợi kinh tế theo các thành phần trong kịch bản b với hệ số co giãn thay thế (E_b) lần lượt là 5 và 7,5.

Bảng 9: kết quả thay đổi phúc lợi trong phân tích độ nhạy (kịch bản b, triệu USD)

	$E_b = 5$				$E_b = 7,5$			
	X	Y	Z	W	X	Y	Z	W
Trâu bò sống	0,00	2,12	-2,56	-0,44	0,00	2,20	-2,56	-0,37
Lợn sống	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	0,00	-0,28	-0,16	-0,44	0,00	-0,29	-0,16	-0,45
Thịt trâu, bò	-2,36	4,29	-2,92	-0,99	-3,66	5,54	-2,89	-1,01
Thịt lợn	-0,85	1,51	-0,94	-0,28	-1,39	2,04	-0,94	-0,29
Thịt gia cầm	-11,46	20,93	-9,25	0,22	-18,33	27,99	-9,14	0,53
Sữa nguyên liệu	0,02	0,54	-0,62	-0,07	0,03	0,50	-0,63	-0,10
Sữa bột	0,00	-7,27	-13,03	-20,29	0,00	-7,08	-13,03	-20,11
Các sản phẩm khác từ sữa	0,10	-2,77	-6,21	-8,88	0,13	-2,50	-6,23	-8,60
Tổng	-14,54	19,07	-35,70	-31,17	-23,21	28,39	-35,56	-30,38

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Trong kịch bản b, tổng phúc lợi của toàn ngành chăn nuôi chỉ chênh lệch một mức rất nhỏ trong hai trường hợp. Tuy nhiên, phúc lợi có xu hướng phân phối lại giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Với độ co giãn thay thế cao hơn, hàng hóa giữa các quốc gia dễ dàng thay thế cho nhau hơn, khiến cho dòng thương mại biến động mạnh hơn khi độ co giãn thay thế ở mức thấp. Khi đó, phúc lợi của người sản xuất có xu hướng giảm mạnh hơn và dịch chuyển thặng dư nhiều hơn sang phía người tiêu dùng và giúp thay đổi phúc lợi giữa các trường hợp là không khác biệt nhiều.

Trong trường hợp Việt Nam, do thói quen tiêu dùng thịt tươi của người dân khó thay đổi trong ngắn hạn, điều này đồng nghĩa với độ co giãn thay thế của nhóm hàng này sẽ rất thấp. Từ đó dẫn tới trong ngắn hạn, tạm thời phân ngành hàng thịt trong nước sẽ không bị ảnh hưởng nhiều từ TPP. Tuy nhiên, khi thói quen người tiêu dùng dần thay đổi, các mặt hàng thịt đông lạnh của nước ngoài được ưa chuộng hơn, độ co giãn thay thế tăng dần, thặng dư sẽ chuyển dần từ người sản xuất sang người tiêu dùng trong nước. Bảng 10 mô tả phúc

lợi của người sản xuất, tiêu dùng trong nước trong hai trường hợp, thị hiếu chưa thay đổi ($E_b = 1,5$) và khi thói quen tiêu dùng thay đổi ($E_b = 5$).

Bảng 10: so sánh phúc lợi phân ngành thịt theo độ co giãn thay thế

	$E_b = 1,5$				$E_b = 5$			
	X	Y	Z	W	X	Y	Z	W
Thịt trâu, bò	-0,11	2,03	-3,0	-1,06	-2,36	4,29	-2,92	-0,99
Thịt lợn	-0,02	0,68	-0,94	-0,28	-0,85	1,51	-0,94	-0,28
Thịt gia cầm	-0,81	10,09	-9,25	-0,03	-11,46	20,93	-9,25	0,22

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Kết luận và hàm ý chính sách

Việc sử dụng mô hình cân bằng bán phần GSIM trong mô phỏng tác động của thay đổi thuế quan cho phép xem xét kỹ hơn ảnh hưởng của TPP lên các phân ngành chăn nuôi của Việt Nam. Giả định loại bỏ hoàn toàn hàng rào thuế quan và một phần phi thuế quan dẫn tới sự dịch chuyển dòng thương mại giữa các quốc gia. Dòng thương mại quốc tế có xu hướng dịch chuyển từ những nước có mức giảm thuế quan ít sang nước có mức giảm lớn hơn. Từ đó dẫn tới thay đổi trong giá cả và sản lượng ngành chăn nuôi của mỗi quốc gia.

Xét về tổng thể ngành chăn nuôi của Việt Nam, người tiêu dùng/nhà nhập khẩu sẽ có cơ hội tiếp cận với các sản phẩm giá rẻ hơn và được lợi, trong khi người sản xuất/xuất khẩu phần lớn bị thiệt hại do không cạnh tranh được với các mặt hàng từ nước ngoài tràn vào như thịt bò từ Australia, thịt gà, thịt lợn từ Mỹ. Tuy nhiên, phúc lợi toàn ngành sẽ giảm sau khi TPP có hiệu lực do thặng dư người tiêu dùng không đủ bù đắp sụt giảm nguồn thu từ thuế nhập khẩu và thiệt hại của người sản xuất. Trong đó, sản xuất nhóm ngành thịt, đặc biệt là thịt gà và thịt bò sẽ là nhóm chịu thiệt hại nhiều nhất do sức ép cạnh tranh đến từ các nước có lợi thế. Tuy nhiên, khi thói quen của người tiêu dùng chưa thể thay đổi trong ngắn hạn thì ảnh hưởng của tự do thương mại chưa tác động nhiều tới ngành sản xuất trong nước. Về dài hạn, khi thịt đông lạnh được chấp nhận, sản xuất trong nước sẽ gặp nhiều khó khăn hơn khi phải cạnh tranh với các sản phẩm thịt từ các nước TPP.

Như vậy, kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định rằng, chăn nuôi không phải là một ngành mà Việt Nam đang có lợi thế. Sự gia tăng cạnh tranh từ hàng nhập khẩu sẽ buộc ngành phải tái cấu trúc mạnh mẽ để tăng hiệu quả nhằm tồn tại được trên thị trường. Nhiều hộ nông dân, các trang trại, các doanh nghiệp kém hiệu quả trong ngành sẽ bị buộc phải rời khỏi thị trường, trong khi những hộ, trang trại, doanh nghiệp còn tồn tại được sẽ phải tái cấu trúc để có thể cạnh tranh. Trong giai đoạn chuyển tiếp đó, các chính sách hướng đến việc tái cấu trúc ngành chăn nuôi là

cần thiết nhằm thỏa mãn một phần nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng và nhằm giảm bớt những thua thiệt cho những đối tượng buộc phải chuyển đổi công việc hoặc buộc phải rời khỏi ngành. Trong quá trình hội nhập, các biện pháp tạm thời như áp dụng một lịch trình cắt giảm thuế quan tối ưu, sử dụng hạn ngạch thương mại hay các biện pháp phi thuế quan khác có thể được xem xét sử dụng để bảo vệ các phân ngành được ưu tiên. Tuy nhiên, không nên duy trì những biện pháp này quá một vài năm vì chúng đi ngược nguyên lý của thị trường tự do.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QGĐA.14.04. Tác giả xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Đại học Quốc gia Hà Nội. Bài viết này đồng thời là kết quả chất lọc của Báo cáo “Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam: khía cạnh kinh tế vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi” được tài trợ bởi Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), hoàn thành tháng 8.2015, được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu của VEPR, gồm: TS Nguyễn Đức Thành, TS Nguyễn Thị Thu Hằng, GS Ken Itakura, Nguyễn Thị Linh Nga và Nguyễn Thanh Tùng. Tác giả xin chân thành cảm ơn JICA và các thành viên nhóm nghiên cứu đã thực hiện Báo cáo này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Francois J & Hall H.K (2003), “Global simulation analysis of industry-level trade policy”. *Version*, **3(21)**, pp.12-15.
- [2] Wörz J, Pindyuk O, Holzner M & Astrov V (2007), “Russia’s WTO accession in the medium and long run - A Global Simulation Model (GSIM) approach”, *Indeunis Papers*.
- [3] Holzner M (2008), “GSIM Measurement of the Effects of the EU accession of the Balkans and Turkey on Agricultural Trade”, *South East European Journal of Economics and Business*, **3(1)**.
- [4] Holzner M & Ivanic V (2012), “Effects of Serbian accession to the European Union”, *Panoeconomicus*, **59(3)**, pp.355-367.
- [5] Leudjou R.N (2012), “The Doha Round and Food Security in the Dairy Sector in Cameroon: A Global Simulation Model (GSIM) Approach”, *Estey Centre Journal of International Law & Trade Policy*, **13(1)**.
- [6] Burkitbayeva S & Kerr W.A (2014), *The Accession of Kazakhstan, Russia and Ukraine to the WTO: What will it Mean for the World Trade in Wheat?*, Canadian Electronic Library.
- [7] Nin A, Lapar M.L & Ehui S (2003), “Globalization, trade liberalization and poverty alleviation in Southeast Asia: the case of the livestock sector in Vietnam”, *6th Annual Conference on Global Economic Analysis*, pp.1-38.
- [8] Linh P.T.N, Burton M & Vanzetti D (2008), “The welfare of small livestock producers in Vietnam under trade liberalisation-Integration of trade and household models”, *11th Annual Conference on Global Economic Analysis*, Helsinki, Finland.
- [9] Looi Kee H, Nicita A & Olarreaga M (2009), “Estimating trade restrictiveness indices*”, *The Economic Journal*, **119(534)**, pp.172-199.

Thực trạng sử dụng mạng xã hội trực tuyến và một số gợi ý về chính sách

Trịnh Hòa Bình*, Lê Thế Linh, Phan Quốc Thắng

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài: 21.1.2015, ngày chuyển phản biện: 30.1.2015, ngày nhận phản biện: 18.3.2015, ngày chấp nhận đăng: 27.3.2015

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đã đưa đến cho loài người nhiều tiện ích mới trong liên kết, giao tiếp xã hội. Mạng xã hội (MXH) trực tuyến ra đời tạo nên một bước ngoặt lớn trong giao tiếp gián tiếp. Với sự hấp dẫn của mình, MXH đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong cuộc sống của người dân, đặc biệt là giới trẻ.

Bức tranh sử dụng MXH trực tuyến được thể hiện như thế nào thông qua hàng loạt câu hỏi như: MXH nào được ưa dùng, mức độ, thời gian truy cập, mục đích sử dụng, mạng lưới liên kết ra sao... Làm rõ những vấn đề này sẽ gợi mở một số quan điểm về chính sách, góp phần định hướng sự phát triển của một phương thức giao tiếp quan trọng thông qua phân tích thông tin¹ (từ một cuộc khảo sát thực nghiệm được tiến hành với 500 thanh niên độ tuổi 16 đến 35, chọn ngẫu nhiên trong số những người đang sử dụng MXH ở hai thành phố là Hà Nội và Nam Định).

Từ khóa: lối sống, mạng lưới xã hội, vốn xã hội.

Chỉ số phân loại 5.4

THE PICTURE OF USING ONLINE SOCIAL NETWORK AND SOME SUGGESTIVE POLICIES

Summary

The strong development of science and technology has brought mankind many new utilities in the social link and communication. The birth of online social network has created a major turning-point in indirect communication. With its attraction, social network has become an integral part in people lives, especially young people.

The picture of using online social network has been shown through a series of questions such as: which social network is preferred, how the level, time of access, use purpose, connecting network are... Clarifying these issues will suggest a number of views on policy and contribute to orienting the development of an important communication mode through data analysis (from an experimental survey conducted with 500 young people at the age from 16 to 35, randomly selected among those who are using social network in two cities: Hanoi and Nam Dinh).

Keywords: lifestyle, social capital, social network.

Classification number 5.4

Thực trạng sử dụng MXH trực tuyến

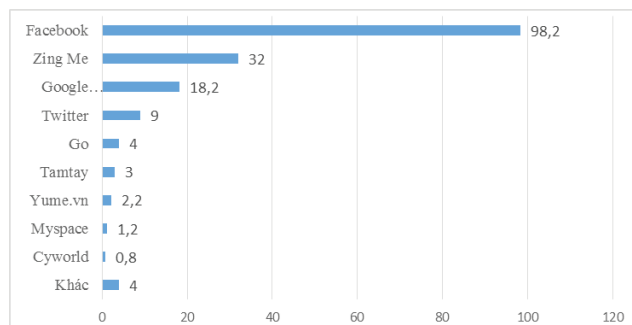
Các trang MXH trực tuyến thường được sử dụng

MXH đã có từ khá lâu, nhưng phải đến năm 2004 khi Facebook ra đời, cộng đồng mạng Việt Nam mới tham gia một cách phổ biến. Cho đến thời điểm hiện tại, MXH phát triển nở rộ và thu hút được lượng người tham gia đông đảo với nhiều mạng lưới khác nhau. Khảo sát cho thấy, có 61,8% số người trả lời cho biết đã tham gia ít nhất một MXH. Có 23,1% tham gia 2 MXH và 15,1% là thành viên của ít nhất 3 MXH. Trường hợp nhiều nhất tham gia đến 8 MXH trực tuyến. Trong số đó, Facebook là trang MXH trực tuyến có số lượng người tham gia sử dụng nhiều nhất

*Tác giả chính: Email: trinhhoabinhv@gmail.com.

¹Số liệu đề tài cấp bộ “Ảnh hưởng của MXH đối với vốn xã hội của giới trẻ hiện nay”. Chủ nhiệm TS Trịnh Hòa Bình. Viện Xã hội học chủ trì. Thời gian thực hiện 2013-2014.

[1], tiếp đến là Zingme, Google Plus. Có 98,2% đã và đang sử dụng mạng Facebook, gần 1/3 (32,0%) sử dụng mạng Zingme và 18,2% sử dụng MXH Google plus. Các trang MXH trực tuyến khác như Myspace, Yume, Tamtay, Go... chưa được các bạn trẻ sử dụng nhiều (xem biểu 1). Số liệu này khá tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu khác có liên quan đến MXH: theo Business Insider, thành viên của mạng Facebook trên toàn thế giới mỗi năm tăng thêm con số đáng kể (có tới 1,35 tỷ thành viên đăng ký mỗi tháng); ở nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Châm [2], hai trang Facebook và Zingme được các bạn trẻ có độ tuổi 16 đến 30 sử dụng thường xuyên nhất, 76,1% sử dụng Facebook và 44,9% sử dụng Zingme; theo khảo sát của Cimigo Netcitizens [3], vào thời điểm năm 2010, 67% người dùng Việt Nam sử dụng Facebook và 19% sử dụng Zingme, đây cũng là hai trang MXH được sử dụng nhiều nhất.



Biểu 1: các trang MXH được sử dụng (đơn vị: %)

Không gian sử dụng

Nơi sử dụng MXH thường xuyên nhất là ở nhà, chiếm phần lớn số người trả lời (85,8%). Ngày nay, khi điều kiện kinh tế của người dân ngày càng nâng cao hơn và giá thành để sở hữu các trang thiết bị như máy tính, điện thoại có xu hướng ngày càng thấp, thì việc có được một phương tiện truyền thông mới tích hợp internet không phải là vấn đề khó khăn. Do đó, việc sử dụng internet nói chung và MXH nói riêng chuyển từ không gian đại lý/cửa hàng internet sang không gian tại nhà riêng dường như là một tất yếu. Chỉ có 10,2% giới trẻ truy cập MXH tại đại lý/cửa hàng internet (thấp nhất trong các khu vực không gian được giới trẻ sử dụng). Với sự phát triển của công nghệ thông tin và các phương tiện truyền thông mới, kết hợp với ứng dụng internet, chỉ cần có một phương tiện như điện thoại thông minh, hay các phương tiện xách tay nhỏ khác như Ipad, laptop... cộng với kết nối internet, người ta đều có thể truy cập được MXH trực tuyến ở mọi nơi mọi lúc. Và thực tế đã chứng minh, có 43,2%

đã từng truy cập MXH ở bất cứ nơi đâu. Số lượng truy cập vào MXH ở trường học và tại cơ quan cũng chiếm tỷ lệ đáng kể, lần lượt là 19,0% và 33,2%.

Mức độ và thời lượng truy cập

Giới trẻ vào MXH khá thường xuyên. Trong những người được hỏi, có 76,4% truy cập MXH với mức độ hàng ngày, tỷ lệ truy cập một tuần vài ba lần là 21,2%. Số ít còn lại truy cập MXH trực tuyến với mức độ ít hơn 1-3 lần/tháng.

Với giới trẻ, không chỉ tần suất truy cập MXH khá thường xuyên mà thời gian truy cập trung bình mỗi ngày và thời lượng mỗi lần truy cập cũng khá nhiều. Trung bình trong các ngày thường, giới trẻ dành khoảng 129 phút để truy cập vào MXH, thời gian này ở ngày lễ là 148 phút; về thời lượng, mỗi lần truy cập khoảng 36 phút ngày thường và 40 phút vào ngày lễ. Như vậy, nếu không tính những người để chế độ truy cập thường xuyên thì tính trung bình giới trẻ truy cập MXH 3-4 lần/ngày, không có sự khác biệt nhiều giữa ngày lễ và ngày thường.

Nếu tính thời gian, thì vào ngày thường, khoảng một nửa giới trẻ dành dưới 1 h để truy cập MXH. Tỷ lệ dành thời gian 2 h để truy cập MXH trong ngày thường là 22,4%, số lượng dành thời gian 4 h sử dụng MXH là 12,4%. Vào ngày lễ, thời giờ dành để truy cập vào MXH cũng lớn hơn đáng kể. Số người dành thời gian hơn 4 h là 19,3%, cao hơn hẳn so với ngày thường (bảng 1).

Bảng 1: trung bình tổng thời gian truy cập trong 1 ngày vào ngày lễ và ngày thường trong 12 tháng vừa qua (đơn vị: %)

	Ngày thường	Ngày lễ
0-60 phút	49,6	43,2
61-120 phút	22,4	15,7
121-180 phút	9,8	13,6
181-240 phút	5,8	8,2
240 phút trở lên	12,4	19,3
Tổng	100,0	100,0

Thời gian mỗi lần truy cập MXH dưới 15 phút ở ngày thường chiếm 40,5% trong giới trẻ, tỷ lệ này ở ngày lễ là 31,9%. Ở các khung thời gian khác từ 15 phút trở lên, số lượng truy cập vào ngày lễ lớn hơn so với vào ngày thường. Số liệu nghiên cứu cũng cho thấy, thời gian mỗi lần vào MXH chủ yếu dưới 1 h. Có 7,6% giới trẻ dành hơn 1 h để truy cập MXH mỗi lần vào ngày thường và 9,3% sử dụng MXH hơn 1 h trong ngày lễ.

Thời gian sử dụng MXH gần đây nhất là biểu hiện rõ nét về mức độ truy cập MXH của giới trẻ hiện nay. Trung bình thời gian sử dụng lần gần đây nhất của giới trẻ là 59 phút, phổ biến là mức sử dụng 30 phút. Trong đó, 29,2% có thời gian sử dụng dưới 15 phút, 31,1% sử dụng trong khoảng thời gian từ 16-30 phút, 16,6% sử dụng với thời gian từ 1 h trở lên. So với thời gian trung bình mỗi lần sử dụng trong một năm trở lại đây, thời gian sử dụng của lần truy cập gần đây nhất của người trả lời cao hơn. Điều này cho thấy, đến thời điểm hiện tại thời gian truy cập vào MXH của giới trẻ là khá cao và đang có xu hướng tăng lên.

Mục đích sử dụng MXH trực tuyến

Mục đích của việc truy cập các trang MXH rất đa dạng, đa chiều, từ việc vào MXH để gặp gỡ, trao đổi thông tin với bạn bè đến chia sẻ thông tin với người thân, bình luận các vấn đề về xã hội, thậm chí là để quản lý, theo dõi thành viên trong mạng lưới. Người ta vào MXH với những mục đích khác nhau nhưng chủ yếu vẫn là cập nhật thông tin về đời sống của bạn bè (70,6%) và chia sẻ thông tin của bản thân với mọi người (36,2%)... (bảng 2).

Bảng 2: mục đích truy cập MXH (đơn vị: %)

Mục đích truy cập	Tỷ lệ (%)
Cập nhật thông tin về đời sống của bạn bè	70,6
Chia sẻ thông tin bản thân với mọi người	36,2
Tìm kiếm, cập nhật thông tin xã hội	34,4
Chát/trò chuyện online	30,0
Kết bạn	26,0
Nghe nhạc, xem phim	16,6
Chơi game	16,0
Lấy thông tin, tư liệu phục vụ cho học tập, công việc	13,8
Trao đổi công việc	13,0
Chia sẻ/bày tỏ quan điểm cá nhân	12,2
Quảng cáo sản phẩm, kinh doanh	7,4
Tìm kiếm cơ hội việc làm	1,4
Làm từ thiện	1,2
Quản lý hành chính	1,0
Thấy người khác tham gia mình cũng tham gia	0,4
Khác	4,2

Trong mấy năm trở về trước, Yahoo, Skype là phần mềm chat online được ưa chuộng và sử dụng thường xuyên nhất của cộng đồng mạng nói chung và giới trẻ nói riêng. Tuy nhiên, hiện nay giới trẻ có xu hướng sử dụng chat online được tích hợp trên MXH nhờ tính ưu việt của nó (hỗ trợ của nhiều ứng dụng). Sử dụng

MXH như Facebook, người dùng cùng một lúc có thể tham gia được nhiều hoạt động như xem tin tức, đăng tin, chơi game, gửi file, chat online với bạn bè. Do đó, không quá bất ngờ khi trong nghiên cứu có đến 30% giới trẻ sử dụng MXH với mục đích là để chát/trò chuyện online.

Một mục đích quan trọng khác là tìm kiếm thông tin xã hội được truyền tải thông qua MXH (với 34,4%). Điều này phản ánh “chức năng” mở rộng của các trang MXH. Thông thường, trên internet, thông tin kinh tế - xã hội được cộng đồng thu nhận chủ yếu ở các trang báo mạng điện tử đặc thù, chẳng hạn như: vnexpress.net, 24h.com, doisongphapluat.com, dantri.com.vn, vneconomy.vn... Từ khi ra đời, nhờ sự ưu trội về liên kết, mạng lưới, và sự cập nhật thông tin, MXH như một kênh thông tin mà giới trẻ có xu thế sử dụng để đưa lên hoặc tiếp nhận các thông tin về xã hội. Không khó bắt gặp những vấn đề được trích dẫn lại từ các trang mạng tin tức ở các trang MXH.

Mạng lưới liên kết trên MXH

Mạng lưới quan hệ xã hội trước hết thể hiện số lượng thành viên bạn bè² có trên MXH. Một người có thể tham gia ở nhiều trang MXH khác nhau, nếu tính số lượng bạn bè trên tất cả các trang MXH mà cá nhân tham gia thì trung bình mỗi bạn trẻ có 419 bạn bè trên các trang MXH ảo, trong đó MXH facebook.com được nhiều người tham gia nhất. Tính trung bình trong số bạn trẻ tham gia MXH Facebook thì 1 người có 361 bạn bè. Với các trang MXH lấy tên miền.vn thì mạng Zingme có số lượng bạn bè cao nhất và đứng thứ hai trong số các trang mạng có nhiều người dùng nhất tại Việt Nam. Trong số bạn bè, số lượng bạn bè kết mới hoàn toàn - những người trước đây chưa từng quen biết là 152 (36,3%). Số bạn bè cũ tìm lại được là 42 người (10%).

Trong các hình thức kết nối mạng lưới bạn bè trên MXH, bên cạnh liên kết giữa cá nhân với cá nhân, một trong những hình thức giới trẻ nói riêng và cộng đồng MXH nói chung thường sử dụng đó là tham gia vào các nhóm hội. Có ít nhất 73,5% giới trẻ đang tham gia ít nhất một nhóm hội. Phần lớn giới trẻ tham gia từ 1 đến 5 nhóm hội (chiếm 52,3%). Cho dù chiếm số lượng không lớn, nhưng vẫn có một số bạn trẻ tham gia hơn 20 nhóm hội.

²Bạn bè là tên gọi chung cho tất cả các kết nối/mối quan hệ có trên MXH.

Thành phần của các hội/nhóm rất đa dạng với những tính chất, quy mô, mục đích khác nhau. Thông tin từ khảo sát cho thấy, phân bố nhóm/hội mà giới trẻ tham gia như sau: nhóm mà các bạn trẻ tham gia nhiều nhất là nhóm bạn bè cùng lớp/cùng trường (88,3%), nhóm này tồn tại hầu hết ở các trang MXH của mọi người, nhóm trường lớp có thể là những người bạn học hiện tại, bạn học cũ, bạn cùng trường; tiếp đến là các nhóm bạn bè cùng sở thích du lịch, giải trí (57,7%); nhóm bạn bè đồng hương là 35,6%; nhóm buôn bán, kinh doanh (29,0%); nhóm tình nguyện (18,3%); nhóm chính quyền (8,5%); nhóm/tổ chức dân sự thấp nhất với 4,9%.

Tác động của MXH trực tuyến đến đời sống giới trẻ

Tác động đến đời sống kinh tế

Khi xã hội phát triển, hình thức kinh doanh đã được đa dạng hóa, bên cạnh những hình thức buôn bán trực tiếp ở những không gian cộng đồng như chợ, trung tâm mua bán, hay phát triển hơn là siêu thị... thì một hình thức buôn bán mới xuất hiện, đó là buôn bán gián tiếp thông qua môi trường internet. Hình thức này không phải mới xuất hiện, tuy nhiên nhờ có MXH, buôn bán trên internet trở nên sôi nổi hơn. Quảng cáo sản phẩm, trao đổi kinh tế trên MXH được giới trẻ sử dụng nhờ sự tiện lợi, tiết kiệm chi phí mở mặt bằng cũng như đầu tư quan hệ, chi phí đi lại, thông tin truyền tải nhanh chóng, có sự lan tỏa. Việc tạo dựng hoặc tham gia các nhóm hội trên MXH đã giúp cộng đồng chọn lọc và xây dựng được mạng lưới buôn bán kinh doanh phù hợp với ngành nghề của mình. MXH đã tạo thêm một thói quen, một môi trường để buôn bán kinh doanh. Có 38,2% giới trẻ khẳng định, bản thân thường mua bán trên MXH và 29% giới trẻ tham gia các nhóm hội liên quan đến buôn bán, kinh doanh.

Sự tác động của MXH thể hiện rõ hơn khi thời gian sử dụng MXH có tác động đáng kể đối với việc tham gia các nhóm buôn bán, kinh doanh. Tỷ lệ giới trẻ tham gia nhóm buôn bán, kinh doanh cao dần theo số năm tham gia MXH. Giới trẻ càng thường xuyên truy cập MXH thì tỷ lệ là thành viên của một nhóm buôn bán, kinh doanh càng cao. Tỷ lệ tham gia nhóm buôn bán, kinh doanh ở giới trẻ truy cập MXH với mức độ hàng ngày cao gấp 2 lần so với nhóm chỉ truy cập MXH với mức độ 1-2 lần/tuần. Thời gian truy cập MXH cũng tác động khá rõ nét với việc tham gia các nhóm buôn bán, kinh doanh của giới trẻ.

Lợi ích trực tiếp về kinh tế thể hiện rõ nhất là nhận được sự giúp đỡ vật chất khi tương tác trên MXH. Trực tiếp là vật chất, tiền và gián tiếp thông qua giới thiệu việc làm, giúp đỡ phương tiện để làm việc và kết nối mạng lưới làm ăn. Mặc dù tỷ lệ nhận được sự giúp đỡ về vật chất không lớn, nhưng đã xuất hiện trong các tương tác cho thấy những lợi ích mà giới trẻ nhận được khi tham gia MXH. Cụ thể, các lợi ích giới trẻ nhận được bao gồm: giới thiệu việc làm (20,9%); kết nối mạng lưới làm ăn (10,3%); giúp đỡ phương tiện để làm việc (4,7%); giúp đỡ về vật chất (2,4%); cho tặng tiền (1,8%).

Bên cạnh những tích cực, MXH cũng mang đến những tiêu cực liên quan đến đời sống kinh tế, đặc biệt là những ảnh hưởng về thời gian, công việc. Việc phân bổ không hợp lý và dành thời gian sử dụng MXH quá nhiều đã ngốn không ít thời gian, tiền bạc của người sử dụng, từ đó vô tình kéo giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, gây ảnh hưởng đến tình hình kinh tế của đất nước nói chung, thu nhập và tài chính của mỗi tổ chức, cá nhân nói riêng. Số liệu trong khảo sát cho thấy, thời gian truy cập mỗi ngày và thời lượng mỗi lần truy cập MXH của giới trẻ cũng tương đối nhiều và điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ công việc, gián tiếp ảnh hưởng đến kinh tế của bản thân. Số liệu khảo sát cho thấy có 22,7% giới trẻ nhận định bản thân đã từng bị chậm tiến độ công việc do sử dụng MXH. Có 0,7% giới trẻ đã từng bị mất việc làm do sử dụng MXH, 2,3% bất đồng với lãnh đạo quản lý.

Điều đáng nói là không chỉ tiêu tốn thời gian một cách gián tiếp khi tham gia vào MXH, mà có những bạn trẻ sử dụng MXH như một hình thức "giết thời gian" một cách chủ động, trong khi đó với lứa tuổi cần phải giao lưu học hỏi, tích trữ kiến thức cho tương lai thì thời gian vô cùng quý báu.

Ngoài ra, việc sử dụng MXH trực tuyến còn ảnh hưởng đến giới trẻ thông qua những tác động gián tiếp và trực tiếp khác. Hiện tượng lừa đảo hàng hóa trên MXH diễn ra khá phổ biến. Có 18,9% đã từng bị lừa với những hình thức khác nhau khi mua bán trên MXH. Một hiện tượng khác nữa đó là, việc hack nick, giả làm chủ nhân của trang mạng để lừa đảo mạng lưới bạn bè trên MXH.

Tác động đến đời sống tinh thần

MXH không chỉ là nơi để giao lưu, tìm hiểu thông tin cá nhân, mà còn là không gian để giới trẻ bộc lộ cảm xúc, ý nghĩ và thái độ mà giao tiếp bình thường

đã không thể hiện. Ở góc độ cá nhân, MXH là phương tiện để thay thế các phương tiện khác trong giao tiếp và nó gần giống với hoạt động nhắn tin trên điện thoại di động, viết chữ trên giấy, đều là những hoạt động giao tiếp gián tiếp thông qua một phương tiện thông tin nhất định. Tuy nhiên, ở MXH với những ưu trội mạnh mẽ về liên kết nhóm, các bạn trẻ không chỉ truyền đạt được cảm xúc, ý nghĩ với riêng cá nhân mà cho cả cộng đồng. Ở đó sẽ có nhiều người cùng cảm thông và chia sẻ. Những chia sẻ đó hầu hết mang tính tích cực. Bởi MXH là mạng lưới chằng chịt nhiều mối quan hệ, do đó trong các bình luận/nhận xét (comment) các đối tượng giao tiếp sẽ cố gắng hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực nhằm đến bản thân, bằng cách trong giao tiếp trên mạng, đặc biệt trước những tâm sự, chia sẻ họ thường hướng đến sự động viên, an ủi một cách tích cực. Với bối cảnh đó, nhiều bạn trẻ thường bộc lộ cảm xúc trên MXH. MXH được xem là một phương thức để bộc lộ cảm xúc, ý nghĩ. 56% giới trẻ trong cuộc khảo sát đồng ý với quan điểm *nhờ có MXH mà tôi có thể bộc lộ cảm xúc, ý nghĩ mà giao tiếp bình thường không dám thể hiện*; đặc biệt là có 12,4% rất đồng ý với quan điểm này.

Tham gia các nhóm bạn bè cùng sở thích du lịch, giải trí là một trong những hoạt động để thư giãn cơ thể, thư thái về tâm hồn, tinh thần. 57,7% giới trẻ trong nghiên cứu có tham gia ít nhất một nhóm hội liên quan về sở thích du lịch, giải trí. Thời gian sử dụng, tần suất truy cập, tổng thời gian truy cập và thời gian mỗi lần truy cập có ảnh hưởng đến việc tham gia các nhóm, hội có cùng sở thích du lịch, giải trí. Hơn 60% tham gia các nhóm, hội có cùng sở thích du lịch, giải trí truy cập vào MXH với tần suất hàng ngày. Tổng trung bình thời gian sử dụng vào ngày thường cũng có những tương tác đáng kể với việc tham gia nhóm hội trên. Thời gian sử dụng MXH tỷ lệ thuận với tỷ lệ số lượng người tham gia (giới trẻ sử dụng trung bình dưới 1 h/ngày có 50% là tham gia ít nhất một nhóm hội có cùng sở thích du lịch, trong khi đó ở nhóm sử dụng MXH trên 6 h là 73,5%). Và tương tự như vậy, thời gian trung bình mỗi lần truy cập MXH cũng có ảnh hưởng thuận chiều đến việc tham gia các nhóm hội có liên quan đến sở thích du lịch (50,7% giới trẻ truy cập dưới 15 phút/lần có tham gia ít nhất một nhóm/hội có cùng sở thích du lịch, thể thao, trong khi đó ở nhóm trên 1 h là 71%).

Ảnh hưởng của MXH đến đời sống tinh thần của giới trẻ còn có nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó những cảm xúc buồn vui, phấn khích thông qua những

hoạt động trên MXH như like, comment, đưa status, ném đá hội đồng... là biểu hiện rõ nét nhất, trực tiếp nhất. Số liệu khảo sát cụ thể: 32,4% có cảm giác bình thường, 9,3% phấn khích, 41,5% vui vẻ, 1,2% cảm thấy buồn chán và số còn lại tùy trường hợp mà có cảm giác tương ứng khi đưa một status lên MXH nhận được nhiều like.

Thông tin thu được cũng cho thấy có 65,5% giới trẻ đã từng cảm thấy bức xúc khi nhận được comment của bạn bè. Trong đó, có 2,5% thường xuyên cảm thấy bức xúc, 34,3% thỉnh thoảng và 28,7% hiếm khi. Như vậy, việc cảm thấy bức xúc khi nhận được comment xảy ra khá thường xuyên trong tương tác của giới trẻ. Đây cũng là những tác động tiêu cực mà do tương tác với mạng lưới trên MXH đưa đến cho giới trẻ.

“Nghiện” Facebook có thể nói là một từ hiện nay được nhiều người trẻ nhắc đến để thể hiện người sử dụng “không thể thiếu” được Facebook. Mới đầu, nhiều bạn biết đến MXH Facebook chỉ do bạn bè mời nên tham gia cho có phong trào, sau dần lại thành thói quen. Mỗi lần vào mạng mà không vào Facebook tán gẫu lại cảm thấy bứt rứt không yên. Thậm chí, có những bạn mắc “hội chứng Facebook”, không có việc gì làm cũng vào Facebook, đôi khi chỉ là cập nhật những điều không đâu. Nhiều bạn không bao giờ chia sẻ gì về mình trên Facebook, nhưng lại dành rất nhiều thời gian để lướt đọc Facebook người khác, xem ảnh hoặc comment. Dần dần, việc nghiện mạng cộng đồng không còn là điều hiếm thấy trong giới trẻ, đặc biệt là học sinh, sinh viên. Và khi thiếu MXH thì họ cảm thấy buồn chán. 30,6% giới trẻ đồng ý với quan điểm “Tôi cảm thấy buồn, chán nản nếu trong ngày tôi không vào các trang MXH”.

Tác động tới nhu cầu thông tin

Trên MXH, con người không chỉ liên kết với các mạng lưới bạn bè mà còn có thể liên kết với các hội, nhóm hay các cá nhân, tổ chức thông qua các trang fanpages, các liên kết cũng có thể là cá nhân với cá nhân, cá nhân với nhóm, nhóm với nhóm. MXH đã tạo nên sự siêu liên kết cá nhân. Chính vì vậy, mỗi cá nhân có thể tiếp cận được khối lượng thông tin khổng lồ, đa dạng và không theo chủ đích của bất cứ ai. Các thông tin đó có thể là về đời sống, công việc của bạn bè, thông tin sản phẩm kinh doanh, thông tin về những hoạt động nhân đạo, tình nguyện, cũng có thể là tin tức thời sự, xã hội... Mạng lưới bạn bè càng nhiều, mức độ tham gia các hội nhóm càng lớn thì những thông

tin có thể tiếp nhận càng nhiều. Kết quả khảo sát cho thấy các thông tin được trao đổi trên MXH rất đa dạng. Trong đó thông tin được trao đổi thường xuyên nhất liên quan đến giải trí (59,6%). Tiếp đến là thông tin phục vụ công việc (52,6%), thông tin học tập (31,3%). Thông tin về các loại dịch vụ, hàng hóa (23,1%), chăm sóc sức khỏe (19,7%) cũng được trao đổi trên MXH. Một trong những thông tin được cộng đồng bắt đầu quan tâm đó là liên quan đến chính trị (15,9%) và những người nổi tiếng (14,3%).

Chính nhờ những thông tin đa dạng và được trao đổi liên tục, nên giúp ích nhiều cho giới trẻ trong các hoạt động của cuộc sống. Chẳng hạn, trường hợp của một sinh viên đi làm thêm. Trước kia, khi không có MXH trực tuyến nhiều khi sinh viên đó phải đạp xe hàng chục km đến dạy thêm nhưng lại phải quay về vì học trò có việc bận. Khi có MXH, sinh viên đó không phải trải qua những tình huống như vậy. Có những người khác lại được hưởng lợi từ MXH dưới những góc độ khác, như có thể biết được khi nào lớp được nghỉ hay điểm thi của mình sớm hơn, liên hệ được với gia đình thường xuyên hơn... Đối với MXH trực tuyến, dù không có được lợi thế là lúc nào cũng có thể cập nhật được thông tin do phụ thuộc vào phương tiện đi kèm, đường truyền... nhưng mặt mạnh là rẻ và cập nhật được các thông tin một cách nhanh chóng.

Thông tin tiếp nhận thông qua những tương tác trên MXH của giới trẻ rất đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, liệu các thông tin trên MXH có vai trò quan trọng định hướng cuộc sống của giới trẻ hay không? Giới trẻ sử dụng bao nhiêu phần trăm thông tin đó phục vụ cho cuộc sống? Chỉ có 16,2% giới trẻ xem MXH là nguồn thông tin chính để quyết định mọi suy nghĩ và định hướng của bản thân. Có đến 18,2% rất không đồng ý với quan điểm “MXH là nguồn thông tin chính để quyết định mọi suy nghĩ và định hướng của bản thân”. Phải chăng do sự đa dạng và với khối lượng thông tin khổng lồ nên nhiều người sử dụng không đặt niềm tin vào đó. Đây cũng là nhận định của giới trẻ, khi 61,2% khẳng định rằng thông tin trên MXH quá nhiều, khó định hướng.

Một thực tế nữa cần phải thừa nhận, khi thông tin được chia sẻ càng nhanh thì khả năng nó được kiểm soát lại càng hạn chế. Trong khi nhiều thông tin trên MXH được đưa lên nhưng không có nguồn trích dẫn, ví dụ như chia sẻ thông tin về kinh nghiệm sống, kinh nghiệm chữa bệnh, tình trạng bệnh tật của một nhân vật xã hội này hay xung đột, đối chọi quyền lợi của

nhóm khác... tràn lan trên MXH, nhưng bên dưới không có bất cứ một nguồn trích dẫn nào hoặc địa chỉ mông lung, vô thường vô phạt. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến độ tin cậy thông tin, gây nguy hiểm hoặc ảnh hưởng xấu cho người sử dụng. Rõ ràng rằng do không phải kiểm định nên thông tin trên MXH luôn nóng hổi, thậm chí các thông tin chính thống chưa có thì MXH đã xuất hiện và được lưu truyền nhanh chóng trong mạng lưới. Và có những thông tin sai với sự thật gây xôn xao dư luận, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống tinh thần giới trẻ, đặc biệt là những thông tin liên quan đến y tế, sức khỏe, đời sống kinh tế - chính trị - xã hội...

Một thực tế nữa là MXH cung cấp không gian riêng để mọi người thể hiện mình nhưng lại không đảm bảo về tính bảo mật. Bên cạnh đó, thông tin trên MXH làm cho giới trẻ sao nhãng việc học hành, hoặc bị ảnh hưởng bởi những thông tin thiếu chính xác, nhiễu loạn, tràn lan...

Ngoài những tác động về đời sống kinh tế, tinh thần, thông tin, tham gia MXH cũng ảnh hưởng đến giới trẻ trong việc tham gia các hoạt động khác. Với việc tham gia MXH, nhiều cá nhân đã phần dành thời gian cho thế giới ảo mà giảm bớt những hoạt động cho thế giới thực. Các hoạt động liên quan đến vận động bị ảnh hưởng bởi quỹ thời gian bị thu hẹp. Đồng thời tham gia MXH ảnh hưởng đến ngôn ngữ trong giao tiếp của giới trẻ. Đó là những ảnh hưởng của MXH trực tuyến đến đời sống giới trẻ mà khó có thể thấy được ở những hình thức giao tiếp khác.

Bàn luận và một số gợi ý về chính sách

Từ những dữ liệu thực tế cho thấy, có một sức hút mạnh mẽ từ MXH để tạo nên một đời sống tinh thần và xã hội nhộn nhịp và sôi động. Các hoạt động ở môi trường này diễn ra hàng ngày, với một nhịp độ liên tục như một dòng chảy lớn. Với những tiện ích của nó và tốc độ tham gia mạnh mẽ vào MXH của cư dân mạng, có thể thấy rằng, sự phát triển của MXH chưa hề có xu hướng dừng lại hay giảm đi mà là phát triển không ngừng nghỉ và thu hút ngày càng lớn, rộng hơn cộng đồng cư dân tham gia. Có điều này chính là do tính cởi mở của công nghệ, tính hai mặt của thông tin trên MXH và nhu cầu sử dụng dịch vụ và nội dung thông tin trên MXH. Trong bối cảnh đó, các giải pháp quản lý nhất thiết phải xem việc phát triển MXH là tất yếu, là đương nhiên của sự phát triển kinh tế - xã hội. Việc quản lý MXH nếu dừng ở hình thức cấm đoán khi mà MXH nảy sinh những tác động tiêu cực, những giá trị

âm tính đối với phát triển xã hội là đi trái với quy luật, thiếu hiệu quả và không thực hiện được việc quản lý MXH một cách khoa học. Chính bởi thế, cần phải có hướng quản lý phù hợp, kích thích tính tích cực của việc sử dụng MXH, xây dựng một thế giới mạng lành mạnh. Để thực sự có hiệu quả đối với xã hội, trước hết tinh thần xuyên suốt trong quản lý là chú ý tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân sử dụng internet và MXH như một công cụ hữu ích cho công việc và sinh hoạt, cho sự phát triển của xã hội công dân - nền tảng của một xã hội thực sự dân chủ. Điều đó đòi hỏi chính sách quản lý phải kết hợp đồng bộ nhiều nhóm giải pháp, bao gồm cả giải pháp hành chính, giải pháp kỹ thuật và giải pháp tuyên truyền vận động xã hội, trong đó tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của người sử dụng MXH là giải pháp thường xuyên, liên tục, lâu dài và đóng vai trò chủ đạo.

Bàn về giải pháp quản lý hành chính, về *đối tượng quản lý*, trong các văn bản nhà nước hiện nay đã có một số quy định quản lý về MXH, nhưng chưa được cụ thể hóa, làm khó cho các cơ quan chức năng xử lý. Văn bản gần đây nhất (Thông tư 09/2014/BTTTT ngày 19.8.2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và MXH) đã lần đầu tiên trực tiếp đưa MXH là đối tượng quản lý nhưng mới dừng lại ở đó mà chưa tách riêng MXH thành chủ thể duy nhất trong văn bản. MXH hiện nay phát triển như là một tất yếu, do vậy muốn quản lý tốt nên nghiên cứu, xây dựng những văn bản quản lý riêng và hướng tới xây dựng một đạo luật quản lý về MXH. Các quy định trong các văn bản này cần cụ thể để phân định rõ ràng, chính xác các hành vi vi phạm pháp luật, hành vi nào được làm, hành vi nào bị nghiêm cấm, mức độ nào thì xử lý hành chính, mức độ nào truy cứu trách nhiệm hình sự, mức phạt tiền cũng phải phù hợp với từng đối tượng. Văn bản pháp luật cũng cần hướng đến phân nhóm đối tượng, đặc biệt là giới trẻ trong quản lý.

Về *chủ thể quản lý*, việc xác định và xử lý công khai nội dung sai phạm liên quan đến MXH hiện nay vẫn do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì. Công tác thanh kiểm tra và xử lý sai phạm tuy đã được tăng cường, nhưng do bộ máy kiêm nhiệm nên năng lực bộ máy còn hạn chế, chưa phát hiện và xử lý kịp thời, ngăn chặn thông tin sai phạm. Do đó, cần phải có một đơn vị chuyên biệt để quản lý. Về điểm này, chúng ta cũng cần phải học hỏi một số quốc gia trên thế giới về việc quản lý MXH. Chẳng hạn ở Mỹ, Cục Điều tra

liên bang đã thành lập một lực lượng có tên Trung tâm Hỗ trợ truyền thông nội địa với nhiệm vụ phát triển các công nghệ có khả năng kiểm soát thông tin trên internet cũng như các liên lạc bằng điện thoại di động. Như vậy, với sự phát triển mạnh mẽ của MXH như hiện nay, ở Việt Nam cũng rất cần có một bộ máy đặc thù quản lý, định hướng phát triển MXH. Bộ máy quản lý này có nhiệm vụ theo dõi việc thực hiện các chính sách của các tổ chức, cá nhân tham gia MXH. Cần thiết phải thiết lập một đường dây nóng để người sử dụng có thể phản ánh khi phát hiện sai phạm. Đội ngũ của bộ máy cần có sự tham gia của giới trẻ - lực lượng tham gia MXH đông đảo nhất.

Trong các trang mạng hiện nay được cộng đồng sử dụng đông đảo, bên cạnh các trang của quốc tế như Facebook, Google Plus... các trang mạng Việt Nam cũng đã có được cộng đồng tham gia đông đảo, biểu hiện là Zing me. Điều này chứng tỏ, trang MXH do Việt Nam xây dựng đã có sức hút và lôi kéo được chính người dân sử dụng. Trong khi các nhà quản lý Việt Nam đau đầu về việc xử lý, ngăn chặn thông tin sai phạm từ các máy chủ đặt tại nước ngoài hoặc đối với các trang MXH nước ngoài cung cấp dịch vụ cho người sử dụng trong nước thì nên chăng việc khuyến khích xây dựng, phát triển các trang mạng nội địa là một giải pháp thiết thực? Việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này phát triển góp phần làm lành mạnh hóa môi trường thông tin trên MXH, nội dung tương tác phù hợp hơn với văn hóa và thuần phong mỹ tục Việt Nam, đồng thời vì thế mà việc quản lý sẽ dễ dàng và thuận lợi hơn. Tuy nhiên, trong quản lý, các doanh nghiệp này cần phải được bảo đảm môi trường quản lý rõ ràng, công khai và bình đẳng cho mọi đơn vị, cá nhân cung cấp và sử dụng thông tin trên MXH. Ngoài tạo điều kiện, chúng ta cần tính đến việc kết hợp các nhà cung cấp dịch vụ như FPT, Viettel, VTC... cùng có biện pháp quản lý, tránh việc cung cấp dịch vụ một cách tràn lan mà thiếu kiểm soát.

Bên cạnh khuyến khích xây dựng và phát triển các trang MXH trực tuyến trong nước, cần khai thác, phát huy những lợi thế từ phương thức giao tiếp này mang lại. Việc sử dụng trang MXH như một kênh truy cập thông tin kinh tế - xã hội cho thấy một thực tế là MXH đã trở thành một nguồn thông tin quan trọng bên cạnh một số hình thức truyền thông khác như báo chí, sách, tài liệu in, báo điện tử trong tiếp cận thông tin. Từ khi có mạng internet với sự truyền tin nhanh chóng, cập nhật khiến thế giới “phẳng” hơn, thông tin có thể đến

với mọi người một cách nhanh chóng, tiện lợi. Hơn nữa, thông tin ở các phương tiện truyền thông khác thông thường chỉ tập trung một chủ đề, trong khi đó các thông tin trên internet đa dạng, phong phú. Nó trở nên càng đa dạng hơn nhiều lần trên MXH khi ở đó là cả một mạng lưới xã hội hội tụ nhiều tính cách, con người khác nhau. Với những ưu thế vượt trội này, phải chăng nên nghiên cứu sử dụng MXH như là một kênh thông tin truyền thông chính thống.

Đối với công tác thông tin, tuyên truyền vận động xã hội, có thể thấy rất rõ trong các đoàn/hội mà giới trẻ tham gia với tư cách là thành viên trong khảo sát, chỉ có con số rất nhỏ tham gia các đoàn hội liên quan đến tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Do đó, cần khuyến khích, hỗ trợ các đoàn thể, tổ chức xây dựng các chương trình hoạt động cho đoàn viên, thanh niên thông qua các trang MXH. Cần gắn các MXH Việt Nam với các hoạt động chính thống của các đoàn thể xã hội. Kích thích các tổ chức Đoàn từ Trung ương đến địa phương sử dụng MXH như một công cụ hữu hiệu để tập hợp thanh niên và tổ chức các phong trào hành động, đặc biệt là việc phát hiện, xử lý những đối tượng cực đoan, thực hiện âm mưu “Diễn biến hòa bình”. Văn kiện Đại hội Đoàn toàn quốc cần bổ sung, tăng cường các hình thức kết nối, tương tác thân thiện trên các MXH.

MXH ảnh hưởng đến đời sống giới trẻ trên nhiều phương diện vật chất, kinh tế, tinh thần và thông tin. Bên cạnh những tiêu cực không thể phủ nhận, MXH đã mang đến đời sống giới trẻ nhiều giá trị và khía cạnh tích cực. Chính vì vậy, trong định hướng truyền thông, về nội dung truyền tải trên các phương tiện truyền thông nói chung, ngoài việc đăng tải những thông tin về những mặt tiêu cực của MXH, cũng nên phản ánh những mặt tích cực mà MXH mang lại cho xã hội, để từ đó gạt bỏ đi những e ngại, băn khoăn trong xã hội, góp phần giảm bớt khoảng cách kỹ thuật số giữa các nhóm xã hội. Các phương tiện truyền thông cần phải thể hiện những giá trị đa dạng của việc sử dụng MXH, những giá trị mà MXH có thể mang lại cho việc xây

dựng đời sống văn hóa, liên kết các cá nhân, cộng đồng chứ không chỉ những giá trị thể hiện “cái tôi” của mỗi cá nhân.

Sự tác động của MXH là đa dạng, trên nhiều phương diện, với lẽ đó nghiên cứu và làm rõ những tác động này chắc chắn không thể giải quyết được chỉ ở một cuộc điều tra, hay chỉ dừng lại ở một đơn vị. Nên chăng, cần có những cuộc điều tra lớn, quy mô và mang tính định kỳ về một trong những phương tiện công nghệ có tầm ảnh hưởng bậc nhất đến con người này.

Kết luận

MXH trực tuyến ra đời tạo nên một bước ngoặt lớn trong giao tiếp gián tiếp. Với sự hấp dẫn của mình, MXH đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong cuộc sống của người dân, đặc biệt là giới trẻ. Cuộc sống của cộng đồng MXH chịu ảnh hưởng nhiều bởi những tiện ích do nó mang lại. Trong bối cảnh phát triển của khoa học và công nghệ cộng với những tiện ích không thể phủ nhận, việc MXH phát triển là một quy luật tất yếu, do đó không nên, không thể kìm hãm hoặc cấm đoán bởi MXH đưa lại những giá trị âm tính đối với sự phát triển xã hội. Cần kết hợp nhiều giải pháp đồng bộ để quản lý MXH, bao gồm cả giải pháp hành chính, giải pháp kỹ thuật và giải pháp tuyên truyền giáo dục. Có như vậy mới hạn chế được tiêu cực và phát huy được những tích cực do MXH đưa đến cho cộng đồng sử dụng, đồng thời là cách thức để hòa nhập với thế giới một cách tích cực và bền vững.

Tài liệu tham khảo

[1] Thiên Bình (18.1.2015), Tiết lộ mức lương “khủng” của nhân viên Facebook, www.doisongphapluat.com.

[2] Nguyễn Thị Phương Châm (2012), “Một số vấn đề về văn hóa mạng hiện nay (internet: MXH và sự thể hiện bản sắc)”, *Đề tài cấp bộ, Viện Nghiên cứu Văn hóa*.

[3] Vietnam NetCitizens Report (2011), được thực hiện bởi Cimigo tại 12 thành phố với mẫu khảo sát là 3.300 người sử dụng internet.

Quyền tiếp cận thông tin: từ lý luận đến thực tiễn tại Việt Nam

Nguyễn Trung Thành*

Viện Khoa học Môi trường và Xã hội

Ngày nhận bài 25.2.2015, ngày chuyển phản biện 28.2.2015, ngày nhận phản biện 28.3.2015, ngày chấp nhận đăng 31.3.2015

Trên cơ sở phân tích những điều ước, công ước quốc tế và những văn bản pháp quy liên quan đến quyền tiếp cận thông tin, bài báo đề cập đến một số nội dung: cơ sở lý luận về quyền tiếp cận thông tin; cơ chế đảm bảo quyền tiếp nhận thông tin; cơ chế đảm bảo quyền tìm kiếm thông tin của các cơ quan nhà nước ở Việt Nam; vấn đề khiếu nại và xử lý hành vi vi phạm quyền tiếp cận thông tin; đánh giá về cơ chế đảm bảo quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam. Từ việc hệ thống hóa các văn bản pháp quy có liên quan, bài báo đề xuất xây dựng Luật Tiếp cận thông tin theo tinh thần Hiến pháp năm 2013.

Từ khóa: quyền tiếp cận thông tin, thông tin, tự do thông tin.

Chỉ số phân loại 5.5

THE RIGHT OF ACCESS TO INFORMATION: FROM THEORY TO REALITY IN VIETNAM

Summary

Based on the analysis of the international treaties and conventions, and the regulatory documents on the right of access to information, the article refers to a number of contents such as the theoretical basis for the right of access to information; the mechanism to ensure the right to receive information; the mechanism to ensure the right to seek the government agencies' information in Vietnam; the complaint and handling of the violations; the evaluation on the mechanism to ensure the right of access to information in Vietnam. From the systematisation of relevant regulatory documents, the article also makes the proposals of Law on Access to Information under the spirit of the Constitution of 2013.

Keywords: freedom of information, information, the right of access to information.

Classification number 5.5

Đặt vấn đề

Công khai thông tin làm gia tăng mạnh mẽ niềm tin của người dân vào các cơ quan công quyền, còn che giấu sẽ tạo ra hiệu ứng ngược lại. Niềm tin của nhân dân là yếu tố then chốt tạo ra sự ổn định chính trị, nên công khai thông tin cần phải được coi là một ưu tiên của các cơ quan công quyền. Tuy nhiên, trên thực tế thực hiện quyền tiếp cận thông tin của người dân còn chưa đạt được như quy định của pháp luật, việc công bố, công khai thông tin còn chậm, mang tính hình thức, thiếu hiệu quả. Trong nhiều trường hợp, việc khai thác, tìm kiếm thông tin từ các cơ quan nhà nước thường bị gây phiền hà. Quyền làm chủ, quyền được thông tin của người dân có lúc, có nơi bị hạn chế, thậm chí bị vi phạm nghiêm trọng. Những ví dụ có thể nêu ra như: người dân cần thông tin về quy hoạch để mua đất, nhưng bị cơ quan chức năng từ chối và cho rằng đó là thông tin nội bộ; một địa phương đóng chữ “mật” cả lên danh bạ đại biểu hội đồng nhân dân, trong khi những đại biểu đó là do dân bầu lên để đại diện cho mình; thiếu minh bạch trong đền bù, giải tỏa của các dự án; các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công việc làm ăn, sinh sống của doanh nghiệp, đến người dân không được đầy đủ, đồng bộ và không gắn liền với việc tuyên truyền rộng rãi...

Những hạn chế về quyền tiếp cận thông tin cho thấy, Việt Nam chưa có quy định cụ thể về vấn đề này, chưa có khuôn khổ pháp lý để đẩy mạnh công khai, minh bạch, góp phần vào việc phát triển xã hội, chống tham nhũng. Thực tế cho thấy, việc công khai, cho phép được

*Email: info@essi.org.vn

tiếp cận tất cả các thông tin về hoạch định chính sách, pháp luật, về hoạt động của các cơ quan nhà nước, về chính sách thu hút đầu tư, quy hoạch, định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế, các thống kê về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, các thủ tục hành chính cụ thể... là yêu cầu quan trọng. Để mọi người dân, tổ chức có thể tiếp cận những thông tin này cần phải có cơ chế bảo đảm việc thực hiện quyền được thông tin của người dân, quy định rõ cơ chế bảo đảm quyền yêu cầu tiếp cận thông tin của người dân cũng như việc bảo đảm thực hiện tốt việc công khai thông tin thuận tiện cho người cần sử dụng. Cung cấp được các thông tin cơ bản, tin cậy để mọi công dân, tổ chức, doanh nghiệp có thể bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình sẽ mang lại rất nhiều lợi ích, sẽ khuyến khích sự tham gia của người dân vào quá trình quản lý nhà nước một cách chủ động, thực chất và hiệu quả hơn, các doanh nghiệp chủ động hơn trong việc xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh... Thông tin phản hồi từ phía người dân sẽ giúp các cơ quan nhà nước cân nhắc, lựa chọn và đưa ra những chính sách, quyết định đúng đắn hơn, phù hợp với lòng dân hơn, tăng hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước.

Cơ sở lý luận về quyền tiếp cận thông tin

Nghiên cứu về khái niệm và nội hàm của quyền tiếp cận thông tin cho thấy “tự do thông tin” (freedom of information) hay thường được đồng nghĩa với “quyền tiếp cận thông tin” (right to access information) là một trong những quyền cơ bản của con người. “Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào, và không có giới hạn về biên giới” [1] và: mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không ai được can thiệp vào, có quyền tự do ngôn luận, quyền này bao gồm cả quyền tự do tìm kiếm, nhận và truyền đạt mọi loại tin tức, ý kiến, không phân biệt ranh giới, hình thức tuyên truyền miệng hoặc bản viết, in, hoặc bằng hình thức nghệ thuật hoặc thông qua mọi phương tiện đại chúng khác tùy theo sự lựa chọn của họ [2]. Tuy nhiên, xét về tính chất, có thể coi “quyền tiếp cận thông tin” nằm trong nội hàm của “tự do thông tin”, bởi khái niệm thứ nhất chủ yếu nói đến khả năng tìm kiếm, tiếp cận và phổ biến những thông tin được ban hành và lưu giữ tại các cơ quan, tổ chức công quyền, đặc biệt là các cơ quan hành chính nhà nước.

Trên thực tế, nội hàm của “tự do thông tin” nói

chung, của “quyền tiếp cận thông tin” nói riêng cũng chính là những thành tố của “tự do biểu đạt”, bao gồm [3]:

1) Quyền tiếp nhận thông tin: hàm ý về khả năng “chủ thể quyền” nhận được những thông tin cần thiết qua các kênh truyền thông công khai, sẵn có mà không cần phải yêu cầu. Quyền này gắn liền với trách nhiệm (mang tính chủ động) của “chủ thể có nghĩa vụ” bảo đảm công khai những thông tin và hoạt động của mình một cách thường xuyên. Còn về phía “chủ thể quyền”, việc thực hiện vừa mang tính chủ động, vừa mang tính bị động.

2) Quyền tìm kiếm thông tin: đề cập đến khả năng của “chủ thể quyền” được yêu cầu “chủ thể có nghĩa vụ” cung cấp những thông tin mà mình cần hoặc quan tâm trong phạm vi khuôn khổ pháp luật cho phép. Quyền này gắn liền với trách nhiệm (mang tính bị động) cung cấp thông tin của “chủ thể có nghĩa vụ” khi có yêu cầu của “chủ thể quyền” (mang tính chủ động).

3) Quyền phổ biến thông tin: nói về khả năng của “chủ thể quyền” được truyền đạt, chia sẻ quan điểm, thông tin với các chủ thể quyền khác, không phân biệt ranh giới hay hình thức phổ biến (mang tính chủ động). Quyền này gắn liền với trách nhiệm (mang tính bị động) của “chủ thể có nghĩa vụ” tôn trọng, không được ngăn cản quan hệ trao đổi, phổ biến thông tin của các chủ thể quyền.

Trong luật pháp quốc tế, “tự do thông tin” nói chung, “quyền tiếp cận thông tin” nói riêng không phải là một quyền tuyệt đối. Có nghĩa là, việc thực hiện quyền này phải chịu những “giới hạn theo luật định” và “là cần thiết” để: (i) Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác; (ii) Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức công chúng; và (iii) Nghiêm cấm tuyên truyền cho chiến tranh; chủ trương kích động, gây thù hằn dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo [4].

Theo nhận thức chung của cộng đồng quốc tế, vai trò và ý nghĩa của quyền tự do thông tin thể hiện ở những khía cạnh sau:

- Tự do thông tin là nền tảng cho dân chủ. Nó là yếu tố quan trọng trong việc thu hút sự tham gia của công chúng vào các công việc xã hội. Quyền tiếp cận thông tin giúp công chúng hiểu rõ cơ sở của các quyết định chính sách, từ đó tăng cường khả năng ủng hộ, giảm thiểu những hiểu lầm và sự phản đối của công chúng với các chính sách và hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Tự do thông tin góp phần bảo vệ các quyền con người khác. Thực tế ở các quốc gia đã ban hành luật tiếp cận thông tin cho thấy, tự do thông tin giúp tăng cường khả năng thực thi các quyền con người khác về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa.

- Tự do thông tin thúc đẩy pháp quyền và quản trị, làm cho các cơ quan chính phủ hoạt động tốt hơn. Thực tế trên thế giới cho thấy, tự do thông tin cũng góp phần cải thiện cách thức và hiệu quả làm việc của các cơ quan chính phủ.

- Hàn gắn mâu thuẫn, chia rẽ xã hội và những vết thương trong quá khứ.

- Tự do thông tin hỗ trợ các hoạt động kinh doanh (thương mại). Khía cạnh này thường bị coi nhẹ, song thực ra rất quan trọng bởi lẽ ở tất cả các quốc gia, hoạt động kinh doanh quyết định sự phát triển của xã hội và thông tin kinh tế hay liên quan đến kinh tế thuộc vào nhóm thông tin được tìm kiếm nhiều hơn cả.

Có thể nhận thấy, thông tin là yếu tố quyết định cơ hội phát triển của mỗi quốc gia. Nhất là trong quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế ngày một sâu và rộng như nước ta hiện nay, thông tin vừa đóng vai trò nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, vừa là phương tiện hợp tác và cạnh tranh với các nền kinh tế khác. Mặt khác, tiếp cận thông tin là một trong những công cụ hữu hiệu đảm bảo phòng chống tham nhũng, điều kiện để đẩy mạnh công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nhận thức được tầm quan trọng của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Việt Nam đã tham gia Công ước này vào năm 1982 và quyền được thông tin của công dân đã được ghi nhận tại Điều 25 Hiến pháp năm 2013: “Quyền tiếp cận thông tin”.

Cơ chế bảo đảm quyền tiếp nhận thông tin

Xét về tính chất, quyền tiếp cận thông tin thể hiện mối quan hệ tương tác về thông tin giữa 3 dạng chủ thể chính: các cơ quan nhà nước (khu vực nhà nước), các doanh nghiệp (khu vực kinh doanh) và các tổ chức/ cá nhân công dân (xã hội dân sự) [5]. Như vậy, nghiên cứu về cơ chế bảo đảm thực thi quyền tiếp cận thông tin phải đề cập đến mối quan hệ tương tác về thông tin giữa tất cả các chủ thể. Tuy nhiên, trong phạm vi bài báo này, tác giả chỉ nhằm xác định mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước và công chúng nói chung (bao gồm cả các công dân, các tổ chức và doanh nghiệp), xung quanh việc tiếp cận với thông tin của các cơ quan nhà nước. Cụ thể, bài báo này đề cập đến các nội dung: (i) Cơ chế

bảo đảm quyền tiếp nhận thông tin từ các cơ quan nhà nước; (ii) Cơ chế bảo đảm quyền tìm kiếm thông tin từ các cơ quan nhà nước; (iii) Vấn đề khiếu nại và xử lý những vi phạm liên quan đến quyền tiếp cận thông tin. Bên cạnh đó, bài báo này cũng đề cập đến việc xây dựng Luật Tiếp cận thông tin như là một biện pháp quan trọng nhằm hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của các cơ quan nhà nước ở Việt Nam.

Quyền tiếp nhận thông tin, theo nhận thức chung là nói về khả năng của tổ chức, cá nhân nhận được thông tin về hoạt động của các cơ quan nhà nước qua các kênh thông tin công khai, sẵn có mà không cần phải yêu cầu [6]... Về bản chất, khi bàn đến cơ chế bảo đảm quyền tiếp nhận thông tin chính là nói đến các quy định và cách thức tổ chức nhằm bắt buộc các cơ quan nhà nước phải công khai các hoạt động và các quyết định giải quyết công việc trên các phương tiện thông tin đại chúng. Để làm rõ cơ chế bảo đảm quyền tiếp nhận thông tin trong pháp luật Việt Nam, phần này sẽ đề cập và phân tích các quy định pháp luật về: (i) Trách nhiệm và nội dung công khai hoạt động của các cơ quan nhà nước, và (ii) Hình thức và cách thức công khai hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Trách nhiệm và nội dung công khai hoạt động của các cơ quan nhà nước

Trách nhiệm công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước đã được ghi nhận một cách trực tiếp hoặc gián tiếp trong nhiều văn bản pháp luật của Việt Nam. Tuy nhiên, thể hiện cụ thể và khái quát nhất trong Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13. Khoản 2 Điều 11 Luật này nêu rõ: “*Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai hoạt động của mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ*”. Theo Khoản 1 Điều 11, nội dung công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật.

Xét riêng về nội dung, ở cấp độ cơ sở, Điều 5 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định những hoạt động cụ thể của chính quyền cấp cơ sở phải công khai cho nhân dân biết, bao gồm: (i) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế và dự toán, quyết toán ngân sách hàng năm của cấp xã; (ii) Dự án, công trình đầu tư và thứ tự ưu tiên, tiến độ thực hiện, phương án

đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, quy hoạch khu dân cư trên địa bàn cấp xã; (iii) Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức cấp xã trực tiếp giải quyết các công việc của nhân dân; (iv) Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với cấp xã; các khoản huy động nhân dân đóng góp; (v) Chủ trương, kế hoạch vay vốn cho nhân dân để phát triển sản xuất, xoá đói, giảm nghèo; phương thức và kết quả bình xét hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất, trợ cấp xã hội, xây dựng nhà tình thương, cấp thẻ bảo hiểm y tế; (vi) Đề án thành lập mới, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp tới cấp xã; (vii) Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức cấp xã, của cán bộ thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐND, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND cấp xã; (viii) Nội dung và kết quả tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã mà chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân dân; (ix) Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền cấp xã trực tiếp thu; (x) Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến nhân dân do chính quyền cấp xã trực tiếp thực hiện; (xi) Những nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

Ở góc độ chung, Luật Phòng, chống tham nhũng và một số văn bản pháp luật khác có nhiều điều khoản quy định về việc công khai các hoạt động của cơ quan nhà nước trên từng lĩnh vực cụ thể, bao gồm:

Về công khai các văn bản pháp luật: theo các Điều 5, 6 Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 23.3.2004 của Chính phủ về Công báo nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các văn bản phải đăng trên công báo ở Trung ương bao gồm: (a) Các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương ban hành; (b) Các quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật; các văn bản cá biệt; văn bản có giá trị pháp lý khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định; (c) Các Điều ước quốc tế đã có hiệu lực đối với nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; (d) Các dự thảo văn bản pháp luật khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đăng để lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ

chức, cá nhân (đăng trong Phụ trương được phát hành kèm Công báo). Các văn bản phải đăng trên công báo xuất bản ở cấp tỉnh bao gồm: (a) Các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND và UBND cấp tỉnh, cấp huyện ban hành; (b) Các quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý các văn bản trái pháp luật; các văn bản cá biệt; văn bản có giá trị pháp lý khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định; (c) Các văn bản pháp luật đã công bố trên công báo ở Trung ương (đăng lại).

Công khai trong các lĩnh vực cụ thể bao gồm: (i) Công khai trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiểm toán (Điều 27 Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 58 Luật Kiểm toán nhà nước năm 2005); (ii) Công khai trong hoạt động tổ tụng (Điều 29 Luật Phòng, chống tham nhũng, các Điều 18 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003; Điều 15 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004...); (iii) Công khai trong mua sắm công và xây dựng cơ bản (Điều 13 Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 5 Luật Đấu thầu năm 2005); (iv) Công khai trong quản lý đầu tư xây dựng (Điều 14 Luật Phòng, chống tham nhũng); (v) Công khai trong hoạt động tài chính và ngân sách nhà nước (Điều 15 Luật Phòng, chống tham nhũng); (vi) Công khai trong việc huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân (Điều 16 Luật Phòng, chống tham nhũng); (vii) Công khai trong quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ, viện trợ (Điều 17 Luật Phòng, chống tham nhũng); (viii) Công khai trong quản lý doanh nghiệp nhà nước (Điều 18 Luật Phòng, chống tham nhũng); (ix) Công khai trong quản lý, sử dụng đất và nhà ở (Điều 21, 22 Luật Phòng, chống tham nhũng); (x) Công khai trong lĩnh vực giáo dục (Điều 23 Luật Phòng, chống tham nhũng); (xi) Công khai trong lĩnh vực y tế (Điều 24 Luật Phòng, chống tham nhũng); (xii) Công khai trong lĩnh vực khoa học - công nghệ (Điều 25 Luật Phòng, chống tham nhũng); (xiii) Công khai trong lĩnh vực thể dục, thể thao (Điều 26 Luật Phòng, chống tham nhũng); (xiv) Công khai trong công tác tổ chức - cán bộ (Điều 30 Luật Phòng, chống tham nhũng); (xv) Công khai trong hoạt động giải quyết các công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân (Điều 28 Luật Phòng, chống tham nhũng).

Hình thức và cách thức công khai hoạt động của các cơ quan nhà nước

Theo Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai hoạt động của mình theo một hoặc một số hình thức như: (a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; (b) Niêm yết tại

trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; (c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; (d) Phát hành ấn phẩm; (đ) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; (e) Đưa lên trang thông tin điện tử; (g) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Ở cấp độ cơ sở, Điều 6 Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định các hình thức công khai bao gồm: (a) Niêm yết công khai tại trụ sở HĐND, UBND cấp xã; (b) Công khai trên hệ thống truyền thanh của cấp xã; (c) Công khai thông qua Trường thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến nhân dân.

Trên thực tế, ngoài các hình thức nêu trên, còn có một số hình thức khác đang được sử dụng để chuyển tải thông tin về hoạt động của các cơ quan nhà nước tới công chúng, cụ thể là qua việc đăng trên Công báo (đã nêu ở trên); tư vấn, trợ giúp pháp lý; công tác dân vận; các sinh hoạt tập thể (hội họp, mít tinh, văn hóa văn nghệ...) hoặc qua hoạt động tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền [7].

Cơ chế bảo đảm quyền tìm kiếm thông tin của các cơ quan nhà nước ở Việt Nam

Quyền tìm kiếm thông tin, theo cách hiểu chung là nói về khả năng của các cá nhân và tổ chức được yêu cầu các cơ quan và viên chức nhà nước cung cấp các thông tin mà mình cần hoặc quan tâm trong phạm vi khuôn khổ pháp luật cho phép [3]. Như vậy, quyền này gắn liền với trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan, viên chức nhà nước khi có yêu cầu. Hiện tại ở Việt Nam, vấn đề trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan nhà nước chủ yếu được đề cập trong Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Báo chí.

Điều 31 và 32 Luật Phòng, chống tham nhũng lần đầu tiên đề cập trực tiếp đến quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức và của công dân. Theo Khoản 1, Điều 31, “Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của pháp luật” và Khoản 2, Điều 31: “Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu phải cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại

chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức yêu cầu biết và nêu rõ lý do”. Theo Khoản 1 Điều 32: “Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó”. Khoản 2, Điều 32: “Công dân có quyền yêu cầu Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn nơi mình cư trú cung cấp thông tin về hoạt động của UBND xã, phường, thị trấn đó”. Khoản 3, Điều 32: “Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, người được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết và nêu rõ lý do”.

Điều 7, Luật Báo chí năm 1989 quy định, việc cung cấp thông tin cho báo chí vừa là quyền, vừa được coi nghĩa vụ của các cơ quan và công chức nhà nước. Theo Điều 8 Luật này, người đứng đầu cơ quan báo chí có quyền yêu cầu các tổ chức, người có chức vụ trả lời vấn đề mà công dân nêu ra trên báo chí. Tổ chức, công dân có quyền yêu cầu cơ quan báo chí trả lời về vấn đề mà báo chí đã thông tin.

Theo Điều 8, Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26.4.2002 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí, nhà báo có các quyền hạn trong đó có quyền được đến các cơ quan, tổ chức, thư viện, bảo tàng, triển lãm để thu thập thông tin, tra cứu tài liệu, làm nghiệp vụ báo chí. Khi đến làm việc, nhà báo chỉ cần xuất trình thẻ nhà báo. Các cơ quan nhà nước không được từ chối cung cấp cho nhà báo những tư liệu, tài liệu không thuộc phạm vi quy định trong Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Ngoài các hình thức yêu cầu cung cấp thông tin nêu trên, ở Việt Nam, công chúng còn có thể đưa ra yêu cầu tiếp cận với thông tin của các cơ quan nhà nước qua một số kênh khác, ví dụ như thông qua các đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp, hoặc thông qua các cuộc họp dân (họp đại diện gia đình trong thôn, tổ dân phố, họp cử tri...) hay thông qua hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Vấn đề khiếu nại và xử lý hành vi vi phạm quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam

Theo Điều 6, Khoản 1, Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17.6.2013 của Chính phủ, cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin có quyền khiếu nại về việc không cung cấp thông tin hoặc không thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin theo đúng quy định của pháp luật. Điều 11. Bảo đảm quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định: “1. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin có căn cứ cho rằng việc cung cấp thông tin là chưa đầy đủ hoặc trái pháp luật thì có quyền khiếu nại; 2. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyền yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại”. Theo Điều 12 của Nghị định, “1. Người được yêu cầu cung cấp thông tin mà không thực hiện đúng các nghĩa vụ về cung cấp thông tin theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật; 2. Người nào lợi dụng quyền yêu cầu cung cấp thông tin để gây rối hoặc sử dụng trái pháp luật thông tin được cung cấp gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật”.

Đánh giá về cơ chế bảo đảm quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam

Qua những phân tích nêu trên, có thể thấy rằng, quyền tiếp cận thông tin của các cơ quan nhà nước đã được thừa nhận và quy định trong nhiều văn bản pháp luật Việt Nam. Nhìn chung, quy định pháp luật trong nhiều khía cạnh của quyền được tiếp cận thông tin ở Việt Nam đã khá cụ thể và rõ ràng. Cụ thể:

Liên quan đến quyền được tiếp nhận thông tin, pháp luật Việt Nam đã xác lập một hệ thống các kênh cung cấp thông tin về hoạt động của các cơ quan nhà nước cho công chúng khá đầy đủ, phong phú và tiện lợi, có khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của nhiều dạng đối tượng với những hoàn cảnh sống khác nhau, đồng thời xác lập những trình tự, thủ tục rõ ràng nhằm ràng buộc chặt chẽ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc công khai hóa và cung cấp thông tin cho công chúng.

Liên quan đến quyền tìm kiếm thông tin, pháp luật đã khẳng định quyền của công chúng được yêu cầu

cung cấp thông tin và nghĩa vụ đáp ứng của các cơ quan nhà nước; đồng thời bước đầu đã xác lập được trình tự, thủ tục trong việc yêu cầu các cơ quan nhà nước cung cấp thông tin cũng như quy trình đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin từ phía các cơ quan nhà nước.

Ngoài ra, pháp luật cũng đã quy định việc giải quyết khiếu nại và xác định về nguyên tắc việc xử lý vi phạm quyền được tiếp cận thông tin.

Bên cạnh những điểm tích cực nêu trên, cơ chế này vẫn còn những hạn chế, bất cập cần khắc phục:

Thứ nhất, cần sớm hoàn chỉnh tính khoa học, lý luận và tính pháp lý để đưa “*Quyền tiếp cận thông tin*” quy định trong Điều 25, Hiến pháp 2013 vào cuộc sống. Trên thực tế hiện nay, hệ thống pháp luật về tiếp cận thông tin còn chưa có tính thống nhất, thiếu sự đồng bộ và chưa thể chế hóa thành một đạo luật riêng, cụ thể về quyền này.

Thứ hai, tổ chức bộ máy chuyên trách về thông tin là chưa có, qua đó cơ sở dữ liệu để phục vụ cung cấp thông tin cho công chúng gặp nhiều khó khăn, không phát huy được quyền lực của Nhà nước cũng như sự đóng góp của cộng đồng trong sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam.

Thứ ba, đội ngũ công chức, viên chức thực thi về cung cấp thông tin, chia sẻ thông tin hiện nay còn thiếu, yếu về chuyên môn, trình độ, nhận thức... và còn kiêm nhiệm nên chỉ đáp ứng được những thông tin cơ bản cho báo chí, chưa giải quyết được nhu cầu thông tin của xã hội. Mặt khác, hoạt động cung cấp thông tin hiện nay chỉ mang tính định kỳ, sự việc... nên kéo theo rất nhiều những bức xúc của xã hội, gây mất lòng tin, hoang mang trong nhân dân.

Thứ tư, tổ chức thực hiện cung cấp thông tin chưa có quy trình rõ ràng, thiếu và còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa quy định cụ thể các kênh cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cung cấp thông tin không có...

Thứ năm, tài chính cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng dữ liệu về thông tin, kênh thông tin, đào tạo, trả lương cho cán bộ, công chức chuyên trách còn thiếu, hạn chế.

Thứ sáu, chưa quy định rõ về cơ chế, quy trình khiếu nại, khiếu kiện và quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do cung cấp thông tin sai, dẫn tới hậu quả nghiêm trọng của người cung cấp thông tin.

Thứ bảy, chưa có quy định về kiểm tra, thanh tra,

giám sát quá trình cung cấp thông tin, chia sẻ thông tin giữa các chủ thể.

Thứ tám, chưa quy định về các khoản phí mà người yêu cầu cung cấp thông tin phải trả đối với những thông tin thương mại, các đối tượng thông tin cụ thể...

Thứ chín, chưa có tiêu chí cụ thể để xác định được thông tin mật, tuyệt mật mà Nhà nước cấm, điều này dẫn đến sự lạm dụng và trì hoãn cung cấp thông tin.

Xây dựng Luật Tiếp cận thông tin theo tinh thần Hiến pháp 2013

Để xây dựng nhà nước pháp quyền một cách hiệu lực, hiệu quả cần sớm triển khai xây dựng hệ thống pháp luật đảm bảo tính hiến định là cần thiết, trong đó việc xây dựng Luật Tiếp cận thông tin quy định tại Điều 25 Hiến pháp 2013 là phù hợp với xu thế hội nhập và qua đó có công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội được hiệu lực, hiệu quả.

Qua những phân tích, đánh giá nêu trên, quyền được tiếp cận thông tin từ lâu đã được thừa nhận và quy định trong nhiều văn bản pháp luật của nước ta. Tuy nhiên, nhu cầu điều chỉnh pháp luật trong các hoạt động xã hội liên quan đến việc bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin ngày càng trở lên cấp thiết hơn kể từ khi Việt Nam chủ động hội nhập và hợp tác kinh tế; hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng; sự bắt cập của hệ thống chính sách và nhất là quá trình nhận thức về dân chủ, nhân quyền của con người được xã hội và pháp luật thừa nhận...

- Quan điểm trong việc xây dựng Luật Tiếp cận thông tin:

+ Phải đảm bảo công dân có quyền tiếp cận, sử dụng, lưu trữ và chia sẻ mọi thông tin, trừ các thông tin thuộc bí mật quốc gia, bí mật đời tư, bí mật kinh doanh hoặc thông tin trong hoạt động tố tụng mà việc tiết lộ có thể làm ảnh hưởng đến tiến trình hoặc kết quả giải quyết các vụ án.

+ Quyền tiếp cận thông tin phải được cụ thể hóa và được bảo vệ thông qua việc quy định một trình tự, thủ tục pháp lý chặt chẽ, ràng buộc nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan, trong đó đặc biệt chú trọng đến các trình tự, thủ tục về công khai hóa thông tin và đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin của các cơ quan nhà nước.

- Đối tượng điều chỉnh của Luật: bao gồm hai chủ thể chính là các cơ quan nhà nước (chủ thể chính của nghĩa vụ) và công dân (chủ thể chính của quyền).

Ngoài ra, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cũng sẽ chịu sự điều chỉnh của luật này. Với những tổ chức và doanh nghiệp, tùy bối cảnh có thể đóng vai trò là chủ thể của quyền hoặc chủ thể của nghĩa vụ.

- Phạm vi điều chỉnh: cơ chế, trình tự, thủ tục pháp lý để bảo đảm cả ba quyền cấu thành của quyền tiếp cận thông tin, bao gồm quyền được biết, quyền tiếp nhận và quyền phổ biến, chia sẻ thông tin của công dân, cũng như việc giải quyết những khiếu nại, tố cáo trong việc bảo đảm thực hiện các quyền này.

- Cấu trúc khái quát: Luật tiếp cận thông tin cũng như các đạo luật khác khi xây dựng cần có những cấu trúc cơ bản như phần, chương, điều, theo các quy định ban hành và xây dựng văn bản pháp luật hiện hành và cần có những nội dung cơ bản sau:

+ Thuật ngữ và nguyên tắc: những nội dung này có thể đưa vào chương đầu tiên, gồm những quy định mang tính khái quát. Mục đích của phần này là nhằm làm rõ các thuật ngữ quan trọng sử dụng trong Luật, cũng như các nguyên tắc chi phối nội dung của Luật.

+ Trách nhiệm và nghĩa vụ công khai hóa và cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước: vấn đề này cần quy định ở một chương hoặc mục riêng, trong đó xác định rõ những dạng tài liệu, thông tin mà các cơ quan nhà nước phải công khai hoặc cung cấp cho công chúng khi có yêu cầu; các hình thức, cách thức được sử dụng để công khai hóa hoặc cung cấp thông tin. Ở đây, cần đặc biệt chú ý và ưu tiên quy định những phương tiện và cách thức mà nhân dân, bất kể thuộc tầng lớp nào, có thể dễ dàng tiếp cận thông tin nhất. Tư tưởng chỉ đạo ở đây là khuyến khích hình thức chính phủ mở, trong đó các cơ quan nhà nước chủ động và cởi mở cung cấp thông tin về hoạt động của mình cho công chúng dưới những hình thức khác nhau.

+ Phạm vi cung cấp thông tin: vấn đề này cũng có thể được đề cập trong một mục riêng, hoặc được lồng ghép vào nội dung trên. Cần áp dụng cách thức liệt kê những thông tin không được phép công bố hoặc hạn chế công bố. Thêm vào đó, cần nêu rõ những lý do của việc không hoặc hạn chế cung cấp các thông tin như vậy, cũng như cơ chế xem xét việc từ chối hay hạn chế cung cấp các thông tin như vậy. Tất cả nhằm tối thiểu hóa khả năng các cơ quan nhà nước viện dẫn những lý do không chính đáng để từ chối việc công khai hóa và cung cấp thông tin, và để bảo đảm rằng thông tin được cung cấp cho quần chúng một cách tối đa.

+ Trình tự, thủ tục yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin và việc đáp ứng: vấn đề này phải được coi là một trong những nội dung cốt lõi của Luật, do đó, cần phải quy định trong một chương hoặc mục riêng. Trong chương/mục này, cần quy định rõ những yêu cầu về mặt thủ tục đối với người yêu cầu cung cấp thông tin, cơ chế, trình tự, thủ tục, thời hạn đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin của nhân dân cùng các khía cạnh chi tiết khác có liên quan, chẳng hạn như việc tiếp nhận, thông báo, chuyển tiếp, trách nhiệm giải quyết, trì hoãn, từ chối yêu cầu, kể cả cách thức giải quyết trong trường hợp không thể tìm thấy thông tin... Tư tưởng chỉ đạo ở đây là thủ tục phải rõ ràng, đơn giản, tạo điều kiện cho nhân dân thuộc mọi tầng lớp đều có thể dễ dàng thực hiện quyền yêu cầu cung cấp thông tin.

+ Quy định về phí cung cấp thông tin: vấn đề này có thể quy định thành mục riêng hoặc lồng ghép vào một chương, mục ở trên. Trong phần này, cần nêu rõ mức lệ phí phải nộp, thời hạn và cách thức nộp khi yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin. Các mức lệ phí phải được xây dựng tương ứng với từng loại tài liệu, thông tin được yêu cầu cung cấp, trên cơ sở những chi phí về nhân lực và vật chất bỏ ra để đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên cũng cần quy định rõ các đối tượng được giảm, miễn lệ phí cung cấp thông tin. Tư tưởng chỉ đạo ở đây là lệ phí quy định phải ở mức có thể chấp nhận được với đại bộ phận dân chúng, kể cả những người có thu nhập trung bình và thấp, để tránh trường hợp người dân không được hưởng thụ quyền chỉ vì không thể trang trải chi phí lớn cho việc cung cấp thông tin.

+ Tổ chức bộ máy và công chức chuyên trách: cần có một mục riêng quy định về vấn đề này, trong đó quy định rõ về mặt tổ chức và nhân sự cho việc đáp ứng các yêu cầu cung cấp thông tin, cũng như cho việc công khai hóa thông tin của các cơ quan nhà nước. Những nội dung quy định trong phần này cũng cần bao gồm các yêu cầu về chuyên môn và phẩm chất đạo đức, quyền hạn và trách nhiệm, mối liên hệ và sự phối hợp của nhân sự chuyên trách về tiếp cận thông tin trong hệ thống cơ quan nhà nước.

+ Khiếu nại, tố cáo trong việc cung cấp thông tin: giải quyết khiếu nại, tố cáo về vấn đề tiếp cận thông tin là một nội dung không thể thiếu của Luật và cần thiết phải được quy định trong một chương hoặc mục riêng. Trong phần này, cần nêu rõ những trường hợp có thể khiếu nại, tố cáo, các hình thức khiếu nại, tố cáo có thể vận dụng và trình tự, thủ tục giải quyết. Cũng cần có quy định về bảo vệ người khiếu nại, tố cáo và nhân chứng.

+ Kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực thi Luật: đây là nhân tố quan trọng để Luật và các văn bản hướng dẫn đi vào cuộc sống được đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả, tránh hình thức.

Quyền tiếp cận thông tin đã được đề cập trong nhiều văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam. Xuất phát từ đặc thù này, Luật Tiếp cận thông tin cần có một mục gồm những quy định tham chiếu với các luật liên quan khác, nhằm tránh sự trùng lặp hoặc xung đột khi áp dụng pháp luật.

Tài liệu tham khảo

[1] Hội đồng Liên hợp quốc (1948), *Điều 19 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền*.

[2] Hội đồng Liên hợp quốc (1966), *Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*.

[3] Tường Duy Kiên, Hoàng Mai Hương, Chu Thúy Hằng (2006), *Tìm hiểu pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền được thông tin của công dân*. Dẫn theo: Vũ Công Giao, Phạm Quốc Anh (2011), tr.574.

[4] Ủy ban Nhân quyền (1995), *Các nguyên tắc Johannesburg về an ninh quốc gia, tự do biểu đạt và tiếp cận thông tin*.

[5] Nguyễn Chí Dũng (2006), *Quyền tiếp cận thông tin: yêu cầu của quản lý nhà nước hiệu quả*, Tham luận tại Hội thảo “Tiếp cận thông tin - quy định quốc tế, kinh nghiệm Việt Nam và Đan Mạch”, Hà Nội, 5-6.10.2006.

[6] Tường Duy Kiên, Hoàng Mai Hương, Chu Thúy Hằng (2006), *Tìm hiểu pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền được thông tin của công dân*, Tham luận tại Hội thảo “Tiếp cận thông tin - quy định quốc tế, kinh nghiệm Việt Nam và Đan Mạch”, Hà Nội, 5-6.10.2006.

[7] Hoàng Minh Thái (2006), *Tiếp cận thông tin - Những vấn đề đang đặt ra*, Tham luận tại Hội thảo “Tiếp cận thông tin - quy định quốc tế, kinh nghiệm Việt Nam và Đan Mạch”, Hà Nội, 5-6.10.2006.

Kinh nghiệm quốc tế về đánh giá hoạt động môi trường và khả năng áp dụng ở Việt Nam

Nguyễn Tùng Lâm

Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận bài 30.6.2015, ngày chuyển phản biện 3.7.2015, ngày nhận phản biện 30.7.2015, ngày chấp nhận đăng 4.8.2015

Bền vững môi trường được xác định là nội dung và định hướng quan trọng trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của nước ta. Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của các chính sách này, cũng như các chính sách môi trường sẽ tạo cơ sở cho quá trình hoạch định, điều chỉnh và theo dõi sự tiến bộ trong việc thực thi các chính sách của các cơ quan, địa phương. Trên thế giới, phương pháp đánh giá hoạt động môi trường dựa trên số liệu tin cậy đã được xây dựng và thử nghiệm ở cấp độ quốc gia, có thể là một hướng tiếp cận để xây dựng một phương pháp đánh giá ở cấp độ địa phương. Bài viết giới thiệu kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng Chỉ số đánh giá hoạt động môi trường toàn cầu (EPI) và khả năng xây dựng ở điều kiện Việt Nam.

Từ khóa: đánh giá hoạt động môi trường, EPI.

Chỉ số phân loại 5.7

ENVIRONMENTAL EVALUATION - INTERNATIONAL EXPERIENCES AND APPLICABILITY IN VIETNAM

Summary

Environmental Sustainability is considered an important content for developing the economy and society in Vietnam. Environmental evaluation will be the basis for controlling the social and economic activities in every locality of Vietnam. The methods of environmental evaluation based on reliable data have been built and applied at nation level in the world, and they can be suggested to apply at local level in Vietnam.

Keywords: Environmental evaluation, EPI.

Classification number 5.7

Trên thế giới, bền vững môi trường ngày càng được chú trọng trong các chính sách phát triển của các nước. Từ sau hội nghị thượng đỉnh Rio Earth Summit đến nay, nhiều nước đã rất nỗ lực tìm cách đánh giá và thể hiện sự tiến bộ trong thực hiện các chính sách môi trường bằng các số đo định lượng trong các công tác kiểm soát ô nhiễm và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, chính phủ các nước cũng phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng về việc làm thế nào để chứng minh những nỗ lực bảo vệ môi trường là có hiệu quả.

Các mục tiêu bền vững chỉ đạt được khi có những chính sách phát triển phù hợp và các chính sách quản lý môi trường - tài nguyên được thực hiện hiệu quả. Tuy nhiên công tác hoạch định chính sách, đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách này trong phạm vi một quốc gia, hay so sánh trong khu vực, hay hẹp hơn như so sánh giữa các vùng, tỉnh trong một quốc gia, đòi hỏi cách tiếp cận khoa học, có căn cứ. Để thực hiện các yêu cầu này, các nhà khoa học đã nghiên cứu xây dựng các hệ thống chỉ thị, hay chỉ số tổng hợp nhằm phục vụ các yêu cầu đánh giá như vậy.

Tại Việt Nam, dưới áp lực phát triển kinh tế lên môi trường, yêu cầu xây dựng các chính sách môi trường phù hợp, cũng như thực hiện có hiệu quả các chính sách này ngày càng trở nên cấp

*Tác giả chính: Tel: 0913555106; Email: bnhungitst@itst.gov.vn

bách. Tuy nhiên, nếu không có cơ sở để đánh giá hiệu quả các chính sách môi trường đã ban hành một cách thống nhất, thì việc điều chỉnh, hay xây dựng các chính sách mới sẽ rất khó khăn và không phù hợp với yêu cầu thực tế. Mặt khác, mặc dù đã có những chỉ số đánh giá chất lượng môi trường, các chương trình quan trắc, công tác hoạch định chính sách ở nước ta hiện vẫn đang phải đối mặt với các thách thức như: dữ liệu môi trường không đầy đủ, thiếu đồng bộ, mâu thuẫn, độ tin cậy thấp. Vì vậy, tiếp cận theo phương pháp đánh giá hiệu quả mà quốc tế đang thực hiện là một hướng tiếp cận phù hợp. Và cần phải có một cơ sở dữ liệu chuẩn, tập hợp các chỉ tiêu định lượng, để công tác phân tích, đánh giá các chính sách môi trường giúp cho quá trình hoạch định chính sách và thực thi hiệu quả hơn.

Bộ chỉ số EPI của Đại học Yale và Columbia (Hoa Kỳ) là một ví dụ trong việc đánh giá môi trường ở cấp toàn cầu, tuy nhiên khả năng áp dụng ở phạm vi đánh giá hoạt động môi trường cấp địa phương như ở Việt Nam còn nhiều vấn đề cần phải xem xét và giải quyết. Bài viết giới thiệu về hướng tiếp cận mới trong đánh giá hoạt động môi trường trên thế giới, qua ví dụ của EPI và phân tích một số khó khăn, thuận lợi để áp dụng ở điều kiện Việt Nam.

Tiếp cận DPSIR trong đánh giá hoạt động môi trường

DPSIR là viết tắt của các từ tiếng Anh là Driving - Pressure - State - Impacts - Response, tạm dịch là Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng. Đây là một cách tiếp cận để phân tích tổng hợp các khía cạnh kinh tế - xã hội và môi trường nhằm đánh giá sự bền vững, do Tổ chức về hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) xây dựng từ năm 1993, và sau đó được Cơ quan môi trường châu Âu (EEA) áp dụng từ 1995. DPSIR diễn tả các ý nghĩa khác nhau nhằm mô tả mối quan hệ giữa các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của con người với môi trường. Động lực (D): là sự phát triển về xã hội, nhân khẩu học và kinh tế trong

xã hội và những thay đổi tương ứng về lối sống, mức tiêu dùng và mô hình sản xuất. Cụ thể hơn, động lực thường được định nghĩa là các ngành kinh tế - xã hội đáp ứng các nhu cầu của con người về thức ăn, nước, nhà ở, sức khỏe, an ninh, văn hóa. Động lực gây áp lực lên môi trường như một kết quả của quá trình sản xuất và tiêu dùng. Áp lực (P): là những áp lực (chủ ý hay vô ý) từ những hoạt động của con người lên môi trường. Áp lực gồm: sử dụng các nguồn lực tự nhiên, thay đổi trong sử dụng đất, phát thải các chất (chất hóa học, rác, tiếng ồn, phóng xạ...). Áp lực gây ảnh hưởng tới hiện trạng môi trường. Hiện trạng (S): mô tả chất lượng các yếu tố môi trường (không khí, nước, đất...) trong mối tương quan với các chức năng của từng yếu tố. Do vậy hiện trạng môi trường phản ánh kết hợp các điều kiện về mặt địa lý, hóa học và sinh học. Tác động (I): là những tác động do thay đổi hiện trạng môi trường gây nên đối với đời sống của con người thông qua các dịch vụ (chức năng hoặc khả năng) hỗ trợ sự sống của hệ sinh thái. Hưởng ứng/đáp ứng (R): là những quyết định của con người để khắc phục những tác động đến hệ sinh thái hoặc các giá trị của chúng.

Theo cách tiếp cận DPSIR, động lực phát triển của nền kinh tế sẽ tạo ra các áp lực về tiêu thụ tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường. Nếu áp lực này vượt quá khả năng của lãnh thổ đó, nó sẽ được xem như không bền vững và hậu quả trực tiếp sẽ là sự suy giảm chất lượng môi trường. Để có thể hoạch định các chính sách phát triển có hiệu quả, cần có một hệ thống các chỉ số hỗ trợ cho mô hình DPSIR, các chỉ số này có thể kiểm chứng các thành phần khác nhau để thiết lập mối quan hệ nhân - quả của những suy thoái về môi trường, sinh thái. Tiếp cận theo DPSIR, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội được lồng ghép với các chỉ tiêu môi trường như là các vấn đề Động lực và Tác động.

DPSIR đã được áp dụng ở nhiều nước, như một cách tiếp cận mới trong phân tích chính sách môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. DPSIR hỗ trợ hiệu quả trong đánh giá mức độ thành công các

mục tiêu quốc gia về môi trường; rà soát các tác động khi thực hiện các chính sách phát triển và đánh giá khả năng giảm nhẹ tác động tiêu cực của các hoạt động phát triển bằng những chính sách và cách thức quản lý phù hợp. Ở Việt Nam, các chỉ tiêu thống kê môi trường đang được Tổng cục Thống kê xây dựng theo cách tiếp cận DPSIR, nhằm giúp các cơ quan quản lý, các nhà hoạch định chính sách có thể dễ dàng đánh giá mối quan hệ giữa các chính sách phát triển và tác động môi trường liên quan, hay nhóm yếu tố nào thể hiện nỗ lực cải thiện môi trường...

Bộ chỉ số Bền vững môi trường (Environmental Sustainability Index - ESI): được Trung tâm Chính sách và luật môi trường Yale (YCELP) và Trung tâm Thông tin mạng thông tin khoa học trái đất (CIESIN) tại Đại học Columbia xây dựng và đề xuất vào năm 2000 [1-3]. ESI là tiền thân của Chỉ số EPI cũng do Yale và Columbia phát triển sau này. ESI được đưa ra như một cách bổ sung cho các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) và là đối trọng cho chỉ số Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), một chỉ số từ lâu đã được dùng để chỉ mức độ thịnh vượng. Mục tiêu của ESI là cung cấp số liệu định lượng dựa trên cơ sở khoa học nhằm xem xét, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn. Mặc dù Tuyên bố thiên niên kỷ có đưa ra các mục tiêu phát triển bền vững nhưng hầu như lại không có số liệu định lượng để hỗ trợ thực hiện mục tiêu này, không như các mục tiêu khác như xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Chỉ số ESI được công bố cùng năm đó đã giúp giải quyết vấn đề thiếu các số liệu định lượng có liên quan để hỗ trợ các MDGs và đã giúp các chính phủ tích hợp tính bền vững vào các mục tiêu của các chính sách trọng điểm.

ESI là nỗ lực đầu tiên để sắp xếp các nước theo 76 tiêu chí khác nhau về bền vững môi trường, bao gồm nguồn tài nguyên thiên nhiên, mức độ ô nhiễm trong quá khứ và hiện tại, những nỗ lực quản lý môi trường, mức độ đóng góp vào việc bảo vệ các cộng đồng trên toàn cầu, và khả năng của xã hội để cải thiện hoạt động

môi trường theo thời gian. Tuy nhiên, chính vì phạm vi nghiên cứu rộng như vậy nên nhiều ý kiến cho rằng, ESI giống như một bản hướng dẫn cho các nhà hoạch định chính sách.

Việc sử dụng ESI đã không được tiếp tục do một số lý do. Thứ nhất, việc có được cùng cách hiểu, chấp thuận và đo lường về bền vững môi trường vẫn rất khó khăn. Hơn nữa, để những nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng ngay các kết quả tính toán từ ESI vẫn bị hạn chế do sự phức tạp của các vấn đề nghiên cứu đánh giá, những giả thiết khoa học chưa chắc chắn về mối quan hệ nhân - quả, sự phức tạp và mối quan hệ cạnh tranh giữa những hành động thực hiện chính sách với những khía cạnh xã hội, kinh tế và môi trường của phát triển bền vững. Để đánh giá hiệu quả môi trường cần một phương pháp tiếp cận đơn giản hơn, có thể đo lường được dễ hơn, từ đó có thể giảm và kiểm soát các tác động môi trường.

Để giải quyết thách thức này, năm 2006, nhóm nghiên cứu của Đại học Yale và Đại học Columbia ở Hoa Kỳ đã chuyển sang nghiên cứu EPI, tập trung vào các vấn đề môi trường hẹp hơn mà mỗi chính phủ phải chịu trách nhiệm thực hiện.

EPI

Sau khi Liên hợp quốc xây dựng các MDGs để thúc đẩy các quốc gia trên thế giới thực hiện các chính sách phát triển hướng tới phát triển bền vững, việc xây dựng các chuẩn mực để đánh giá kết quả thực hiện về kiểm soát ô nhiễm và quản lý tài nguyên thiên nhiên trở nên rất cấp thiết. Các MDGs đặt ra các mục tiêu cụ thể về giảm nghèo, cải thiện điều kiện y tế, giáo dục và những cam kết về bền vững môi trường. Tuy nhiên, có nhiều tranh luận cho rằng, khía cạnh môi trường trong MDGs chưa được xác định đầy đủ và đo lường thích hợp. Năm 2006, Đại học Yale và Columbia đã nghiên cứu và đề xuất xây dựng Bộ chỉ số EPI nhằm giải quyết các thiếu hụt này. Bộ chỉ số EPI tập trung vào hai mục tiêu bảo vệ môi trường là (1) giảm các áp

lực môi trường lên sức khỏe con người, và (2) thúc đẩy nâng cao sức khỏe hệ sinh thái và quản lý tài nguyên thiên nhiên tốt hơn. Hai mục tiêu này của EPI đã được các nhà khoa học của Yale và Columbia đưa ra dựa trên nghiên cứu kỹ lưỡng các vấn đề về môi trường và các vấn đề ưu tiên đã được phản ánh trong các chính sách liên quan, trong đó phần lớn là các vấn đề môi trường đã được đề cập trong MDGs của Liên hợp quốc.

Bộ chỉ số EPI được xây dựng trên cơ sở kế thừa kết quả của ESI, là một nỗ lực để cụ thể hóa hơn khái niệm “bền vững”, vốn còn trừu tượng khi được đưa ra trong ESI. EPI cũng được xây dựng để đánh giá hoạt động môi trường hiện tại ở các quốc gia trên thế giới, trong phạm vi bền vững.

Chỉ số EPI gồm nhiều chỉ số thành phần và chia thành hai chủ đề lớn. *Nhóm thứ nhất* để đo lường những nỗ lực giảm áp lực lên môi trường về sức khỏe con người, được gọi là nhóm chỉ số Sức khỏe môi trường. *Nhóm thứ hai* đo lường việc giảm những mất mát hay suy giảm hệ sinh thái và nguồn tài nguyên thiên nhiên, được đưa vào nhóm chỉ số Sức khỏe hệ sinh thái. Các chỉ tiêu được lựa chọn trên cơ sở xem xét, rà soát kỹ lưỡng các nghiên cứu về chính sách môi trường, những đồng thuận về chính sách qua các đối thoại về MDGs, và từ tham vấn các chuyên gia. Những chỉ tiêu này cũng thể hiện một phạm vi các vấn đề môi trường ưu tiên, có định lượng và đo lường được trên các nguồn số liệu hiện có.

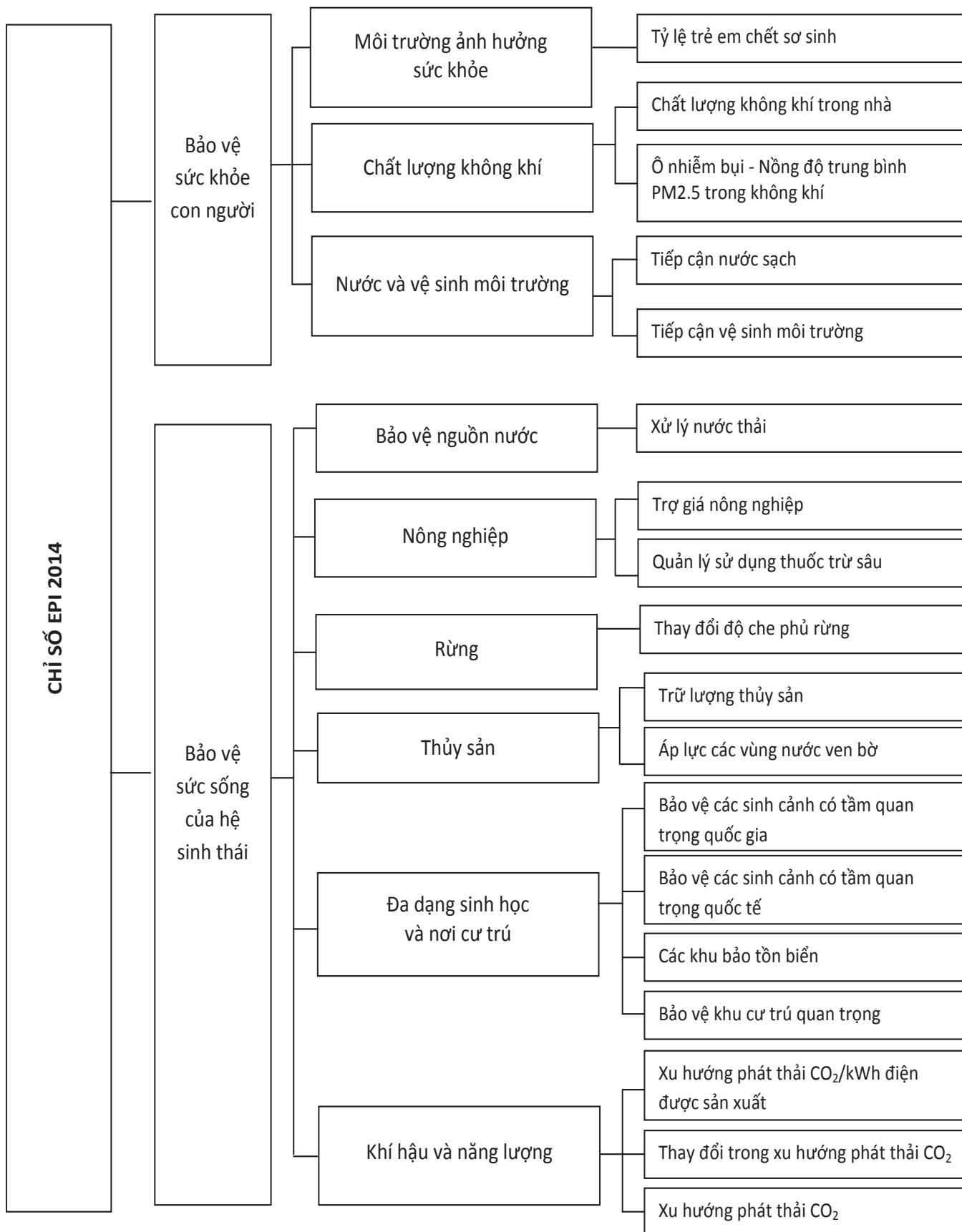
Chỉ số EPI được rà soát và cập nhật định kỳ để so sánh việc thực hiện chính sách môi trường của quốc gia và đưa ra những đánh giá về tình trạng chất lượng môi trường của các nước. EPI được đề xuất lần đầu vào năm 2006, gồm 16 chỉ tiêu. Báo cáo EPI năm 2010 gồm 25 chỉ tiêu, theo dõi trên 10 loại chính sách và được dùng để so sánh xếp hạng nỗ lực bảo vệ môi trường quốc gia của 163 nước. Từ EPI thử nghiệm đầu tiên năm 2006, đến nay đã có các EPI của các năm 2008, 2010, 2012 và 2014. Từ năm 2012, EPI được xây dựng để đánh giá xu thế cải thiện EPI qua các năm,

dựa trên số liệu theo chuỗi thời gian.

Yale sử dụng phương pháp tiếp cận gần mục tiêu bằng cách liên kết các chỉ số mục tiêu chính sách để tính EPI. Đối với mỗi nước và mỗi chỉ số, một giá trị gần mục tiêu được tính toán dựa trên khoảng cách giữa các kết quả hiện tại của một quốc gia và mục tiêu chính sách. Các mục tiêu chính sách được rút ra từ bốn nguồn: (1) các điều ước quốc tế hoặc quốc tế thỏa thuận mục tiêu, (2) tiêu chuẩn được thiết lập bởi các tổ chức quốc tế; (3) yêu cầu ưu tiên hàng đầu của quốc gia và (4) dựa trên sự nhất trí khoa học. Điểm được tính cho mỗi trong số mười chính sách chính dựa trên 1 - 4 chỉ tiêu cơ bản. Mỗi chỉ tiêu cơ bản đại diện cho một tập hợp dữ liệu rời rạc. Điểm này sau đó được tính cho các mục tiêu Sức khỏe và Hệ sinh thái. Chỉ số hiệu quả môi trường được tính bằng giá trị trung bình của hai tổng điểm trên (hiện nay trọng số để tính điểm là 30/70 tương đương với hai chủ đề Sức khỏe và Hệ sinh thái).

EPI theo dõi các xu hướng hiệu quả môi trường dựa trên phân tích những dữ liệu đáng tin cậy nhất từ các chính sách trọng điểm. Ngoài ra, qua các số liệu minh bạch và dễ hình dung, EPI giúp các nhà lãnh đạo nắm rõ những điểm mạnh và điểm yếu của hoạt động môi trường của quốc gia so với các nước khác.

Chỉ số EPI phản ánh một sự sàng lọc có phương pháp. Cách tiếp cận theo DPSIR khiến EPI trở nên hữu ích hơn cho các nhà hoạch định chính sách vì họ có thể phân tích tập trung dựa trên một bộ tiêu chuẩn hẹp hơn. Bộ tiêu chuẩn này gồm các chỉ tiêu cốt lõi đáp ứng các yêu cầu cao hơn, như các kết quả phải được đo trực tiếp (chứ không phải mô hình hóa dữ liệu), khoảng thời gian nhất quán, hay các cam kết về thể chế để duy trì những dữ liệu này trong tương lai gần. Việc áp dụng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn như vậy cho phép theo dõi hoạt động môi trường theo thời gian và có thể tiếp tục theo dõi trong tương lai bằng cách sử dụng một tập hợp các chỉ tiêu phù hợp hơn.



Hình 1: mô hình EPI 2014 của Đại học Yale
(nguồn: <http://epi.yale.edu/our-methods>)

Mô hình EPI do Đại học Yale và Columbia đề xuất được biểu diễn như trong hình 1. Hai mục tiêu lớn mà EPI nhằm biểu thị là về Sức khỏe môi trường và Sức sống hệ sinh thái. Với mỗi chủ đề, các chính sách liên quan được xem xét, sử dụng 18 chỉ tiêu cụ thể. Ví dụ, với mục tiêu Sức khỏe môi trường, các chính sách về y tế, chất lượng nước và không khí có tác động lên sức khỏe con người được xem xét. Tương ứng với các chính sách này, nhóm các chỉ tiêu được sử dụng như ảnh hưởng môi trường do bệnh tật gây ra, khả năng tiếp cận nước sạch, hay điều kiện vệ sinh, bụi đô thị... Mục tiêu thứ 2 EPI muốn thể hiện là về Sức sống hệ sinh thái. Để thể hiện mục tiêu này, các chính sách về chất lượng môi trường tác động lên hệ sinh thái như ô nhiễm không khí, nước, đa dạng sinh học, rừng, biến đổi khí hậu... được xem xét. Tương ứng với đó là các chỉ tiêu được dùng để đo, ví dụ như mức phát thải khí NO_x, bảo vệ cảnh quan, dự trữ tăng trưởng, che phủ rừng, phát thải khí nhà kính trên đầu người, tiêu thụ năng lượng, phát thải cacbon tính trên mỗi đơn vị năng lượng điện tạo ra, hay phát thải cacbon tính trên mỗi đơn vị sản phẩm công nghiệp sản xuất ra...

Qua bước đầu triển khai để so sánh phân hạng với một số nước, có thể đề cập tới những lợi ích mà phương pháp này đem lại như sau:

- Xác định hiệu quả các chính sách quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm và xác định những khó khăn, thách thức trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi dựa trên các số liệu cụ thể, có thể định lượng được. Vì thế dựa trên các phân tích số liệu thực tế để xác định các vấn đề quản lý tốt hơn, hay theo dõi các xu hướng diễn biến môi trường, hay so sánh làm rõ những yếu tố thành công và thất bại của các chính sách bảo vệ môi trường hiện hành, là hướng tiếp cận mới giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng và hoàn thiện các chính sách quản lý phù hợp với các yêu cầu thực tiễn.

- EPI được sử dụng để đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách môi trường hiện hành, là cơ sở để đánh giá các mục tiêu mà chính sách đã đặt ra có được thực hiện đầy đủ hay không.

- EPI giúp phân tích các chính sách chặt chẽ hơn. Để thực hiện được phương pháp này, cần phải có những báo cáo, số liệu thống kê được xây dựng một cách có hệ thống và thống nhất. Vì vậy, EPI đặt ra các yêu cầu về thiết lập cơ sở dữ liệu tốt hơn.

- Dựa trên chỉ số EPI, việc xếp hạng tổng thể có ý nghĩa quan trọng trong việc chỉ ra quốc gia nào, địa phương nào thực hiện tốt nhất các chính sách môi

trường với các áp lực môi trường mà quốc gia hay địa phương đó đang phải đối mặt. Ý nghĩa lớn hơn về mặt phân tích chính sách đó là sử dụng các kết quả phân tích sâu dựa vào các dữ liệu để đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách đối với các vấn đề cụ thể của loại chính sách đối với các nhóm/tổ chức trong xã hội, và ở phạm vi địa phương hay quốc gia. Kết quả phân tích đánh giá như vậy rất có ích trong điều chỉnh lựa chọn chính sách, giúp hiểu rõ hơn các yếu tố có ý nghĩa quyết định tới môi trường. Tổng quát hơn, EPI cung cấp một công cụ mạnh cho mỗi địa phương, quốc gia để đo lường hiệu quả hoạt động môi trường của mình, hướng tới một môi trường bền vững.

Chỉ số EPI, được Đại học Yale và Columbia phát triển sử dụng một tập hợp các chỉ tiêu để so sánh và xếp hạng hoạt động môi trường giữa các nước. Tiền đề cơ bản của EPI là nếu chỉ dùng thông tin định lượng và đánh giá chủ quan thì không đủ cơ sở để hoạch định chính sách môi trường. Các đại lượng đo lường định lượng không những hữu ích trong công tác hoạch định chính sách, mà còn giúp so sánh thực hiện các chính sách môi trường khả thi. Ở cấp tỉnh, việc áp dụng EPI có thể giúp bổ sung thông tin trong quá trình chuẩn bị các báo cáo quốc gia. Điều này giúp chính quyền địa phương thuận lợi hơn khi đánh giá các mục tiêu của chính sách, xác định các ưu tiên và triển khai tốt hơn các chính sách bảo vệ môi trường, trong điều kiện các nguồn lực tài chính hạn hẹp của mình. Tuy nhiên nó lại gặp khó khăn trong việc giải thích những kết quả chưa tốt. Ở cấp Trung ương, EPI giúp so sánh, xác định địa phương nào dẫn đầu hay đi sau, kết quả tính toán EPI thể hiện rõ địa phương nào thực hiện hoạt động môi trường tốt nhất, và từ đó giúp xác định các vấn đề ưu tiên để có hành động phù hợp.

Xây dựng chỉ số đánh giá hoạt động môi trường cấp địa phương ở Việt Nam

Thời gian qua, cùng với chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế - xã hội. Đời sống của nhân dân đã được cải thiện, đất nước đã thoát khỏi tình trạng kém phát triển và trở thành nước có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, cùng với những tác động bởi sự nóng lên toàn cầu, nước ta cũng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề bức xúc về ô nhiễm, suy thoái môi trường do quá trình phát triển gây nên.

Nhận thức được điều đó, trong giai đoạn 2005-2010, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng một hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường (BVMT) tương

đối hoàn chỉnh, đồng bộ, bao gồm Luật BVMT 2005, Luật Đa dạng sinh học 2008, cũng như các văn bản pháp luật ngành có liên quan đến môi trường đã và đang được hoàn thiện. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ trung ương đến địa phương, từ các cơ quan bộ, ngành đến các doanh nghiệp đã từng bước được kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định.

Từ năm 1992, Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) đã triển khai Chương trình các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng nhằm hỗ trợ các nước trong lưu vực sông Mê Kông đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. ADB đã đề xuất và thực hiện nội dung Đánh giá hoạt động môi trường (Environment Performance Assessment - EPA) nhằm tăng cường năng lực cho các quốc gia trong việc thực hiện các báo cáo môi trường và xác định bộ chỉ thị môi trường. Tuy các dạng báo cáo như EPA đã được thực hiện, mục đích chính của các chỉ số mà các báo cáo đưa ra nhằm mô tả bức tranh về hiện trạng môi trường mà không tập trung phản ánh chất lượng và hiệu quả thực hiện các chính sách quản lý môi trường và tài nguyên. Chưa có một hệ thống chỉ tiêu dùng để so sánh giữa các địa phương về hiệu quả hoạt động thực hiện các chính sách quản lý tài nguyên và môi trường một cách có hệ thống và đầy đủ.

Tiếp cận cách tính chỉ số EPI của Yale theo phương pháp “gần với mục tiêu” (Proximity-to-target) là hướng phù hợp. Phương pháp này tính toán kết quả thực hiện (có thể lượng hóa được) của các chính sách và so sánh với mục tiêu đã đặt ra. Sau đó, tính điểm tổng hợp để xếp hạng, với nguyên tắc điểm càng lớn, xếp hạng càng cao. Cách tính chỉ số EPI là dựa trên nguyên tắc tích hợp, tức là kết quả hoạt động môi trường được xác định thông qua đánh giá hàng loạt các chỉ tiêu dùng để đo kết quả thực hiện các chính sách liên quan. Vì khi thực hiện các chính sách, các kết quả/hậu quả tạo ra rất khác biệt, nên cần quy đổi về một hệ tọa độ để có thể so sánh. Với cách tính “gần với mục tiêu”, các chỉ tiêu khác nhau theo các nhóm chính sách sẽ được tích hợp thành một chỉ tiêu EPI tổng hợp, đảm bảo phản ánh mức độ đóng góp của các chỉ tiêu.

Đề xuất hướng tiếp cận xây dựng chỉ số EPI cấp tỉnh ở Việt Nam

EPI là một cách tiếp cận mới trên thế giới và mới chỉ thực hiện thí điểm để so sánh hiệu quả hoạt động môi trường ở cấp quốc gia. Vì thế, để xây dựng chỉ số EPI cấp tỉnh, cần thực hiện nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng đề xuất bộ chỉ tiêu EPI ở phạm vi quốc gia (được sử dụng để so sánh hiệu quả chính sách môi trường giữa các nước) để kế thừa các nội dung có

thể triển khai ở cấp địa phương. Vấn đề quan trọng là việc xem xét, rà soát các ưu tiên trong chính sách quản lý môi trường ở Việt Nam thể hiện qua các mục tiêu cụ thể của mỗi chính sách. Dữ liệu là một yếu tố có thể nói đóng vai trò quyết định để thực hiện tính toán các chỉ tiêu. Vì thế cần rà soát các hệ thống chỉ tiêu thống kê môi trường đã được xây dựng và thực hiện. Trên cơ sở những nội dung này, phân tích sự cần thiết, khả năng xây dựng bộ chỉ số phù hợp ở cấp tỉnh cho Việt Nam. Kinh nghiệm của Yale là sử dụng các nguồn số liệu độc lập, có thể kiểm chứng và tiếp cận mở. Tuy nhiên với điều kiện và khả năng ở địa phương của Việt Nam, việc tiếp cận các dữ liệu môi trường còn nhiều khó khăn, và chưa có được một hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường đầy đủ, vì thế việc xác định các dữ liệu cần thiết, khả thi là vô cùng quan trọng đối với sự thành công của EPI. Trong điều kiện hiện nay, hệ thống chỉ tiêu thống kê môi trường đang được Tổng cục Thống kê xây dựng, hoàn thiện, sẽ là nguồn số liệu quan trọng và có thể kiểm chứng, phù hợp cho mục đích của EPI. Tuy nhiên, cũng không nên giới hạn nguồn số liệu ở đó, có thể sử dụng các nguồn dữ liệu từ hệ thống báo cáo địa phương và cơ quan quản lý, hoặc từ các nghiên cứu độc lập để so sánh và kiểm chứng.

Với Việt Nam, theo nhu cầu đánh giá hiệu quả hoạt động môi trường ở cấp tỉnh, có thể cần cụ thể hơn, vì thế bộ chỉ số sẽ được xây dựng sau khi phân tích các nhóm chính sách ở cấp độ địa phương và mức độ tổng hợp của nhóm chỉ số vì vậy cũng sẽ khác nhau.

Việc xây dựng chỉ số đánh giá hoạt động môi trường sẽ có ý nghĩa trong việc thúc đẩy nỗ lực thực hiện các chính sách môi trường ở địa phương. Đồng thời là cơ hội để xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường, giúp các nhà hoạch định chính sách, các học giả hoặc cơ quan quản lý có thể tiếp cận, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện môi trường ở cấp địa phương và quốc gia. Cần có thêm những nghiên cứu để lựa chọn các chỉ tiêu xây dựng EPI phù hợp với điều kiện, năng lực địa phương của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

[1] Yale Center for Environmental Law and Policy and Center for International Earth Science Information Network (2012), *Environmental Performance Index and Pilot Trend Environmental Performance Index*.

[2] Yale Center for Environmental Law and Policy (2013), *Measuring Progress A Practical Guide from the Developers of the Environmental Performance Index (EPI)*.

[3] Yale Center for Environmental Law and Policy and Center for International Earth Science Information Network (2014), *Environmental Performance Index - Summary for Policymakers*.

Truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội và dư luận xã hội

Đặng Thị Thu Hương*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 2.3.2015, ngày chuyển phản biện 6.3.2015, ngày nhận phản biện 3.4.2015, ngày chấp nhận đăng 7.4.2015

Các phương tiện truyền thông đại chúng (TTĐC) và dư luận xã hội (DLXH) có mối quan hệ khăng khít, gắn bó và là hướng nghiên cứu đã định hình gần 100 năm nay trên thế giới. TTĐC là chủ thể khơi nguồn DLXH, phản ánh DLXH, không chỉ định hướng mà còn điều hòa DLXH. Trong khi ở Việt Nam, hoạt động nghiên cứu DLXH và nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa TTĐC và DLXH mới được quan tâm chú ý trong khoảng chục năm trở lại đây và mới thu nhận những kết quả bước đầu, thì nghiên cứu DLXH trên thế giới lại đã đứng trước một thách thức mới khi truyền thông xã hội (TTXH) xuất hiện.

Với hàng tỷ người sử dụng, các mạng xã hội đang trở thành một kênh thông tin quan trọng, thiết yếu, có sức lan truyền rất nhanh chóng và diện bao phủ vô cùng rộng lớn. Nhiều thông tin trở thành DLXH tích cực, nhưng cũng có không ít thông tin trở thành DLXH tiêu cực, đi ngược lại với lợi ích của tập thể, của cộng đồng xã hội, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc quản lý, điều hành của nhà nước. Bài viết làm rõ tầm quan trọng của DLXH trong xã hội dân chủ, mối quan hệ tương tác giữa TTĐC và DLXH, quá trình hình thành và tạo lập DLXH của TTXH và những vấn đề đặt ra đối với những người nghiên cứu DLXH và nhà báo trong bối cảnh truyền thông mới.

Từ khóa: dư luận xã hội, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội.

Chỉ số phân loại 5.8

Tầm quan trọng của DLXH trong xã hội dân chủ

DLXH (thuật ngữ tiếng Anh là Public Opinion) là tập hợp các luồng ý kiến thể hiện thái độ của công chúng trước các vấn đề, sự kiện có tính thời sự có liên quan đến lợi ích và các mối quan tâm của họ, được thể hiện trong các nhận định hoặc hành động thực tiễn. DLXH là một hiện tượng tâm lý xã hội đặc biệt, là cầu nối giữa ý thức xã hội và hành động xã hội [1]. Nó biểu thị sự phán xét, đánh giá và thái độ của các nhóm xã hội đối với các vấn đề liên quan đến lợi ích của các nhóm trong xã hội, là một trong những hình thức thể hiện tâm tư, ý chí và nguyện vọng của người dân. DLXH xuất phát từ thực tế khách quan, DLXH có tính trách nhiệm xã hội (tức hàm chứa cách giải quyết vấn đề) và chủ thể của DLXH bao giờ cũng là cộng đồng xã hội.

DLXH có các chức năng: đánh giá, điều hòa các mối quan hệ xã hội, chức năng giáo dục, chức năng tư vấn, giám sát... [2, 3]. Trong đó, chức năng tư vấn và giám sát xã hội là quan trọng nhất đối với các nhà hoạch định chính sách. Bởi lẽ, để có được những quyết định đúng đắn, các cơ quan lãnh đạo, quản lý cần nắm chắc được tâm trạng, suy nghĩ, nhu cầu, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, đối tượng mà các quyết

định nhằm vào.

Ở các quốc gia phát triển, từ lâu các chính khách, các tổ chức chính trị, xã hội đã coi các kết quả nghiên cứu DLXH là một trong những căn cứ quan trọng trong việc ban hành và bổ sung, điều chỉnh các chủ trương, chính sách. Ở Việt Nam, với quan điểm “lấy dân làm gốc”, mọi chủ trương, chính sách của Đảng, của Nhà nước đều hướng đến mục tiêu “do dân, vì dân”, theo cơ chế “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, chính vì vậy, việc phát huy vai trò làm chủ của nhân dân ngày càng được tăng cường. Ngay từ đầu thập niên 1980, Đảng ta đã thấy được sự cần thiết của công tác nghiên cứu DLXH. Hoạt động nghiên cứu, điều tra, nắm bắt DLXH đã chính thức được thực hiện kể từ năm 1982, khi Ban Bí thư có quyết định thành lập Viện DLXH (nay là Viện Nghiên cứu DLXH) trực thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương (nay là Ban Tuyên giáo Trung ương).

Trong những năm qua, tầm quan trọng của công tác điều tra, nắm bắt, nghiên cứu DLXH đã được khẳng định trong nhiều văn kiện của Đảng: Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VII có nêu nhiệm vụ: “*Nâng cao chất lượng thông tin nội bộ và công tác tuyên truyền, coi trọng biện pháp điều tra DLXH*”; Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung

*Email: danghuong123@yahoo.com

MASS COMMUNICATION, SOCIAL MEDIA AND PUBLIC OPINION

Summary

The mass communication and public opinion have a close relationship, strong attachment, and become a research direction which has been shaped nearly 100 years in the world. The mass communication is the subject initiating and reflecting the public opinion; it helps not only orient but also harmonise the public opinion. While research activities on the public opinion and the interactive relation between the mass communication and the public opinion are paid attention during a recent decade and just gain the initial results, the studies on the public opinion in the world have been facing a new challenge since the social media appears.

With billions of users, the social network has become an important and essential information channel which can spread very rapidly and have an extremely broad coverage. A lot of information becomes the positive public opinion, but we also have a lot of information which is negative, contrary to the mutual interests and social community, and adversely affects the state management and administration. This article has tried to clarify the importance of public opinion in a democratic society, the relationship and interaction between the public opinion and the social media, the public opinion formation and creation of the social media, and the issues for those who study the public opinion and pressman in the new context of communication.

Keywords: *Mass media, public opinion, social media.*

Classification number 5.8

ương khóa VII yêu cầu: “*Tổ chức điều tra DLXH về những vấn đề cần thiết cho công tác lãnh đạo, quản lý nhà nước*”; Nghị quyết Trung ương 5, khóa X về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới, tiếp tục nhấn mạnh: “*Chủ trọng công tác nghiên cứu, điều tra xã hội học, nắm bắt DLXH phục vụ công tác tư tưởng*”. Gần đây nhất, vào ngày 18.8.2014, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XI đã ra Kết luận số 100-KL/TW về việc đổi mới và nâng cao chất lượng công tác điều tra, nắm bắt, nghiên cứu DLXH, trong đó nêu rõ: “*Điều tra, nắm bắt, nghiên cứu DLXH là công việc quan trọng và rất cần thiết nhằm nắm bắt, tập hợp kịp thời, sát thực tâm tư, tình cảm, ý chí, nguyện vọng của nhân dân về những vấn đề, sự kiện có tính thời sự trong nước và thế giới, đặc biệt là đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; giúp các cơ quan lãnh đạo, quản lý có thêm thông tin tham khảo trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; là một khâu quan trọng, cần thiết trong xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước*”.

Các phương tiện TTĐC và DLXH

Các phương tiện TTĐC là toàn bộ các kênh truyền thông như: báo in, phát thanh, truyền hình, báo điện tử... chuyển tải thông tin để cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin, kiến thức, tình cảm, kỹ năng, kinh nghiệm cho đông đảo công chúng trong xã hội nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của họ. Nói theo Lerner (1958), thì sự chuyển tiếp từ các hệ thống truyền thông truyền miệng sang các hệ thống TTĐC chính là một trong những điều kiện và đặc điểm của quá trình chuyển đổi từ xã hội cổ truyền sang xã hội hiện đại [4]. Các phương tiện TTĐC có các tính chất đặc trưng mà không một loại hình truyền thông nào trước đó có được như tính đại chúng, tính thời sự, tính công khai, công cộng, tính chân thật, khách quan, tính gián tiếp và có mục đích. Những đặc trưng này có vai trò quan trọng trong việc tạo lập và hình thành DLXH trong bối cảnh hiện đại. Các phương tiện TTĐC hướng sự quan tâm của công chúng vào những vấn đề và nhân vật nhất định. Tin tức từ các phương tiện TTĐC truyền tới công chúng một cách nhanh chóng, gián tiếp, và phản ánh những sự kiện nóng bỏng, có ảnh hưởng đến đông đảo các cá nhân trong xã hội. Nhiều vấn đề được báo chí đưa ra công luận dẫn đến sự tranh luận của quần chúng và trở thành điểm khởi đầu cho sự đánh giá của

DLXH. Tuy nhiên, sự tác động của các phương tiện TTĐC đối với các nhóm công chúng khác nhau là khác nhau, do những khác biệt về địa vị xã hội, về quyền lợi và lợi ích nhóm, về các nhân tố tâm lý và về cường độ giao tiếp đối với các phương tiện TTĐC. Do đó, dẫn đến sự khác biệt về DLXH trong các nhóm người ấy. Theo Klapper (1960) trong cuốn “Tác động của các phương tiện TTĐC”, mức độ ảnh hưởng của TTĐC đối với các nhóm, các cá nhân chưa có quan điểm gì về vấn đề được đề cập là lớn nhất. Mức độ ảnh hưởng thể hiện mức trung bình ở các nhóm, các cá nhân mà quan điểm của họ về vấn đề đang được định hình, và mức độ ảnh hưởng thấp nhất ở các nhóm, các cá nhân đã định khuôn rõ nét quan điểm của họ về vấn đề, thậm chí đã hình thành những khuôn mẫu tư duy hay định kiến về vấn đề đó [5].

Mối quan hệ giữa báo chí và DLXH trong quá trình hình thành và thể hiện là mối quan hệ mật thiết, khăng khít. Hoạt động của hệ thống các phương tiện TTĐC luôn chịu sự tác động từ các thiết chế xã hội mà báo chí là công cụ, và bên cạnh đó, báo chí chịu áp lực từ phía công chúng và phải thỏa mãn những nhu cầu về thông tin và giải trí ngày một gia tăng của công chúng, đồng thời là diễn đàn để họ bày tỏ tâm tư, ý kiến, nguyện vọng và chất vấn các thắc mắc của mình.

DLXH là phản ứng của dư luận, các nhóm xã hội khác nhau trước những sự kiện, vấn đề thời sự, có liên quan đến họ. Trong khi đó, những sự kiện, vấn đề thời sự lại là đối tượng phản ánh chính của báo chí. Bởi vậy, trong xã hội hiện đại, phần lớn DLXH được châm ngòi từ báo chí. Các phương tiện TTĐC thiết lập chương trình nghị sự, hướng sự quan tâm của DLXH đến những vấn đề mà họ coi là cốt yếu. Việc xác định tầm quan trọng của những vấn đề này được xác định theo chủ định của các hãng truyền thông. Bên cạnh đó, DLXH là một hiện tượng có ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội, do đó, nó cũng là một đối tượng quan trọng để báo chí phản ánh. DLXH biểu lộ thái độ, tình cảm, nhận thức của công chúng trong xã hội về những vấn đề cụ thể. Báo chí là kênh thông tin có thẩm quyền, có khả năng và lãnh trách nhiệm chuyển tải thái độ, nhận thức, tình cảm ấy đến bộ máy công quyền, để các nhà hoạch định chính sách điều chỉnh, xử lý những vấn đề dư luận quan tâm. Quan trọng hơn cả, báo chí có vai trò định hướng và điều chỉnh DLXH.

Nhiều văn bản pháp luật của một số cơ quan chức năng thời gian gần đây được thông tin trên báo chí đã gây ra dư luận bất bình bởi những văn bản này xa rời

thực tế, không phù hợp với điều kiện cuộc sống hiện tại. Đơn cử:

Trong lĩnh vực giao thông - vận tải: Bộ Giao thông Vận tải đưa ra dự thảo quy định xử phạt xe không chính chủ, dư luận lên tiếng cho là điều này đã gây phiền hà, rắc rối cho người dân, do vậy đã phải tạm loại khỏi dự thảo nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ. Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-BKHCN-BCT-BCA-BGTVT được ban hành ngày 28.2.2013 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Công thương, Công an, Giao thông Vận tải về sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng mũ bảo hiểm, trong đó quy định phạt với người đội mũ không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng như đối với hành vi không đội mũ bảo hiểm hoặc đội mũ bảo hiểm không cài quai đúng quy cách, từ 100.000 đến 200.000 đồng. Quy định này gây khó khăn cho người thực thi cũng như phiền hà cho người sử dụng mũ. Ngay khi vừa ban hành ra, tuy chưa đến thời điểm áp dụng nhưng đã vấp phải phản ứng rất mạnh trong dư luận. Bộ Tư pháp cũng ngay lập tức có ý kiến phản đối quy định này. Thông tư số 06 đã bị dừng việc phát hành để xem xét sửa đổi cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong lĩnh vực giáo dục: Thông tư 04/2013/TT-BGDĐT ngày 21.2.2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 10/2012/TT-BGDĐT ngày 6.3.2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa ra quy định không được phát tán thông tin bằng chứng vi phạm quy chế thi cho người khác dưới bất kỳ hình thức nào và huỷ kết quả thi, cấm thi từ 1 đến 2 năm đối với người cung cấp thông tin nêu trên. Điều này là trái với Luật Khiếu nại, tố cáo, nên ngay sau đó, ngày 1.3.2013, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phải bãi bỏ quy định này. Năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành một văn bản để sửa đổi, bổ sung đối tượng ưu tiên của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy, trong đó quy định cộng 2 điểm đối với bà mẹ Việt Nam anh hùng, người hoạt động cách mạng... Dư luận cho rằng, đây là một quy định rập khuôn, máy móc và không thực tế. Chỉ 12 ngày sau công bố, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành thông tư bãi bỏ ưu tiên này.

Trong lĩnh vực kinh tế: Thông tư 33/2012/TT-BNNPTNT do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 20.7.2012, quy định thị trường chỉ

bán trong 8 giờ, nếu bảo quản lạnh được bán trong 72 giờ, phụ phẩm như dạ dày, lòng non, ruột già được bán trong 24 giờ kể từ khi giết mổ; Thông tư số 34/2012/TT-BNNPTNT quy định các cơ sở kinh doanh trứng gia cầm phải có địa điểm riêng biệt với khu dân cư, có thiết bị xử lý trứng, bảo quản trứng ở nhiệt độ lạnh thích hợp, có thiết bị vệ sinh, xử lý chất thải và phải rửa trứng, khử trùng trước khi bán... Những quy định này rất khó thực hiện bởi người tiêu dùng và cơ quan quản lý không thể tự kiểm tra mà phụ thuộc hoàn toàn tiểu thương khai báo. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã phải yêu cầu cơ quan ban hành nghiêm túc tiếp thu ý kiến của công luận để việc ban hành văn bản chuẩn xác hơn.

Những văn bản điều chỉnh về đời sống văn hóa: Dự thảo Nghị định về phòng chống bạo lực gia đình có các quy định như: buộc thành viên gia đình đóng góp tài chính vượt quá khả năng của họ có thể bị phạt đến 1 triệu đồng; phạt từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng đối với chồng có hành vi lăng mạ, chửi bới, chửi chiết vợ hay con cái, thành viên gia đình hoặc ngược lại; Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ban hành ngày 17.12.2012 quy định về việc tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức, trong đó quy định: “Linh cữu người tử trần quản tại nhà tang lễ hoặc tại gia đình không để ô cửa có lắp kính trên nắp quan tài”, mỗi công chức không có quá 7 vòng hoa...; Dự thảo của Thành ủy Hà Nội về đảng viên tổ chức tiệc cưới không quá 300 người, không quá 50 mâm khách...; Quy định người xuất cảnh, đi nghĩa vụ quân sự... trên 2 năm thì xóa tên khỏi sổ hộ khẩu trong dự thảo Luật Cư trú; Quy định thu phí bảo trì đường bộ với người đi xe đạp điện... Những quy định này được báo chí mổ xẻ, phân tích và chỉ ra sự bất khả thi vì không phù hợp với phong tục tập quán, nếp nghĩ của người Việt Nam.

Báo chí phản ánh DLXH một cách có ý thức, với mục tiêu cụ thể, điều chỉnh DLXH, tâm lý và tâm trạng xã hội bằng thông tin sự kiện. Rất nhiều trường hợp, sau khi được báo chí đăng tải thông tin công khai, chính xác, thuyết phục, dư luận đã được giải tỏa, và tạo sự ổn định cho xã hội phát triển. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nếu báo chí không đưa thông tin, hoặc đưa thông tin sai lệch, thiếu kiểm chứng sẽ dẫn đến ảnh hưởng xấu đến DLXH và nhiều tờ báo đã phải chịu phạt đến vài chục, vài trăm triệu đồng, thậm chí bị đình bản vì những thông tin này. Trong năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã xử phạt hành chính đối với 72 trường hợp, với tổng số tiền xử phạt là 1.554,5

triệu đồng, đa phần do thông tin sai sự thật. Trong đó, báo điện tử Trí thức trẻ bị phạt mức tối đa 200 triệu đồng vì đăng bài ‘Gái miền Tây và 3 chữ “N” nổi danh thiên hạ’ hay mức phạt 180 triệu đồng cho 3 báo Tiền phong, Kiến thức và Đất Việt vì đăng thông tin sai sự thật qua các bài “Bài văn của trẻ khiến giáo viên và phụ huynh ngã ngửa”, “Thư gửi bố: chú công an phường ngày nào cũng đến ăn cơm”, “Xôn xao con gái gửi thư cho bố công tác xa”... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến DLXH, lực lượng công an nhân dân và quân đội nhân dân, ảnh hưởng không tốt đến chính sách hậu phương quân đội của Đảng và Nhà nước...

TTXH và tác động tới DLXH

TTXH (social media) được xem là môi trường truyền thông mới dựa trên nền tảng các dịch vụ web 2.0 (Blog, News/PR, Video, Social Network...) mà quá trình truyền thông này bao gồm các đặc điểm nổi bật như sau:

Thứ nhất, sự kết nối mạng xã hội vận hành trên nền tảng công nghệ di động và công nghệ internet, nơi cung cấp khối lượng thông tin đồ sộ, đa dạng, phong phú, nhiều chiều, được bồi đắp hàng ngày bởi hàng triệu người sử dụng. Theo thống kê mới nhất, đã có gần 1/3 dân số thế giới là cư dân mạng và những ‘cư dân’ này liên tục cung cấp, trao đổi, chia sẻ và làm giàu có nguồn tài nguyên thông tin trên môi trường kỹ thuật số. Trong khi đó, báo chí truyền thống bị khuôn định bởi khuôn khổ trang báo, bởi thời lượng phát sóng của kênh phát thanh, truyền hình, nên số lượng tin tức được đăng tải trên các kênh báo chí truyền thống cũng bị hạn định mỗi lần xuất bản hay phát sóng.

Thứ hai, phương thức thông tin và sự lan truyền. Cả báo chí truyền thống và truyền thông mạng xã hội đều cố gắng đưa thông điệp của họ ra toàn thế giới. Tuy nhiên, trong khi báo chí truyền thống sử dụng mô hình ‘tập trung’ từ việc tiếp cận, sản xuất và phát hành sản phẩm truyền thông, thì mạng xã hội, với bản chất tự nhiên của mình, có thể mang đến cơ hội tiếp cận và sản xuất thông tin cho nhiều người, ở nhiều địa điểm vào cùng một thời điểm.

Thứ ba, khả năng tạo sản phẩm. Mọi người đều có thể phát nguồn thông tin. Việc sản xuất sản phẩm truyền thông truyền thống thường yêu cầu nhà báo một nền tảng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm nghề nghiệp báo chí tốt. Đồng thời, cơ quan báo chí thường chịu sự quản lý của chính phủ hay các tập đoàn báo chí. Tuy nhiên, mạng xã hội cho phép tất cả những ai

tiếp cận mạng xã hội có thể sản xuất sản phẩm truyền thông, bất kể tuổi tác, ngành nghề, trình độ học vấn. ‘Không gian công’ mà Hebamas (1974) đề cập đến đã có điều kiện được thể hiện rõ nét nhất trên mạng xã hội [6].

Thứ tư, tính cập nhật. Mạng xã hội cho phép mọi người có thể gửi tin, đặt câu hỏi, thậm chí tranh luận/thảo luận ngay lập tức. Tin tức về cái chết đột tử của Whitney Houston được đăng tải trên Twitter 25 phút trước khi hãng AP loan báo tin này.

Thứ năm, sự tương tác. Công chúng của TTĐC truyền thông là người tiếp nhận thông tin thụ động, trong khi TTXH dựa vào công nghệ di động và công nghệ trên web để tạo lập những nền tảng có tính tương tác cao, qua đó các cá nhân, các cộng đồng chia sẻ, cùng tạo lập thảo luận và sửa đổi nội dung do người dùng tạo ra.

Người sử dụng internet ngày càng dành nhiều thời gian hơn trên mạng. Mấy năm gần đây, cùng với hệ thống báo chí đã có, trên internet xuất hiện ngày càng nhiều các mạng xã hội, công cụ tìm kiếm, kết nối thông tin khác. Chúng phát triển nhanh, lan tỏa rộng khắp toàn cầu, điển hình là Facebook, Twitter, YouTube, Google, Yahoo chat, Gmail... Riêng Facebook, chỉ sau mấy năm ra đời, mạng xã hội này đã có xấp xỉ cả tỷ người khắp thế giới sử dụng. Ở những nước phát triển như Mỹ, EU, một số nước châu Á, có hơn 50% số dân và gần như toàn bộ giới trẻ thường xuyên dùng mạng xã hội.

Nếu như năm 1987, Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh viết loạt bài “Những việc cần làm ngay” đăng trên báo Nhân dân, ký tên N.V.L với mục đích sử dụng sức mạnh của báo chí, sử dụng sức mạnh của DLXH, để thúc đẩy các cơ quan công quyền thực hiện tốt hơn chức năng nhiệm vụ, giải quyết những vấn đề bất cập trong xã hội, thì năm 2015, một nhà báo có uy tín ở Việt Nam lại lấy danh nghĩa công dân, đăng trên trang facebook của mình thư ngỏ gửi Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội chất vấn về Đề án loại bỏ 6.700 cây xanh trên 190 tuyến phố Hà Nội. Câu chuyện được tiếp diễn và bùng nổ cả trên các phương tiện TTĐC và mạng xã hội, tạo nên dư luận phản đối mạnh mẽ, thậm chí, trở thành chủ đề để học sinh lớp 4 viết bài tập làm văn và tạo nên nhiều cuộc tụ tập phản đối “Đề án loại bỏ 6.700 cây xanh” này của người dân Hà Nội trên nhiều tuyến phố. Thư ngỏ trên facebook của nhà báo Trần Đăng Tuấn có gần 7.000 người ‘like’ (thích), trang facebook

“Tôi yêu cây” với câu khẩu hiệu “6.700 người vì 6.700 cây xanh” đã thu hút hơn 65.000 người bấm “like”. Trước áp lực của DLXH, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã có quyết định dừng việc chặt hạ cây, tạm đình chỉ công tác của các cán bộ, công chức liên quan đến vụ chặt cây, thậm chí, Thanh tra Chính phủ đã vào cuộc, yêu cầu Lãnh đạo Hà Nội phải làm rõ sự việc và báo cáo về Tổng thanh tra Chính phủ. Đây là một ví dụ điển hình về sức mạnh của TTXH, TTĐC đối với việc tạo dựng và hình thành DLXH.

Tuy nhiên, chất lượng thông tin là vấn đề lớn nhất của TTXH. Chất lượng thông tin ở các kênh báo chí truyền thông do cơ quan truyền thông kiểm soát. Một trong những nguyên tắc và cam kết của báo chí đối với công chúng là thông tin nhanh chóng, chính xác, khách quan. Trong khi, thông tin trên mạng xã hội là sự đa dạng, thậm chí hỗn tạp. Đây là chưa kể những thông tin đã cố tình bị làm sai lệch được phát tán trên mạng xã hội gây nhiều loạn trong cộng đồng người tiếp nhận. Đơn cử vụ việc một vài hacker đã xâm nhập vào tài khoản Twitter của hãng AP và giả mạo thông tin rằng vừa có vụ nổ bom ở Nhà trắng khiến Tổng thống bị thương. Ngay sau đó, AP đã khẳng định thông tin trên là sai sự thật, nhưng chỉ cần vài phút tồn tại, dòng Tweet đó đã được tweet lại 3.000 lần và ngay lập tức ảnh hưởng tới thị trường chứng khoán, khiến thị trường tụt dốc 143 điểm và làm thị trường Mỹ mất gần 200 tỷ USD.

Những mạng xã hội ra đời đầu tiên vào những năm 1990 chỉ nhằm mục đích kết bạn, tạo diễn đàn trao đổi nội bộ cho các thành viên trong nhóm, không hề hoặc rất ít liên quan chính trị. Tuy nhiên, ảnh hưởng và lực hấp dẫn của các mạng xã hội ngày càng lớn và dần dần được các đại gia tài chính, các thế lực chính trị và nhiều đối tượng khác khai thác để kiếm lợi. Đây là nguyên nhân rất căn bản khiến một số mạng xã hội mất đi ý nghĩa ban đầu của nó, chủ động đưa thông tin lệch lạc, thiếu chính xác hoặc cố vũ cho những tính năng không thật sự hướng về lợi ích cộng đồng, thậm chí xa lạ với nền văn hóa và bản sắc của dân tộc. Nói cách khác, TTXH đã tạo ra những thay đổi căn bản trong quan hệ xã hội giữa công chúng với nhà truyền thông. TTXH tương tác, cho phép người sử dụng đồng thời là người sản xuất tin, thực hiện chia sẻ, trao đổi các thông tin và ý tưởng thông qua các quan hệ ảo và cộng đồng ảo. Tuy nhiên, nếu các phương tiện truyền thông truyền thống khiến các cá nhân có xu hướng độc lập và phá vỡ sự liên kết xã hội, thì các phương tiện

TTXH, công nghệ di động lại làm cho các cá nhân luôn được kết nối, cho dù sự kết nối này là sự kết nối trong thế giới ảo.

Mạng xã hội toàn cầu đã chứng minh thế mạnh trong những sự kiện cần sự kết nối hay truyền tải thông tin mạnh mẽ, nhanh nhạy như phong trào “Chiếm giữ phố Wall”. Bản thân những người tham gia biểu tình cũng ý thức rõ sức mạnh vô cùng lớn của mạng xã hội trong một sự kiện đòi hỏi sự liên kết chặt chẽ như thế này nên họ đã tận dụng loại hình truyền thông này một cách tối đa có thể. Người biểu tình đã lên các mạng xã hội Facebook và Twitter kêu gọi xuống đường. Suốt từ ngày 17.9 đến 15.10.2011, trên các mạng xã hội dày đặc những khẩu hiệu liên quan đến phong trào như “Chiếm lấy Sydney”, “Chiếm lấy Madrid”, hay “Chiếm lấy thị trường tài chính London”. Với khẩu hiệu “We are 99%”, nhiều người đua nhau lên Facebook đăng ký tham gia các cuộc biểu tình tuần hành. Cũng nhờ Facebook, Twitter, người biểu tình từ Mỹ, châu Âu, châu Á có thể kết nối với nhau một cách nhanh chóng, số lượng người tham gia phong trào này vì thế nhanh chóng gia tăng theo cấp số nhân. Riêng tại Mỹ, hơn 200 trang Facebook và Twitter đã được mở ra thảo luận một cách sôi nổi về những gì diễn ra. Riêng Facebook của “Chiếm giữ phố Wall” đã thu hút 170.000 thành viên chỉ sau vài tuần ra mắt. Trên Youtube, ít nhất 10.000 đoạn băng hình về sự kiện chiếm phố Wall đã được đăng tải. Mạng xã hội như Facebook, Twitter đã góp phần quan trọng đưa “Chiếm giữ phố Wall” trở thành một phong trào biểu tình mang tính toàn cầu với tốc độ chóng mặt.

Mạng xã hội còn tạo tác động, dẫn ra nhiều biến động chính trị - xã hội to lớn, sâu sắc tại một số “điểm nóng” trên thế giới như “Cách mạng hoa nhài” ở Bắc Phi và Trung Đông. Hậu quả là Tổng thống Tunisia và Ai Cập bị lật đổ, nhà lãnh đạo Gadhafi của Lybia bị phế truất và bị giết một cách thảm khốc; hay nội chiến, bất ổn kéo dài ở Syria và Yemen; bạo động đường phố ở Anh (tháng 8.2011); mới đây là biểu tình lan rộng ở Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) kéo dài hơn hai tháng cuối năm 2014 vừa qua, lúc cao điểm, thu hút hơn 100.000 người tham gia... Nhiều nhà phân tích cho rằng, mạng xã hội đã trở thành quyền lực thứ 5 (sau 4 quyền lực gồm lập pháp, tư pháp, hành pháp và báo chí).

Đề đối phó với thông tin độc hại, sai trái trên mạng xã hội, không thể chỉ hoàn toàn dựa vào những “rào cản” kỹ thuật và pháp lý, nhất là trong bối cảnh nền

khoa học và công nghệ trên thế giới phát triển rất nhanh như hiện nay. Bên cạnh việc báo chí cần kịp thời sử dụng thông tin chính thống, công khai để định hướng dư luận, đã đến lúc cần tập trung nghiên cứu về cơ chế hình thành, tác động của mạng xã hội và TTXH đối với DLXH và nghiên cứu DLXH trên TTXH.

Nghiên cứu DLXH trong bối cảnh bùng nổ truyền thông kỹ thuật số

DLXH là ý kiến và thái độ của những nhóm lớn, còn gọi là công chúng, những người có chung những đặc điểm nào đó. DLXH được coi là trạng thái đặc trưng của ý thức xã hội, tâm trạng xã hội. DLXH phản ánh tâm trạng của xã hội về những vấn đề xã hội gay gắt trong một thời điểm nào đó. Thông qua kết quả điều tra DLXH, chúng ta sẽ biết được công chúng có tâm trạng thế nào, phản ứng của họ trước những quyết sách nào đó, những trăn trở, băn khoăn trước những vấn đề của địa phương hay của quốc gia. Nghiên cứu DLXH cũng giúp chúng ta phát hiện và giải quyết các điểm nóng, giải tỏa những căng thẳng và xung đột xã hội tiềm tàng.

Các phương pháp tiếp cận, nghiên cứu DLXH đa dạng, bao gồm phương pháp mô tả (description), đo đạc (measurement), trưng cầu (polls), thí nghiệm (experiments) và lý thuyết (theory). Nhiều nhà nghiên cứu DLXH vẫn ưa chuộng các phương pháp xã hội học truyền thống như phương pháp điều tra bằng phiếu thăm dò trực tiếp (trưng cầu ý kiến bằng bảng hỏi); phương pháp thảo luận nhóm nhằm thu thập thông tin từ các đầu mối cộng tác viên DLXH (công khai, đơn tuyến, cộng tác viên khoa học)*; phương pháp phỏng vấn qua điện thoại về một vấn đề, một sự kiện quan trọng.

Nhiều nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát qua email. Bên cạnh các ưu điểm như tiết kiệm, rẻ, tốc độ nhanh, phương pháp này bộc lộ nhược điểm là khó xây dựng được danh sách email cần thiết, nhiều người không trả lời, không thể dùng kết quả điều tra này để khái quát hóa những phát hiện ra toàn bộ dân chúng. Bên cạnh đó, nhiều nhà nghiên cứu đề xuất việc khảo sát, điều tra DLXH thông qua mạng internet. Ưu điểm của phương pháp này là tốc độ nhanh, chi phí ít. Tuy nhiên, hạn chế cơ bản nhất của phương pháp này là về mẫu lựa chọn, khiến cho kết quả trưng cầu

*Lưu ý: phải đảm bảo số lượng, đại diện đa dạng cơ cấu thành phần, tầng lớp xã hội, nâng cao chất lượng nắm bắt, phản ánh, cung cấp thông tin.

qua internet không có tính đại diện vì người trả lời là những người tự lựa chọn vào mẫu điều tra, chứ không phải được lựa chọn theo quy trình chọn mẫu khoa học. Kết quả khảo sát chỉ thể hiện ý kiến của một bộ phận những người sử dụng internet và chủ động tham gia.

Nghiên cứu DLXH đang đứng trước thách thức mới, khi thế giới ảo trên internet đang thu hút sự tham gia của 1/3 dân số thế giới và trong môi trường internet, họ sử dụng phương thức truyền thông mới, chưa từng có trong lịch sử - phương thức TTXH. Ở Việt Nam, theo số liệu của Trung tâm Internet Việt Nam, đến tháng 3.2015, Việt Nam có hơn 35 triệu người sử dụng Internet, chiếm tỷ lệ 36% dân số, là một trong những quốc gia phát triển Internet nhanh nhất trên thế giới. Tổ chức Liên minh viễn thông quốc tế (ITU) xếp Việt Nam đứng thứ 3 tại Đông Nam Á, thứ 7 tại châu Á và thứ 18 trên thế giới về số lượng người sử dụng internet. Số người sử dụng Facebook ở Việt Nam năm 2014 là hơn 20 triệu người.

Nghiên cứu DLXH đã bước vào kỷ nguyên mới, với nhiều thách thức mới. Các phương tiện truyền thông di động, cá nhân, với mạng lưới TTXH đang khiến cho công chúng chia sẻ suy nghĩ, tâm tư, hành động nhanh chóng, có tổ chức. Mạng xã hội cung cấp cho người

nghiên cứu DLXH nguồn dữ liệu định tính và định lượng, và trong một số trường hợp là những khả năng, phương pháp mới để thu thập thông tin. Tuy nhiên, với những nhân tố như liên kết rộng khắp không biên giới, ảo, khó đo lường, việc nghiên cứu DLXH thông qua TTXH đang đặt ra cho giới nghiên cứu nhiều vấn đề phức tạp và thách thức hơn bao giờ hết. Việc nghiên cứu DLXH trên/quia TTXH chắc chắn sẽ là nội dung quan trọng trong nghiên cứu DLXH và cần nhiều hơn sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1] Mai Quỳnh Nam (1995), “Dư luận xã hội - Mấy vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu”, *Tạp chí Xã hội học*, **1(49)**.
- [2] Nguyễn Quý Thanh (2008), *Xã hội học về dư luận xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Nguyễn Văn Dũng (2011), *Báo chí và dư luận xã hội*, Nxb Lao động.
- [4] Lerner D (1958), *The Passing of Traditional Society: Modernizing the Middle East*, New York: Free Press.
- [5] Klapper J.T (1960), *The Effects of Mass Communication*, The Free Press.
- [6] Hebammas J (1974), “The Public Sphere: An Encyclopedia Article (1964)”, *New German Critique*, **No.3**.

Một số chính sách thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản trong “hai thập kỷ mất mát”

Vũ Tuấn Anh^{1*}, Trần Xuân Đích²

¹Ban KH&CN, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Cục Phát triển thị trường và Doanh nghiệp KH&CN, Bộ KH&CN

Ngày nhận bài 8.10.2015, ngày chuyển phản biện 12.10.2015, ngày nhận phản biện 15.11.2015, ngày chấp nhận đăng 26.11.2015

“Bong bóng giá tài sản”¹ vỡ năm 1991 đã mở đầu cho một giai đoạn suy thoái kinh tế kéo dài hơn hai thập niên tại Nhật Bản, thường được gọi là “hai thập kỷ mất mát”². Trong hai thập kỷ mất mát, do những hạn chế về nguồn lực, khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN)³ Nhật Bản phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, sụt giảm nghiêm trọng về số lượng. Nhằm hỗ trợ các DNVVN vượt qua những khó khăn đó, Nhật Bản đã xây dựng và thực thi nhiều chính sách quan trọng về DNVVN. Bài báo nghiên cứu về nhóm các chính sách thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển (NC&PT) của các DNVVN Nhật Bản. Qua đó, đề xuất một số khuyến nghị chính sách cho DNVVN tại Việt Nam.

Từ khóa: chính sách NC&PT, DNVVN Nhật Bản, hai thập kỷ mất mát.

Chỉ số phân loại 5.12

Giới thiệu

Các DNVVN có vai trò và vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản, nhất là trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế kéo dài. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, các doanh nghiệp (DN) này vẫn liên tục cung cấp việc làm và thu nhập cho những người lao động [2]. Có thể

nói, trong những thời điểm khó khăn, các DNVVN trở thành “vùng đệm” an toàn của nền kinh tế Nhật Bản.

Các DNVVN Nhật Bản luôn nhận được sự quan tâm hỗ trợ từ phía nhà nước. Trong hai thập kỷ mất mát, khi mà các DN này buộc phải đưa ra những lựa chọn khó khăn trong hoàn cảnh “đứng trước ngã ba đường từ năm 1991” [3], Nhật Bản bắt đầu xây dựng những chính sách ưu tiên tập trung mạnh vào khu vực DNVVN được nhận định là “điều mà trước đây không có” [4]. Trong đó, các chính sách về công tác NC&PT đã góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội của các DNVVN Nhật Bản.

Tương tự như DNVVN Nhật Bản, các DNVVN Việt Nam là đối tượng phải chịu tác động trước tiên cũng như tác hại lâu dài hơn so với các DN lớn (DNL) mỗi khi xảy ra khủng hoảng kinh tế. Chính vì vậy, nghiên cứu học hỏi từ các chính sách hỗ trợ DNVVN vượt qua những giai đoạn kinh tế khó khăn của Nhật Bản sẽ rất hữu ích đối với công tác xây dựng chính sách cho DNVVN Việt Nam. Bài báo này tập trung nghiên cứu một số chính sách thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản nhằm đưa ra những khuyến nghị cho Việt Nam.

*Tác giả chính: Email: vtanhhs@gmail.com.

¹“Bong bóng giá tài sản” (tiếng Anh: “Japan Asset Bubble”) là thuật ngữ được nhiều nhà nghiên cứu về Nhật Bản sử dụng. Thuật ngữ này chỉ hiện tượng hàng hóa trong các thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản của Nhật Bản tăng giá cao bất thường trong một thời gian rất ngắn (1989-1990).

²“Hai thập kỷ mất mát” (tiếng Anh: “The Two Lost Decades”, cũng có khi được dùng dưới dạng số nhiều “The Lost Decades”) là một thuật ngữ được nhiều nhà nghiên cứu về Nhật Bản sử dụng, chỉ khoảng thời gian khoảng hai thập niên kinh tế Nhật Bản suy thoái (với đặc trưng là tăng trưởng kinh tế hàng năm rất thấp, thậm chí dưới 0%/năm) kể từ đầu những năm 1990. Có thể tham khảo thêm cách giải thích và sử dụng các thuật ngữ “Bong bóng giá tài sản” và “Hai thập kỷ mất mát” trong một số các tài liệu như (N.B. Giang, 2012), (Fukao, 2013) hay (Uchikawa, 2009).

³Khái niệm DNVVN tại Nhật Bản hiện nay được xác định theo Luật cơ bản về DNVVN năm 1999, sử dụng 2 tiêu chí là vốn khởi điểm (VKĐ) và số lao động (SLĐ) của DN. Tiêu chí cụ thể phân loại DNVVN phụ thuộc vào khu vực công nghiệp như sau: (i) DNVVN sản xuất chế tạo có VKĐ ≤ 300 triệu Yên Nhật Bản (JPY) và SLĐ ≤ 300 người; (ii) DNVVN trong khu vực bán buôn có VKĐ ≤ 100 triệu JPY và SLĐ ≤ 100 người; (iii) DNVVN trong khu vực dịch vụ có VKĐ ≤ 50 triệu JPY và SLĐ ≤ 100 người; (iv) DNVVN trong khu vực dịch vụ có VKĐ ≤ 50 triệu JPY và SLĐ ≤ 50 người [1].

SOME POLICIES ON PROMOTING R&D ACTIVITIES OF JAPANESE SMEs IN THE “TWO LOST DECADES”

Summary

“Asset Price Bubble” burst in 1991 was the beginning of a more-than-two decade period of economic recession in Japan, often called the “Two Lost Decades”. During the two lost decades, due to the limitations in resources, Japanese small and medium enterprises (SMEs) sector faced huge difficulties and experienced a serious decline in quantity. To help SMEs overcome the difficulties, Japan developed many important policies and put them into implementation.

This paper focuses on the policies which promoted research and development (R&D) activities of Japanese SMEs, thereby proposing some SME-policy recommendations in Vietnam.

Keywords: Japanese SMEs, R&D policies, two lost decades.

Classification number 5.12

Hai thập kỷ mất mát của Nhật Bản và những tác động đối với các DNVTN

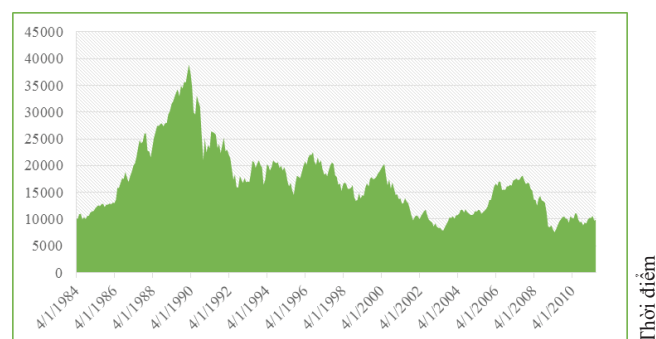
Sơ lược về hai thập kỷ mất mát của Nhật Bản

Cuối những năm 1980, do những sai lầm trong chính sách tiền tệ, một “bong bóng giá tài sản” khổng lồ đã hình thành tại Nhật Bản [5, 6].

Giá cổ phiếu của nước này bắt đầu tăng nhanh bất thường trong khoảng 10 năm, đạt mức đỉnh vào năm 1990 (cao gấp 5 lần so với giá cổ phiếu tại thời điểm năm 1980), nhưng bắt đầu giảm mạnh gần như ngay lập tức sau đó, mất đến hơn 50% giá trị chỉ sau gần 1 năm và tiếp tục giảm sâu. Số liệu minh họa trong hình 1 cho thấy, ở thời điểm cuối năm 1989, chỉ số Nikkei 225⁴ đạt đỉnh gần 40.000 điểm nhưng rơi xuống mức 20.000 điểm vào giữa năm 1990.

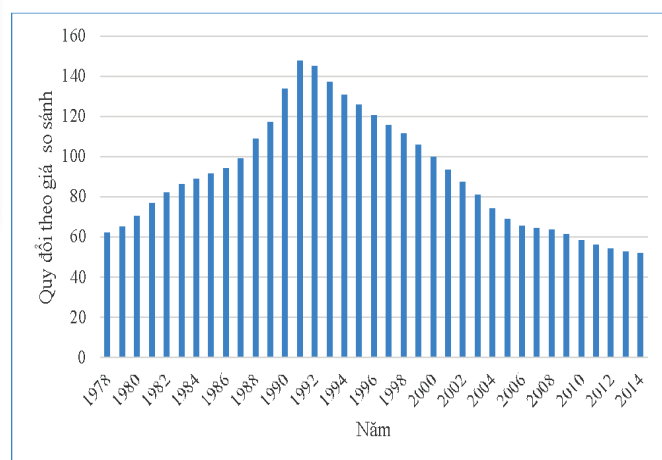
⁴Chỉ số Nikkei 225 là chỉ số blue-chip bao gồm các cổ phiếu lớn nhất tại Nhật Bản (căn cứ trên mức độ vốn hóa và tính thanh khoản trên thị trường).

Chỉ số Nikkei



Hình 1: chỉ số Nikkei 225 (từ 1.1984 đến 1.2011)
(Nguồn: tổng hợp từ Yahoo Finance)

Giá đất (bao gồm đất thương mại, đất ở và đất công nghiệp) tại Nhật Bản cũng có chiều hướng tương tự chỉ số giá cổ phiếu. Bắt đầu tăng từ đầu những năm 1980, giá đất trung bình tăng gấp đôi vào năm 1991 và sụt giảm nhanh chóng sau đó [5]. Như trong hình 2, giá đất đô thị của Nhật Bản (tính theo mức quy đổi giá năm 2000) tại thời điểm năm 1991 cao gấp hơn hai lần giá tại thời điểm năm 1980⁵.

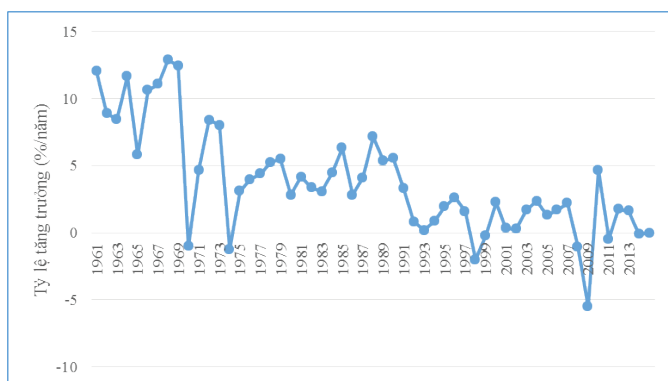


(Giá gốc so sánh quy đổi tại thời điểm cuối tháng 3.2000 = 100)
Hình 2: giá đất trung bình tại khu vực đô thị của Nhật Bản (1978-2014)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Nhật Bản)

Sự tan vỡ của bong bóng giá tài sản năm 1991 đã chính thức khởi đầu một giai đoạn suy thoái kéo dài hơn 20 năm, thường được gọi là “hai thập kỷ mất mát” của Nhật Bản. Trong giai đoạn này, đặc trưng của nền kinh tế Nhật Bản là có mức tăng trưởng rất thấp, quanh mức 0,5%/năm, thậm chí có nhiều năm tăng trưởng âm (hình 3).

⁵Giá đất tại khu vực đô thị có tốc độ tăng nhanh hơn, nhưng cũng có tốc độ giảm giá mạnh hơn so với giá đất tại nông thôn.



Hình 3: tăng trưởng GDP hàng năm của Nhật Bản (1961-2014)
(Nguồn: tổng hợp số liệu từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới)

Cũng cần phải lưu ý rằng, mặc dù sự kiện vỡ bong bóng giá tài sản là điểm khởi đầu của hai thập kỷ mất mát tại Nhật Bản, nhưng đó chỉ là một phần nguyên nhân dẫn đến suy thoái kéo dài. Một số nguyên nhân chủ yếu khác thường được nhắc đến bao gồm sự già hóa dân số, những bất cập trong cơ cấu phát triển kinh tế, sự vươn lên mạnh mẽ của các đối thủ cạnh tranh tại châu Á hay ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa [7-9].

DNVVN Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát

Suy thoái kinh tế kéo dài trong hai thập kỷ mất mát tại Nhật Bản tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNVVN mà bằng chứng rõ nhất chính là sự sụt giảm về mặt số lượng DN. Trước đó, trong thời kỳ kinh tế phát triển mạnh và ổn định (1965-1980), tỷ lệ các DNVVN mới tham gia vào thị trường luôn cao hơn tỷ lệ DN phải đóng cửa 2-4%, nhưng đến giai đoạn 1989-1991, lần đầu tiên tỷ lệ DNVVN phải ngừng sản xuất đã lớn hơn tỷ lệ DN thành lập mới [10]. Xu hướng này tiếp tục nhiều năm sau đó và mức dẫn cách thậm chí lên đến gần 4% vào những năm 2001-2004 [3]. Kết quả là, số DNVVN Nhật Bản đã giảm mạnh từ 6,56 triệu năm 1989 xuống 3,85 triệu vào năm 2014 [10, 11].

Tuy nhiên, nhìn từ góc độ tích cực, những áp lực trong hai thập kỷ mất mát đã thúc đẩy các DNVVN Nhật Bản có sự chuyển biến rõ rệt về phương thức hoạt động. Họ đã bớt phụ thuộc vào các DNL do những thay đổi trong cấu trúc thầu phụ. Theo Sách trắng về DNVVN Nhật Bản năm 2005, tỷ lệ các DNVVN thuộc khu vực sản xuất chế tạo làm nhà thầu phụ đã giảm từ mức 65,5% năm 1981 xuống mức 47,9% năm 1998.

Hơn một nửa số DNVVN đang làm thầu phụ muốn giảm bớt hoạt động này [12]. Sự độc lập và chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh giúp các DNVVN Nhật Bản từng bước “dám” cạnh tranh với DNL ở một số phân khúc trong thị trường nội địa. Đặc biệt, trong các thị trường ngách (niche markets), các DNVVN Nhật Bản thậm chí có ưu thế vượt trội so với các DNL.

Những tác động của suy thoái kinh tế kéo dài lên các DNVVN Nhật Bản (cả tích cực và tiêu cực) trong hai thập kỷ mất mát đã thúc đẩy yêu cầu phải thay đổi căn bản các chính sách của Nhật Bản cho khu vực DNVVN. Một trọng tâm của quá trình chuyển đổi chính sách này là thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản [13].

Một số đặc điểm cơ bản về hoạt động NC&PT của DNVVN Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát

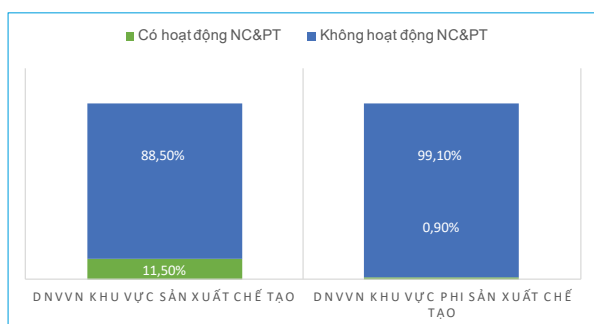
Mức độ quan tâm đến hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản

Ngay từ thập niên 50, Galbraith đã nhận định rằng, “các DNVVN không quan tâm đến NC&PT bởi nó quá đắt đỏ và mạo hiểm”⁶. Trong bối cảnh kinh tế suy thoái kéo dài hơn hai thập niên, không nhiều DNVVN Nhật Bản có đủ điều kiện thuận lợi để thực hiện các hoạt động NC&PT.

Theo kết quả của cuộc điều tra “*SME Agency’s Basic Survey of Small and Medium Enterprise*”, chỉ có khoảng 1,4% tổng số các DNVVN Nhật Bản thực hiện NC&PT [14].

Mức độ quan tâm đến NC&PT cũng phân hóa mạnh giữa các DNVVN theo từng khu vực. Nhìn chung, chỉ có các DNVVN hoạt động trong các ngành công nghiệp sản xuất chế tạo, công nghệ thông tin truyền thông và bán buôn có tỷ lệ DN tham gia hoạt động NC&PT cao; ở các khu vực công nghiệp khác tỷ lệ này rất thấp [14]. Số liệu trong hình 4 cho thấy, tỷ lệ DNVVN có hoạt động NC&PT thuộc khu vực sản xuất chế tạo cao hơn rất nhiều lần so với khu vực DNVVN phi sản xuất chế tạo.

⁶Nhận định được trích dẫn trong tài liệu Ortega-Argilés, Potters, and Voigt (2009) từ nghiên cứu mang tên “Galbraith (1952): American Capitalism: The Concept of Countervailing Power, New York: Houghton Mifflin”.



Hình 4: tỷ lệ thực hiện NC&PT trong các DNVVN phân theo khu vực công nghiệp
(Nguồn: tổng hợp từ Sách trắng về DNVVN Nhật Bản năm 2009)

Đầu tư cho NC&PT của DNVVN Nhật Bản

Các DNVVN Nhật Bản nhìn chung đầu tư không nhiều cho NC&PT, nhất là khi so sánh với DNL của nước này hoặc với DNVVN của các nước phát triển khác. Năm 2008, chi tiêu NC&PT của các DNVVN Nhật Bản là 0,99 nghìn tỷ JPY so với 14,95 nghìn tỷ JPY của các DNL [14]. Số liệu gần đây cho thấy, tổng chi tiêu NC&PT trong năm tài chính 2010-2011 của các DN có hơn 300 lao động là 13 nghìn tỷ JPY so với 1 nghìn tỷ JPY chi tiêu NC&PT của các DN có ít hơn 300 lao động [15].

EC (2003)⁷ đưa ra thống kê, tại Nhật Bản các DN có số lao động ít hơn 500 chỉ đóng góp 7,2% trong tổng đầu tư NC&PT của toàn bộ khu vực DN. Nếu xét riêng trong khu vực sản xuất chế tạo, khoảng cách trong mức chi tiêu NC&PT của các DNL và các DNVVN Nhật Bản cũng có xu hướng ngày càng tăng về giá trị tuyệt đối. Tuy nhiên, trong giai đoạn hai thập kỷ mất mát, mức tăng trưởng trong chi tiêu NC&PT của các DNVVN cũng như DNL Nhật Bản tương đối ổn định và khá tương đồng về mặt tỷ lệ tương đối⁸.

Xét tương quan trong khu vực OECD, mức chi tiêu NC&PT của các DNVVN Nhật Bản thấp nhất. Mặc dù mức tài trợ từ khu vực tư nhân cho NC&PT chiếm 78% tổng chi tiêu NC&PT của Nhật Bản (so với mức trung bình 54% của các nước OECD) nhưng các DNVVN nước này chỉ đóng góp 6%, thấp nhất trong số các nước OECD [16].

⁷EC: Viết tắt của European Commission.

⁸So sánh năm 2007 và 1990 (tính theo giá trị gốc năm 1997), chi tiêu NC&PT của các DNL và DNVVN thuộc khu vực sản xuất chế tạo của Nhật Bản tăng tương ứng là 51% và 47% (Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2009) [14].

Chính sách của Nhật Bản trong giai đoạn hai thập kỷ mất mát nhằm thúc đẩy công tác NC&PT của các DNVVN

Chính phủ Nhật Bản đặc biệt quan tâm đến hoạt động NC&PT của khu vực DN, coi khuyến khích hoạt động NC&PT tại khu vực DN là thách thức đối với tương lai của nền kinh tế Nhật Bản. Đây là đường lối đúng đắn, phù hợp với thực tiễn Nhật Bản bởi lẽ suy thoái kinh tế kéo dài quá lâu đã làm cho các DN nước này “dần mất đi sự tin tưởng vào hoạt động NC&PT” [17]. Đối với các DNVVN, sự hỗ trợ từ phía Chính phủ là động lực quan trọng giúp họ có niềm tin vào tính hiệu quả của công tác NC&PT đối với sự phát triển bền vững của DN.

Từ những năm 1990 đến nay, các chính sách cho DNVVN của Nhật Bản nhằm đến mục tiêu “Hỗ trợ tạo động lực và nâng cao năng lực cho DNVVN”. Trong đó, Luật Cơ bản về DNVVN năm 1999⁹ là cơ sở quan trọng nhất làm thay đổi cấu trúc chính sách về DNVVN của Nhật Bản [18]. Các chính sách thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát cũng hình thành trên cơ sở này.

Các chính sách tài chính

Cũng giống như các DNVVN trên toàn thế giới, các DNVVN Nhật Bản luôn phải chịu áp lực lớn về nguồn kinh phí hoạt động. Không như các DNL có tiềm lực mạnh làm cơ sở để tìm kiếm vốn thông qua các thị trường tài chính trong và ngoài nước, các DNVVN nói chung chỉ có thể dựa vào các khoản vay ngân hàng và hỗ trợ của chính phủ. Tuy nhiên, trong hai thập kỷ mất mát, các tổ chức tín dụng Nhật Bản bị phủ bóng đen nợ xấu do bong bóng giá tài sản vỡ từ năm 1991 để lại đã thắt chặt các điều kiện cho vay. Trong điều kiện khách quan như vậy, các dự án NC&PT của DNVVN (vốn tiềm ẩn nhiều rủi ro) rất khó tiếp cận được các khoản vay thương mại. Các chính sách tài chính của Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát đã tập trung giải quyết những khó khăn về vốn cho sản xuất kinh doanh (bao gồm các hoạt động NC&PT) của các DNVVN.

⁹Luật này thay thế cho Luật Cơ bản về DNVVN năm 1963 với những thay đổi lớn thể hiện ở 3 vấn đề then chốt: (i) thúc đẩy đổi mới DN và các DN khởi nghiệp; (ii) nâng cao khả năng quản trị DNVVN; (iii) nâng cao khả năng thích nghi với những thay đổi trong môi trường kinh tế - xã hội (APEC, 2006) [18].

Các chương trình vốn đầu tư chính phủ: Nhật Bản thực hiện hai phương thức đầu tư trực tiếp cho các DNVVN sử dụng vốn chính phủ. Thứ nhất, thông qua các “công ty tư vấn và đầu tư DNVVN”¹⁰ sở hữu bởi các tổ chức tài chính công hoặc chính quyền địa phương. Các công ty này cung cấp các khoản đầu tư cổ phần vào các DNVVN ở giai đoạn phát triển đầu tiên. Thứ hai, thông qua “Cơ chế hợp tác hạn chế về đầu tư mạo hiểm”¹¹ - cơ chế này bao gồm một đối tác đầu tư mạo hiểm có chức năng quản trị và thành viên còn lại là Tổ chức đối mới khu vực và DNVVN Nhật Bản¹². Quỹ hình thành theo “cơ chế hợp tác hạn chế” này đầu tư vào các DNVVN mạo hiểm.

Các chương trình cho vay của chính phủ: do sự giảm sút mạnh các khoản vay tư nhân cho các DNVVN trong hai thập kỷ mất mát¹³, các tổ chức tài chính của Chính phủ Nhật Bản có vai trò bổ sung nguồn vốn vay trực tiếp cho các DNVVN. Các tổ chức này nắm giữ khoảng 10% tổng số các khoản vay thương mại của các DNVVN mặc dù có xu hướng giảm sút do thay đổi chính sách trong những năm gần đây¹⁴. Hiện nay, hai tổ chức tài chính nhà nước là Japan Financial Corporation (JFC) và Shoko Chukin Bank (SCB)¹⁵ nắm giữ phần lớn các khoản vay từ khu vực công của các DNVVN (JFC chiếm 5,6% và SCB giữ 3,9% tổng vốn vay của các DNVVN) [1].

Các chương trình bảo lãnh vay của chính phủ: công cụ bảo lãnh tín dụng giúp các DNVVN Nhật Bản giải quyết được hai vấn đề quan trọng. Thứ nhất, tăng khả năng được vay vốn từ các tổ chức cho vay tư nhân, nhất là đối với các dự án rủi ro cao như phát triển các sản phẩm mới. Thứ hai, giúp các DNVVN được hưởng mức lãi suất thấp hơn cho các khoản vay thương mại.

¹⁰Small and Medium Business Investment and Consultation Companies.

¹¹Limited Partnership for Venture Capital Investment.

¹²Organization for Small & Medium Enterprises and Regional Innovation, JAPAN.

¹³Các khoản vay của các DNVVN Nhật Bản từ các tổ chức tài chính giảm từ mức 345,3 nghìn tỷ JPY năm 1994 xuống chỉ còn 251,9 nghìn tỷ JPY. Tính theo giá trị tương đối, mức giảm lên đến 27% trong giai đoạn 1992-2010 (Shimizu, 2013) [2].

¹⁴Nhật Bản chủ trương giảm số lượng tổ chức tài chính chính phủ. Chẳng hạn, năm 2008, Japan Finance Corporation đã được thành lập dựa trên sự hợp nhất của 4 tổ chức tài chính nhà nước.

¹⁵SCB đang trong lộ trình tư nhân hóa, bắt đầu từ 1.10.2008 và dự kiến được tư nhân hóa hoàn toàn trước năm 2022.

Sau khủng hoảng vỡ bong bóng giá tài sản, việc sử dụng công cụ bảo lãnh tín dụng của các DNVVN Nhật Bản tăng dần hàng năm. Mức tăng trở nên đột biến khi xảy ra khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Trong giai đoạn 1990-2000, tổng giá trị các khoản vay có sử dụng bảo lãnh tín dụng của các DNVVN Nhật Bản đã tăng gấp đôi, từ 20 nghìn tỷ JPY lên hơn 40 nghìn tỷ JPY. Tuy nhiên, đầu những năm 2000, sau khi vấn đề nợ xấu tại Nhật Bản cơ bản được giải quyết, việc sử dụng công cụ bảo lãnh tín dụng bắt đầu giảm sút trong các DNVVN. Số các khoản vay bảo lãnh mới giảm từ 2,24 triệu năm 1998 xuống 0,87 triệu vào năm 2011. Tổng giá trị các khoản vay có bảo lãnh tín dụng của các DNVVN Nhật Bản cũng giảm từ mức 40 nghìn tỷ JPY năm 2000 xuống còn 34,4 nghìn tỷ JPY năm 2011 [2].

Các chính sách ưu đãi thuế cho NC&PT của các DNVVN

Hoạt động NC&PT của các DNVVN vốn ẩn chứa nhiều rủi ro và không mang lại lợi nhuận trong ngắn hạn nên cần thiết phải có những biện pháp khuyến khích thuế tích cực. Tại Nhật Bản, Chính phủ áp dụng thuế suất thu nhập DN cho các DNVVN thấp hơn nhiều so với các DNL. Các DNVVN (vốn khởi điểm dưới 100 triệu JPY)¹⁶ nếu có thu nhập đến 8 triệu JPY chịu thuế suất là 15% và nếu có thu nhập trên 8 triệu JPY chịu mức thuế 19% (so với mức 30% của các DNL) [1].

Riêng về ưu đãi thuế cho hoạt động NC&PT, Nhật Bản hiện đang áp dụng cơ chế tính tín dụng thuế theo ba mức độ (bảng 1).

Bảng 1: tóm tắt hệ thống tín dụng thuế NC&PT của Nhật Bản cho các DNVVN

Mức độ	Cơ bản	Tăng thêm	Cao
Đối tượng tính thuế	Tổng chi tiêu NC&PT	Chi tiêu NC&PT trên “mức chi tiêu NC&PT so sánh”	Chi tiêu NC&PT trên 10% của “doanh thu trung bình”
Mức tín dụng thuế	12% ¹⁷	5%	(E/S - 10%)×0,2
Mức trần tín dụng thuế	30% thuế thu nhập DN của công ty	10% thuế thu nhập DN của công ty	10% thuế thu nhập DN của công ty

(Nguồn: Japan Small and Medium Enterprises Agency)

Chú thích: E là mức chi tiêu NC&PT trong năm tính thuế; S là doanh thu trong năm tính thuế. Mức chi tiêu NC&PT so sánh (comparative R&D expenditures) được tính bằng giá trị trung bình của chi tiêu NC&PT trong 3 năm liên tiếp trước năm tính thuế hiện tại. Doanh thu trung bình được tính bằng giá trị trung bình doanh thu trong 3 năm liên tiếp trước năm tính thuế hiện tại

¹⁶Cách xác định DNVVN theo vốn khởi điểm được sử dụng để tính thuế căn cứ theo Luật Thuế thu nhập DN của Nhật Bản.

¹⁷So với mức tín dụng thuế của các DN khác là 8% hoặc 10%. Phần tín dụng thuế không dùng hết của năm tính thuế trước có thể được chuyển sang năm tính thuế sau nếu thỏa mãn một số điều kiện cụ thể.

Ngoài ra, Nhật Bản còn có những chính sách khuyến khích về thuế với nhóm các DN có mức doanh thu lớn dựa trên NC&PT như các DN mạo hiểm hay các DN khởi nghiệp công nghệ cao.

Các chính sách thúc đẩy hợp tác NC&PT của DNVVN với các trường đại học

Hợp tác NC&PT là một giải pháp hiệu quả giúp các DNVVN vẫn có thể tiến hành đổi mới trong điều kiện nguồn lực hạn chế. Trong hai thập kỷ mất mát, các DNVVN Nhật Bản đã đẩy mạnh hợp tác NC&PT, nhất là với khu vực hàn lâm - nơi có nguồn chất xám và cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu hiệu quả. Đáp ứng yêu cầu thực tiễn này, nhiều chính sách đã được ban hành tại Nhật Bản. Năm 1995, Nhật Bản đưa vào thực thi Luật Cơ bản về KH&CN¹⁸. Một trong số các nội dung quan trọng của Luật này là “mở rộng hợp tác giữa khu vực công nghiệp, trường đại học và các tổ chức nghiên cứu công lập”. Thực thi nội dung này trong thực tiễn có tác động mạnh đến hoạt động hợp tác NC&PT của các DNVVN.

Nhiều luật khác tại Nhật Bản cũng được xây dựng đồng bộ nhằm thúc đẩy hợp tác NC&PT giữa khu vực công nghiệp (trong đó có các DNVVN) và các trường đại học như: (i) Luật Khuyến khích chuyển giao công nghệ từ trường đại học cho khu vực công nghiệp (TLO¹⁹ Law) năm 1998²⁰ (ii) Luật Phục hồi sức mạnh công nghiệp năm 1999²¹ (iii) Luật Nâng cao năng lực công nghệ của DN năm 2000²² (iv) Luật Công ty đại học quốc gia năm 2004²³; (v) Luật Cơ bản về giáo dục

¹⁸Basic Law for Science and Technology. Thực thi Luật này được xem như là điểm khởi đầu của một chính sách KH&CN có tính gắn kết và mạnh mẽ hơn [19].

¹⁹TLO: Technology Licensing Office.

²⁰Law for Promoting University - Industry Technology Transfer. Luật này khuyến khích việc đăng ký sáng chế đổi mới các kết quả nghiên cứu của trường đại học công lập và chuyển giao cho DN.

²¹Industrial Revitalization Law. Luật này thường được xem là phiên bản Nhật Bản của “Bayh-Dole Act”, với một điểm nổi bật là cho phép các DN tư được phép sở hữu các quyền sở hữu trí tuệ hình thành từ các nghiên cứu được chính phủ tài trợ.

²²Industrial Technological Ability Strengthening Law. Luật này cho phép các giảng viên, nhà nghiên cứu thuộc các trường đại học công lập được làm việc cho các công ty tư nhân. Nhờ đó đã nâng cao chất lượng nhân lực NC&PT của các DNVVN, đồng thời tạo ra môi trường làm việc mới hiệu quả hơn cho các nhà nghiên cứu.

²³National University Corporation Law. Theo Luật này, các trường đại học công lập được tổ chức lại theo hướng tự chủ, độc lập để có thể đầu tư vào các TLOs và sở hữu các sáng chế.

năm 2006²⁴.

Chính phủ Nhật Bản cũng đưa ra các chính sách để hiện thực hóa các luật trong thực tiễn. Năm 2002, thành lập các quỹ “Matchmaking” tài trợ cho những nghiên cứu chung giữa trường đại học và DN. Thành lập cơ quan chính sách sở hữu trí tuệ; tổ chức thực thi chương trình thúc đẩy sáng tạo, bảo vệ và sử dụng các tài sản trí tuệ [20]. Hệ thống hợp tác giữa khu vực công nghiệp - trường đại học được thành lập với hơn 200 trường đại học tại Nhật Bản và 42 TLO; đã có 62 trường đại học trong hệ thống nhận được tài trợ từ các chương trình của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, KH&CN Nhật Bản [21].

Các chính sách hỗ trợ của Nhật Bản đã khuyến khích sự hợp tác NC&PT hiệu quả giữa các DNVVN với các trường đại học. Trong thực tế, các DNVVN Nhật Bản có xu hướng muốn hợp tác với các trường đại học hơn là các DN²⁵. Hơn nữa, trong số các đối tác của DNVVN, các trường đại học có tỷ lệ hợp tác NC&PT thành công cao nhất (51,2%) và tỷ lệ không thành công thấp nhất (21,6%) [22].

Có thể nói, 3 nhóm chính sách nêu trên đã và đang góp phần giải quyết bài toán về kinh phí đầu tư, cơ sở vật chất và nhân lực cho hoạt động NC&PT; tức là tập trung xử lý đúng vào những thách thức cơ bản đối với hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát²⁶. Những chính sách này đã hỗ trợ các DNVVN Nhật Bản có điều kiện duy trì và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo thông qua NC&PT trong giai đoạn kinh tế đất nước suy thoái kéo dài. Qua đó, góp phần giúp các DNVVN Nhật Bản tăng khả năng cạnh tranh, giảm thiểu xu hướng phải đóng cửa/ngừng sản xuất kinh doanh, từng bước thúc đẩy khu vực DN này phát triển mạnh mẽ, đóng góp hiệu quả hơn vào tăng trưởng kinh tế quốc gia. Đây chính là cơ sở quan

²⁴Fundamental Law of Education. Luật này quy định trách nhiệm (có tính chất pháp lý) “đóng góp cho xã hội” của các trường đại học quốc gia.

²⁵Tỷ lệ đối tác là trường đại học, viện nghiên cứu mà DNVVN chọn tiến hành hợp tác NC&PT cao gấp 3 đến 7 lần so với đối tác là các DN (không phải nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào hoặc khách hàng chính) tùy vào quy mô lao động của DNVVN. Xem số liệu tại bảng 3-2-46 (Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2005) [12].

²⁶Bao gồm (nhưng không giới hạn) các thách thức như “không đủ kinh phí cho các hoạt động NC&PT” và “thiếu hụt số lượng và chất lượng nguồn nhân lực NC&PT” (Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2009) [14].

trọng để các chuyên gia kinh đưa ra những nhận định lạc quan về các DNVVN trong giai đoạn hai thập kỷ mất mát²⁷.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu những chính sách của Nhật Bản như đã trình bày ở trên, có thể đưa ra một số khuyến nghị về xây dựng chính sách nhằm hỗ trợ phát triển hoạt động NC&PT của các DNVVN Việt Nam.

Thứ nhất, cho đến thời điểm hiện nay, Việt Nam mới ban hành Luật Doanh nghiệp nói chung. Căn cứ pháp lý cao nhất quy định trực tiếp về các DNVVN hiện tại mới ở cấp Nghị định²⁸. Trong khi đó, số lượng các DNVVN chiếm đến 97,6% tổng số DN cả nước [23]. Các DN này sử dụng hơn 50% số lao động và đóng góp khoảng 40% GDP quốc gia [24]. Vì vậy, yêu cầu xây dựng một Luật riêng về DNVVN (giống như Nhật Bản đã làm từ năm 1963 và thay thế vào năm 1999) là rất thực tế và cần thiết để thúc đẩy phát triển các DNVVN nói chung, trong đó có hoạt động NC&PT.

Thứ hai, cần có chính sách mạnh mẽ thúc đẩy các dòng vốn đầu tư vào DNVVN, ưu tiên cho công tác NC&PT của các DN này. Có thể xây dựng riêng các chính sách tài trợ, cho vay vốn hay bảo lãnh tín dụng đối với các dự án NC&PT của DNVVN. Đưa chính sách thuế trở thành công cụ quan trọng khuyến khích các DNVVN quan tâm hơn đến NC&PT (chẳng hạn miễn thuế thu nhập DN đối với các khoản chi tiêu NC&PT của các DNVVN).

Thứ ba, cần xây dựng cơ chế hiệu quả thúc đẩy hợp tác NC&PT giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và các DNVVN. Chú trọng quan tâm khuyến khích chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ từ các cơ sở nghiên cứu sang cho DNVVN (chẳng hạn như áp mức thuế thấp với hợp đồng chuyển giao; đơn giản hóa thủ tục chuyển giao; hình thành cơ chế phân chia lợi ích theo đúng nguyên tắc thị trường giữa các nhà khoa học, các đơn vị chủ trì nghiên cứu và các DN sử dụng tài sản trí tuệ...).

Cuối cùng, cần có chính sách hỗ trợ mạnh mẽ nhằm hình thành nhóm các DN có năng lực cao về NC&PT,

²⁷Chẳng hạn như “khởi đầu kỷ nguyên của DNVVN” (Hori, 2004) [10], “DNVVN là người dẫn dắt tăng trưởng mới của Nhật Bản” (Blair, 2010) [16], hay “tương lai của Nhật Bản phụ thuộc vào các DNVVN” (Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2014) [11].

²⁸Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30.6.2009 về “Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

đổi mới sáng tạo²⁹ làm hạt nhân nòng cốt thúc đẩy các hoạt động NC&PT trong khu vực DNVVN. Các chính sách này có thể bao gồm hỗ trợ hoạt động ươm tạo³⁰, miễn giảm thuế, hỗ trợ đào tạo nhân lực KH&CN...

Kết luận

Có thể nói, các chính sách của Nhật Bản đã hỗ trợ tích cực công tác NC&PT của các DNVVN, góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và sức cạnh tranh của các DN này trong giai đoạn hai thập kỷ suy thoái kinh tế. Những kinh nghiệm quý trong xây dựng và thực thi chính sách của Nhật Bản là bài học cho Việt Nam trong xây dựng chính sách thúc đẩy NC&PT của các DNVVN nước nhà.

Nghiên cứu trên đây có thể tiếp tục mở rộng theo một số hướng như sau:

- Nghiên cứu các chính sách khác (ngoài các chính sách đã được đề cập ở trên) thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản.

- Nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng chính sách của Nhật Bản nhằm hỗ trợ phát triển DNVVN nước này.

- Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia/vùng lãnh thổ khác (chẳng hạn như Trung Quốc, Hàn Quốc hay Đài Loan) phục vụ xây dựng chính sách thúc đẩy công tác NC&PT của DNVVN Việt Nam.

²⁹Chẳng hạn như các DN KH&CN, các DN trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

³⁰Ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN KH&CN, ươm tạo DN công nghệ cao.

Tài liệu tham khảo

[1] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2013), *Japan's Policy on Small and Medium Enterprises (SMEs) and Micro Enterprises* (http://www.chusho.meti.go.jp/sme_english/outline/04/20131007.pdf).

[2] Shimizu, Kayy (2013), “The Role of Small and Medium Enterprises in Japan's Political Economy”, in Kushida, et al., Editors, *Syncretization: Corporate Restructuring and Political Reform in Japan*, Brookings/APARC, p.6, 13.

[3] Uchikawa, Shuji (2008), “SMEs Under Recession in Japan”, in Lim, Hank, Editor, *SMEs in Asia and Globalization*, ERIA Research Project Report 2007-5, pp.159-189.

[4] Ngô Văn Giang (2002), “Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật Bản”, *Tạp chí Tài chính*, 09/2012, tr.45-48.

[5] Ohno, Kenichi (2006), *The Economic Development of Japan: The Path Traveled by Japan as a Developing Country*, GRIPS Development Forum, Tokyo, Japan, pp.200-212.

- [6] Ito, Takatoshi (1996), “Japan and the Asian Economies: A “Miracle” in Transition”, *Brookings Papers on Economic Activity*, 2, pp.205-272.
- [7] An Hưng (2009), “Suy thoái kinh tế Nhật Bản đầu những năm 1990 - Nguyên nhân và giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, 3(97), tr.13-21.
- [8] Fukao, Kyoji, et al. (2014), “The Structural Causes of Japan’s Lost Decades”, *The Third World KLEMS Conference*, Tokyo, Japan.
- [9] Lưu Ngọc Trinh (2004), *Suy thoái kéo dài, cải cách nửa vời: tương lai nào cho nền kinh tế Nhật Bản?*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
- [10] Hori, Kiyoshi (2004), *Small and Medium-size Enterprises in Japan in 1990s: Recent trends of SMEs, entrepreneurship, and industrial clusters*, The Institute for Industrial Research of Obirin University, Japan, p.4, 6, pp.81-109.
- [11] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2014), *2014 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*, Japan Small Business Research Institute, Japan, p.125, 127.
- [12] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2005), *2005 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*, Japan Small Business Research Institute, Japan, p.10.
- [13] Council for the Future of Small and Micro Enterprises (2012), *Council for the Future of Small and Micro Enterprises Report* (http://www.chusho.meti.go.jp/sme_english/miraikaigi/report.pdf).
- [14] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2009), *2009 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan. Finding Vitality through Innovation and Human Resources*, Japan Small Business Research Institute, Japan, p.58, 69.
- [15] Fukao, Kyoji (2013), *Explaining Japan’s Unproductive Two Decades*, RIETI Policy Discussion Paper Series 13-P-022, Research Institute of Economy, Trade and Industry, Japan.
- [16] Blair, Gavin (2010), *SMEs in Japan: A new growth driver?*, Line, David, ‘Editor’, The Economist Intelligence Unit, (http://www.economistsights.com/sites/default/files/EIU_Microsoft_JapanSMEs_FINAL-WEB.pdf).
- [17] Tejima, Shigeki (2002), “R&D and innovation by the Japanese firms in Japan and foreign countries, especially in Asean countries”, *DIJ/Nishogakusha U. Seminar “Pass way to Innovation”*, Japan, p.3.
- [18] APEC (2006), *Research on Innovation Promoting Policy for SMEs in APEC: Survey and Case Studies*, APEC SME Innovation Center, Korea, p.50.
- [19] Stenberg, Lennart (2004), *Government Research and Innovation Policies in Japan*, The Swedish Research Council and The Swedish Institute for Growth Policy Studies.
- [20] Yamamoto, Hiromi (2005), *Japanese R&D Draws More Attention*, JETRO Japan Economic Monthly, Japan.
- [21] Hashizume, Atsushi (2010), *Industry & University Collaboration in Japan* (<http://www.britishcouncil.jp/sites/default/files/edu-atsushi-hashizume-session1-en.pdf>).
- [22] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2007), *2007 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*, Japan Small Business Research Institute, Japan, p.234.
- [23] Cục Phát triển doanh nghiệp (2014), *Sách trắng doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam năm 2014*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [24] Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2010), *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam* (<http://www.vnep.org.vn/vi-vn/Cac-loai-hinh-doanh-nghiep/Phat-trien-Doanh-nghiep-nho-va-vua-o-Viet-Nam.html>).

Phát triển vùng: lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam

Nguyễn Văn Khánh*, Đỗ Huyền Trang, Đào Thanh Trường

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 2.4.2015, ngày chuyển phản biện 6.4.2015, ngày nhận phản biện 5.5.2015, ngày chấp nhận đăng 8.5.2015

Phát triển vùng hiện đang là một chủ đề nghiên cứu mang tính cấp thiết, thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Những vấn đề thực tế đang đặt ra hiện nay đối với việc phát triển các vùng khác nhau của một quốc gia như chênh lệch trong phát triển, khoảng cách trình độ phát triển và chất lượng dân cư, các vấn đề kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, đặc biệt là vai trò chiến lược và trọng yếu của các vùng này về an ninh, chính trị, quốc phòng đã đặt ra thách thức ngày càng tăng đối với chính phủ của các quốc gia trong việc hoạch định kế hoạch, đòi hỏi phải có chiến lược phát triển đồng đều, phát huy được tiềm năng và đẩy mạnh tăng trưởng, phát triển bền vững các vùng khác nhau trên phạm vi quốc gia. Sự ra đời của các tiếp cận và lý thuyết phát triển vùng chính là một tất yếu nhằm cung cấp những cơ sở lý thuyết vững chắc cho quá trình hoạch định chính sách đó. Bài viết điểm lại những lý thuyết phát triển vùng phổ biến cũng như một số kinh nghiệm quốc tế trong phát triển vùng. Việc nghiên cứu các lý thuyết và mô hình phát triển vùng của các quốc gia khác nhau trên thế giới sẽ mang đến nhận thức rõ ràng và sâu sắc hơn về thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với phát triển vùng của Việt Nam.

Từ khóa: lý thuyết, phát triển, vùng.

Chỉ số phân loại 5.12

REGIONAL DEVELOPMENT: THEORIES AND INTERNATIONAL EXPERIENCES FOR VIETNAM

Summary

Regional Development is currently a hot research topic, draws the attention of many researchers domestically and internationally. Problems posed today for the development of different regions inside a country, such gap in level of development and population quality; economic, cultural, educational, and training issues; especially the strategic and crucial role of these areas in national security, politics, and defence have created a growing challenge for the governments in country's development planning which focuses on equal development, boosting the potential of each region, and promoting sustainable development across the country. The emergence of regional development approaches and theories is thus a necessity to provide a solid theoretical basis for policy-making process. This article reviews some common theories of regional development as well as international experiences in regional development. Study on different theories and models of regional development in various countries around the world will provide a clearer awareness of the real situation in Vietnam, and the arising issues as well as the corresponding preliminary solutions to regional development in Vietnam.

Keywords: development, regional, theory.

Classification number 5.12

Tầm quan trọng và ý nghĩa của phát triển vùng

Khái niệm về “vùng”

Vấn đề phát triển vùng mặc dù đã trở thành mối quan tâm của nhiều học giả cũng như nhiều quốc gia khác nhau, nhưng giữa họ lại có rất ít sự thống nhất trong việc định nghĩa thuật ngữ “vùng” (region). Những tiếp cận sớm nhất coi “vùng” là một hệ thống các thành phố hoặc địa điểm có tính thứ bậc, trong đó mỗi vùng bao gồm một vài thành phố có thứ hạng cao hơn và nhiều thành phố nhỏ ở cấp thấp hơn. Một tiếp cận phổ biến hơn cho rằng “vùng” nên được dùng để hiểu nhóm người lao động có sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt không gian. Tiếp cận này được chấp nhận khá rộng rãi, với nhiều biến thể hoặc mở rộng (như khái niệm “khu vực kinh tế theo chức năng”). Cách

*Tác giả chính: Email: khanhvn@vnn.vn

tiếp cận thứ ba là “vùng” theo nghĩa “vùng kế hoạch” mà liên quan chủ yếu đến việc kiểm soát chính trị và quản lý hành chính. Nhưng “vùng” cũng có thể được hiểu là các giới hạn địa lý hoặc tài nguyên thiên nhiên hay hệ sinh thái [1]. Mặc dù không tồn tại sự thống nhất chung nhất, nhưng hầu hết các tiếp cận vùng và phân tích vùng đều bao gồm hai yếu tố cơ bản nhất: đó là không gian (space) và dân cư (population). Tuy nhiên, việc chọn lựa định nghĩa “vùng” phù hợp nhất phải gắn liền với các đặc điểm riêng và một trình độ sản xuất nhất định. Trong trường hợp của Việt Nam, “vùng” nên được hiểu là vùng địa lý gắn liền với các đặc điểm và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có các đặc điểm nổi bật về dân cư.

Vì sao phải quan tâm đến phát triển vùng?

Phát triển toàn diện và đồng đều trên mọi lĩnh vực là mục tiêu chung mà mọi quốc gia trên thế giới đều hướng tới, và đồng thời cũng là một trong những mục tiêu khó đạt được nhất. Từ xưa đến nay luôn tồn tại sự khác biệt rất tự nhiên giữa các vùng/miền khác nhau trong lãnh thổ một nước, và khoảng cách về mọi mặt của đời sống giữa các vùng cũng như trong phạm vi một vùng đang có xu hướng ngày càng tăng. Những câu hỏi như: “Các vùng địa lý đã và đang phát triển như thế nào?”, “Tại sao một số vùng lại có tốc độ tăng trưởng cao hơn các vùng khác?” hay “Tại sao sự khác biệt về kinh tế/quốc phòng - an ninh/an sinh xã hội giữa các vùng lại tồn tại dai dẳng đến vậy?” là những vấn đề quan trọng đã thu hút được sự chú ý của nhiều học giả và trở thành trọng tâm chiến lược của nhiều quốc gia trong khoảng 50 năm trở lại đây, trong đó có Việt Nam [2]. Vấn đề phát triển vùng cũng như bản thân các lý thuyết và chính sách phát triển vùng sau này luôn gắn liền với các vấn đề và lý thuyết kinh tế vùng [3].

Trên thực tế, các điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, địa hình và dân cư tự nhiên của một vùng miền nào đó đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định khả năng và tốc độ tăng trưởng của vùng. Ngoài ra, sự kế thừa từ lịch sử phát triển của quốc gia nói chung và vùng địa lý đó nói riêng cũng là một yếu tố quan trọng không kém. Thực khó để đạt được trình độ phát triển đồng đều trong cả nước, nhưng không thể vì thế mà làm cho tình trạng này kéo dài và để các khoảng cách về phát triển ngày càng tăng lên. Khoảng cách trong phát triển giữa các vùng trong một quốc gia càng lớn thì các chỉ số thể hiện năng lực cũng như sức cạnh tranh của quốc gia sẽ có xu hướng càng nhỏ (ví dụ, GDP hay các chỉ số khác về thu nhập, hoặc chỉ số phát triển con người...). Mặt

khác, phát triển vùng luôn nhằm mục đích khai thác tối đa tiềm năng và những lợi thế của vùng đó, trước hết để đảm bảo phát triển vùng trong điều kiện các nguồn lực luôn bị hạn chế (có được lợi thế cạnh tranh chính là việc có thể đảm bảo một nguồn lực nào đó - nhân lực dồi dào, dư thừa, tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên... được tận dụng để giảm áp lực về sự khan hiếm) [4], sau đó là đóng góp vào sự phát triển chung của quốc gia (ví dụ việc khai thác tiềm năng du lịch của một vùng sẽ mang lại nguồn thu không chỉ cho địa phương, mà còn đóng góp vào GDP của đất nước)¹. Không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế, sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong một quốc gia còn góp phần thu hẹp khoảng cách về văn hóa, xã hội (nâng cao dân trí, đảm bảo phúc lợi và an sinh xã hội...) hay góp phần củng cố quốc phòng - an ninh, đặc biệt là những vùng biên giới, biển đảo. Thêm vào đó, các thiên tai và thảm họa xảy ra do tác động của biến đổi khí hậu cũng đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn đến vấn đề quy hoạch và phát triển vùng một cách khoa học. Việc nghiên cứu về phát triển vùng còn nhằm thực hiện một hệ mục tiêu trong quản lý, trong đó có cải thiện chính sách kinh tế - xã hội, ban hành và thực thi các chính sách ở cấp vùng hoặc quốc gia, là giải pháp cho những vấn đề kinh tế - xã hội hiện tại... Từ quan niệm đó, phát triển vùng là một khâu phải thực hiện để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

Mục tiêu phát triển bền vững phải được nhìn nhận dưới các tiếp cận đa ngành và tiếp cận vùng cũng như một nhóm chính sách gắn kết và bổ sung trực tiếp cho nhau, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng nhanh chóng. Để có thể phát triển vùng tiến tới phát triển bền vững, nhất định phải nhận thức được tính đa dạng và phức tạp của vấn đề này. Như trên đã nêu, vấn đề phát triển vùng phải được dựa trên các lý thuyết kinh tế và tiếp cận liên ngành. Tuy nhiên, sau hàng loạt sự kiện cho thấy tình trạng tàn phá hệ sinh thái cũng như những điều kiện tự nhiên của con người, dẫn đến sự cạn kiệt nhiều nguồn tài nguyên quý giá và sự mất cân bằng nghiêm trọng hệ sinh thái, buộc phải có thái độ nghiêm túc khi suy nghĩ về phát triển nói chung, phát triển vùng nói riêng nếu chỉ dựa trên “lợi ích kinh tế”². Vì vậy,

¹Xem thêm Cooke P and Leydesdorff L (2006), “Regional Development in the Knowledge-Based Economy: The Construction of Advantage”, *Journal of Technology Transfer*, Vol.31, issue 1, pp.5-15.

²Xem thêm M. Nikolova (2011), *Scientific research basis for sustainable development of the Mountain regions: Main concepts and basic theories*.

chiến lược hay các mô hình phát triển vùng hiện nay không thể chỉ dựa trên tăng trưởng kinh tế, mà còn phải bao hàm cả hai yếu tố quan trọng khác là trách nhiệm xã hội và cao hơn nữa là gắn với phát triển bền vững.

Các tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu vùng

Tiếp cận vùng, tiếp cận chùm đổi mới (Lundvall, 1994), chùm vùng (Jacob và De Man, 1995) đã được đề cập đến trong các nghiên cứu khác nhau. Có thể kể đến nghiên cứu các doanh nghiệp mới, phát triển vùng và cách tiếp cận chùm do Sternberg R. (Đại học Cologne, CHLB Đức) tiến hành năm 2001, tập trung vào mối quan hệ giữa phát triển vùng, tiếp cận chùm và chính sách phát triển công nghệ cũng như vai trò của các doanh nghiệp trong khuôn khổ chùm.

Trong nghiên cứu của Cooke P. (Đại học Cardiff, UK, 2001) về đổi mới vùng và hệ thống học hỏi, chùm đổi mới, tác giả tập trung vào các vấn đề của đổi mới vùng, các vấn đề phát triển chùm địa phương cũng như các biện pháp hỗ trợ hệ thống học hỏi và đổi mới vùng, quan hệ giữa chùm và chuỗi giá trị trong lý thuyết kinh tế. Cùng hướng này, trong công trình nghiên cứu về động lực chùm - lý thuyết và thực tế tại Xcôtlen, Brown G. (Đại học Strathclyde, UK, 2000) đã xem xét những vấn đề lý thuyết về chùm và chiến lược dựa trên chùm, các mức độ mà ở đó các nhà hoạch định chính sách cố gắng thực hiện chiến lược chùm, đánh giá các cách tiếp cận và phương pháp khác nhau trong phân tích chùm cũng như đề xuất các biện pháp làm thế nào các quốc gia có thể xây dựng các chương trình chùm. Ngoài ra, còn phải kể đến dự án nghiên cứu của Tây Ban Nha về “đổi mới vùng và chính sách chùm - tìm kiếm cách tiếp cận mới” do Helander E. và Wollmann H. (2000) đề cập đến vai trò của vùng trong việc hình thành chính sách vùng, đánh giá đổi mới vùng và các chính sách chùm; hoặc nghiên cứu thực tế của Carlos Q. (Đại học Parana, Brasil, 2003) về thúc đẩy chùm đổi mới cho phát triển vùng Parana, Brasil.

Ở châu Âu, các nghiên cứu về các chùm vùng năm 2002 đã tập trung tìm hiểu những lợi thế cạnh tranh của chùm vùng, đặc trưng của các chùm vùng ở châu Âu cũng như xu thế phát triển của các chùm vùng ở khu vực này.

Báo cáo của Ủy ban châu Âu về chùm và mạng lưới cũng đưa ra cách xác định về chùm đổi mới, những thuận lợi, khó khăn, tóm tắt chính sách phát triển chùm của các quốc gia châu Âu. Đặc biệt, trong luận văn TS của Verbeek H. thực hiện tại Đại học Rotterdam, Hà

Lan năm 1999 về “chùm đổi mới” đã dựa trên các số liệu điều tra về đổi mới của châu Âu và lý thuyết về chuỗi giá trị, đã xây dựng các hình ảnh chùm đổi mới của một số quốc gia châu Âu. Các hình ảnh này cho biết các ngành công nghiệp nào trong một quốc gia có thể kết hợp thành “chùm” với nhau (tức là liên kết giữa các ngành này vượt qua một giới hạn nhất định về mối quan hệ theo lý thuyết chuỗi giá trị).

Như đã nêu ở trên, phát triển vùng phải dựa trên phát triển kinh tế vùng, do đó các lý thuyết phát triển vùng cũng phần lớn là dựa trên các lý thuyết phát triển kinh tế vùng. Dưới đây xin điểm qua một số lý thuyết phát triển vùng phổ biến nhất.

Lý thuyết cực tăng trưởng (growth pole theory)

Đây là lý thuyết của nhà kinh tế vùng người Pháp Francois Perroux (1955), với ý tưởng chung là tăng trưởng không xuất hiện đồng thời ở mọi nơi, mà chỉ xuất hiện ở một số điểm hoặc cực tăng trưởng với mức độ khác nhau; tăng trưởng sẽ lan truyền qua các kênh khác nhau và tạo ra các ảnh hưởng khác nhau cho nền kinh tế. Theo lý thuyết này, sự tăng trưởng kinh tế nói chung không thể đồng đều trong cả vùng, mà chỉ có thể diễn ra xung quanh một cực cụ thể (hay một cụm). Cực này được đặc trưng bởi sự hình thành và phát triển của ngành kinh tế chủ đạo của vùng đó, mà mỗi ngành chủ đạo lại có những đặc thù hay đòi hỏi riêng, do đó cực tăng trưởng chính là nơi có thể đáp ứng được một cách đầy đủ nhất các đòi hỏi riêng ấy. Sự phát triển của cực tăng trưởng sẽ thu hút và dẫn đến khả năng tích lũy ngày càng nhiều các yếu tố sản xuất (nhân lực, tài lực, vật lực...) về điểm cực đó. Sự tích lũy ngày càng nhiều đến lượt nó lại dẫn đến sự phát triển nhanh, đầy đủ và toàn diện hơn của ngành kinh tế chủ đạo. Cứ như thế, quy trình tích lũy và phát triển này sẽ tạo nên một địa điểm phát triển nhất trong toàn vùng, đồng thời cũng sẽ tạo ra hiệu ứng thúc đẩy các vùng xung quanh điểm cực, kích thích sản xuất, nâng cao năng suất lao động, dẫn đến nâng cao đời sống người dân.... Điều này về sau được gọi là “hiệu ứng nhỏ giọt” (trickle effect) (A.O. Hirschman). Như vậy, theo lý thuyết này, sẽ tồn tại đồng thời sự hướng tâm của các dòng nguồn lực sản xuất tới cực, và sự ly tâm của các dòng tiền, thông tin, tiến bộ khoa học và công nghệ... từ cực sang các vùng xung quanh³. Tuy nhiên, sự thu hút các yếu tố về một trọng tâm phát triển thường dễ dàng hơn và có vẻ là

³Xem thêm Darwent D (1969), “Growth poles and growth centers in regional planning - a review”, *Environment and Planning*, Vol.1, pp.5-32.

một xu hướng tất yếu, nên sau một thời gian càng dẫn đến khoảng giãn cách phát triển lớn hơn trong nội bộ vùng, hoặc giữa vùng này và các vùng khác [5, 6].

Lý thuyết vùng trung tâm (Central place theory) (Walter Christaller 1933)

Lý thuyết này xuất phát từ quan điểm về “những vị trí trung tâm cung cấp dịch vụ và hàng hóa cho các vùng xung quanh”. Các quan điểm của Christaller cho rằng, con người luôn thực hiện các hành vi mua bán ở những địa điểm gần và thuận tiện nhất, và khi nhu cầu về một loại hàng hóa cao đến một mức nhất định, sẽ lựa chọn các địa điểm gần nhất đó, và nếu nhu cầu giảm, thì hàng hóa đó có khả năng sẽ không được bày bán ở các địa điểm trung tâm (central places) đó nữa. Từ đây dẫn đến hai khái niệm hàng hóa bậc thấp (low - order goods) và hàng hóa bậc cao (high - order goods), trong đó bậc thấp có thể là các nhu yếu phẩm hàng ngày, bậc cao là những đồ dùng như phương tiện, máy móc, các thiết bị điện tử... Như vậy, ở mỗi vùng đều cần phải tồn tại nhiều địa điểm trung tâm để phục vụ các hàng hóa bậc thấp, đồng thời phải có số lượng ít hơn những địa điểm có thể đáp ứng hàng hóa bậc cao, thường là sẽ nằm ở các thị trấn hay thành phố lớn hơn, do đó phải đảm bảo việc xây dựng và quy hoạch những địa điểm này theo hướng tối giản hóa quãng đường phải di chuyển của người mua đến mức hợp lý nhất, bên cạnh sự phát triển đến một mức nhất định hệ thống đường xá hay thông tin liên lạc. Đây là một mô hình không gian vùng hợp lý và được áp dụng ở nhiều nơi trên thế giới [6, 7].

Lý thuyết Desakota (theo tiếng Indonesia, desa có nghĩa là làng, kota có nghĩa là thành phố)

Lý thuyết này đã được nhà nghiên cứu đô thị (urban researcher) Terry McGee tại Đại học British Columbia phân tích vào những năm 90 của thế kỷ trước. Đây là lý thuyết chú trọng cụ thể đến sự phát triển vùng của các nước đang phát triển ở châu Á. Trong quá trình đô thị hóa, ở khu vực này tồn tại một loại vùng đặc thù là vùng nông thôn nằm giữa các thành phố hay thị trấn lớn, chịu ảnh hưởng trực tiếp của các thành phố này, hình thành nên các khu công nghiệp, ngành dịch vụ riêng, đồng thời với các hoạt động phi nông nghiệp khác. Những vùng này dần dần phát triển đạt đến trình độ có thể gần bằng các thành phố hay thị trấn lớn xung quanh. Lý thuyết này cũng đưa ra 3 loại vùng Desakota điển hình: (a) lao động nông thôn di chuyển ra thành thị hoặc dịch chuyển sang các ngành phi nông nghiệp, (b)

tác động lan tỏa quá lớn dẫn đến việc các vùng xen giữa phát triển mạnh mẽ, tạo thành một dải vùng phát triển lớn hơn ban đầu, và (c) các vùng nông thôn vẫn tiếp tục với các ngành nghề truyền thống trong khi sản xuất phi nông nghiệp phát triển chậm⁴. Lý thuyết Desakota này đã khiến các nhà hoạch định chính sách chú ý nhiều hơn đến khả năng tự nhận diện tiềm năng của các vùng. Có thể nói, đây cũng là một lý thuyết phát triển vùng đáng chú ý và đã được nhiều nước ở châu Á và khu vực Đông Á triển khai.

Trên đây đã điểm qua ba lý thuyết phát triển vùng nổi bật: lý thuyết cực tăng trưởng, lý thuyết vùng trung tâm và lý thuyết Desakota. Trong đó, lý thuyết cực tăng trưởng nhấn mạnh tính tất yếu của việc tồn tại một điểm cực phát triển trong một vùng, nơi đáp ứng đầy đủ nhất các điều kiện hình thành và phát triển của ngành kinh tế vùng chủ đạo, và cũng là nơi sau đó thu hút dòng chảy các yếu tố sản xuất. Khác với lý thuyết cực tăng trưởng chỉ tập trung vào một điểm cực trong một vùng, lý thuyết vùng trung tâm nhấn mạnh việc quy hoạch và xây dựng những địa điểm trung tâm có thể đáp ứng nhu cầu hàng hóa bậc thấp và bậc cao một cách hợp lý nhất. So với hai lý thuyết trên, lý thuyết Desakota dành sự quan tâm đặc biệt đến khoảng cách phát triển nông thôn - thành thị và vùng xen giữa. Đây cũng là lý thuyết phù hợp với khu vực châu Á, nơi có nhiều nước đang phát triển và đang tiến hành công nghiệp hóa. Nhìn chung, vấn đề phát triển vùng hay phát triển kinh tế vùng còn mới, nên chưa có nhiều lý thuyết liên quan. Tuy nhiên, những lý thuyết nêu trên đã giúp nhận diện được nhiều vấn đề trong phát triển vùng cũng như đóng góp các mô hình phát triển vùng hiệu quả [6, 8].

Bàn luận về một số vấn đề trong phát triển vùng ở Việt Nam

Tại Việt Nam, vấn đề phát triển toàn diện và bền vững cũng gắn liền với phát triển (kinh tế) vùng. Phát triển vùng nhằm nhằm giải quyết vấn đề về cách thức để tận dụng tiềm năng của mỗi vùng, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa khu vực sinh sống của người Kinh và các

⁴Xem thêm Moench M and Gyawali D (2008), “Desakota: Reinterpreting the Urban-Rural Continuum”, *Natural Environment Research Council*, UK, trong báo cáo tổng thể của chương trình Ecosystem Services for Poverty Alleviation (ESPA). Ngoài ra, các nghiên cứu trường hợp của Sui D and Zeng H (2001), “Modeling the dynamics of landscape structure in Asia’s emerging desakota regions: a case study in Shenzhen”, *Landscape and Urban Planning*, Vol.53, issues 1-4, pp.37-52.

dân tộc thiểu số. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 đã chỉ rõ “thúc đẩy phát triển những vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực và điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh hơn những vùng còn khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, các vùng Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc và các tỉnh miền Trung. Lựa chọn một vài địa phương tiềm năng, đặc biệt là trong các tỉnh duyên hải, để xây dựng những vùng kinh tế mũi nhọn” (Nghị định 04/2008/NĐ-CP). Ý thức được tầm quan trọng của phát triển vùng, Việt Nam đã bắt đầu quy hoạch phân vùng từ khá sớm, và cho tới nay, đã xây dựng và hình thành bảy vùng kinh tế trong cả nước bao gồm: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long với ba khu vực kinh tế trọng điểm ở Bắc, Trung, Nam. Những thành tựu kinh tế - xã hội tích cực đã xuất hiện, ví dụ như việc gia tăng số lượng hàng hóa thế mạnh ở mỗi vùng. Hiện tại, song song với việc khai thác thế mạnh của các vùng, Nhà nước đang tập trung phát triển một số vùng miền núi, biên giới hay vùng Tây Nam Bộ thông qua các chương trình trọng điểm quốc gia “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc giai đoạn 2013-2018”, “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ giai đoạn 2014-2019”, “Tây Nguyên 3”. Thêm vào đó, các khuyến khích và ưu đãi từ địa phương và chính phủ để thu hút đầu tư, nhằm tăng mức độ xã hội hóa nguồn vốn phát triển vùng cũng đang được triển khai và tỏ ra khá hiệu quả [9, 10].

Trong công tác phát triển vùng, việc phát triển bền vững khu vực miền núi đang trở thành một vấn đề đáng lưu tâm vì đây là những khu vực có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh và còn kém phát triển. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia châu Âu và các thành viên khác trong khối OECD đã khẳng định, các chính sách hướng tới phát triển bền vững khu vực miền núi nhất thiết phải là tập hợp các chính sách hình thành từ tiếp cận liên ngành. Cũng như vùng hải đảo ở Việt Nam, khu vực miền núi không những có địa hình đặc biệt hiểm trở, chiếm diện tích lớn mà hầu hết còn đều thuộc các tỉnh biên giới có vị trí trọng yếu về quốc phòng và an ninh. Dân cư phân tán, chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số, dân trí thấp, không chỉ cần có các biện pháp kinh tế, văn hóa, xã hội, mà còn cần sự hỗ trợ tích cực của các chính sách quốc phòng - an ninh, hay sự tham gia của các tổ chức/chuyên gia trong lĩnh vực môi trường (liên quan đến việc bảo vệ, giữ gìn cân bằng sinh thái, chống biến đổi khí hậu...). Trong vấn đề

này, chúng ta nên học tập kinh nghiệm trong triển khai dự án “The Eastern Black Sea Regional Development Plan (DOKAP)”. Đây là một dự án nhằm phát triển một trong những vùng kém phát triển nhất của Thổ Nhĩ Kỳ, nâng cao mức sống và thu nhập của người dân, xóa bỏ dần sự chênh lệch phát triển giữa các vùng, cũng như để tăng cường khả năng phát triển bền vững của vùng đó. Cho đến nay, dự án đã thực hiện thành công nhiều mục tiêu, với những kết quả nổi bật như: (1) nhận thức được nguyên nhân kém phát triển của khu vực này là do sự thiếu hụt các nguồn lực cũng như khả năng có được các nguồn lực đó, từ đó có các kế hoạch phân bổ nguồn lực đúng đắn, tập trung trước hết để củng cố các cơ sở hạ tầng giao thông và thông tin liên lạc. Các tuyến giao thông vốn dĩ vô cùng cần thiết cho giao thương (các sản phẩm nông nghiệp thường mang tính thời vụ, không thể bảo quản lâu); hơn nữa, đường xá và thông tin còn giúp đẩy mạnh tương tác hai chiều giữa nội bộ vùng và các vùng khác, giúp cho việc tiếp cận với các vùng miền núi vốn có vẻ xa xôi hiểm trở, trở nên dễ dàng và thông suốt hơn; (2) nhận thức được phát triển du lịch là nguồn thu đáng kể cho nhiều vùng miền núi, trên cơ sở khai thác triệt để thế mạnh thiên nhiên vốn có, và còn góp phần giúp cư dân trong vùng hội nhập hơn vào nền kinh tế quốc dân cũng như môi trường toàn cầu. Sự đa dạng về địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, cảnh quan... và văn hóa chính là yếu tố góp phần tích cực nhất vào việc thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, phát triển du lịch bền vững cũng là một mục tiêu được xác định rõ ràng từ ban đầu của dự án này; (3) xây dựng, quy hoạch các công viên quốc gia. Đây chính là một mô hình để phát triển vùng núi bền vững, bằng cách thu hút khách du lịch chủ yếu nhờ vào các yếu tố thiên nhiên và các đặc điểm văn hóa. Điểm đáng nói là các công viên quốc gia này không chỉ đơn thuần là các khu quy hoạch và bảo tồn, phát triển cây xanh, hay muông thú mà còn là nơi DOKAP đã quy hoạch cả các làng bản của cư dân, tiếp tục các hình thức nuôi trồng và sản xuất truyền thống của họ, với cây chè là nông sản chính và khá nổi tiếng từ xa xưa [11]. Du khách đến đây, bên cạnh các hoạt động giải trí dã ngoại thông thường còn có thể quan sát và tham gia trực tiếp vào đời sống của người dân⁵...

Từ những kinh nghiệm nêu trên, chúng tôi thấy rằng, trên thực tế, khu vực miền núi của Việt Nam, mà cụ thể hơn là vùng Tây Bắc, là một khu vực có rất nhiều

⁵Xem thêm Mehmet Somuncu, *Sustainable development in the Eastern Black Sea Mountains: Present state and Perspectives*.

tiềm năng phát triển. Các vùng núi của Việt Nam thậm chí có nhiều lợi thế để có thể phát triển theo hướng đi tích cực này. Sự đa dạng của thiên nhiên, địa hình, các cộng đồng người dân tộc và văn hóa nơi đây chính là một yếu tố rất quan trọng để phát triển du lịch. Những cao nguyên đá Đồng Văn, ruộng bậc thang, hoa ban, hoa mận nở trắng rừng, những phiên chợ vùng cao, hay sự rực rỡ của những bộ trang phục truyền thống của bà con dân tộc... đều có sức hấp dẫn đặc biệt với du khách. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất mà Việt Nam cần phải xúc tiến triển khai, đó là tăng cường khả năng tiếp cận đối với khu vực này thông qua việc hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng và thông tin liên lạc, nhất là việc xây dựng những con đường giao thông quan trọng và điện khí hóa tới từng bản làng. Yếu tố cơ sở hạ tầng có vững thì những vấn đề phát triển có chiều sâu hơn và phát triển bền vững mới có thể đạt được hiệu quả. Bên cạnh đó, vấn đề phát triển bền vững du lịch vùng cũng cần được tiến hành đồng thời theo một quy hoạch tổng thể ngay từ ban đầu, để có thể ngăn ngừa từ sớm những hành vi tự phát, tăng cường trách nhiệm xã hội trong vấn đề phát triển du lịch. Có thể bắt đầu bằng những việc nhỏ nhất, như trong việc giữ gìn vẻ sinh cảnh quan thiên nhiên, hay khai thác hạn chế theo số lượng và khả năng có thể, không chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt.... Khai thác được thế mạnh du lịch này chính là một nguồn cung dồi dào cho việc tiếp tục đầu tư hạ tầng cơ sở, hay sử dụng có hiệu quả lao động địa phương. Tuy nhiên, trong quy hoạch phát triển, bên cạnh việc khai thác, phát huy lợi thế để phát triển cũng cần phải hết sức lưu ý tới vị trí quốc phòng - an ninh trọng yếu của các tỉnh biên giới. Tăng cường các biện pháp an ninh là một điều cần thiết để tránh các nguy cơ bùng phát từ việc tăng cường tiếp cận từ bên ngoài hay mở rộng hoạt động du lịch.

Kết luận

Phát triển vùng đang ngày càng trở nên quan trọng, không chỉ ở Việt Nam mà còn trên phạm vi toàn cầu. Trong khi sự chênh lệch phát triển giữa các vùng trong nước đang có xu hướng ngày càng gia tăng, thì việc sử dụng các chính sách phát triển vùng nhằm thu hẹp khoảng cách này, tạo đà phát triển cho các vùng kém phát triển hơn, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết. Kinh nghiệm trong phát triển vùng, thậm chí kinh nghiệm quốc tế trong hoạch định và thực thi chính sách vùng là không thiếu, hơn nữa là rất đa dạng. Nhiều quốc gia cũng rất cởi mở trong việc chia sẻ các kinh nghiệm từ thực tiễn của mình cho các nước bạn. Tuy nhiên, việc

hoạch định hay thực hiện các chính sách vùng không thể có sự dập khuôn máy móc mà phải thật linh hoạt trên cơ sở các tiếp cận liên ngành. Thời gian gần đây, nước ta rất chú trọng tới việc phát triển các khu vực miền núi, vì các lý do cấp thiết liên quan tới tình hình kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh. Qua kinh nghiệm phát triển vùng nói chung, vùng núi nói riêng của một số nước, có thể thấy việc quan trọng nhất trước hết đối với khu vực này chính là cần có hệ thống cơ sở hạ tầng được tăng cường toàn diện, đi đôi với vấn đề đảm bảo chủ quyền lãnh thổ và an ninh quốc gia.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự tài trợ của Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc, Đại học Quốc gia Hà Nội cho đề tài này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Dunford, Micheal, *Area definition and classification and regional development finance: The European Union and China*, <https://www.sussex.ac.uk/webteam/gateway/file.php?name=area-definition-and-classification&site=2> (truy cập lần cuối 14.4.2015).
- [2] Casey J. Dawkins (2003), "Regional development theory: Conceptual foundations, Classic works, and recent developments", *Journal of Planning Literature*, **18**(2), http://www.slideshare.net/yutri_aprillia/regional-development-theory-urban-and-regional-planningh (truy cập lần cuối 16.1.2015).
- [3] Phi Vinh Tuong (2012), *Regional Development along Economic Corridors: Southern Coastal and Northern Sub - Corridors in Vietnam in Emerging Economic Corridors in the Mekong Region*, edited by Masami Ishida, BRC Research Report No.8, Bangkok Reseach Center, IDE - JETRO, Bangkok, Thailand.
- [4] Harmaakorpi, Vesa & Pekkarinen, Satu (2002), *The concept of regional platform and Regional development Platform Method as a tool for Regional Development*, ERSA conference.
- [5] Rodrigue, Jean - Paul (2013), *The geography of transport systems* Routledge, 3rd edition, <http://people.hofstra.edu/geotrans/eng/ch2en/conc2en/growthpoles.html> (truy cập lần cuối 14.4.2015).
- [6] Phạm Sĩ Liêm, *Tóm lược nguyên lý kinh tế học và quy hoạch tổng thể vùng*, <http://tonghoixaydungvn.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/tabid/89/catid/115/item/6728/gioi-thieu-tom-luoc-nguyen-ly-kinh-te-hoc-va-quy-hoach-tong-the-vung.aspx> (truy cập lần cuối 14.4.2015).
- [7] Briney, Amanda, *An overview of Christaller's central place theory*, <http://geography.about.com/od/urbaneconomicgeography/a/centralplace.htm> (truy cập lần cuối 14.4.2015).
- [8] Smirnova, Vera (2013), *Desakota, the emergence of extended metropolitan region in South-East Asia: adaptive model of urban planning*, class project 2013, <http://cargocollective.com/verasmirnova/Desakota-the-emergence-of-extended-metropolitan-region-in-South-East> (truy cập lần cuối 14.4.2015).
- [9] Quy hoạch vùng của Việt Nam, <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/quyhoachvung> (truy cập lần cuối 16.1.2015).
- [10] Tổng quan vùng Tây Bắc, <http://dattaybac.com/GioiThieu.aspx?MenuId=31&LeftMenu=3> (truy cập lần cuối 16.1.2015).
- [11] Georgi Zhelezov (Editor 2011), *Sustainable development in mountain regions Southeastern Europe*, Springer.

Tổng mục lục năm 2015

TT	Tác giả	Tên bài	Số	Số trang
Khoa học tự nhiên				
1	Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Bích Hà...	Phương pháp tích phân phiếm hàm trong lý thuyết lượng tử về plasmon	1	1
2	Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Hải Yến...	Tính chất từ, hiệu ứng từ nhiệt và các tham số tới hạn của các băng hợp kim $Ni_{50}Mn_{50-x}Sb_x$	1	9
3	Cao Đình Triều, Lê Văn Dũng...	Đánh giá độ nguy hiểm động đất lưu vực sông Cả - Rào Nậy	1	13
4	Đoàn Văn Tuyển, Đinh Văn Toàn...	Một số kết quả nghiên cứu nguồn nước nóng Bang, tỉnh Quảng Bình	1	21
5	Trần Mạnh Hải, Nguyễn Hoài Châu...	Tổng quan về kỹ thuật yếm khí cao tải trong xử lý nước thải	1	26
6	Lê Phước Cường, Lê Thị Xuân Thùy...	Ứng dụng phương pháp lọc từ tính để tách kim loại nặng trong nước thải công nghiệp	1	32
7	Nguyễn Minh Lân, Phạm Bá Quyền...	Giải pháp nâng cao trữ lượng khai thác nước dưới đất vùng ven sông Hồng ở Đồng bằng Bắc Bộ	1	36
8	Tô Quang Toàn, Tăng Đức Thắng	Nghiên cứu ảnh hưởng của các kịch bản phát triển thượng lưu đến thay đổi dòng chảy, môi trường và kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long	1	43
9	Đỗ Chí Linh, Phạm Thy San...	Nghiên cứu tổng hợp và đánh giá tính chất vật liệu xúc tác hợp kim có kích thước nano PtNi/C cho phản ứng khử oxy trong pin nhiên liệu màng trao đổi proton	1	52
10	Nguyễn Lê Huy, Nguyễn Hải Bình...	Nghiên cứu và phát triển cảm biến sinh học tại Việt Nam: hiện trạng và triển vọng	1	57
11	Nguyễn Huy Dân, Đỗ Thị Kim Anh...	Hiệu ứng từ nhiệt và các tham số tới hạn của băng hợp kim ngòi nhanh $Fe_{90-x}Gd_xZr_{10}$	6	1
12	Bùi Thị Thanh Lan	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và thử nghiệm hệ LIDAR VF	6	5
13	Nguyễn Văn Khôi, Phạm Thị Thu Hà...	Vật liệu hấp thụ dầu từ copolyme ghép của sợi tre và các ankyr acrylat	6	10
14	Đào Thị Phương Thảo, Phạm Thị Vân...	Nghiên cứu cố định Zr(IV) nồng độ thấp trên than hoạt tính theo phương pháp thủy nhiệt trong môi trường NH_3 để hấp phụ asen trong nước	6	15
15	Hoàng Phi Phụng, Nguyễn Duy Khang...	Sử dụng kênh coastal aerosol và cirrus để khử haze cho ảnh Landsat 8 OLI	6	21
16	Cao Xuân Hiếu, Hoàng Thị Như Phương	Bèo tấm, lời giải tiềm năng cho bài toán bùng nổ dân số toàn cầu	6	28
17	Nguyễn Cường, Trương Nam Hải...	Lắp ráp và chú giải hệ gen vi tảo biển dị dưỡng <i>Schizochytrium mangrovei</i> PQ6 của Việt Nam	6	37
18	Võ Thị Thương Lan, Tạ Bích Thuận...	Xây dựng đối chứng chuẩn cho kỹ thuật MS-PCR xác định methyl hóa promoter <i>BRCA1</i> ở mẫu bệnh phẩm ung thư vú	6	42
19	Bùi Hùng Thắng, Phan Ngọc Minh...	Ứng dụng chất lỏng chứa thành phần ống nano cacbon đa tường trong tản nhiệt cho đèn LED công suất lớn	6	47
20	Ngô Đức Thế	Tổng quan về In-situ TEM ứng dụng trong các nghiên cứu vật lý, hóa học và năng lượng	6	54
21	Hoàng Trang, Trần Văn Hoàng...	Kiến trúc vi mạch cho nhận dạng tiếng nói tiếng Việt thiết kế theo quy trình ASIC, trên nền công nghệ 130 nm TSMC	10	1
22	Trần Đình Lâm, Nguyễn Mạnh Cường...	Một cấu trúc mới của bộ khuếch đại VGA công nghệ CMOS	10	8
23	Đặng Đình Long, Phạm Thanh Đại	Siêu rắn: trạng thái mới của vật chất	10	14
24	Nguyễn Thế Lâm	Mô hình hóa phổ hấp thụ của chấm lượng tử	10	23
25	Chu Văn Ngợi, Nguyễn Trọng Tín...	Cơ chế hình thành và các giai đoạn phát triển Biển Đông	10	27
26	Hà Minh Hòa	Các kết quả xây dựng mô hình địa hình động lực trung bình cục bộ sát nhất với mặt biển trung bình trên lãnh hải Việt Nam	10	33
27	Trần Thị Thu Hiền, Đặng Hòa Vĩnh	Đặc điểm địa hình, cấu trúc địa chất và diễn biến đường bờ đối bờ biển Tây Cà Mau	10	40
28	Cao Đình Triều, Phan Thanh Quang...	Nguy hiểm nứt sụt đất, trượt lở đất và động đất ở khu vực thủy điện Khe Bó - Bản Vẽ	10	46
29	Trần Đình Lân, Nguyễn Đăng Ngải...	Ghi nhận mới về đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật tại vùng nước ven các đảo Bạch Long Vĩ, Côn Cô và Thổ Chu	10	54
30	Vũ Thị Thu Lan, Lương Hữu Dũng...	Xác định biến động mực nước hạ du sông Hồng dưới tác động của hệ thống các công trình thủy điện thượng du	10	59
Khoa học y - dược				
31	Nguyễn Lân Việt, Đỗ Doãn Lợi...	Nghiên cứu sử dụng tế bào gốc tự thân trong điều trị suy tim sau nhồi máu cơ tim	2	1
32	Nguyễn Mậu Định, Nguyễn Duy Huê...	Kết quả điều trị chấn thương gan bằng can thiệp nội mạch tại Bệnh viện Việt - Đức	2	8
33	Phạm Thị Mai, Đỗ Quyết...	Kết quả sinh thiết hút xuyên thành phế quản dưới hướng dẫn của nội soi siêu âm phế quản	2	15
34	Đồng Khắc Hưng, Tạ Bá Thắng...	Kết quả bước đầu làm giảm thể tích phổi bằng van phế quản điều trị khí thũng nặng	2	19
35	Nguyễn Thị Ngọc, Nguyễn Thúy Ngân...	Các thông số huyết động đo bằng USCOM có đủ độ tin cậy?	2	24
36	Nguyễn Đình Tảo	Chẩn đoán di truyền tiền làm tổ và triển vọng ứng dụng tại Việt Nam	2	28

37	Hoàng Văn Đức, Nguyễn Thị Thanh Duyên...	Sử dụng quy hoạch thực nghiệm trong nghiên cứu bào chế viên nén felodipine giải phóng kéo dài hệ cốt thân nước	2	33
38	Nguyễn Thị Thùy Trang, Đoàn Chính Chung...	Nghiên cứu sản xuất chế phẩm Etanercept bằng công nghệ protein tái tổ hợp dùng trong điều trị viêm khớp dạng thấp	2	39
39	Nguyễn Thanh Hà, Lê Minh Trí...	Nghiên cứu bào chế thuốc tiêm Paclitaxel dạng dung dịch pha tiêm truyền và dạng bột đông khô	2	44
40	Phan Thị Mỹ Hoàng, Bành Thị Ngọc Quỳnh...	Xây dựng phương pháp định lượng carboplatin trong thuốc tiêm đông khô carboplatin bằng HPLC	2	51
41	Vũ Tuấn Anh, Chử Văn Mến	Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố đến chất lượng sinh khối sâm Ngọc Linh trên hệ thống bioreactor 100 l	2	55
42	Đỗ Thị Thảo, Nguyễn Thị Cúc...	Tác dụng bảo vệ gan của cao rễ cây Xáo tam phân (Paramignya Trimeria) trên mô hình chuột bị gây tổn thương gan bằng paracetamol	2	60
43	Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Mạnh Khánh...	Nghiên cứu sử dụng TBG tủy xương tự thân trong điều trị khớp giả, hoại tử vô khuẩn chỏm xương đùi và kéo dài chi	8	1
44	Nguyễn Tiến Bình, Vũ Nhất Định	Phẫu thuật nội soi khâu sụn viên kết hợp tạo chốt xương ở bờ trước ổ chảo điều trị mất vững phía trước khớp vai	8	7
45	Đỗ Quyết, Nguyễn Xuân Khái...	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả bước đầu điều trị chít hẹp khí quản bằng nội soi can thiệp	8	13
46	Nguyễn Tiến Quyết, Hoàng Long...	Kết quả điều trị chấn thương gan bằng phẫu thuật nội soi tại Bệnh viện Việt Đức	8	20
47	Nguyễn Đình Tảo, Quãn Hoàng Lâm...	Đánh giá ảnh hưởng của laser trên một số chỉ tiêu hình thái phổi 3 ngày tuổi để chẩn đoán di truyền tiền làm tổ	8	26
48	Lê Thị Luân, Nguyễn Thị Yến...	Nghiên cứu sản xuất mẫu chuẩn vi rút Rota cho kiểm định vắc xin Rotavin-M1	8	32
49	Vũ Tuấn Anh, Chử Văn Mến	Ảnh hưởng của thời gian và số lần cấy chuyển đến sự phát triển và hàm lượng hoạt chất của tế bào sâm Ngọc Linh	8	36
50	Trương Công Trí, Dương Chí Toàn...	Phân tích nhiệt vi sai hoạt chất Paclitaxel với các tá dược lipid	8	39
51	Nguyễn Tuấn Quang, Phạm Thị Minh Huệ	Nghiên cứu bào chế Liposome Amphotericin B	8	43
52	Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Thị Hà...	Nghiên cứu tổng hợp Tenofovir disoproxil fumarate	8	47
53	Trần Công Luận, Vương Chí Hùng...	Bán tổng hợp Paclitaxel từ 10-Deacetyl Baccatin trích từ cây Thông đỏ Lâm Đồng	8	51
54	Nguyễn Minh Túy, Ngô Thanh Hòa...	Nghiên cứu định lượng Wedelolacton trong cao khô dược liệu Cỏ nhọ nổi bằng phương pháp HPLC	8	56
55	Nguyễn Mạnh Cường, Trần Thu Hường...	Các hợp chất anthraquinone phân lập từ rễ cây Nhỏ đông ở Việt Nam	8	60
Khoa học nông nghiệp				
56	Dương Thành Tài, Bạch Thị Vững...	Kết quả lai tạo dòng lúa bất dục đực CT6A	3	1
57	Văn Đình Hải, Phan Thanh Phương...	Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ tưới và dinh dưỡng đến sự ra hoa của các giống lan Hoàng thảo trong vụ đông tại miền Bắc Việt Nam	3	5
58	Lương Đức Toàn, Nguyễn Văn Đạo...	Đánh giá khả năng thích hợp đất đai cho một số cây trồng chính vùng miền núi Tây Bắc Việt Nam	3	11
59	Đặng Thị Hà, Phan Thúy Hiền	Bệnh thối gốc trên cây Đan sâm tại Việt Nam	3	19
60	Từ Quang Hiển, Từ Quang Trung...	Xác định giá trị năng lượng trao đổi của bột lá sắn trên gà thịt giống Lương phượng	3	23
61	Nguyễn Hữu Trà, Hàn Quốc Vương...	Ảnh hưởng của một số yếu tố đến tỷ lệ thụ thai của trâu bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo và đánh giá khả năng sinh trưởng của trâu lai F1	3	27
62	Lương Nhân Tuấn, Lưu Quang Minh...	Xác định và phân nhóm các chủng virus gây hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn phân lập tại Việt Nam	3	33
63	Hoàng Văn Thắng	Xác định tên khoa học cho một số loài Sò chính đang được sử dụng trong trồng rừng ở các tỉnh phía Bắc	3	38
64	Ngô Văn Mạnh, Lại Văn Hùng...	Ảnh hưởng của khẩu phần ăn tới sinh trưởng và tỷ lệ sống của cá chim vây vàng giai đoạn giống	3	42
65	Phạm Thị Tâm, Nguyễn Mạnh Hùng...	Nghiên cứu sản xuất vắc-xin phòng bệnh hoại tử thần kinh cho cá mú nuôi tại Việt Nam	3	47
66	Nguyễn Thị Lang, Bùi Chí Bửu...	Chọn dòng lúa (<i>Oryza sativa</i> L.) chống chịu nóng bằng chỉ thị phân tử ở các tỉnh phía Nam	3	53
67	Lê Tất Khương, Đặng Ngọc Vượng	Ảnh hưởng của độ cao hái máy đến sinh trưởng, năng suất và phẩm cấp chè nguyên liệu của một số giống chè tại Thái Nguyên	3	60
68	Nguyễn Bích Hà Vũ, Võ Công Thành	Nghiên cứu sự thích nghi của cây lúa trong điều kiện mặn	9	1
69	Lê Đức Thảo, Nguyễn Văn Mạnh...	Ảnh hưởng của liều lượng chiếu xạ tia gamma Co ⁶⁰ đến khả năng tạo biến dị có lợi trong chọn giống đậu tương	9	5

70	Nguyễn Văn Vấn, Trần Thanh Toàn...	Những nguyên nhân gây suy thoái và rút ngắn chu kỳ kinh doanh của các vườn cà phê ở Tây Nguyên	9	10
71	Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thị Lệ Hương...	Ảnh hưởng của môi trường nuôi trứng, nuôi phôi lên sự hình thành và phát triển phôi bò sữa cao sản	9	17
72	Từ Quang Hiến, Trần Việt Hà...	Xác định giá trị năng lượng trao đổi của bột lá keo giậu trên gà thịt giống Lương phượng	9	23
73	Võ Ngươn Thảo, Trương Thị Nga...	Tập tính ăn 3 loại lá rừng ngập mặn, hàm lượng dinh dưỡng trong lá và phân Ba khía tại Cà Mau	9	27
74	Nguyễn Anh Tuấn, Châu Thành Tươi...	Ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất chlorpyrifos ethyl lên cholinesterase ở cá lóc giai đoạn giống	9	33
75	Vì Thị Xuân Thủy, Chu Hoàng Mậu...	Đặc điểm phân tử của gen <i>defensin 1</i> phân lập từ một số mẫu ngô có khả năng kháng một khác nhau	9	38
76	Huỳnh Thị Thu Huệ, Bùi Mạnh Cường...	Thiết kế vector biểu hiện thực vật mang gen <i>ZmDREB2A-S</i> tổng hợp nhân tạo và biến nạp vào <i>Agrobacterium tumefaciens</i>	9	44
77	Nguyễn Phương Thúy, Đào Thị Bé Bảy...	Sử dụng chỉ thị phân tử SSRs để phân tích đa dạng di truyền các dòng/giống bưởi thu thập ở các vùng sinh thái khác nhau của Việt Nam	9	49
78	Phạm Hương Sơn, Nguyễn Thị Lại	Nghiên cứu ảnh hưởng của chất điều hòa sinh trưởng thực vật lên sự phát sinh hình thái của cây Đẳng sâm trong điều kiện in vitro	9	55
79	Đỗ Thị Thực, Trần Hồ Quang...	Chuyển gen tăng chiều dài sợi gỗ (<i>EchB1</i>) vào cây thuốc lá và đánh giá biểu hiện gen	9	60
Khoa học kỹ thuật và công nghệ				
80	Nguyễn Đình Luyện, Phạm Yến Khang...	Nghiên cứu sự tạo phức giữa Y(III) với thuốc thử 4-(3-methyl-2-pyridylazo) resorcinol bằng phương pháp hấp thụ phân tử	4	2
81	Dương Hồng Anh, Phạm Hùng Việt...	Phân tích hàm lượng PCBs trong dầu biến thể bằng hai phương pháp thử nhanh và sắc ký khí khối phổ	4	6
82	Trần Thị Dung, Đỗ Đình Khải...	Đánh giá một số chỉ tiêu tách lọc của màng Polyamid BW30 sau khi trùng hợp ghép quang hóa bề mặt	4	12
83	Nguyễn Quang Trung, Vũ Thị Ngân Huyền...	Nghiên cứu phổ hấp thụ của một số hợp chất hữu cơ trong nước thải nhuộm và ảnh hưởng của một số ion nhằm xác định COD bằng quang phổ hấp thụ tử ngoại UV 254 nm	4	18
84	Dương Hồng Anh, Phạm Hùng Việt...	Tối ưu quy trình tách các nhóm anion và cation cơ bản trong mẫu nước nhằm phân tích đồng thời các ion bằng hệ thiết bị điện di mao quản xách tay tự động loại 2 kênh	4	23
85	Lê Văn Dũng, Nghiêm Xuân Thung...	Nghiên cứu ảnh hưởng của một số ion kim loại đến khả năng thu hồi amoni trong nước thải biogas bằng phương pháp hóa học	4	30
86	Chu Văn Hải, Mai Tuấn Anh	Phát thải các PCDD/F trong khí thải, nước thải, bùn thải từ lò đốt chất thải y tế ở thành phố Hồ Chí Minh	4	34
87	Phạm Hùng Việt, Dương Hồng Anh...	Xác định đồng thời nồng độ một số cation và anion trong nước ngầm bằng hệ thiết bị điện di mao quản đa kênh điều khiển tự động	4	39
88	Nguyễn Thị Hà, Phạm Thị Nga...	Nghiên cứu sự sinh khí metan từ hệ thống UASB xử lý nước thải tại Công ty Cổ phần Mía đường Hòa Bình	4	45
89	Trần Mạnh Hải, Nguyễn Triều Dương...	Vai trò của công tác đánh giá chất lượng nước thải chăn nuôi lợn trong việc xác định công nghệ xử lý	4	50
90	Mai Thị Phương Thảo, Kajiyama Mikio...	Nghiên cứu ảnh hưởng của dung môi đối với quá trình cấy ghép ethyl acrylate và methyl methacrylate lên sợi keratin có nguồn gốc từ lông gà	4	55
91	Lê Thị Hồng Hào, Lê Đình Chi	Xác định sibutramin có mặt trái phép trong thực phẩm chức năng giảm béo bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	4	60
92	Lê Xuân Lâm, Trần Bá Việt	Nghiên cứu ảnh hưởng của hàm lượng sợi thép đến các tính chất của bê tông tính năng siêu cao	7	1
93	Nguyễn Hồng Nam, Ngô Thị Ngọc Vân	Hóa lỏng của cát sông Hồng khu vực cảng Hà Nội chịu tải trọng chu kỳ không thoát nước	7	7
94	Trần Văn Tuấn, Hồ Anh Tuấn...	Nghiên cứu thiết kế chế tạo hệ thống quan trắc lưu lượng dòng chảy và lượng mưa hỗ trợ điều tiết an toàn hệ thống hồ thủy điện Hòa Bình	7	12
95	Đặng Quang Thiệu, Nguyễn Thị Bảo Mỹ...	Ứng dụng vi xử lý ARM chế tạo thiết bị quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	7	16
96	Phạm Văn Hoà, Phạm Thành Nam...	Giải pháp sử dụng truyền thông trong lưới điện thông minh hạ áp của Trạm biến áp Dịch Vọng 22	7	20
97	Lê Anh Quốc, Nguyễn Quốc Hiến...	Nghiên cứu chế tạo bạc nano trên nền Zeolite bằng phương pháp chiếu xạ ứng dụng làm tác nhân diệt khuẩn trong nhựa	7	25
98	Đào Duy Anh	Nghiên cứu công nghệ tuyển và chế biến quặng liti vùng La Vi, tỉnh Quảng Ngãi	7	31
99	Nguyễn Thị Bích Thủy, Cao Công Ánh...	Một số kết quả nghiên cứu chế tạo sơn vạch đường polyurea	7	35
100	Thái Hà Phi, Thái Khánh Phong...	Nghiên cứu áp dụng phương pháp đo nhanh hàm lượng kim loại nặng trong bụi đường ở Việt Nam bằng thiết bị huỳnh quang tia X cầm tay	7	40

101	Nguyễn Đình Trung, Ning Ping	Sinh hấp phụ của các ion Pb^{2+} , Cu^{2+} , Cd^{2+} trong hệ đơn và đa kim loại bởi hạt bùn hiếu khí đã được xử lý	7	44
102	Trần Hùng Thuận, Chu Xuân Quang...	Đánh giá tiềm năng ứng dụng công nghệ MBR cho xử lý nước thải nhiễm dầu ở Việt Nam	7	52
103	Nguyễn Nguyên An, Tạ Văn Chương	Đánh giá hiệu quả hệ thống cung cấp nước nóng dùng bộ thu năng lượng mặt trời kết hợp với bơm nhiệt	7	59
104	Bùi Ngọc Hùng, Trần Ngọc Huy...	Nghiên cứu ảnh hưởng của nguồn gốc đá, cấp phối cốt liệu và loại nhựa đến khả năng kháng hần lún vết bánh xe của bê tông nhựa	11	1
105	Trần Thái Hùng, Lê Sâm...	Nghiên cứu diễn biến lan truyền thấm trong đất của kỹ thuật tưới nhỏ giọt cho cây nho lấy lá trên vùng khan hiếm nước	11	8
106	Phạm Hùng Cường	Những biến đổi trong kiến trúc nhà ở dân tộc Thái (tỉnh Yên Bái), từ truyền thống đến hiện đại	11	13
107	Đào Văn Hiệp, Đào Trung Kiên	Điều khiển Exoskeleton dùng sensor EMG	11	19
108	Dương Ngọc Huyền, Nguyễn Trường Minh...	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình chế tạo modul và giải pháp nâng cao hiệu quả hệ thống điện mặt trời Si	11	26
109	Trịnh Văn Hạnh, Trương Thị Hồng Nhung...	Nghiên cứu sản xuất bã dạng gel diệt gián Mỹ	11	31
110	Nguyễn Thị Kim Ngân, Bạch Long Giang...	Nghiên cứu ảnh hưởng của titan dioxit và benzophenon lên quá trình phân hủy quang hóa của polyethylen	11	35
111	Trần Quốc Dũng	Đánh giá phóng xạ tự nhiên và liều chiếu ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương	11	41
112	Nguyễn Phương, Hoàng Thị Hương...	Nghiên cứu một số giải pháp kỹ thuật tách pha nhằm hoàn thiện quy trình tách dầu dừa tinh khiết bằng công nghệ không gia nhiệt	11	47
113	Lê Quang Luân, Đỗ Thị Phượng Linh...	Nghiên cứu tạo chế phẩm nano vàng/carboxymethyl chitosan bằng kỹ thuật bức xạ ứng dụng làm chất chống oxy hóa	11	52
114	Trương Minh Thắng, Nguyễn Đức Lợi	Nghiên cứu ảnh hưởng của hiện tượng co ngót vật liệu sấy đến thời gian sấy và rút dạng thái lát	11	58
Khoa học xã hội và nhân văn				
115	Phạm Mạnh Thuý	Một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao năng suất lao động của Việt Nam đến năm 2020	5	1
116	Nguyễn Ngọc Sơn	Nghiên cứu phát triển cụm ngành công nghiệp: từ lý luận đến thực tiễn ở các nước trên thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam	5	6
117	Nguyễn Đăng Minh	Phát triển năng lực tổng thể của con người tại các doanh nghiệp theo tư duy của quản trị tinh gọn	5	13
118	Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Cẩm Nhung...	Tự do hóa đầu tư trong cộng đồng kinh tế ASEAN: nội dung cam kết, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam	5	18
119	Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành	Tự do hóa tài khoản vốn và ổn định tài chính trong bối cảnh hội nhập	5	26
120	Đinh Mai Long	Xử lý nợ xấu trong hệ thống ngân hàng: nhìn từ góc độ chính sách công	5	34
121	Hồ Sĩ Quý	Mấy vấn đề về hệ giá trị Việt Nam	5	40
122	Trần Ngọc Thêm	Hệ giá trị Việt Nam nhìn từ kết quả khảo sát 2014: thực trạng và đề xuất	5	47
123	Nguyễn Thị Hương	Giao lưu, tiếp biến văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay	5	55
124	Vũ Phương Hậu	Vai trò của an ninh văn hóa đối với việc xây dựng nền văn hóa dân tộc hiện nay	5	61
125	Hoàng Văn Cường, Phạm Phú Minh	Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA để phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới	12	1
126	Trần Kim Chung, Nguyễn Văn Tùng...	Tái cấu trúc đầu tư công trong khuôn khổ đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam	12	7
127	Lê Tố Hoa	Một số thách thức đối với chính sách tiền tệ trong thời gian tới	12	15
128	Vũ Minh Long, Nguyễn Đức Thành	Phân tích an toàn vĩ mô cho hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2015 - Ứng dụng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng	12	20
129	Trần Kim Hào	Liên kết trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam	12	27
130	Nguyễn Thanh Tùng	Tác động của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) lên ngành chăn nuôi Việt Nam: tiếp cận từ mô hình cân bằng bán phần	12	33
131	Trịnh Hòa Bình, Phan Quốc Thắng...	Thực trạng sử dụng mạng xã hội trực tuyến và một số gợi ý về chính sách	12	41
132	Nguyễn Trung Thành	Quyền tiếp cận thông tin: từ lý luận đến thực tiễn tại Việt Nam	12	49
133	Nguyễn Tùng Lâm	Kinh nghiệm quốc tế về đánh giá hoạt động môi trường và khả năng áp dụng ở Việt Nam	12	57
134	Đặng Thị Thu Hương	Truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội và dư luận xã hội	12	64
135	Vũ Tuấn Anh, Trần Xuân Đích	Một số chính sách thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản trong “hai thập kỷ mất mát”	12	71
136	Nguyễn Văn Khánh, Đào Thanh Trường...	Phát triển vùng: lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam	12	79

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này in đậm).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 57 - Number 12 - December 2015

- 1 Improving the effectiveness of official development assistance to foster socio-economic development of Vietnam.**
Hoang Van Cuong, Pham Phu Minh
- 7 Overview of public investment restructuring within the framework of Vietnam's growth model reform.**
Tran Kim Chung, Nguyen Van Tung...
- 15 Some challenges for monetary policy in the coming period.**
Le To Hoa
- 20 Macroprudential analysis for Vietnam's banking sector in 2015 - an application of stress testing.**
Vu Minh Long, Nguyen Duc Thanh
- 27 Internal linkage in Vietnam's business groups.**
Tran Kim Hao
- 33 The impacts of TPP on Vietnam's livestock sector: a partial equilibrium model approach.**
Nguyen Thanh Tung
- 41 The picture of using online social network and some suggestive policies.**
Trinh Hoa Binh, Phan Quoc Thang...
- 49 The right of access to information: from theory to reality in Vietnam.**
Nguyen Trung Thanh
- 57 Environmental evaluation - international experiences and applicability in Vietnam.**
Nguyen Tung Lam
- 64 Mass communication, social media and public opinion.**
Dang Thi Thu Huong
- 71 Some policies on promoting R&D activities of Japanese SMEs in the "two lost decades".**
Vu Tuan Anh, Tran Xuan Dich
- 79 Regional development: theories and international experiences for Vietnam.**
Nguyen Van Khanh, Dao Thanh Truong...